

HỘI ĐỒNG LÝ LUẬN TRUNG ƯƠNG

30 NĂM
THỰC HIỆN CƯỜNG LĨNH
XÂY DỰNG ĐẤT NƯỚC
TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ
LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

30 NĂM
THỰC HIỆN CƯƠNG LĨNH
XÂY DỰNG ĐẤT NƯỚC
TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ
LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

HỘI ĐỒNG LÝ LUẬN TRUNG ƯƠNG

30 NĂM
**THỰC HIỆN CƯỜNG LĨNH
XÂY DỰNG ĐẤT NƯỚC
TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ
LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI**

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT
Hà Nội - 2020

TẬP THỂ TÁC GIẢ

- GS.TS. NGUYỄN XUÂN THẮNG
- GS.TS. PHÙNG HỮU PHÚ
- GS.TS. TẠ NGỌC TẤN
- GS.TS. VŨ VĂN HIỀN
- PGS.TS. NGUYỄN VĂN THẠO
- PGS.TS. PHẠM VĂN LINH
- PGS.TS. NGUYỄN VIỆT THÔNG

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Đại hội XIII của Đảng được tổ chức vào thời điểm có ý nghĩa đặc biệt quan trọng: Toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta thực hiện thắng lợi nhiều chủ trương, mục tiêu, nhiệm vụ được xác định trong Nghị quyết Đại hội XII của Đảng. Đất nước đã qua 35 năm tiến hành công cuộc đổi mới, 30 năm thực hiện Cương lĩnh năm 1991, trong đó có 10 năm thực hiện Cương lĩnh năm 2011, 10 năm thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020, 7 năm thực hiện Hiến pháp năm 2013. Hiện nay, đất nước đang đứng trước nhiều thời cơ, vận hội lớn, nhưng cũng phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Đại hội XIII có nhiệm vụ xác định những chủ trương, định hướng và quyết sách mới cho công cuộc xây dựng, phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc trong 5, 10 năm tới và tầm nhìn đến năm 2045.

Để phục vụ nghiên cứu các dự thảo văn kiện trình Đại hội XIII của Đảng; phục vụ công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ sau Đại hội XIII của Đảng, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật phối hợp với Hội đồng Lý luận Trung ương xuất bản cuốn sách ***30 năm thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội***. Cuốn sách được biên soạn trên cơ sở tiến hành khảo sát, điều tra thực tiễn một cách công phu; chất lọc, tiếp thu hợp lý các kết quả nghiên cứu mới của các cơ quan, các nhà khoa học; tham

khảo ý kiến của nhiều nhà khoa học và chuyên gia thông qua các cuộc tọa đàm, hội thảo khoa học trong nước, quốc tế; đồng thời nghiên cứu, nghiêm túc kế thừa các kết quả tổng kết 30 năm đổi mới (1986-2016), tổng kết 20 năm thực hiện Cương lĩnh năm 1991 (1991-2011)... có giá trị lý luận và thực tiễn giúp bạn đọc quan tâm đến vấn đề này có thêm tài liệu tham khảo.

Nội dung cuốn sách được kết cấu làm 3 phần:

Phần thứ nhất: Sự phát triển nhận thức lý luận chung về chủ nghĩa xã hội qua 30 năm thực hiện Cương lĩnh năm 1991;

Phần thứ hai: Nhận thức và thực tiễn phát triển trên các lĩnh vực qua 30 năm thực hiện Cương lĩnh năm 1991;

Phần thứ ba: Đánh giá tổng quát, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm, vấn đề đặt ra và đề xuất, kiến nghị.

Cuốn sách được biên soạn công phu, hệ thống, là tài liệu tham khảo bổ ích cho các cơ quan nghiên cứu lý luận, hệ thống trường Đảng, các viện nghiên cứu, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ. Cuốn sách còn có giá trị trong việc triển khai Nghị quyết Đại hội XIII và chuẩn bị cho việc bổ sung, phát triển Cương lĩnh năm 2011.

Nội dung cuốn sách đề cập đến rất nhiều lĩnh vực rộng lớn, diễn ra trong khoảng thời gian dài nên khó tránh khỏi còn thiếu sót. Hội đồng Lý luận Trung ương và Nhà xuất bản rất mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách với bạn đọc.

Tháng 11 năm 2020

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

MỤC LỤC

Trang

Phần thứ nhất

SỰ PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC LÝ LUẬN CHUNG VỀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI QUA 30 NĂM THỰC HIỆN CƯỜNG LĨNH NĂM 1991	9
I. VỀ THỜI ĐẠI VÀ THẾ GIỚI ĐƯƠNG ĐẠI	9
II. VỀ ĐẶC TRƯNG XÃ HỘI XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ ĐỊNH HƯỚNG CON ĐƯỜNG ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM	24
III. VỀ CÁC MỐI QUAN HỆ LỚN	53

Phần thứ hai

NHẬN THỨC VÀ THỰC TIỄN PHÁT TRIỂN TRÊN CÁC LĨNH VỰC QUA 30 NĂM THỰC HIỆN CƯỜNG LĨNH NĂM 1991	80
I. VỀ KINH TẾ	80
II. VỀ VĂN HÓA, XÃ HỘI, CON NGƯỜI	123
III. VỀ QUỐC PHÒNG, AN NINH, ĐỐI NGOẠI	167
IV. VỀ DÂN CHỦ, ĐẠI ĐOÀN KẾT TOÀN DÂN TỘC GẮN VỚI XÂY DỰNG MẶT TRẬN TỔ QUỐC, CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI; VỀ NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA	211
V. VỀ ĐẢNG VÀ XÂY DỰNG ĐẢNG	258

Phần thứ ba

ĐÁNH GIÁ TỔNG QUÁT, NGUYÊN NHÂN, BÀI HỌC KINH NGHIỆM, VẤN ĐỀ ĐẶT RA VÀ ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ	308
I. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUÁT, NGUYÊN NHÂN	308
II. BÀI HỌC KINH NGHIỆM, VẤN ĐỀ ĐẶT RA VÀ ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ	360

PHẦN THỨ NHẤT

SỰ PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC LÝ LUẬN CHUNG VỀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI QUA 30 NĂM THỰC HIỆN CƯƠNG LĨNH NĂM 1991

I- VỀ THỜI ĐẠI VÀ THẾ GIỚI ĐƯƠNG ĐẠI

Nhận thức rõ bản chất và nội dung của thời đại cũng như cục diện và tình hình thế giới là một nhiệm vụ hết sức cần thiết. Mỗi quốc gia - dân tộc cần phải biết mình đang sống trong thời đại nào và bối cảnh thế giới ra sao với những tính chất, đặc điểm, nội dung và xu thế phát triển của nó. Hiểu biết sâu sắc về thời đại và tình hình quốc tế sẽ giúp dự báo xu hướng tất yếu trong vô vàn những hiện tượng phức tạp, mang tính ngẫu nhiên của đời sống xã hội, giúp nhìn xa, trông rộng, nắm bắt khuynh hướng và quy luật phát triển của nhân loại để vừa có thể lựa chọn được hướng đi phù hợp với sự phát triển lịch sử, lường trước được những thách thức phức tạp, vừa tránh được những vấp vấp, sai lệch trên đường đi; từ đó sẽ không bị chao đảo hoặc bị cuốn trôi trước phong ba bão táp của đời sống chính trị quốc tế.

V.I. Lênin đã từng chỉ rõ, lý luận mácxít tuyệt đối đòi hỏi người ta khi phân tích bất cứ vấn đề xã hội nào phải đặt trong bối cảnh lịch sử nhất định, vì chỉ có dựa trên cơ sở hiểu biết những đặc điểm cơ bản của một thời đại mới có thể tính đến những đặc điểm chi tiết của nước này hay nước khác. Như vậy, vấn đề thời đại cũng như tình hình của thế giới đương đại luôn là căn cứ khách quan và tiền đề cần thiết để các chính đảng đi theo chủ nghĩa Mác - Lênin phân tích tình hình, xác định nhiệm vụ, xây dựng chiến lược, hoạch định chính sách, triển khai thực hiện một cách khoa học, hiệu quả. Chính vì lẽ đó, khi bàn về những vấn đề lớn, Đảng Cộng sản Việt Nam bao giờ cũng bắt đầu bằng việc phân tích đặc điểm, nội dung, xu thế phát triển của thời đại và nhận định các mặt của tình hình thế giới để xác định đúng đường đi của cách mạng Việt Nam và đề ra đường lối đối nội, đối ngoại đúng đắn, sáng tạo.

1. Quá trình phát triển nhận thức của Đảng và những nội dung đã rõ

(1) Ngay từ năm 1960, tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng, Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng do đồng chí Bí thư thứ nhất Lê Duẩn trình bày tại Đại hội đã nhận định: “Chúng ta đang sống trong một thời đại vĩ đại chưa từng có trong lịch sử loài người. Đó là thời đại mà nội dung cơ bản là sự quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, thời đại mà chủ nghĩa xã hội đã trở thành một hệ thống thế giới và đã giành được ưu thế rõ rệt trên trường quốc tế, thời đại mà lực lượng xã hội chủ nghĩa,

độc lập dân tộc, dân chủ hòa bình đã mạnh hơn lực lượng của chủ nghĩa đế quốc, thời đại mà phong trào cách mạng trên thế giới phát triển vô cùng mạnh mẽ và chủ nghĩa đế quốc đang trên đà diệt vong không gì cứu vãn được”¹.

(2) Đại hội VII của Đảng (năm 1991) đã thông qua Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, trong đó chỉ rõ: “Đặc điểm nổi bật trong giai đoạn hiện nay của thời đại là cuộc đấu tranh giai cấp và dân tộc gay go, phức tạp của nhân dân các nước vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Chủ nghĩa xã hội hiện đứng trước nhiều khó khăn, thử thách. Lịch sử thế giới đang trải qua những bước quanh co; song, *loài người cuối cùng nhất định sẽ tiến tới chủ nghĩa xã hội vì đó là quy luật tiến hóa của lịch sử*”². Cụm từ “trong giai đoạn hiện nay của thời đại” có hàm ý là thời đại chung vẫn là thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, song trong giai đoạn hiện nay thì cuộc đấu tranh rất gay go, phức tạp.

(3) Nhận thức của Đảng luôn có tính nhất quán và xuyên suốt mặc dù thế giới có nhiều đổi thay. Năm 1991 Liên Xô tan rã, gây nên một sự chấn động lớn không chỉ trong hệ thống xã hội chủ nghĩa, mà toàn bộ tình hình thế giới. Phong trào cộng sản và công nhân thế giới lâm vào thoái trào. Các học giả phương Tây ra sức công kích học thuyết Mác - Lênin và con đường phát triển đi lên chủ nghĩa xã hội. Họ còn đưa

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, t.21, tr. 612-613.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2007, t.51, tr.133.

ra dự báo về sự kết thúc của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản sẽ sớm diễn ra. Sự hoang mang, dao động diễn ra ngay trong đội ngũ những người cộng sản. Mặc dù vậy, Đảng vẫn kiên định nhận thức đúng đắn về thời đại, đặc biệt đã rất thực tế trong việc nêu rõ đặc điểm nổi bật trong giai đoạn hiện nay của thời đại; khẳng định tình hình thế giới tuy diễn biến phức tạp, các nước xã hội chủ nghĩa còn lại gặp nhiều khó khăn nhưng nhất định sẽ đứng vững và phát triển.

(4) Đến Đại hội IX (năm 2001) và Đại hội X (năm 2006) của Đảng, trong các văn kiện của Đại hội không đề cập đến thời đại, mà chỉ đưa ra những nhận định về tình hình thế giới. Đến Đại hội XI của Đảng (năm 2011), Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) đã được thông qua, trong đó có đoạn viết: “Đặc điểm nổi bật trong giai đoạn hiện nay của thời đại là các nước với chế độ xã hội và trình độ phát triển khác nhau cùng tồn tại, vừa hợp tác vừa đấu tranh, cạnh tranh gay gắt vì lợi ích quốc gia, dân tộc. Cuộc đấu tranh của nhân dân các nước vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ, phát triển và tiến bộ xã hội dù gặp nhiều khó khăn, thách thức, nhưng sẽ có những bước tiến mới. *Theo quy luật tiến hóa của lịch sử, loài người nhất định sẽ tiến tới chủ nghĩa xã hội*”¹.

Nhận thức về thời đại và thế giới đương đại của Đảng không phải “nhất thành, bất biến” mà có sự điều chỉnh theo

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, tr.69.

dòng thời cuộc. Trên cơ sở tiếp thu khách quan có chọn lọc những nhận thức và cách tiếp cận mới về thời đại, Đảng phát triển lý luận, cụ thể hóa những vấn đề của giai đoạn hiện nay của thời đại. Đó là việc nêu rõ đặc điểm nổi bật của từng thời kỳ, thời gian 5 hoặc 10 năm. Những nhận định của Đảng về đặc điểm nổi bật của thế giới về chính trị, kinh tế, xã hội, về những vấn đề toàn cầu và những xu hướng vận động của thế giới luôn có sự chuẩn xác. Những nhận định về sự bùng nổ của cách mạng khoa học và công nghệ, về toàn cầu hóa, khu vực hóa và hội nhập quốc tế, về xu thế hòa bình, vừa hợp tác, vừa đấu tranh là những minh chứng điển hình về sự nhạy bén và khoa học trong khi nhìn nhận thời đại và thế giới.

(5) Sau Đại hội XI, tình hình thế giới có nhiều chuyển biến phức tạp. Với nhãn quan chính trị nhạy bén và sâu sắc, Đại hội XII của Đảng (năm 2016) nhận định: “*Trên thế giới*, trong những năm tới tình hình sẽ còn nhiều diễn biến phức tạp, nhưng hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ, hợp tác và phát triển vẫn là xu thế lớn. Quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế tiếp tục được đẩy mạnh. Hợp tác, cạnh tranh, đấu tranh và sự tùy thuộc lẫn nhau giữa các nước, nhất là giữa các nước lớn ngày càng tăng... Tình hình chính trị - an ninh thế giới thay đổi nhanh chóng, diễn biến rất phức tạp, khó lường... Cục diện thế giới theo xu hướng đa cực, đa trung tâm diễn ra nhanh hơn... Những vấn đề toàn cầu hóa như an ninh tài chính, an ninh năng lượng, an ninh nguồn nước, an ninh lương thực, biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh có nhiều diễn biến phức tạp... Kinh tế thế giới phục hồi chậm,

gặp nhiều khó khăn, thách thức và còn có nhiều biến động khó lường...”¹.

(6) Nhận thức của Đảng về thời đại và thế giới đương đại có những nội dung nổi bật sau đây:

Thứ nhất, xác định rõ giai đoạn hiện nay của thời đại. Xem xét trên cơ sở lý luận và thực tiễn lịch sử xã hội loài người đều cho thấy, mỗi bước chuyển từ một hình thái kinh tế - xã hội này đến hình thái cao hơn đều diễn biến trong thời gian rất dài, có khi vài trăm năm, thậm chí vài nghìn năm. Vậy nên việc Đảng phân định giai đoạn hiện nay của thời đại “quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới” là tư duy sáng tạo, có tính khoa học xác thực và cần thiết.

Thứ hai, các mâu thuẫn cơ bản trong giai đoạn hiện nay của thời đại đã được nhận thức rõ nét và sâu sắc. Đó là: mâu thuẫn giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản vẫn diễn ra gay gắt; mâu thuẫn cơ bản vốn có trong chủ nghĩa tư bản giữa tính chất xã hội hóa cao của lực lượng sản xuất với chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa ngày càng sâu sắc; mâu thuẫn giữa các nước tư bản; mâu thuẫn giữa các thế lực cường quyền, hiếu chiến với nhân dân thế giới đấu tranh cho hòa bình, độc lập dân tộc, công bằng, dân chủ và tiến bộ xã hội; mâu thuẫn giữa nhu cầu phát triển của loài người ngày càng tăng với tình trạng tài nguyên thiên nhiên ngày càng cạn kiệt.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2016, tr. 70-72.

Thứ ba, các vấn đề toàn cầu và an ninh phi truyền thống ngày càng nghiêm trọng. Ngày nay tất cả các quốc gia trên thế giới đều chịu tác động của những vấn đề toàn cầu như khủng bố quốc tế, tội phạm xuyên quốc gia, phổ biến vũ khí hủy diệt, thảm họa thiên tai, dịch bệnh, thảm họa môi trường sinh thái, an ninh lương thực, an ninh nguồn nước. Đại dịch Covid-19 đang trở thành thảm họa toàn cầu.

Thứ tư, các xu thế phát triển trong giai đoạn hiện nay của thời đại. Thế giới đang đứng trước các xu thế nổi bật tác động đến chiều hướng phát triển toàn nhân loại và chi phối trực tiếp đến từng nước. Đó là các xu thế: toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, dù gặp nhiều trở lực, tiếp tục phát triển cả về trình độ và tính chất; xu thế phát triển mạnh mẽ của khoa học - công nghệ; xu thế hòa bình, hợp tác, phát triển.

2. Những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu làm rõ

- Những tác giả kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin và những người cộng sản trên thế giới đã nhận thức và đưa ra những quan điểm sâu sắc về thời đại. Theo quan điểm của V.I. Lênin, nội dung thời đại mới - thời đại hiện nay - là xóa bỏ chủ nghĩa tư bản, đồng thời thiết lập những cơ sở của xã hội mới là xã hội xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa. Đây là một quá trình lịch sử lâu dài, bắt đầu từ nước Nga sau Cách mạng Tháng Mười năm 1917, và sau đó là nhiều nước khác trên thế giới. Hội nghị đại biểu các đảng cộng sản và công nhân đúc rút kinh nghiệm từ thực tiễn sinh động của cách mạng thế giới, đã xác định: nội dung căn bản của thời đại chúng ta là sự quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa

xã hội, mở đầu bằng cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười đại ở nước Nga. Nhận định về nội dung thời đại như vậy là sự khái quát mang tính lý luận và thực tiễn sâu sắc, đầy tính thuyết phục, do đó đã được sự nhất trí cao trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế.

Tuy nhiên, nhân loại đã và đang chứng kiến những biến đổi sâu sắc trên thế giới về các mặt kinh tế, chính trị, quân sự, khoa học kỹ thuật, trong đó có nhiều chấn động bất ngờ, nhiều sự kiện biến hóa khôn lường, đầy kịch tính. Chính sự vận động phức tạp của thế giới với vô vàn những sự kiện trên nhiều lĩnh vực khác nhau đã đưa tới những cách tiếp cận khác nhau, những nhận thức khác nhau về thời đại.

- Ở những thập kỷ cuối của thế kỷ XX, khi cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại phát triển mạnh mẽ và mô hình xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và các nước Đông Âu sụp đổ, vấn đề “thời đại” trở thành một đề tài nghiên cứu sôi nổi trong giới lý luận chính trị thế giới. Sau đây là một số luận điểm gây được nhiều sự chú ý:

+ Nhà nghiên cứu người Mỹ Joseph Nye đưa ra luận điểm về “sức mạnh mềm” trong thời đại ngày nay. Theo đó, thời đại dùng sức mạnh cứng (quân sự) để cưỡng ép nước khác, làm cho nước khác sợ hãi mà tuân theo đòi hỏi của nước có sức mạnh cứng đã gần như qua rồi. Ở thời đại ngày nay, nước Mỹ còn có “sức mạnh mềm” là sức cuốn hút của mô hình phát triển kinh tế - chính trị, thể hiện qua các thể chế, cách tổ chức nền kinh tế, chế độ chính trị, đời sống văn hóa, xã hội Mỹ. “Sức mạnh mềm” ấy rất mạnh, làm cho các nước

khác trên thế giới coi Mỹ là “mô hình phát triển tốt nhất trên thế giới”¹.

+ Đầu thập kỷ 90 của thế kỷ XX, khi Chiến tranh Lạnh kết thúc, trật tự hai cực đối đầu giữa Mỹ và Liên Xô không còn, nhà nghiên cứu người Mỹ Francis Fukuyama nghiên cứu thời đại ngày nay đã đưa ra luận điểm “sự cáo chung của lịch sử”, chủ nghĩa xã hội đã kết thúc, chủ nghĩa tư bản tồn tại mãi mãi, không có nước nào địch nổi Mỹ về “sức mạnh mềm”, nhưng chủ nghĩa tư bản vẫn còn những điểm chưa hoàn hảo. Theo Fukuyama, xung đột trên thế giới sau Chiến tranh Lạnh sẽ ngày càng bớt đi tính cạnh tranh².

+ Năm 1993, nhà nghiên cứu người Mỹ Samuel Huntington đưa ra luận điểm cho rằng, tương lai của loài người sẽ đánh dấu bởi những cuộc đụng độ lớn, không phải giữa các ý thức hệ chính trị như trong thế kỷ XX mà là sự đụng đầu giữa các nền văn minh, dựa trên các tiêu chí về ngôn ngữ, tôn giáo và văn hóa. “Xung đột các nền văn minh sẽ là giai đoạn tiếp theo của tiến hóa xung đột trong thời đại ngày nay”. Huntington đã liệt kê tám nền văn minh, bao gồm văn minh phương Tây, Khổng giáo, Nhật Bản, Hồi giáo, Ấn Độ giáo, Slavơ dòng chính thống,... Theo dự đoán của Huntington, xung đột sẽ chủ yếu diễn ra giữa văn minh phương Tây với văn minh Hồi giáo và Khổng giáo, vì các nền

1. Joseph Nye: *Soft Power: The means to success in world politics*, Washington, 2004.

2. Francis Fukuyama: *The end of history and the last man*, Washington, 1992.

văn minh khác vừa gần vừa có thể bị cuốn hút vào nền văn minh phương Tây. Điều đó có nghĩa cuộc đụng đầu Mỹ - Trung Quốc là không thể tránh khỏi¹.

+ Nhà nghiên cứu Mearsheimer lại cho rằng, cuộc đụng đầu giữa các nước lớn là yếu tố quyết định chiều hướng các quan hệ quốc tế và xu thế của thời đại. Đó là sự tranh giành vị trí bá quyền giữa một cường quốc đang thống trị thế giới với một nước lớn khác đang trỗi dậy².

Ngoài ra, có hai quan điểm về thời đại thu hút sự quan tâm của cả giới học giả lẫn các nhà chính trị và người dân. Đó là quan điểm thế giới phẳng của Thomas Friedman và quan điểm về các nền văn minh của Alvin Toffler.

- Do nhận thức đơn giản, một chiều, thiếu tỉnh táo, không thấy hết những quanh co, khúc khuỷu, lâu dài của quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội nên trong thực tế có nhiều vấn đề còn có sự hiểu biết và ý kiến khác nhau.

Một là, khó lý giải về tình hình thực tế.

Từ sự nhận thức, tin tưởng đơn giản, một chiều vào sự tất thắng của chủ nghĩa xã hội, các đảng cộng sản cầm quyền ở các nước xã hội chủ nghĩa đã từng mắc sai lầm phổ biến là duy ý chí. Trong đường lối, chính sách của mình luôn quan niệm chủ nghĩa xã hội với ba dòng thác cách mạng cứ thế tiến lên, chủ nghĩa tư bản cứ thế đi xuống và diệt vong. Thực tế vừa qua đã không như vậy. Chủ nghĩa tư bản

1. Samuel Philipps Huntington: *Clash of Civilizations*, Washington, 1993.

2. John Mearsheimer: *The Tragedy of great power politics*, Washington, 2001.

đường như phải chết thì chưa chết và chưa chuẩn bị chết; chủ nghĩa xã hội nhất định chiến thắng thì chưa thắng mà bị tổn thất to lớn.

Sự sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và các nước Đông Âu là thất bại lớn nhất mà phong trào cộng sản gặp phải trong lịch sử. Hệ tư tưởng khoa học của nó - chủ nghĩa Mác - Lênin bị đặt trước sự thách thức khắc nghiệt nhất, nghiêm trọng nhất, nặng nề nhất trong lịch sử. Thực tế cho thấy, chủ nghĩa xã hội tuy đại biểu cho phương thức tiên tiến của thời đại và cuối cùng sẽ thay thế chủ nghĩa tư bản, nhưng xét về so sánh lực lượng hiện tại, nhất là về thực lực kinh tế thì chủ nghĩa xã hội còn xa mới có thể chiếm địa vị trung tâm thời đại và quyết định bước đi của thời đại. Các nước xã hội chủ nghĩa thế kỷ XX ra đời từ những nước có nền kinh tế tương đối lạc hậu, khoảng cách rộng lớn về mặt kinh tế giữa các nước đó với các nước tư bản phát triển đang cản trở sự củng cố, phát triển và chiến thắng của chủ nghĩa xã hội. So sánh lực lượng hiện nay trên thế giới, về cơ bản, vẫn là tình trạng “chủ nghĩa tư bản giàu, chủ nghĩa xã hội nghèo”; chiến lược, sách lược của chủ nghĩa xã hội không thể xa rời hiện thực khách quan đó. Yêu cầu đặt ra hiện nay là các nước xã hội chủ nghĩa còn lại cần nâng cao sức mạnh của mình về chất, lấy việc xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội để chứng minh chủ nghĩa xã hội ngày càng hơn hẳn chủ nghĩa tư bản. Từ đó, chủ nghĩa xã hội thật sự là hình mẫu, có sức hấp dẫn, thúc đẩy phong trào xã hội chủ nghĩa thế giới phục hồi và phát triển.

Hai là, tương lai tươi sáng còn xa, trong khi khó khăn, trở ngại đang là hiện thực.

Chủ nghĩa cộng sản vô cùng tốt đẹp, ở đó không còn áp bức, bóc lột, bất công; ở đó mọi người được sống ấm no, tự do, hạnh phúc; xã hội bước từ “vương quốc tất yếu” sang “vương quốc tự do”. Đó là một tương lai vô cùng tươi sáng, có sức hấp dẫn, thu hút lương tri của nhân loại. Chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản là lý tưởng, mục tiêu và khát vọng cao đẹp của nhân loại.

Điều đó hoàn toàn đúng, nhưng vấn đề đặt ra là trong những nước xã hội chủ nghĩa và định hướng xã hội chủ nghĩa, do quá mong muốn đạt được mục tiêu, lý tưởng đó mà mắc bệnh chủ quan, duy ý chí, lạc quan tếu, thấy chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản như thể đang đến gần nên áp đặt những mục tiêu xa cho thực tại. Liên Xô và một số nước Đông Âu từng khẳng định đã xây dựng xong cơ sở vật chất của chủ nghĩa xã hội và hướng tới xây dựng chủ nghĩa cộng sản. Ở Việt Nam, trong đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội từng có những “bước đi ban đầu”, rồi tới “chặng đường đầu tiên”. Tất cả những mục tiêu lấy cái chưa thể thành cái có thể đó đều không thành công hoặc chỉ đạt được ở mức độ không đáng kể. Thực tiễn đã chứng minh con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản rất lâu dài, nhiều khó khăn, cản trở. Những chủ trương, chính sách nóng vội, thiếu thực tế đã không thúc đẩy xã hội tiến lên, mà lại mang đến những đổ vỡ, thiệt hại, nhiều khi dẫn tới khủng hoảng kinh tế - xã hội.

Nguyên nhân sâu xa của tình trạng trên chính là nhận thức đơn giản, một chiều dẫn tới đặt ra mục tiêu không tưởng, phương pháp tiến hành sai, không căn cứ vào thực tiễn của thế giới và trong mỗi nước. Vấn đề hệ trọng nữa là chưa hình dung được quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội là một quá trình lâu dài, con đường đi tới đó không thẳng tắp mà đôi khi quanh co, dích dắc nên phải biết phân kỳ, phân đoạn để đưa ra những mục tiêu cụ thể. Đã vậy, việc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở mỗi nước đều có những đặc thù riêng, không thể áp dụng và tuân thủ theo một mô hình cứng nhắc. Tất cả điều đó đòi hỏi các đảng cộng sản phải có quan điểm, lập trường vững vàng, với mục tiêu lý tưởng xa nhưng phải xác định các mục tiêu gần trên cơ sở phương pháp khoa học, sáng tạo.

Ba là, những vấn đề cần rút ra từ nghiên cứu về thời đại.

Việt Nam quá độ lên chủ nghĩa xã hội tuy không còn có sự giúp đỡ của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa như trước, nhưng trong giai đoạn mới của thời đại, với cách mạng khoa học - công nghệ và toàn cầu hóa đời sống thế giới, tất cả các nước đều ở trong mối liên hệ phụ thuộc lẫn nhau, không một nước nào sống biệt lập mà có thể phát triển được. Sự hợp tác kinh tế với các nước bằng nhiều hình thức sinh động trên nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi, tôn trọng độc lập, chủ quyền của nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau dưới bất kỳ hình thức nào sẽ tranh thủ được vốn, kỹ thuật, công nghệ hiện đại, kinh nghiệm quản lý, phục vụ cho việc phát triển kinh tế, đẩy

mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội. Đó cũng là một khả năng thực tế mà chúng ta đã và đang cố gắng tận dụng, đưa nước ta hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới. Mặt khác, không chỉ có thời cơ mà còn có cả những thách thức, những nguy cơ. Trong hợp tác kinh tế với các nước, nhất là với các nước tư bản phát triển, là những trung tâm kinh tế - kỹ thuật hùng mạnh, họ có thể lợi dụng ưu thế về vốn, kỹ thuật và công nghệ hiện đại để gây sức ép đối với chúng ta, nhất là trong những lúc chúng ta gặp khó khăn, buộc chúng ta phải chấp nhận những điều kiện có lợi cho họ, hòng lái chúng ta đi chệch khỏi định hướng xã hội chủ nghĩa. Mặc dù hòa bình, hợp tác, phát triển là xu hướng của thời đại nhưng còn một xu hướng khác đối lập là xu hướng cường quyền, áp đặt. Các thế lực cường quyền, hiếu chiến vẫn đang âm mưu độc chiếm các vùng biển, đảo, xâm phạm độc lập, chủ quyền của nước khác, tạo thành các điểm nóng trên nhiều khu vực của thế giới.

Đó là những thách thức, những nguy cơ cần được nhận thức sâu sắc và tỉnh táo, không một chút mơ hồ, mất cảnh giác, để có những chủ trương, biện pháp ngăn ngừa, đối phó hữu hiệu. Việt Nam thực hiện phương châm vừa hợp tác, vừa đấu tranh trên cơ sở giữ vững những vấn đề có tính nguyên tắc về mục tiêu chiến lược và mềm dẻo, linh hoạt về sách lược, để mở rộng hợp tác vừa có lợi, vừa bảo vệ được mình và chuẩn bị sẵn sàng đối phó với những tình huống xấu nhất, bảo vệ độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, thực hiện

thắng lợi hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc.

Một vấn đề nữa cũng không kém phần quan trọng là khi hội nhập vào kinh tế khu vực và kinh tế thế giới, Việt Nam cũng chịu sự tác động hai chiều tích cực và tiêu cực đến kinh tế của đất nước. Tác động tích cực khi kinh tế khu vực và kinh tế thế giới ổn định, phát triển; tác động tiêu cực khi kinh tế thế giới và kinh tế khu vực rơi vào trì trệ, khủng hoảng. Cần có chính sách sử dụng tốt mặt tích cực và ngăn ngừa, hạn chế mặt tiêu cực, giữ cho nền kinh tế nước ta ổn định và phát triển. Đây là bài học thực tế chúng ta đã xử lý trước những tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ và khủng hoảng kinh tế trong khu vực và trên thế giới trong thời gian qua.

Như vậy, từ một nước kinh tế kém phát triển, nếu Việt Nam biết tranh thủ những thời cơ, những thuận lợi và biết vượt qua những thách thức, những nguy cơ, có thể “phát triển rút ngắn” lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa theo quan điểm của V.I. Lênin, Người đã có đóng góp to lớn vào lý luận về sự “phát triển rút ngắn” và chính sách kinh tế mới (NEP). Điều này đã được thực tiễn khảo nghiệm và được Đảng Cộng sản Việt Nam vận dụng một cách sáng tạo, phù hợp với thực tiễn đất nước.

Có thể tin tưởng vững chắc rằng, Việt Nam đang trong tư thế vươn tầm, kiên định con đường đã lựa chọn, đã có đủ sức lực và trí tuệ để tiến bước cùng thế giới, tiến cùng thời đại; nhất định thực hiện được mục tiêu: dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

II. VỀ ĐẶC TRƯNG XÃ HỘI XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ ĐỊNH HƯỚNG CON ĐƯỜNG ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

Trong quá trình tìm đường cứu nước, nghiên cứu các học thuyết và các mô hình cách mạng trên thế giới, Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đi đến kết luận quan trọng: chỉ có chủ nghĩa Mác - Lênin là “chân chính nhất, chắc chắn nhất, cách mệnh nhất”; chỉ có Cách mạng Tháng Mười Nga là đã thành công và “thành công đến nơi”, là triệt để nhất; cách mạng Việt Nam muốn thành công phải theo chủ nghĩa Mác - Lênin, theo con đường Cách mạng Tháng Mười¹ đánh đổ ách thống trị của đế quốc, phong kiến, giành độc lập, tự do, tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đây là tư tưởng cốt lõi trong đường lối cứu nước của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh, trở thành sợi chỉ đỏ xuyên suốt trong đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Đi lên chủ nghĩa xã hội là mục tiêu lý tưởng của Đảng, được thể hiện trong Cương lĩnh đầu tiên ngay khi Đảng mới ra đời và tiếp tục được thể hiện nhất quán, ngày càng cụ thể, sâu sắc hơn trong các cương lĩnh sau này, đặc biệt là Cương lĩnh năm 1991, nhất là Cương lĩnh bổ sung, phát triển năm 2011. Tuy nhiên, chủ nghĩa xã hội là gì? Con đường phấn đấu xây dựng chủ nghĩa xã hội sẽ diễn ra như thế nào? là những câu hỏi rất mới mẻ, rất lớn và rất khó, đòi hỏi sự tìm tòi, thể

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, t.1, tr.15-39.

nghiệm, đúc kết rất lâu dài. Nói như V.I. Lênin: “Chúng ta không kỳ vọng rằng Mác hay những người theo chủ nghĩa Mác đều hiểu biết mọi mặt cụ thể của con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội. Như thế sẽ là phi lý. Chúng ta chỉ biết phương hướng của con đường đó và những lực lượng giai cấp nào dẫn đến con đường đó; còn như về cụ thể và trên thực tế con đường đó ra sao, thì *kinh nghiệm của hàng triệu con người* sẽ chỉ rõ, khi họ bắt tay vào hành động”¹.

90 năm lãnh đạo cách mạng, về đường lối chiến lược, chính là 90 năm Đảng Cộng sản Việt Nam kiên định, kiên trì xây dựng, không ngừng hoàn thiện nhận thức lý luận về chủ nghĩa xã hội và định hướng con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam trong những điều kiện lịch sử khác nhau. Có thể khái quát ba giai đoạn hình thành, phát triển nhận thức của Đảng về vấn đề rất hệ trọng này:

1. Giai đoạn đấu tranh giành và bảo vệ độc lập dân tộc (1930-1954): hình thành những nhận thức ban đầu có ý nghĩa nền tảng

(1) Ngay từ khi mới ra đời, phải tập trung lãnh đạo cuộc đấu tranh chống đế quốc, phong kiến, thực hiện hai khẩu hiệu chiến lược: độc lập dân tộc và người cày có ruộng, trong những cương lĩnh đầu tiên “Chánh cương vắn tắt của Đảng”, “Sách lược vắn tắt của Đảng” (tháng 02 năm 1930) và “Luận cương chánh trị của Đảng Cộng sản Đông Dương” (tháng 10

1. V.I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, t.34, tr.152-153.

năm 1930), Đảng đã nhấn mạnh mục tiêu lâu dài của cách mạng Việt Nam. Xác định tính chất và nhiệm vụ của cách mạng nước ta và cách mạng Đông Dương, Luận cương chính trị (tháng 10 năm 1930) của Đảng đã chỉ rõ quá trình cách mạng không ngừng. Trước mắt, làm cách mạng tư sản dân quyền; sau khi giành thắng lợi, với những tiền đề chính trị, kinh tế, xã hội mới được tạo ra, cách mạng tư sản dân quyền sẽ “tiến lên con đường cách mạng vô sản”. Đi vào cách mạng vô sản, Đảng bước đầu đưa ra dự báo, trong bối cảnh phong trào cách mạng vô sản thế giới và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên bang Xôviết tiến triển, Việt Nam và xứ Đông Dương có thể “nhờ vô sản giai cấp chuyên chánh các nước giúp sức cho mà phát triển, bỏ qua thời kỳ tư bản mà tranh đấu thẳng lên con đường xã hội chủ nghĩa”¹. Tuy còn đơn giản và mang tính dự báo, song đây là nhận thức đầu tiên rất quan trọng của Đảng về quan hệ biện chứng giữa cách mạng tư sản dân quyền và cách mạng vô sản, về khả năng quá độ gián tiếp lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam và Đông Dương.

(2) Sau khi Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, Nhà nước dân chủ nhân dân được thành lập, Đảng trở thành Đảng cầm quyền, tiến hành công cuộc kháng chiến kiến quốc, chống thực dân Pháp xâm lược và xây dựng những cơ sở kinh tế, văn hóa, xã hội dân chủ nhân dân trong bối

1. “Luận cương chánh trị của Đảng Cộng sản Đông Dương”, in trong Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, t.2, tr.94.

cảnh Liên bang Xôviết đã lớn mạnh, giành thắng lợi vĩ đại trong cuộc chiến tranh vệ quốc, một số nước Đông Âu sau khi được giải phóng đã xây dựng chế độ dân chủ nhân dân, tiến lên chủ nghĩa xã hội. Thực tiễn cách mạng thế giới và Việt Nam đã cung cấp cơ sở khoa học để Đảng phát triển nhận thức về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Đại hội II của Đảng (năm 1951), khi xác định con đường phát triển của xã hội Việt Nam, đã chỉ rõ: đó là quá trình từ xã hội có tính chất thuộc địa, nửa phong kiến qua dân chủ nhân dân, đến xã hội xã hội chủ nghĩa. Cách mạng Tháng Tám đã mở đầu cho quá trình đó. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp đẩy mạnh quá trình đó. Đại hội II của Đảng nhấn mạnh: cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân Việt Nam (cách mạng tư sản dân quyền, tức cách mạng dân chủ tư sản kiểu mới) do giai cấp công nhân lãnh đạo, liên minh chặt chẽ với nông dân và lao động trí óc, lại được sự giúp đỡ của Liên Xô và các nước dân chủ nhân dân, không thể đi con đường nào khác ngoài con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội. Đại hội dự báo, con đường từ nay đến chủ nghĩa xã hội là con đường khó khăn, lâu dài, đại thể trải qua ba giai đoạn: *giai đoạn thứ nhất*, nhiệm vụ chủ yếu là hoàn thành cách mạng giải phóng dân tộc; *giai đoạn thứ hai*, nhiệm vụ chủ yếu là xóa bỏ những di tích phong kiến và nửa phong kiến, thực hiện triệt để người cày có ruộng, phát triển kỹ nghệ, hoàn chỉnh chế độ dân chủ nhân dân; *giai đoạn thứ ba*, nhiệm vụ chủ yếu là xây dựng cơ sở cho chủ nghĩa xã hội, tiến lên thực hiện chủ nghĩa xã hội. Ba giai đoạn này không tách rời nhau, mà liên hệ mật

thiết và xen kẽ lẫn nhau. Ở giai đoạn thứ ba, Đại hội xác định: đây là giai đoạn chưa phải hoàn toàn là cách mạng xã hội chủ nghĩa, mà chính là quá trình cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân Việt Nam hoàn thành và biến chuyển thành cách mạng xã hội chủ nghĩa; những bước đi cụ thể của giai đoạn này phải tùy theo điều kiện cụ thể của tình hình trong nước và ngoài nước khi đó mà quyết định¹.

Nhận thức của Đảng về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam trong những năm 1930-1954 tuy mới là bước đầu, còn chung chung, mang tính dự báo, song đó là những nhận thức và định hướng nhất quán, rất cơ bản, thể hiện sự kiên định mục tiêu lý tưởng và bản lĩnh chính trị của Đảng.

2. Giai đoạn xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, đấu tranh thống nhất nước nhà, đưa cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội (1954-1985): cụ thể hóa nhận thức trên cơ sở tham khảo, vận dụng kinh nghiệm các nước xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là mô hình Xôviết

(1) Năm 1954, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược thắng lợi, miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, bắt tay vào xây dựng chủ nghĩa xã hội và thực hiện vai trò hậu phương lớn trong cuộc kháng chiến của cả nước chống đế quốc Mỹ xâm lược và bè lũ tay sai, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Trong bối cảnh hệ thống xã hội chủ

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, t.12, tr.73-110.

nghĩa thế giới đã hình thành, lớn mạnh, đặc biệt là những thành tựu to lớn của Liên bang Xôviết trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và những tiền đề quan trọng mà nhân dân ta đã tạo ra trong sự nghiệp kháng chiến kiến quốc, Đại hội III của Đảng (năm 1960) đã quyết định tiến hành công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, “... củng cố miền Bắc thành cơ sở vững mạnh cho cuộc đấu tranh thực hiện hòa bình thống nhất nước nhà, góp phần tăng cường phe xã hội chủ nghĩa, bảo vệ hòa bình ở Đông Nam Á và thế giới”¹.

Đại hội III của Đảng, trên cơ sở tham khảo, vận dụng kinh nghiệm của các nước xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là của Liên Xô, đã đưa ra những nhận thức cơ bản về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc nước ta. Đại hội nhận định: Từ khi hòa bình được lập lại, miền Bắc nước ta đã bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và có đủ điều kiện vượt qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội². Đại hội bước đầu phác họa những đường nét cơ bản về xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta sẽ xây dựng ở miền Bắc: xã hội ấm no, hạnh phúc; có nền kinh tế xã hội chủ nghĩa cân đối với công nghiệp hiện đại, nông nghiệp hiện đại, quan hệ sản xuất mới với các hình thức khác nhau của chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa; có nền đạo đức mới, văn hóa, khoa học, kỹ thuật tiên tiến; nhân dân lao động có đời sống vật chất, tinh thần không ngừng được nâng cao; xã hội mới mà cơ sở là liên minh giữa giai cấp công

1, 2. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sđd*, t.21, tr.922, 922.

nhân với các tầng lớp nhân dân lao động khác, chủ yếu là giữa công nhân và nông dân tập thể; có quan hệ hữu nghị quốc tế, trước hết là sự đoàn kết, hợp tác với các nước xã hội chủ nghĩa do Liên Xô đứng đầu. Về định hướng con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, Đại hội xác định: phải sử dụng Nhà nước dân chủ nhân dân làm nhiệm vụ chuyên chính vô sản; tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội, trọng tâm là công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, đưa miền Bắc từ nền kinh tế chủ yếu dựa trên sở hữu cá thể về tư liệu sản xuất tiến lên nền kinh tế xã hội chủ nghĩa dựa trên sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể, từ nền sản xuất nhỏ tiến lên nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, từ tình trạng kinh tế rời rạc và lạc hậu tiến lên một nền kinh tế cân đối và hiện đại; tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa về tư tưởng, văn hóa, kỹ thuật; tăng cường đoàn kết toàn dân trên nền tảng liên minh công nông; tăng cường đoàn kết với các nước xã hội chủ nghĩa do Liên Xô đứng đầu; xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và tiến hành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước là hai nhiệm vụ chiến lược được tiến hành đồng thời, gắn bó mật thiết với nhau; tăng cường tính chất giai cấp và tính chất tiên phong của Đảng¹.

Những nhận thức của Đảng về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc thể hiện trong Văn kiện Đại hội III của Đảng, tuy mới là những phác thảo ban

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.21, tr.922-940.

đầu, chưa có cơ sở thực tiễn cần thiết, còn ảnh hưởng nhiều bởi những nhận thức lý luận chung, phổ biến trong các nước xã hội chủ nghĩa những năm 60 của thế kỷ XX, song đây là lần đầu tiên, Đảng đưa ra những đường nét cơ bản về chủ nghĩa xã hội. Nhận thức của Đại hội III trở thành cơ sở lý luận quan trọng đối với sự hình thành đường lối cách mạng xã hội chủ nghĩa sau khi đất nước thống nhất.

(2) Sau khi cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước thắng lợi, đất nước thống nhất, cả nước bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Đại hội IV của Đảng (năm 1976), trên cơ sở kế thừa, phát triển đường lối của Đại hội III về xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, đã hoạch định đường lối chung của cách mạng xã hội chủ nghĩa trên phạm vi cả nước.

Đại hội chỉ rõ: *“Nắm vững chuyên chính vô sản, phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động; tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng: cách mạng về quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học - kỹ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hóa, trong đó cách mạng khoa học - kỹ thuật là then chốt; đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ trung tâm của cả thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; xây dựng chế độ làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa, xây dựng nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, xây dựng nền văn hóa mới, xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa; xóa bỏ chế độ người bóc lột người, xóa bỏ nghèo nàn và lạc hậu; không ngừng đề cao cảnh giác, thường xuyên củng cố quốc phòng, giữ gìn an ninh chính trị và trật tự xã hội; xây dựng thành công Tổ quốc Việt Nam hòa bình, độc lập, thống nhất và xã hội chủ nghĩa; góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh của*

*nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội*¹; “... phấn đấu hoàn thành về cơ bản quá trình đưa nền kinh tế nước ta từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa trong khoảng thời gian hai mươi năm”².

Trên cơ sở nhận định đặc điểm lớn nhất của Việt Nam là “từ một xã hội mà nền kinh tế phổ biến là sản xuất nhỏ tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa”, Đại hội IV của Đảng đã xác định rõ hơn tính chất, đặc điểm của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam: “... cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta là một quá trình biến đổi cách mạng toàn diện, liên tục, vô cùng sâu sắc và triệt để. Đó là quá trình kết hợp giữa cải tạo với xây dựng, cải tạo để xây dựng, xây dựng để cải tạo, trong cải tạo có xây dựng, trong xây dựng có cải tạo, mà xây dựng là chủ yếu. Đó là quá trình vừa xóa bỏ cái cũ, vừa xây dựng cái mới từ gốc đến ngọn. Phải tạo ra cả lực lượng sản xuất mới lẫn quan hệ sản xuất mới; tạo ra cả cơ sở kinh tế mới lẫn kiến trúc thượng tầng mới; tạo ra cả đời sống vật chất mới lẫn đời sống tinh thần và văn hóa mới. Đó là quá trình đấu tranh giai cấp gay go, phức tạp giữa giai cấp tư sản và vô sản, giữa hai con đường tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa”³.

Nhận thức của Đảng về chủ nghĩa xã hội và định hướng con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam sau khi đất nước thống nhất đã được thể hiện trong Văn kiện Đại hội IV, trên những nét chung nhất, về cơ bản giống với nhận thức được thể hiện trong Văn kiện Đại hội III, song làm rõ hơn vai

1, 2, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, t.37, tr.523-524, 524, 508.

trò của ba cuộc cách mạng; nhấn mạnh vấn đề xây dựng nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, chế độ làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa, nền văn hóa mới và con người xã hội chủ nghĩa; làm rõ hơn mối quan hệ giữa cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội, giữa xây dựng đất nước và tăng cường quốc phòng, an ninh; nhấn mạnh tính toàn diện, triệt để, phong phú và phức tạp, gian khổ của tiến trình đi lên chủ nghĩa xã hội. Đến Đại hội V của Đảng (năm 1982), tiếp tục khẳng định những nhận thức và định hướng chung của Đại hội IV, đồng thời bước đầu có một số điều chỉnh về định hướng công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, về vận dụng quan hệ hàng hóa - tiền tệ, quan hệ thị trường...¹.

Những nhận thức về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta thời kỳ trước đổi mới tuy còn những hạn chế do hoàn cảnh lịch sử, song đó là những tiền đề lý luận rất quan trọng để Đảng kế thừa có chọn lọc, tiếp tục phát triển, từng bước hoàn thiện trong quá trình lãnh đạo công cuộc đổi mới.

3. Giai đoạn tiến hành công cuộc đổi mới (1986-2020): Cương lĩnh năm 1991 và Cương lĩnh năm 2011 - những bước tiến quan trọng và quá trình hoàn thiện nhận thức lý luận

(1) Những năm 80 của thế kỷ XX, do những nguyên nhân khách quan, nhất là hậu quả nặng nề của cuộc chiến tranh

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, t.43, tr.89.

kéo dài và những khó khăn nhiều mặt do chính sách bao vây, cấm vận của các nước đế quốc cùng với những “... sai lầm nghiêm trọng và kéo dài về chủ trương, chính sách lớn, *sai lầm về chỉ đạo chiến lược và tổ chức thực hiện*”¹, đất nước lâm vào tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội nặng nề. Với tinh thần nhìn thẳng vào sự thật và trên cơ sở tổng kết sâu sắc thực tiễn đất nước, vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin cùng kinh nghiệm quốc tế, Đại hội VI của Đảng (năm 1986), quyết định khởi xướng công cuộc đổi mới. Trong bốn bài học lớn đúc kết từ thực tiễn 10 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội trên phạm vi cả nước, Đại hội nhấn mạnh bài học “Đảng phải luôn luôn xuất phát từ thực tế, tôn trọng và hành động theo quy luật khách quan... Để khắc phục được khuyết điểm, chuyển biến được tình hình, Đảng ta trước hết phải thay đổi nhận thức, đổi mới tư duy. Phải nhận thức đúng đắn và hành động phù hợp với hệ thống quy luật khách quan, trong đó các quy luật đặc thù của chủ nghĩa xã hội ngày càng chi phối mạnh mẽ phương hướng phát triển chung của xã hội”².

Đại hội VI khẳng định tiếp tục kiên định đường lối chung của cách mạng xã hội chủ nghĩa và đường lối xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa do Đại hội IV và Đại hội V đã đề ra, gắn theo đó là những nhận thức cơ bản về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Đại hội nhận

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, t.47, tr.360, 363.

thức sâu sắc hơn tính tất yếu, lâu dài, khó khăn của thời kỳ quá độ; khẳng định nước ta đang ở chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ - bước quá độ nhỏ trong bước quá độ lớn; xác định mục tiêu tổng quát, nhiệm vụ bao trùm trong những năm còn lại của chặng đường đầu tiên là ổn định mọi mặt tình hình kinh tế - xã hội, tiếp tục xây dựng những tiền đề cần thiết cho việc đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa trong chặng đường tiếp theo¹. Đại hội chủ trương, sau Đại hội sẽ xúc tiến xây dựng một cương lĩnh hoàn chỉnh cho toàn bộ cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ quá độ, xác định đây là “sự kiện chính trị có ý nghĩa cực kỳ quan trọng đối với sự chỉ đạo cách mạng trong một thời kỳ tương đối dài, đặt nền tảng chính trị, tư tưởng cho mọi hoạt động của Đảng, Nhà nước và xã hội”².

(2) Cuối những năm 80, đầu những năm 90 của thế kỷ XX, đất nước đứng trước những thách thức nghiêm trọng. Hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới bước vào thời kỳ khủng hoảng, có nguy cơ tan rã; chủ nghĩa đế quốc tập trung tiến công quyết liệt phong trào cách mạng thế giới, trước hết là trên mặt trận chính trị, tư tưởng. Đất nước tuy đã bước vào đổi mới, đạt được những kết quả bước đầu, nhưng còn rất nhiều khó khăn và không tránh khỏi những vấp vấp. Vấn đề lựa chọn con đường phát triển đất nước lại đặt ra gay gắt: tiếp tục đi lên chủ nghĩa xã hội hay chuyển hướng sang con đường phát triển tư bản chủ nghĩa?, hay lùi lại, tiếp tục thực

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Sđd, t.47, tr.375-376, 375.

hiện cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân? Trong bối cảnh hết sức phức tạp đó, Đại hội VII của Đảng (năm 1991) đã thể hiện bản lĩnh, sự kiên định chính trị vững vàng của một đảng cộng sản từng kinh qua nhiều thử thách, dạn dày kinh nghiệm. Văn kiện Đại hội khẳng định: Đối với nước ta, kiên trì con đường xã hội chủ nghĩa là sự lựa chọn duy nhất đúng đắn, không có con đường nào khác để có độc lập thực sự và tự do, hạnh phúc cho nhân dân; "... đây là sự lựa chọn của chính lịch sử, sự lựa chọn đã dứt khoát từ năm 1930 với sự ra đời của Đảng ta... nhân dân ta quyết không chấp nhận con đường nào khác ngoài con đường xã hội chủ nghĩa"¹.

Thực hiện chủ trương của Đại hội VI, Đại hội VII của Đảng đã thông qua và quyết định ban hành Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (*Cương lĩnh năm 1991*). Trên cơ sở vận dụng sáng tạo phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, nghiên cứu, tổng kết những kinh nghiệm vô giá về thành công và cả thất bại trong lịch sử hơn 70 năm hình thành, phát triển chủ nghĩa xã hội trên phạm vi thế giới, kinh nghiệm cải tổ, cải cách của một số nước xã hội chủ nghĩa trong những năm cuối thập niên 80 của thế kỷ XX, đặc biệt là đánh giá 5 năm đất nước ta tiến hành công cuộc đổi mới; kế thừa có chọn lọc những nhận thức trong văn kiện các đại hội trước đây (từ Đại hội I đến Đại hội VI); phát huy trí tuệ của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, Cương lĩnh năm 1991 đã trình bày những đường nét chủ yếu

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2007, t.51, tr.13-14.

và làm sáng rõ hơn nhận thức về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta¹.

Cương lĩnh năm 1991 đã trình bày tổng quát hình mẫu (hay thường được gọi là mô hình) xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta phấn đấu xây dựng.

Đó là một xã hội:

“- Do nhân dân lao động làm chủ.

- Có một nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và chế độ công hữu về các tư liệu sản xuất chủ yếu.

- Có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

- Con người được giải phóng khỏi áp bức, bóc lột, bất công, làm theo năng lực, hưởng theo lao động, có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện cá nhân.

- Các dân tộc trong nước bình đẳng, đoàn kết và giúp đỡ lẫn nhau cùng tiến bộ.

- Có quan hệ hữu nghị và hợp tác với nhân dân tất cả các nước trên thế giới”².

Cương lĩnh năm 1991 xác định bảy phương hướng cơ bản cần nắm vững trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc ở nước ta.

“(1) Xây dựng Nhà nước xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, thực hiện đầy đủ quyền làm chủ của nhân dân; (2) Phát triển lực lượng sản xuất, công nghiệp

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sdd, t.51, tr.14-16, 134.*

hóa đất nước theo hướng hiện đại là nhiệm vụ trung tâm; (3) Thiết lập từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa từ thấp đến cao với sự đa dạng về hình thức sở hữu; phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước; (4) Tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa trên lĩnh vực tư tưởng và văn hóa; (5) Thực hiện chính sách đại đoàn kết dân tộc, chính sách đối ngoại hòa bình, hợp tác và hữu nghị với tất cả các nước; (6) Xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc là hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam; (7) Xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh”¹.

Cương lĩnh năm 1991 làm rõ bối cảnh, đặc điểm, yêu cầu, mục tiêu quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Cương lĩnh phân tích bối cảnh quốc tế, trong nước, chỉ rõ những thời cơ, thuận lợi, thách thức, khó khăn đối với nước ta và chỉ rõ: “Nước ta quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ tư bản, từ một xã hội vốn là thuộc địa, nửa phong kiến, lực lượng sản xuất rất thấp. Đất nước trải qua hàng chục năm chiến tranh, hậu quả để lại còn nặng nề. Những tàn dư thực dân, phong kiến còn nhiều. Các thế lực thù địch thường xuyên tìm cách phá hoại chế độ xã hội chủ nghĩa và nền độc lập dân tộc của nhân dân ta”, do vậy, quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta là quá trình lâu dài, trải qua nhiều chặng

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Trung ương, Tiểu ban Tổng kết, bổ sung và phát triển Cương lĩnh năm 1991: *Báo cáo tổng kết 20 năm thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (1991-2011)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2010, tr.37.

đường, phải tìm tòi bước đi, hình thức và biện pháp thích hợp xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

Cương lĩnh xác định mục tiêu tổng quát phải đạt được khi kết thúc thời kỳ quá độ là xây dựng xong về cơ bản những cơ sở kinh tế của chủ nghĩa xã hội, với kiến trúc thượng tầng về chính trị và tư tưởng, văn hóa phù hợp, làm cho nước ta trở thành một nước xã hội chủ nghĩa phồn vinh. Trong chặng đường đầu của thời kỳ quá độ phải tiến hành đổi mới toàn diện, xã hội đạt tới trạng thái ổn định vững chắc, tạo thế phát triển nhanh ở chặng đường sau¹.

Những nội dung cơ bản của Cương lĩnh năm 1991 đánh dấu bước tiến quan trọng trong nhận thức lý luận của Đảng về chủ nghĩa xã hội và định hướng con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Những nhận thức đó vừa có sự kế thừa những hạt nhân hợp lý trong nhận thức trước đây đã được thể hiện trong các Cương lĩnh năm 1930, 1951 và trong Văn kiện các Đại hội III, IV, V, VI của Đảng, vừa điều chỉnh, bổ sung những điểm mới theo tư duy đổi mới; vừa thể hiện những nhận thức chung có tính phổ biến trong cộng đồng các nước xã hội chủ nghĩa, vừa phản ánh những nhận thức riêng mang tính sáng tạo của Đảng phù hợp với điều kiện cụ thể của nước ta. Lần đầu tiên, trong Văn kiện có tầm quan trọng đặc biệt, Đảng đã trình bày một cách hệ thống, toàn diện những vấn đề cốt lõi nhất liên quan đến chủ nghĩa xã hội và phương hướng đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta; đưa ra

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sđd*, t.51, tr.133-137.

những định hướng có tính nguyên tắc, bảo đảm để cách mạng nước ta không đi chệch hướng xã hội chủ nghĩa, đồng thời nêu cao tư tưởng đổi mới, phòng ngừa sự lặp lại những sai lầm, vấp vấp. Xét trên bình diện lý luận, chính trị, tư tưởng và định hướng hoạt động thực tiễn, Cương lĩnh năm 1991 có giá trị lịch sử to lớn. Cương lĩnh thể hiện sự kiên định, vững vàng của Đảng trong bối cảnh diễn ra sự chấn động chính trị toàn cầu, đã trở thành nền tảng tinh thần vô cùng quan trọng củng cố sự thống nhất, đoàn kết trong Đảng, sự đồng thuận, ổn định xã hội. Cương lĩnh là ngọn cờ định hướng mọi hoạt động của Đảng, hệ thống chính trị; là cơ sở để Đảng, Nhà nước tiếp tục cụ thể hóa thành các chiến lược, kế hoạch, chương trình hành động, vững tin triển khai công cuộc đổi mới.

Tuy nhiên, ở thời điểm những năm đầu đổi mới, kinh nghiệm thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội trên phạm vi cả nước chưa nhiều, trong lúc hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới đang gặp nhiều khó khăn, thách thức, nhận thức của Đảng về chủ nghĩa xã hội và định hướng con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta thể hiện trong Cương lĩnh năm 1991 không thể đầy đủ, hoàn chỉnh ngay được. Báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương khóa VI về các văn kiện trình Đại hội VII chỉ rõ: “Đương nhiên, những gì mà nhận thức chúng ta đạt tới hôm nay sẽ còn được bổ sung, phát triển cùng với sự phát triển sau này của thực tiễn và của tư duy lý luận. Song, ở thời điểm hiện nay, đó là những quan niệm đúng”¹.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Sđd, t.51, tr.15.

(3) Sau Đại hội VII, đồng thời với việc lãnh đạo đẩy mạnh công cuộc đổi mới, Đảng luôn chú trọng tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận để từng bước hoàn thiện đường lối cách mạng xã hội chủ nghĩa đã được trình bày tổng quát trong Cương lĩnh năm 1991. Tại Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ của Đảng khóa VII (năm 1994), Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương nhấn mạnh: "... xây dựng chủ nghĩa xã hội còn là sự nghiệp mới mẻ, đòi hỏi nhiều công phu nghiên cứu, khám phá, tìm tòi. Chúng ta phải không ngừng thông qua tổng kết thực tiễn và nghiên cứu lý luận mà từng bước hình dung ngày càng sáng tỏ về chủ nghĩa xã hội và con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta, làm rõ những mô hình cụ thể trong từng lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa... Phải vận dụng sáng tạo và tiếp tục phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, đặc biệt là tư tưởng của Lênin về chính sách kinh tế mới, về chủ nghĩa tư bản nhà nước, sáng tạo nhiều hình thức quá độ, những nấc thang trung gian đa dạng, phù hợp với hoàn cảnh lịch sử cụ thể để đưa đất nước ta đi lên chủ nghĩa xã hội một cách vững chắc"¹.

Theo tinh thần đó, trong giai đoạn từ năm 1991 đến năm 2010, từ thực tiễn đổi mới vô cùng phong phú, Đảng Cộng sản Việt Nam, thông qua Đại hội VIII, IX, X và Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương các khóa, một mặt, triển khai mạnh mẽ công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội theo

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sđd*, t.53, tr.197-198.

định hướng của Cương lĩnh năm 1991; mặt khác, chú trọng tổng kết thực tiễn đổi mới, phát triển lý luận, làm sáng tỏ, đầy đủ hơn những nhận thức về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ của Đảng khóa VII chính thức đề ra chủ trương xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân trên cơ sở tăng cường, mở rộng khối đại đoàn kết toàn dân, lấy liên minh giữa giai cấp công nhân, nông dân, trí thức làm nền tảng; quản lý mọi mặt đời sống xã hội bằng pháp luật; thực hiện dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy mạnh mẽ quyền làm chủ của nhân dân¹. Đại hội VIII của Đảng (năm 1996), căn cứ vào thành quả của 10 năm đổi mới đã đưa ra nhận định quan trọng: nhiệm vụ đề ra cho chặng đường đầu của thời kỳ quá độ là chuẩn bị tiền đề cho công nghiệp hóa đã cơ bản hoàn thành, nước ta chuyển sang thời kỳ phát triển mới - thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đại hội xác định, mục tiêu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa là xây dựng nước ta thành một nước công nghiệp có cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện đại, cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiến bộ, phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, đời sống vật chất, tinh thần cao, quốc phòng, an ninh vững chắc, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội; đến năm 2020, ra sức phấn đấu đưa nước ta cơ bản trở thành một nước

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sđd*, t.53, tr.224-226.

công nghiệp¹. Đến Đại hội VIII, nhận thức về hình mẫu chủ nghĩa xã hội đã được bổ sung một số đặc trưng mới; mục tiêu và lộ trình phấn đấu đã được xác định cụ thể hơn. Đại hội IX của Đảng (năm 2001), từ thực tiễn và thành tựu 15 năm đổi mới, tiếp tục có những nhận thức đầy đủ, rõ ràng hơn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Đại hội đã nhận thức biện chứng về con đường đi lên của nước ta là sự phát triển quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, khẳng định bỏ qua việc xác lập vị trí thống trị của quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng tư bản chủ nghĩa, nhưng không phải phủ định tất cả những gì thuộc về chủ nghĩa tư bản, mà tiếp thu, kế thừa những thành tựu mà nhân loại đã đạt được dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, đặc biệt về khoa học và công nghệ, để phát triển nhanh lực lượng sản xuất, xây dựng nền kinh tế hiện đại. Đại hội phân tích sâu sắc tính chất của thời kỳ quá độ; làm rõ động lực phát triển đất nước; xác định kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là mô hình kinh tế tổng quát của nước ta trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội². Đây là những bổ sung, phát triển mới về nhận thức lý luận của Đảng.

Đại hội X của Đảng (năm 2006), tiến hành tổng kết 20 năm đổi mới; kế thừa, tích hợp những nhận thức, định hướng phát triển đất nước từ Đại hội VII đến Đại hội IX, bổ sung,

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sdd*, t.55, tr.316.

2. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sdd*, t.60, tr.131-132.

phát triển, làm sáng tỏ hơn nhận thức của Đảng về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Đại hội X đã khái quát 8 đặc trưng của hình mẫu xã hội xã hội chủ nghĩa và xác định 8 phương hướng cơ bản trong quá trình đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Trên cơ sở những quan điểm, nhận thức tích lũy được trong quá trình đổi mới, Đại hội chủ trương “Sau Đại hội X, Đảng ta cần tiếp tục nghiên cứu, bổ sung và phát triển *Cương lĩnh*, làm nền tảng chính trị, tư tưởng cho mọi hoạt động của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta trong quá trình đưa nước ta đi lên chủ nghĩa xã hội”¹.

Thực hiện chủ trương và kế thừa, phát triển những nhận thức mới của Đại hội X, kết hợp với kết quả tổng kết 20 năm thực hiện Cương lĩnh năm 1991, Đại hội XI của Đảng (năm 2011) đã thông qua và ban hành Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) gọi tắt là *Cương lĩnh năm 2011*. Cương lĩnh năm 2011 giữ lại những nội dung còn nguyên giá trị của Cương lĩnh năm 1991, đồng thời bổ sung, phát triển những nhận thức mới về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, thể hiện trên những điểm sau đây:

- Về mô hình xã hội xã hội chủ nghĩa:

Cương lĩnh năm 2011 bổ sung hai đặc trưng mới rất quan trọng so với Cương lĩnh năm 1991: một đặc trưng phản ánh mục tiêu tổng quát của xã hội xã hội chủ nghĩa mà Đảng và nhân dân Việt Nam phấn đấu xây dựng - “là một xã hội:

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Sđd, t.65, tr.141.

Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”; và một đặc trưng về chính trị - “có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo”.

Cương lĩnh năm 2011 bổ sung, hoàn thiện một số đặc trưng được xác định trong Cương lĩnh năm 1991: từ “do *nhân dân lao động* làm chủ” mở rộng thành “do *nhân dân* làm chủ”; chuyển từ đặc trưng “có một nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và *chế độ công hữu về các tư liệu sản xuất chủ yếu*” thành “có nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và *quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp*”; trình bày tinh gọn đặc trưng “con người được *giải phóng khỏi áp bức, bóc lột, bất công, làm theo năng lực, hưởng theo lao động*, có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện *cá nhân*” thành “con người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện”; mở rộng và bổ sung đặc trưng “các dân tộc *trong nước* bình đẳng, đoàn kết và giúp đỡ nhau cùng tiến bộ” thành “các dân tộc *trong cộng đồng Việt Nam* bình đẳng, đoàn kết, *tôn trọng* và giúp đỡ nhau cùng tiến bộ”; trình bày gọn đặc trưng “có quan hệ hữu nghị và hợp tác với *nhân dân tất cả* các nước trên thế giới” thành “có quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trên thế giới”¹.

So với Cương lĩnh năm 1991, những đặc trưng của hình mẫu xã hội xã hội chủ nghĩa được phác thảo xây dựng ở

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Sdd, tr.70.

Việt Nam trình bày trong Cương lĩnh năm 2011 đầy đủ, tinh gọn, sáng rõ hơn; vừa phản ánh những giá trị phổ quát của nhân loại, vừa thể hiện mục tiêu lý tưởng, mục đích chính trị của Đảng, nguyện vọng và lợi ích căn bản của nhân dân; đồng thời phù hợp với sự phát triển nhận thức và thực tiễn 25 năm đổi mới ở Việt Nam.

- *Về thời kỳ quá độ và mục tiêu phấn đấu:*

Thực tiễn mấy chục năm xây dựng chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới vô cùng phong phú với những thành công và vấp vấp là cơ sở khoa học để Cương lĩnh năm 2011 nhận thức sâu sắc hơn tính tất yếu, lâu dài, những khó khăn, thuận lợi trong cuộc đấu tranh phức tạp giữa cái cũ và cái mới trong thời kỳ quá độ; yêu cầu khách quan phải thực hiện nhiều bước phát triển, nhiều hình thức tổ chức kinh tế, xã hội đan xen.

Trên cơ sở dự báo tình hình thế giới, trong nước và khả năng phát triển của đất nước, Cương lĩnh năm 2011 chuẩn xác hóa mục tiêu tổng quát khi kết thúc thời kỳ quá độ ở nước ta đã được xác định trong Cương lĩnh năm 1991, nhấn mạnh mục tiêu “xây dựng về cơ bản *nền tảng* kinh tế của chủ nghĩa xã hội” và “*tạo cơ sở để* nước ta trở thành một nước xã hội chủ nghĩa phồn vinh, *hạnh phúc*” thay cho mục tiêu “xây dựng về cơ bản *những cơ sở* kinh tế của chủ nghĩa xã hội” và “*làm cho* nước ta trở thành một nước xã hội chủ nghĩa phồn vinh” (Cương lĩnh năm 1991). Cương lĩnh năm 2011 bổ sung mục tiêu “*Từ nay đến giữa thế kỷ XXI*, toàn Đảng, toàn dân ta phải ra sức phấn đấu xây dựng nước ta

trở thành một nước công nghiệp hiện đại, theo định hướng xã hội chủ nghĩa”¹.

- Về những phương hướng lớn nhằm thực hiện thắng lợi mục tiêu:

Cương lĩnh năm 2011 sắp xếp lại và bổ sung, hoàn thiện tám phương hướng cơ bản trên cơ sở bảy phương hướng được trình bày trong Cương lĩnh năm 1991. Cương lĩnh năm 2011 sắp xếp lại các phương hướng cơ bản theo thứ tự: kinh tế; văn hóa; quốc phòng, an ninh; xã hội; chính trị; và xác định rõ, đây là những phương hướng cơ bản nhằm thực hiện thắng lợi mục tiêu của thời kỳ quá độ (Cương lĩnh năm 1991 xác định các phương hướng cơ bản trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc).

Phương hướng cơ bản thứ năm trong Cương lĩnh năm 1991: “thực hiện chính sách đại đoàn kết dân tộc, củng cố và mở rộng Mặt trận dân tộc thống nhất... Thực hiện chính sách đối ngoại hòa bình, hợp tác và hữu nghị với tất cả các nước”, được trình bày cụ thể, hoàn thiện hơn thành hai phương hướng trong Cương lĩnh năm 2011, đó là: *phương hướng cơ bản thứ năm*: “thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế” và *phương hướng cơ bản thứ sáu*: “xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, thực hiện đại đoàn kết toàn dân tộc, tăng cường và mở rộng Mặt trận dân tộc thống nhất”.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Sđd, tr.71.

Phương hướng cơ bản thứ nhất trong Cương lĩnh năm 1991: “xây dựng Nhà nước xã hội chủ nghĩa, Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân...”, được chuyển thành *phương hướng cơ bản thứ bảy* và trình bày gọn, rõ hơn trong Cương lĩnh năm 2011: “xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân”.

Phương hướng cơ bản thứ hai trong Cương lĩnh năm 1991: “phát triển lực lượng sản xuất, công nghiệp hóa đất nước theo hướng hiện đại gắn liền với phát triển nền nông nghiệp toàn diện...”, được đưa lên thành *phương hướng cơ bản thứ nhất* và trình bày toàn diện, rõ ràng hơn trong Cương lĩnh năm 2011: “đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước gắn với phát triển kinh tế tri thức, bảo vệ tài nguyên, môi trường”.

Phương hướng cơ bản thứ ba trong Cương lĩnh năm 1991: “phù hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất, thiết lập từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa với sự đa dạng của hình thức sở hữu...”, được đưa lên thành *phương hướng cơ bản thứ hai* và khái quát gọn, rõ hơn trong Cương lĩnh năm 2011: “phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”.

Phương hướng cơ bản thứ tư trong Cương lĩnh năm 1991: “tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa trên lĩnh vực tư tưởng và văn hóa...”, được đưa lên thành *phương hướng cơ bản thứ ba* và trình bày đầy đủ, cụ thể hơn, gắn với xây dựng con người, phát triển xã hội trong Cương lĩnh năm 2011: “xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; xây

dựng con người, nâng cao đời sống nhân dân, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội”.

Phương hướng cơ bản thứ sáu trong Cương lĩnh năm 1991: “xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc là hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam...”, được đưa lên thành *phương hướng cơ bản thứ tư* và diễn đạt cụ thể, phù hợp hơn trong Cương lĩnh năm 2011: “bảo đảm vững chắc quốc phòng và an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội”.

Phương hướng cơ bản thứ bảy trong Cương lĩnh năm 1991: “xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức ngang tầm nhiệm vụ...”, được chuyển thành *phương hướng cơ bản thứ tám* và trình bày gọn lại trong Cương lĩnh năm 2011: “xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh”¹.

Tám phương hướng cơ bản được trình bày trong Cương lĩnh năm 2011 ngắn gọn, súc tích, đầy đủ và sáng rõ hơn, vừa kế thừa những nội dung cốt lõi của bảy phương hướng cơ bản được trình bày trong Cương lĩnh năm 1991, vừa bổ sung những nhận thức mới về công nghiệp hóa, hiện đại hóa; về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; về xây dựng con người, thực hành dân chủ xã hội chủ nghĩa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội; về hội nhập quốc tế. Đây là bước tiến quan trọng trong nhận thức lý luận của Đảng về phương hướng xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Với Cương lĩnh năm 2011, lý luận đổi mới về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam đã định hình trên những đường nét cơ bản.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Sđd, tr.72.

(4) Từ năm 2011 đến năm 2020, trong bối cảnh thế giới, khu vực có nhiều diễn biến phức tạp, khó lường, đất nước đứng trước nhiều thuận lợi, thời cơ đan xen với nhiều khó khăn, thách thức, Đảng và nhân dân Việt Nam tiếp tục đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới theo tinh thần Cương lĩnh năm 2011, đạt được những thành tựu quan trọng với những dấu ấn nổi bật. Mười năm này cũng là khoảng thời gian đánh dấu những bước tiến mới trong nhận thức lý luận của Đảng về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Trên cơ sở tổng kết thực tiễn, nhất là tổng kết 30 năm đổi mới, đẩy mạnh công tác nghiên cứu lý luận, mở rộng kênh nghiên cứu, tham khảo kinh nghiệm quốc tế, các hội nghị Trung ương khóa XI, Đại hội XII và các hội nghị Trung ương khóa XII tiếp tục cụ thể hóa, bổ sung, làm sáng rõ hơn những nhận thức về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta đã được trình bày trong Cương lĩnh năm 2011¹.

Về mô hình xã hội xã hội chủ nghĩa, Đảng nhận thức sâu sắc hơn mối quan hệ khăng khít, biện chứng giữa các đặc trưng cơ bản về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại. Nội hàm của từng đặc trưng được

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Trung ương, Tiểu ban Văn kiện Đại hội XIII: *Báo cáo 10 năm thực hiện Cương lĩnh 2011*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2020, tr. 12-17; Báo cáo tổng hợp Đề tài KX.04.33/16-20 “Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) - Những vấn đề lý luận và thực tiễn qua 10 năm thực hiện”, do GS.TS. Tạ Ngọc Tấn làm chủ nhiệm, Hà Nội, 2020, lưu tại Hội đồng Lý luận Trung ương.

bổ sung những nhận thức mới, phù hợp với tình hình mới, yêu cầu mới, nổi bật là nhận thức về vai trò là chủ, làm chủ của nhân dân; về phát triển kinh tế nhanh, bền vững, hiện đại hóa lực lượng sản xuất trên nền tảng khoa học và công nghệ gắn với quan hệ sản xuất đồng bộ, tiến bộ, phù hợp; về vai trò là sức mạnh nội sinh, động lực phát triển của văn hóa, vai trò chủ thể và trung tâm của con người; về đoàn kết dân tộc, sự gắn bó dân tộc và nhân loại, quốc gia và quốc tế trong xu thế toàn cầu hóa; về dân chủ và pháp quyền; về lợi ích tối cao của quốc gia - dân tộc trong quan hệ quốc tế...

Về những phương hướng cơ bản, Đảng đã có những nhận thức sâu sắc, đầy đủ hơn về đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên cơ sở đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, thực hiện ba đột phá chiến lược, phát triển nhanh, bền vững, nâng cao chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế; về hoàn thiện thể chế phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hiện đại, hội nhập quốc tế. Đảng đã bổ sung nhận thức về mối quan hệ giữa phát triển văn hóa và xây dựng con người; về đúc kết, phát huy hệ giá trị văn hóa, sức mạnh và giá trị của con người Việt Nam; về nâng cao mọi mặt đời sống của nhân dân, thực hiện hiệu quả tiến bộ, công bằng xã hội trong từng chính sách, từng bước phát triển. Nhận thức về bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội được hoàn thiện trên cơ sở phát triển chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Phương hướng thực hiện đường lối đối ngoại, hội nhập quốc tế tiếp tục được bổ sung, phát triển gắn với yêu cầu giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, bảo đảm lợi ích

tối cao của quốc gia - dân tộc; xử lý hiệu quả hợp tác và đấu tranh, đối tác và đối tượng. Phương hướng xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, thực hiện đại đoàn kết toàn dân tộc, tăng cường, mở rộng Mặt trận dân tộc thống nhất được bổ sung những nhận thức mới về tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền con người, đề cao trách nhiệm, nghĩa vụ công dân; thực hiện vai trò giám sát, phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội. Về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, Đảng nhấn mạnh yêu cầu kiểm soát quyền lực nhà nước; xây dựng tổ chức bộ máy tinh gọn, tăng cường phân cấp, phân quyền, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Phương hướng xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh được bổ sung nhận thức mới về xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh về: chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức; về xây dựng Đảng gắn với chỉnh đốn Đảng, đấu tranh chống suy thoái tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ; chú trọng xây dựng đội ngũ cán bộ cấp chiến lược ngang tầm nhiệm vụ.

Về mục tiêu phấn đấu, Đảng bổ sung mục tiêu đến năm 2030 hoàn thành công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại; đến năm 2045 trở thành nước công nghiệp phát triển hiện đại¹.

1. Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22 tháng 3 năm 2018 của Bộ Chính trị “Về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”, *Báo Điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam*.

III. VỀ CÁC MỐI QUAN HỆ LỚN

Một nhận thức lý luận quan trọng về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là nhận thức về các mối quan hệ lớn phản ánh quy luật, tính quy luật của đổi mới, phát triển.

1. Quá trình nhận thức của Đảng và những nội dung đã rõ

(1) Trước khi Cương lĩnh năm 2011 ra đời, Đảng chưa xác định rõ các mối quan hệ lớn cần giải quyết trong quá trình thực hiện mục tiêu xây dựng, phát triển đất nước. Tuy nhiên, nhiều nội dung quan trọng của các mối quan hệ lớn đã được đề cập trong các nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng, cũng như trong các nghị quyết của các nhiệm kỳ Ban Chấp hành Trung ương. Điều này là tất nhiên, bởi vì trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ cách mạng, các đường lối phát triển kinh tế - xã hội, tất yếu phát sinh mối quan hệ tác động lẫn nhau giữa các bộ phận, các bình diện hay các lĩnh vực của cùng một nhiệm vụ chung. Việc giải quyết hợp lý, hài hòa các mối quan hệ này là một đòi hỏi không thể thiếu để bảo đảm cho việc thực hiện nhiệm vụ chung, đường lối phát triển kinh tế - xã hội đạt được kết quả tích cực như mong muốn.

Nếu Đại hội VI của Đảng là *Đại hội đổi mới*, bằng các tiếp cận “đổi mới tư duy”, “nhìn thẳng vào sự thật” để đưa ra những nội dung cơ bản của đường lối xây dựng, phát triển đất nước trong điều kiện mới, thì đồng thời Đại hội VI

cũng đã đề ra những đường nét tương đối rõ về những mối quan hệ lớn.

- Về mối quan hệ giữa *đổi mới, ổn định và phát triển*, Đại hội VI của Đảng nhấn mạnh yêu cầu “ổn định mọi mặt tình hình kinh tế - xã hội”, đồng thời “tiếp tục xây dựng những tiền đề cần thiết cho việc đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa”. Báo cáo chính trị tại Đại hội VI của Đảng chỉ rõ nội dung *ổn định* và mối quan hệ chặt chẽ giữa *ổn định và phát triển*: “Ổn định tình hình kinh tế - xã hội bao gồm cả ổn định sản xuất, ổn định phân phối, lưu thông, ổn định đời sống vật chất và văn hóa, tăng cường hiệu lực của tổ chức quản lý, lập lại trật tự, kỷ cương và thực hiện công bằng xã hội.

Ổn định và phát triển gắn liền với nhau trong quá trình vận động tiến lên, ổn định để phát triển và có phát triển mới ổn định được”¹.

Như vậy, Đại hội VI của Đảng đã bước đầu chỉ ra mối quan hệ giữa ổn định và phát triển, từ nội dung của ổn định đến sự tác động qua lại, làm tiền đề cho nhau giữa ổn định và phát triển. Tuy yếu tố *đổi mới* chưa được nhắc tới, nhưng thực chất, nó đã bao hàm ngay trong những nhận thức mới và cách tiếp cận về đường lối chung của Đảng tại Đại hội VI. Không những thế, các yếu tố về “đời sống vật chất và văn hóa”, “tăng cường hiệu lực của tổ chức quản lý, lập lại kỷ cương” và “thực hiện công bằng xã hội” đã được đặt ra trong mối quan hệ với *ổn định*, đã gián tiếp hoặc ở mức độ nhất

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Sđd, t.47, tr.376.

định đề cập nội dung mối quan hệ giữa thực hành dân chủ xã hội chủ nghĩa với tăng cường pháp chế, trật tự, kỷ cương xã hội.

Sau 10 năm thực hiện đường lối đổi mới toàn diện, đất nước ta đã vượt qua những khó khăn, thử thách gay go, phức tạp, không những đứng vững mà còn vươn lên giành được những thắng lợi to lớn, nổi bật trên nhiều mặt. Từ thực tế công cuộc đổi mới, xây dựng và phát triển đất nước, Đảng đã rút ra 6 bài học chủ yếu. Tuy không chỉ ra trực tiếp, cụ thể mối quan hệ *giữa đổi mới, ổn định và phát triển*, song ngay trong nội dung các bài học đã nhấn mạnh đến yêu cầu “kết hợp sự kiên định về nguyên tắc và chiến lược cách mạng với sự linh hoạt, sáng tạo trong sách lược, nhạy cảm nắm bắt cái mới”; mặt khác, “đổi mới phải được thực hiện trên cơ sở bảo vệ, kế thừa” những truyền thống tốt đẹp của dân tộc, những thành quả to lớn mà cách mạng đã mang lại. Thực chất, đó cũng chính là nội dung cần và đủ cho mối quan hệ *giữa đổi mới, ổn định và phát triển*.

- Về mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị, Đại hội VIII của Đảng tổng kết chặng đường 10 năm thực hiện đường lối đổi mới đã rút ra 6 bài học chủ yếu, trong đó bài học thứ hai là: “Kết hợp chặt chẽ ngay từ đầu đổi mới kinh tế với đổi mới chính trị, lấy đổi mới kinh tế làm trọng tâm, đồng thời từng bước đổi mới chính trị”¹. Về nội dung bài học này, Báo cáo chính trị tại Đại hội VIII của Đảng cho rằng, Đảng đã có cách giải quyết đúng khi tập trung trước

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Sđd, t.55, tr.312.

hết vào việc phát triển kinh tế, khắc phục khủng hoảng kinh tế - xã hội, tạo ra những tiền đề vật chất cần thiết cho ổn định xã hội, củng cố niềm tin của nhân dân. Nói cách khác, Đảng chủ trương đổi mới kinh tế đi trước và căn cứ vào những yêu cầu nảy sinh từ đổi mới kinh tế để đổi mới chính trị. Đổi mới chính trị kết hợp chặt chẽ với đổi mới kinh tế nhưng xuất phát từ yêu cầu của đổi mới kinh tế. Đổi mới chính trị là “đổi mới tổ chức và cơ chế hoạt động của hệ thống chính trị” và Đảng đã “... đi những bước thận trọng và vững chắc, bắt đầu từ giải quyết những vấn đề cấp bách nhất và đã chín muồi, với nhận thức đây là việc rất cần thiết nhưng đặc biệt phức tạp, nhạy cảm và nếu vội vã dễ xảy ra sai lầm sẽ phải trả giá rất đắt, có khi không cứu vãn được”¹. Như vậy, mặc dù chưa xác định rõ, chưa chỉ ra đích danh mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị, nhưng trong thực tiễn quá trình thực hiện đường lối đổi mới, Đảng đã chỉ ra nội dung, phương pháp, cách thức giải quyết trên thực tế, có hiệu quả tích cực mối quan hệ này. Khi đặt việc giải quyết *mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị* như một bài học chủ yếu của 10 năm đổi mới, cũng có nghĩa là khẳng định tầm quan trọng, ý nghĩa chi phối của mối quan hệ đó trong chính sách cũng như những thành tựu của công cuộc đổi mới.

Sau Đại hội VIII của Đảng, các văn kiện Đại hội đều không chỉ đích danh mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị nhưng nội dung thực chất của mối quan hệ này

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.55, tr.359.

đều được chỉ ra cùng với đòi hỏi phải được giải quyết hợp lý. Báo cáo chính trị tại Đại hội X của Đảng đã xác định 5 bài học lớn từ thực tiễn 20 năm đổi mới, trong đó, bài học thứ hai là: “*đổi mới toàn diện, đồng bộ, có kế thừa, có bước đi, hình thức và cách làm phù hợp*”. Nội dung của bài học này là: “Đổi mới tất cả các mặt của đời sống xã hội nhưng phải có trọng tâm, trọng điểm, có những bước đi thích hợp; bảo đảm sự gắn kết chặt chẽ và đồng bộ giữa ba nhiệm vụ: phát triển kinh tế là trung tâm, xây dựng Đảng là then chốt và phát triển văn hóa - nền tảng tinh thần của xã hội”¹. Việc đổi mới đồng bộ, trong mối quan hệ gắn kết lẫn nhau giữa kinh tế, xây dựng Đảng và văn hóa đã bao hàm trong đó mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị.

- Về mối quan hệ giữa *kinh tế thị trường và định hướng xã hội chủ nghĩa*, Đại hội VI của Đảng mới chỉ đề cập tới những nét cơ bản của nền kinh tế nhiều thành phần. Chỉ đến Cương lĩnh năm 1991, Đảng mới đặt ra một cách tương đối rõ mối quan hệ giữa nền kinh tế nhiều thành phần với định hướng xã hội chủ nghĩa. Cương lĩnh năm 1991 xác định đường lối của Đảng là: **“Phát triển một nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa”**². Khi trình bày nội dung mối quan hệ này, Cương lĩnh năm 1991 chỉ làm rõ nội hàm của “nền kinh tế nhiều thành phần” mà chưa nói rõ “định hướng xã hội chủ nghĩa” là gì.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sđd*, t.65, tr.179.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.51, tr.137.

Đến Đại hội X, Đảng đã nhận thức rõ hơn về *mối quan hệ giữa kinh tế thị trường và định hướng xã hội chủ nghĩa*. Báo cáo chính trị tại Đại hội X của Đảng chỉ rõ nội dung của “*nắm vững định hướng xã hội chủ nghĩa trong nền kinh tế thị trường ở nước ta*” chính là: Thực hiện mục tiêu “*dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh*”; nâng cao đời sống cho nhân dân; thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển; phát huy quyền làm chủ xã hội của nhân dân, bảo đảm vai trò điều tiết nền kinh tế của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản¹.

- Về *mối quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa*, Báo cáo chính trị tại Đại hội VI của Đảng xác định: “*Tư tưởng chỉ đạo của kế hoạch và các chính sách kinh tế là giải phóng mọi năng lực sản xuất hiện có, khai thác mọi khả năng tiềm tàng của đất nước và sử dụng có hiệu quả sự giúp đỡ quốc tế để phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất đi đôi với xây dựng và củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa*”². Như vậy, theo tư tưởng chỉ đạo về đường lối phát triển kinh tế của Đại hội VI của Đảng, *mối quan hệ giữa “phát triển lực lượng sản xuất” và “xây dựng, củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa”* trở thành định hướng chi phối toàn bộ ba nội dung chính sách: “*giải phóng mọi năng lực sản xuất hiện có, khai*

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sđd*, t.65, tr.183-184.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sđd*, t.47, tr.380.

thác mọi khả năng tiềm tàng của đất nước và sử dụng có hiệu quả sự giúp đỡ quốc tế”. Đại hội VI cũng đề ra 5 mục tiêu cụ thể về phát triển kinh tế - xã hội, trong đó mục tiêu thứ ba là: “Xây dựng và hoàn thiện một bước quan hệ sản xuất mới phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất”. Cụ thể hơn, khi bàn đến nội dung cải tạo xã hội chủ nghĩa, Báo cáo chính trị tại Đại hội VI của Đảng còn nhấn mạnh: “Trong mỗi bước đi của quá trình cải tạo xã hội chủ nghĩa, phải đẩy mạnh việc xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật, tạo ra lực lượng sản xuất mới; trên cơ sở đó tiếp tục đưa quan hệ sản xuất lên hình thức và quy mô mới thích hợp để thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển”¹.

Như vậy, nhìn từ định hướng đường lối, mục tiêu, cho đến nội dung, giải pháp cụ thể phát triển kinh tế - xã hội, Đại hội VI đều nhấn mạnh đến nội dung, yêu cầu giải quyết mối quan hệ giữa *phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa*. Việc nhấn mạnh vai trò của mối quan hệ này trước hết xuất phát từ tính quy luật của nó trong quá trình vận động của đời sống xã hội. Nhưng đồng thời, đó cũng là đánh dấu sự nhận thức mới của Đảng xuất phát từ những bài học rút ra từ thực tế của giai đoạn trước đổi mới, trong đó sự nóng vội, duy ý chí, đốt cháy giai đoạn trong việc giải quyết mối quan hệ này đã không mang lại hiệu quả như mong muốn.

Phương hướng cơ bản thứ ba trong 7 phương hướng cơ bản của quá trình xây dựng, phát triển đất nước mà Cương

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Sđd, t.47, tr.390-391.

linh năm 1991 đề ra, đã chỉ rõ nhiệm vụ: “thiết lập từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa từ thấp đến cao với sự đa dạng về hình thức sở hữu” phù hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất. Không thể nhầm lẫn phương hướng với mối quan hệ, song ngay trong phương hướng trên đã chỉ ra quan điểm của Đảng về “xây dựng và hoàn thiện từng bước” quan hệ sản xuất trong mối quan hệ gắn bó chặt chẽ với nhiệm vụ phát triển lực lượng sản xuất.

- Báo cáo chính trị tại Đại hội VI của Đảng chưa chỉ ra một cách cụ thể mối quan hệ giữa *tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội*, nhưng đã gián tiếp đề cập nội dung của mối quan hệ này thông qua đường lối phát triển kinh tế - xã hội. Đại hội VI của Đảng đề ra ba chương trình mục tiêu cho nhiệm kỳ 1986-1990, tập trung sức người, sức của phát triển sản xuất lương thực - thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu. Mục đích thực hiện ba chương trình mục tiêu trên là nhằm: “... tăng thêm thu nhập quốc dân, từng bước mở rộng quỹ tiêu dùng xã hội, làm cho nó giữ vị trí ngày càng lớn trong việc phát triển sự nghiệp giáo dục, y tế, văn hóa và các sự nghiệp phúc lợi khác”¹. Như vậy, thực hiện ba chương trình đó cũng chính là giải quyết những yêu cầu bức xúc về cải thiện đời sống nhân dân, góp phần xây dựng văn hóa, tăng cường phúc lợi cho người dân.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Sđd, t.47, tr.423-424.

Cương lĩnh năm 1991 nhấn mạnh yêu cầu giải quyết chính sách xã hội, phát huy nhân tố con người trên cơ sở bảo đảm công bằng, bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ công dân. Cương lĩnh chỉ rõ cần phải “kết hợp tốt tăng trưởng kinh tế với tiến bộ xã hội; giữa đời sống vật chất và đời sống tinh thần; giữa đáp ứng các nhu cầu trước mắt với chăm lo lợi ích lâu dài”; “không ngừng nâng cao *đời sống vật chất* của mọi thành viên trong xã hội về ăn, ở, đi lại, học tập, nghỉ ngơi, chữa bệnh và nâng cao thể chất”, hướng tới xây dựng nền văn hóa mới và con người mới, tạo dựng “*một đời sống tinh thần* cao đẹp, phong phú và đa dạng, có nội dung nhân đạo, dân chủ, tiến bộ”¹.

Tiếp tục nhận thức về mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, Đại hội VIII của Đảng yêu cầu: “Tăng trưởng kinh tế gắn với cải thiện đời sống nhân dân, phát triển văn hóa, giáo dục, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường”². Ở đây, yếu tố môi trường đã được đặt ra trong mối quan hệ với đời sống con người, như một vấn đề không thể thiếu trong thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội.

Quan điểm phát triển đầu tiên của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001-2010 do Đại hội IX của Đảng đề ra đã một lần nữa chỉ rõ: “... *tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực*

1 Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sdd*, t.51, tr.139-140.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sdd*, t.55, tr.370.

hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường"¹. Yêu cầu về mối quan hệ này còn được Đại hội IX của Đảng đặt ra cấp thiết hơn, nhấn mạnh hơn: "Tăng trưởng kinh tế gắn liền với bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước phát triển.

Tăng trưởng kinh tế đi đôi với phát triển văn hóa và giáo dục..."².

- Cương lĩnh năm 1991 đề ra 7 phương hướng cơ bản trong quá trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, trong đó *phương hướng cơ bản thứ sáu* chỉ ra việc giải quyết đồng thời hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng đất nước và bảo vệ Tổ quốc, đồng thời cũng chỉ ra mối quan hệ hữu cơ, gắn bó giữa hai nhiệm vụ đó. Vừa thúc đẩy công cuộc xây dựng, phát triển đất nước, đồng thời vừa phải nâng cao cảnh giác, củng cố quốc phòng, an ninh, bảo vệ vững chắc Tổ quốc và các thành quả cách mạng. Trong nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, Cương lĩnh năm 1991 chỉ rõ yêu cầu: "Phát triển kinh tế - xã hội đi đôi với tăng cường tiềm lực quốc phòng - an ninh. Kết hợp chặt chẽ kinh tế với quốc phòng - an ninh, quốc phòng - an ninh với kinh tế trong các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội"³. Như vậy, những đường hướng cơ bản của *mối quan hệ giữa xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa* đã được Cương lĩnh năm 1991 chỉ ra và làm rõ về nội dung.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sđd*, t.60, tr.239.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sđd*, t.60, tr.182.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sđd*, t.51, tr.142-143.

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001-2010 chỉ ra một trong những quan điểm chỉ đạo phát triển là: “*Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế - xã hội với quốc phòng - an ninh*”¹.

- Về chính sách đối ngoại, Báo cáo chính trị tại Đại hội VI của Đảng xác định: “... tiếp tục giương cao ngọn cờ hòa bình, độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, kết hợp nhuần nhuyễn chủ nghĩa yêu nước chân chính với chủ nghĩa quốc tế vô sản, giữ vững độc lập tự chủ, tăng cường hợp tác quốc tế, ra sức làm tròn nhiệm vụ dân tộc và làm tốt nghĩa vụ quốc tế đối với nhân dân thế giới”². Ở đây, hạt nhân của *mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế* đã được chỉ ra, có phân tích cụ thể về nội dung.

Quan điểm phát triển của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001-2010 yêu cầu: “*Gắn chặt việc xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ với chủ động hội nhập kinh tế quốc tế*”³.

- Về mối quan hệ giữa *Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ* đã được Báo cáo chính trị tại Đại hội VI của Đảng nhấn mạnh: “Chúng ta đã xác định mối quan hệ *Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, Nhà nước quản lý* thành cơ chế chung trong quản lý toàn bộ xã hội”⁴. Thứ nhất, quan điểm của Đảng nhấn mạnh vai trò của *nhân dân*, đặt yếu tố *nhân dân* lên trước *Nhà nước*. Quan điểm này xuất phát từ bài học được Đảng chỉ ra là “cách mạng là sự nghiệp của quần chúng” và luận điểm khẳng định “*làm chủ tập thể xã*

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sdd*, t.60, tr.244.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sdd*, t.47, tr.443.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sdd*, t.60, tr.243.

4. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sdd*, t.47, tr.443.

hội chủ nghĩa là bản chất của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa cần được thể hiện trong mọi lĩnh vực đời sống”. *Thứ hai*, mối quan hệ giữa *Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, Nhà nước quản lý* không chỉ là một nội dung cần phải giải quyết trong quá trình xây dựng, phát triển đất nước, hơn thế nữa, còn là “cơ chế chung trong quản lý toàn bộ xã hội”, cũng có nghĩa là một nguyên tắc chi phối toàn bộ đời sống xã hội.

Tiếp tục những nguyên tắc cơ bản của đường lối đổi mới đã được đề ra tại Đại hội VI, Cương lĩnh năm 1991 đã hoàn thiện đường lối chiến lược của Đảng trong thời kỳ quá độ. Cương lĩnh năm 1991 không xác định cụ thể các mối quan hệ lớn cần giải quyết, song nội dung của các mối quan hệ ấy đã được thể hiện trong Cương lĩnh với những mức độ khác nhau.

(2) Tổng kết thực tiễn 20 năm thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và kế thừa, phát triển nhận thức lý luận của Đảng, Cương lĩnh năm 2011 xác định: phải đặc biệt chú trọng nắm vững và giải quyết tốt các mối quan hệ lớn trong quá trình thực hiện các phương hướng xây dựng, phát triển đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa. Đó là các mối quan hệ: (1) giữa đổi mới, ổn định và phát triển; (2) giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị; (3) giữa kinh tế thị trường và định hướng xã hội chủ nghĩa; (4) giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa; (5) giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; (6) giữa xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa; (7) giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế; (8) giữa Đảng lãnh đạo, Nhà nước

quản lý, nhân dân làm chủ;... Không phiến diện, cực đoan, duy ý chí.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng (năm 2016) đã điều chỉnh mối quan hệ “giữa kinh tế thị trường và định hướng xã hội chủ nghĩa” thành mối quan hệ “giữa tuân theo các quy luật thị trường và bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa” và bổ sung mối quan hệ “giữa Nhà nước và thị trường”. Nghị quyết Trung ương 5 khóa XII đã phát triển mối quan hệ “giữa Nhà nước và thị trường” thành mối quan hệ “giữa Nhà nước, thị trường và xã hội”.

- *Về mối quan hệ giữa đổi mới, ổn định và phát triển:*
Cương lĩnh năm 2011 của Đảng nhận thức rõ hơn về nội dung và mối quan hệ chặt chẽ, hữu cơ giữa đổi mới, ổn định và phát triển. Đổi mới là yêu cầu tất yếu, trở thành động lực để xây dựng, phát triển đất nước. Nhưng đổi mới phải gắn bó chặt chẽ với ổn định, coi ổn định là điều kiện bảo đảm cho sự thành công của đổi mới. Ổn định không chỉ về chính trị - xã hội, mà còn là ổn định cuộc sống của nhân dân, ổn định về quốc phòng, an ninh, các quan hệ quốc tế. Đổi mới và ổn định gắn bó hữu cơ với nhau, là điều kiện để đạt được mục tiêu phát triển đất nước. Mặt khác, việc đạt được mục tiêu phát triển cũng sẽ tạo nên tiền đề quyết định cho quá trình đổi mới và sự ổn định. Hơn thế nữa, trong điều kiện toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế, mối quan hệ giữa đổi mới, ổn định và phát triển không chỉ phụ thuộc vào điều kiện, nguồn lực và sức mạnh nội tại của đất nước, mà còn phụ thuộc vào bối cảnh, điều kiện, xu thế phát triển của thế giới và khu vực, vào uy tín, vị thế đối với các quốc gia và thế giới.

- *Về mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị:* Cương lĩnh năm 2011 yêu cầu giải quyết mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị xuất phát từ tính quy luật của hình thái kinh tế - xã hội, đồng thời trên cơ sở thực tiễn khi công cuộc đổi mới xây dựng, phát triển đất nước và cơ chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã mang lại những thành tựu to lớn, làm thay đổi các điều kiện kinh tế, xã hội. Những thay đổi to lớn của thực tế xã hội đòi hỏi phải đổi mới phương pháp tiếp cận, hệ thống tổ chức, cơ chế vận hành của hệ thống chính trị, cách thức quản lý của hệ thống nhà nước và cả xã hội. Nói cách khác, phải đổi mới chính trị đồng bộ với đổi mới kinh tế, đổi mới đồng bộ thể chế kinh tế và thể chế chính trị nhằm tạo ra điều kiện, tiền đề để mở đường và thúc đẩy sự phát triển của kinh tế.

- *Về mối quan hệ giữa tuân theo các quy luật thị trường và bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa:* Đảng nhận rõ thực chất mối quan hệ giữa tuân theo các quy luật của kinh tế thị trường và bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa trên cơ sở tính chất của thời kỳ quá độ, trong đó kinh tế thị trường là điều kiện tất yếu, động lực để thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Song, định hướng xã hội chủ nghĩa thể hiện tính mục đích và bản chất tốt đẹp của chế độ, là đòi hỏi nhằm hạn chế mặt trái của kinh tế thị trường, những tác động tiêu cực của các quy luật thị trường, hạn chế sự bóc lột và những bất bình đẳng trong quan hệ xã hội, xây dựng môi trường xã hội nhân văn và bảo vệ cuộc sống của người dân. Định hướng xã hội chủ nghĩa không phải là ý chí chủ quan của Đảng mà dựa trên sự tổng kết những bài học

của thực tiễn về khả năng vận dụng các quy luật khách quan của thị trường trong lịch sử hàng trăm năm phát triển kinh tế thị trường của nhân loại. Việc giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển kinh tế thị trường nhằm hướng tới thực hiện mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”. Đây là mô hình kinh tế thị trường vừa tuân theo những quy luật của kinh tế thị trường, vừa dựa trên cơ sở và sự dẫn dắt, chi phối bởi các nguyên tắc và bản chất của chủ nghĩa xã hội; khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với xóa đói, giảm nghèo, tăng cường đồng thuận xã hội để thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; mọi thành phần kinh tế, các chủ thể tham gia thị trường đều được coi trọng, cùng phát triển lâu dài, hợp tác, cạnh tranh bình đẳng, lành mạnh và văn minh; phân phối kết quả làm ra chủ yếu theo mức đóng góp lao động, hiệu quả kinh tế, đồng thời theo mức góp vốn cùng các nguồn lực khác và phân phối thông qua hệ thống an sinh xã hội, phúc lợi xã hội. Nhà nước quản lý nhằm phát huy mặt tích cực, hạn chế, khắc phục mặt trái, tiêu cực của cơ chế thị trường; phát huy dân chủ, quyền làm chủ của nhân dân trong lĩnh vực kinh tế¹.

- Về mối quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa: Trên cơ sở nội dung cơ bản đã được Cương lĩnh năm 2011 xác định, Đại hội XI và XII của Đảng tiếp tục cụ thể

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Sđd, tr.204-206.

hóa nội dung và định hướng thực hiện. Đảng ta nhận thức rằng, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam có quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất; có nhiều thành phần kinh tế, nhiều hình thức sở hữu, trong đó, kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng; các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật...

Cơ chế quản lý kinh tế không ngừng được đổi mới, thích ứng với cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước nhằm giải phóng và phát huy các tiềm năng trong xã hội để thúc đẩy phát triển lực lượng sản xuất, đẩy mạnh công cuộc xây dựng và phát triển đất nước. Chế độ phân bổ ngân sách cũng có bước phát triển mới. Đại hội XII của Đảng lần đầu tiên xác định vai trò chi phối (chủ yếu) của thị trường trong huy động và phân bổ có hiệu quả các nguồn lực phát triển, đồng thời là động lực chủ yếu để giải phóng sức sản xuất. Nhà nước đóng vai trò định hướng, xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế, tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng, minh bạch và lành mạnh; sử dụng các nguồn lực của Nhà nước và công cụ, chính sách để định hướng và điều tiết nền kinh tế, thúc đẩy sản xuất kinh doanh và bảo vệ môi trường; thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội trong từng bước, từng chính sách phát triển. Đảng đề ra đường lối phát triển kinh tế - xã hội và lãnh đạo Nhà nước thực hiện thành công các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Vai trò làm chủ của nhân dân trong phát triển kinh tế - xã hội được phát huy theo nguyên tắc “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”.

- *Mối quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội* đã được Đại hội XII của Đảng bổ sung và làm rõ về nội dung. Đại hội chỉ rõ: "... thị trường đóng vai trò chủ yếu trong huy động và phân bổ có hiệu quả các nguồn lực phát triển, là động lực chủ yếu để giải phóng sức sản xuất; các nguồn lực nhà nước được phân bổ theo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phù hợp với cơ chế thị trường. Nhà nước đóng vai trò định hướng, xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế, tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng, minh bạch và lành mạnh; sử dụng các công cụ, chính sách và các nguồn lực của Nhà nước để định hướng và điều tiết nền kinh tế, thúc đẩy sản xuất kinh doanh và bảo vệ môi trường; thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội trong từng bước, từng chính sách phát triển. Phát huy vai trò làm chủ của nhân dân trong phát triển kinh tế - xã hội"¹. Tại Nghị quyết Trung ương 5 khóa XII, một lần nữa Đảng đã nêu lên yêu cầu: Xác định rõ và thực hiện đúng vị trí, vai trò, chức năng và mối quan hệ của Nhà nước, thị trường và xã hội phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

- *Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội* được xác định trong Cương lĩnh năm 2011 là kết quả nhận thức của Đảng trên cơ sở tổng kết thực tiễn hơn 20 năm thực hiện đường lối đổi mới, xây dựng, phát triển đất nước, đồng thời kế thừa một cách nhất quán quan điểm đã được khẳng định từ Cương

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Sđd, tr.103.

linh năm 1991: “kết hợp tốt *tăng trưởng kinh tế* với *tiến bộ xã hội*; giữa đời sống vật chất và đời sống tinh thần; giữa đáp ứng các nhu cầu trước mắt với chăm lo lợi ích lâu dài”. Nhận thức rõ và đặt ra yêu cầu giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội cũng thể hiện nhất quán quan điểm của Đảng về tính chất nhân dân của cuộc cách mạng mà nhân dân ta thực hiện, về bản chất tiến bộ, nhân văn của chế độ xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng dưới sự lãnh đạo của Đảng. Đó là cuộc cách mạng, là chế độ xã hội lấy nhân dân làm gốc, vì con người và lấy con người làm mục tiêu.

Nội dung mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội được Đại hội XI và Đại hội XII của Đảng tiếp tục làm rõ hơn, nhấn mạnh yêu cầu tăng trưởng kinh tế là điều kiện để cải thiện các điều kiện vật chất, đồng thời phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội nhằm bảo đảm cho sự phát triển toàn diện của con người, sự hài hòa, tiến bộ và nhân văn của xã hội. Để giải quyết mối quan hệ lớn này, đường lối của Đảng nhấn mạnh việc kết hợp chặt chẽ, hợp lý phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội *ngay trong từng bước và từng chính sách* phát triển kinh tế - xã hội, cũng như trong suốt quá trình phát triển. Đại hội XII của Đảng chỉ rõ yêu cầu: “Gắn kết chặt chẽ chính sách kinh tế với chính sách xã hội, phát triển kinh tế với nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân, bảo đảm để nhân dân được hưởng thụ ngay một tốt hơn thành quả của công cuộc đổi mới, xây dựng và phát

triển đất nước. Mọi người dân đều có cơ hội và điều kiện phát triển toàn diện”¹.

- *Mối quan hệ giữa xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa* phản ánh tính quy luật của lịch sử dân tộc Việt Nam, được thể hiện nhất quán trong đường lối cách mạng của Đảng. Đó là quy luật: dựng nước đi đôi với giữ nước; xây dựng đất nước gắn liền với bảo vệ đất nước. Xây dựng đất nước cường thịnh để không ngừng tăng cường, củng cố tiềm lực quốc phòng, an ninh, chăm lo cuộc sống ấm no, hạnh phúc cho nhân dân là kế sâu rễ, bền gốc để bảo vệ vững chắc đất nước từ sớm, từ xa. Bảo vệ vững chắc non sông, bờ cõi, giữ gìn an ninh, trật tự xã hội là điều kiện để xây dựng đất nước giàu mạnh, cuộc sống phồn vinh cho nhân dân. Bảo vệ và tạo sức mạnh để bảo vệ, trong bảo vệ có xây dựng, trong xây dựng có bảo vệ, phòng ngừa nguy cơ chệch hướng xã hội chủ nghĩa.

Trên cơ sở phân tích, đánh giá thực tế tình hình giải quyết mối quan hệ giữa xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, Đại hội XII của Đảng đã nhấn mạnh: “Kết hợp chặt chẽ kinh tế, văn hóa, xã hội với quốc phòng, an ninh và quốc phòng, an ninh với kinh tế, văn hóa, xã hội trong từng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, chú trọng vùng sâu, vùng xa, biên giới, biển, đảo. Khắc phục triệt để những sơ hở, thiết sót trong việc kết

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Sđd, tr.135-136.

hợp kinh tế và quốc phòng, an ninh tại các địa bàn, nhất là địa bàn chiến lược”¹.

- Về mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế: Cương lĩnh năm 2011 xác định mối quan hệ này trên cơ sở bài học thắng lợi mà Đảng đã rút ra từ tổng kết chiến tranh cách mạng về sự kết hợp giữa sức mạnh đoàn kết dân tộc với sức mạnh thời đại, sự ủng hộ của anh em, bạn bè và các lực lượng tiến bộ trên thế giới. Đó cũng chính là sự tiếp nối quan điểm của Đảng đã được chỉ ra từ Đại hội VI là: tiếp tục giữ vững cao ngai hòa bình, độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, kết hợp nhuần nhuyễn chủ nghĩa yêu nước chân chính với chủ nghĩa quốc tế vô sản, giữ vững độc lập, tự chủ, tăng cường hợp tác quốc tế, ra sức làm tròn nhiệm vụ dân tộc và làm tốt nghĩa vụ quốc tế đối với nhân dân thế giới. Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 10/4/2013 của Bộ Chính trị về *hội nhập quốc tế*, chỉ rõ quan điểm của Đảng ta: “Chủ động và tích cực hội nhập quốc tế trên cơ sở giữ vững đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, vì lợi ích quốc gia, dân tộc, vì hòa bình, hợp tác và phát triển, chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế; quán triệt và vận dụng sáng tạo các bài học kinh nghiệm và giải quyết tốt các mối quan hệ lớn được tổng kết trong Cương lĩnh”.

Nhận thức của Đảng ngày càng sáng rõ về mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế. Trên cơ sở nhận thức về tính quy luật của hội nhập quốc tế trong điều kiện

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Sđd, tr.149.

ngày nay, Đảng coi việc chủ động và tích cực hội nhập quốc tế là định hướng chiến lược lớn nhằm thực hiện thắng lợi nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Hội nhập quốc tế là sự nghiệp của toàn dân và của cả hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước. Hội nhập quốc tế trên cơ sở phát huy tối đa nội lực của đất nước; gắn kết chặt chẽ về hoàn thiện thể chế, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, hiện đại hóa kết cấu hạ tầng, nâng cao sức mạnh tổng hợp và năng lực cạnh tranh quốc gia. Trong hội nhập, coi hội nhập kinh tế là trọng tâm, góp phần tích cực vào phát triển kinh tế, củng cố quốc phòng, bảo đảm an ninh quốc gia, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, thúc đẩy phát triển văn hóa, xã hội. Hội nhập quốc tế là quá trình vừa hợp tác, vừa đấu tranh; kiên định lợi ích quốc gia - dân tộc. Trong khi nghiêm chỉnh tuân thủ các cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia, cần chủ động tham gia xây dựng các luật lệ quốc tế, chủ động đề xuất sáng kiến, cơ chế hợp tác trên nguyên tắc cùng có lợi, góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới.

- *Về mối quan hệ giữa Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ:* Đây là mối quan hệ rất quan trọng, có ý nghĩa chi phối cả cơ chế vận hành của chế độ xã hội. Trên cơ sở nguyên tắc mối quan hệ giữa Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ, Đảng đã từng bước nhận thức rõ hơn và cụ thể hóa mối quan hệ này thành các quy định, quy tắc, chế độ trong hoạt động thực tiễn. Trước hết, Đảng Cộng sản là đảng chính trị duy nhất lãnh đạo Nhà nước và xã hội,

đồng thời là đảng duy nhất cầm quyền, nghĩa là Đảng trực tiếp nắm chính quyền. Vì thế, Đảng nhận thức, một mặt phải không ngừng nâng cao năng lực lãnh đạo, năng lực cầm quyền của Đảng; đồng thời phải tăng cường công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng trong sạch, vững mạnh, chống mọi biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, chống mọi hành vi, biểu hiện tham nhũng, lãng phí, cửa quyền, quan liêu, xa dân.

Nhà nước trong mối quan hệ với Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, trong đó hoạt động quản lý trên cơ sở Hiến pháp và pháp luật. Các cơ quan nhà nước phân công, phối hợp và kiểm soát lẫn nhau trong quá trình thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Nhà nước Việt Nam là người đại diện, thực thi quyền lực của nhân dân cho nên gắn bó chặt chẽ với nhân dân, hoạt động vì lợi ích của nhân dân.

Trong chế độ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, nhân dân là chủ và làm chủ, mọi quyền lực chính trị đều thuộc về nhân dân. Mọi quyền lực nhà nước ở Việt Nam đều thuộc về nhân dân, do nhân dân quyết định thông qua hình thức dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện.

2. Những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu làm rõ

(1) Cương lĩnh năm 2011 đã đề ra 8 mối quan hệ lớn cần giải quyết trong quá trình xây dựng, phát triển đất nước, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, đó là các mối quan hệ: giữa đổi mới, ổn định

và phát triển; giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị; giữa kinh tế thị trường và định hướng xã hội chủ nghĩa; giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa; giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; giữa xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa; giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế; giữa Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ. Đại hội XII của Đảng điều chỉnh mối quan hệ giữa kinh tế thị trường và định hướng xã hội chủ nghĩa thành mối quan hệ giữa tuân theo các quy luật thị trường và bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa; bổ sung mối quan hệ lớn thứ 9 là “giữa Nhà nước và thị trường”; sau đó, Nghị quyết Trung ương 5 khóa XII đã phát triển thành mối quan hệ *giữa Nhà nước, thị trường và xã hội*. Phần lớn nội dung, ý nghĩa của các mối quan hệ lớn nêu trên đã được chỉ ra tương đối rõ trong các văn kiện của Đảng thông qua các chủ trương, đường lối về các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, xây dựng Đảng và hệ thống chính trị. Song, việc tiếp nhận các nội dung đó vẫn chỉ là gián tiếp, theo cảm nhận của riêng cá nhân hoặc tổ chức đảng, mà chưa có sự xác định cụ thể, chính thức. Việc này có khả năng dẫn đến cách hiểu khác nhau, cách thực hiện khác nhau, ảnh hưởng đến tính thống nhất, hiệu quả thực tế.

Mặt khác, nội dung một số mối quan hệ lớn chưa được xác định rõ ràng trong các chủ trương, đường lối của Đảng. Ví dụ, mối quan hệ lớn giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị;

giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa; giữa Nhà nước, thị trường và xã hội; giữa Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ. Việc chậm xác định nội dung, quan điểm, yêu cầu giải quyết những mối quan hệ lớn, có ý nghĩa rất quan trọng đối với công cuộc xây dựng, phát triển đất nước, không chỉ ảnh hưởng đến chất lượng, hiệu quả thực hiện các mối quan hệ đó trên thực tế, mà còn dẫn đến những ý kiến, quan điểm khác nhau về nhận thức, ảnh hưởng không tốt đến tư tưởng của nhân dân, dễ bị những kẻ xấu lợi dụng để xuyên tạc đường lối của Đảng, tính chất của chế độ.

(2) Từ thực tế công cuộc xây dựng, phát triển đất nước và quá trình 30 năm thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội cho thấy, một số vấn đề quan trọng chưa được đề cập đến trong các mối quan hệ lớn, đặc biệt là vấn đề giải quyết mối quan hệ giữa thực hiện dân chủ xã hội chủ nghĩa và tăng cường pháp chế, kỷ luật, kỷ cương xã hội. Về thực chất, nội dung liên quan đến *nền dân chủ xã hội chủ nghĩa* và hoạt động của *hệ thống chính trị nước ta* đã được Cương lĩnh năm 1991 nhấn mạnh yêu cầu từng bước xây dựng và hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa theo hướng “bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân”; đồng thời, “Dân chủ gắn liền với công bằng xã hội phải được thực hiện trong thực tế cuộc sống trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội”. Đặc biệt, Cương lĩnh năm 1991 đặt ra yêu cầu: “Dân chủ đi đôi với kỷ luật, kỷ cương, phải được thể chế hóa bằng pháp luật và được pháp

luật bảo đảm”¹. Rõ ràng, với những nội dung trên, Cương lĩnh năm 1991 đã đề cập nội dung cốt lõi mối quan hệ giữa thực hiện dân chủ xã hội chủ nghĩa và tăng cường pháp chế, kỷ luật, kỷ cương xã hội.

Mặt khác, trong các văn kiện của Đảng thời gian qua đều nhắc đến những hạn chế trong việc thực hiện dân chủ xã hội chủ nghĩa. Ở một số nơi, việc thực hiện dân chủ còn mang tính hình thức, không tôn trọng đầy đủ quyền làm chủ của nhân dân, không phát huy được vai trò, sức mạnh của nhân dân trong lao động sáng tạo, xây dựng đời sống cộng đồng. Không ít nơi, kỷ luật, kỷ cương xã hội không được bảo đảm, nảy sinh những mâu thuẫn trong nội bộ dân cư, trong quan hệ giữa nhân dân với cán bộ và cơ quan chính quyền không được phát hiện, xử lý kịp thời, dẫn đến những vụ việc đáng tiếc, gây mất ổn định chính trị - xã hội. Tình hình thực tế đó đòi hỏi, một mặt phải có giải pháp đổi mới nội dung, phương pháp thực hiện để nền dân chủ xã hội chủ nghĩa đi vào cuộc sống thực chất và thực tế, thực sự bảo vệ được các quyền và lợi ích chính đáng của nhân dân, khẳng định và phát huy được vai trò làm chủ của nhân dân. Mặt khác, phải tăng cường pháp chế, tăng cường kỷ luật, kỷ cương xã hội, phân định rõ quyền, lợi ích và trách nhiệm, nghĩa vụ của người dân; phân biệt rõ nội dung dân chủ và chế độ kỷ luật, kỷ cương xã hội để bảo đảm công bằng cho mọi người dân trước pháp luật, trước yêu cầu chung của cộng đồng, duy trì cuộc sống xã hội an toàn, trật tự và bình yên. Vì thế, cần thiết

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Sđd, t.51, tr.145.

phải bổ sung vào đường lối của Đảng mối quan hệ lớn là *quan hệ giữa thực hiện dân chủ xã hội chủ nghĩa và tăng cường pháp chế, kỷ luật, kỷ cương xã hội.*

*

* *

Đến năm 2020, Đảng ta đã trải qua 30 năm thực hiện Cương lĩnh năm 1991, 10 năm thực hiện Cương lĩnh năm 2011. Cương lĩnh là ngọn cờ dẫn dắt công cuộc đổi mới; đồng thời, chính thực tiễn đổi mới đã tạo cơ sở để Đảng không ngừng phát triển tư duy, nhận thức lý luận, làm phong phú, hoàn thiện nội dung Cương lĩnh. Ở thời điểm kết thúc thập kỷ thứ hai, chuẩn bị bước vào thập kỷ thứ ba của thế kỷ XXI, lý luận đổi mới về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam đã hình thành với một hệ thống những luận điểm cơ bản.

Tuy nhiên, nhận thức là một quá trình, nhất là nhận thức về chủ nghĩa xã hội - một mô hình xã hội tương lai hoàn toàn mới mẻ, đòi hỏi phải vừa làm, vừa tự hoàn thiện bằng chính thực tiễn sáng tạo. Cùng với đó, nhận thức về con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội cũng đòi hỏi phải vừa làm, vừa tìm tòi, trải nghiệm để đi đúng hướng, tránh sai lầm, vấp vấp. Còn nhiều vấn đề về mô hình xã hội xã hội chủ nghĩa, nội hàm và mối quan hệ giữa những đặc trưng cơ bản; về quá trình phát triển, lộ trình, bước đi để đạt tới mục tiêu lý tưởng; về những phương hướng, phương thức, cách thức cơ bản, các mối quan hệ lớn cần nhận thức, giải quyết đúng, bảo đảm xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội trong một thế giới đang và sẽ còn rất nhiều thay đổi to lớn, phức tạp, khó

đoán định... vẫn đang tồn tại những nhận thức, cách hiểu khác nhau, cần được tiếp tục nghiên cứu, tổng kết để đi đến nhận thức thống nhất, hành động thống nhất trong toàn Đảng, toàn dân khi bước vào một thời kỳ phát triển chiến lược mới.

PHẦN THỨ HAI

NHẬN THỨC VÀ THỰC TIỄN PHÁT TRIỂN TRÊN CÁC LĨNH VỰC QUA 30 NĂM THỰC HIỆN CƯƠNG LĨNH NĂM 1991

I. VỀ KINH TẾ

1. Về nhận thức

1.1. Quá trình phát triển nhận thức và những nội dung đã rõ

(1) Đại hội III của Đảng (tháng 9/1960), Đại hội mở đầu cho thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội trên miền Bắc, đề ra đường lối “cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội”, thời kỳ đầu lấy cải tạo xã hội chủ nghĩa làm trọng tâm. Đảng chủ trương: thực hiện cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp nhỏ và công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa, phát triển thành phần kinh tế quốc doanh để đưa miền Bắc từ nền kinh tế chủ yếu dựa trên sở hữu cá thể về tư liệu sản xuất tiến lên nền kinh tế xã hội chủ nghĩa dựa trên sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể.

Đồng thời, Đảng đề ra đường lối công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, xác định công nghiệp hóa là nhiệm vụ trung tâm của cả thời kỳ quá độ, ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý; phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ để biến nước ta thành một nước có công nghiệp hiện đại, nông nghiệp hiện đại. Đảng xác định kế hoạch nhà nước là pháp lệnh, là cương lĩnh hành động của Đảng¹.

Đại hội IV của Đảng (tháng 12/1976), Đại hội đầu tiên sau khi đất nước hòa bình, thống nhất, cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội, đã đề ra đường lối xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa ở nước ta là: **Đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, đưa nền kinh tế nước ta từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa; ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ; kết hợp phát triển lực lượng sản xuất với xác lập và hoàn thiện quan hệ sản xuất mới. Để xây dựng chế độ làm chủ tập thể về kinh tế, phải cải tạo các quan hệ sản xuất cũ ở miền Nam, củng cố, hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc; xây dựng nhanh chóng thành phần kinh tế tập thể, mở rộng nhanh thành phần kinh tế quốc doanh, tăng cường hơn nữa vai trò chủ đạo của kinh tế quốc doanh trong toàn bộ nền kinh tế**². Về cơ bản, đó vẫn là đường lối Đại hội III được thực hiện trên phạm vi cả nước.

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sdd*, t.21, tr.530-548.

2. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sdd*, t.37, tr.509-525.

Đại hội V của Đảng (tháng 3/1982), trên cơ sở các quan điểm của Đại hội III và Đại hội IV, tiếp tục xác định đường lối xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa của nước ta là: Đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, xây dựng cơ sở vật chất của chủ nghĩa xã hội, đưa nền kinh tế từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ; kết hợp phát triển lực lượng sản xuất với xác lập và hoàn thiện quan hệ sản xuất mới. Đại hội chủ trương hoàn thành công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa ở các tỉnh miền Nam, hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa trong cả nước; đồng thời, đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa với các nội dung: Tập trung sức phát triển mạnh nông nghiệp, coi nông nghiệp là mặt trận hàng đầu, đẩy mạnh sản xuất hàng tiêu dùng và tiếp tục xây dựng một số ngành công nghiệp nặng trong một cơ cấu công - nông nghiệp hợp lý; lấy huyện làm địa bàn tổ chức lại sản xuất; thiết lập trật tự mới xã hội chủ nghĩa, trên mặt trận phân phối, lưu thông...

Đại hội VI của Đảng (tháng 12/1986), Đại hội đề ra đường lối đổi mới, thẳng thắn chỉ ra những sai lầm, khuyết điểm chủ quan, duy ý chí của Đảng trong cải tạo xã hội chủ nghĩa các thành phần kinh tế, nóng vội muốn xóa bỏ ngay các thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa, nhanh chóng biến kinh tế tư bản tư nhân thành quốc doanh, tổ chức ngay các hợp tác xã quy mô lớn; thực hiện cơ chế quản lý tập trung quan liêu, bao cấp. Đại hội xác định kinh tế nhiều thành phần là một đặc trưng của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

và phải sử dụng mọi khả năng của các thành phần kinh tế để phát triển sản xuất, nâng cao đời sống nhân dân; yêu cầu xóa bỏ cơ chế quản lý tập trung quan liêu, bao cấp, quản lý nền kinh tế bằng mệnh lệnh hành chính; đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, lấy kế hoạch là trung tâm, đồng thời phải sử dụng đúng đắn quan hệ hàng hóa - tiền tệ; chuyển các đơn vị kinh tế sang hạch toán kinh doanh, sản xuất phải gắn với thị trường, hoạt động kinh tế phải có lãi; mở rộng giao lưu hàng hóa, xóa bỏ ngăn sông, cấm chợ, chia cắt thị trường theo địa giới hành chính... Nhiệm vụ công nghiệp hóa trong thời kỳ này được Đại hội xác định là tập trung vào thực hiện ba chương trình mục tiêu về sản xuất lương thực - thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu; việc phát triển công nghiệp nặng và xây dựng kết cấu hạ tầng phải phù hợp với khả năng thực tế của đất nước¹.

(2) Đại hội VII của Đảng (tháng 6/1991) đã thông qua Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Cương lĩnh xác định xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng có 6 đặc trưng; trong đó, đặc trưng về kinh tế là: có một nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và chế độ công hữu về các tư liệu sản xuất chủ yếu. Cương lĩnh yêu cầu, trong xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc cần nắm vững 7 phương hướng cơ bản; trong đó, về kinh tế có hai phương hướng lớn (thứ 2 và thứ 3) là: (1) Phát triển lực lượng sản xuất, công nghiệp hóa

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sđd*, t.47, tr.353-362, 379-409.

đất nước theo hướng hiện đại gắn với phát triển một nền nông nghiệp toàn diện là nhiệm vụ trung tâm để từng bước xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội; (2) Thiết lập từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa từ thấp đến cao với sự đa dạng các hình thức sở hữu. Phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng của nền kinh tế quốc dân. Thực hiện nhiều hình thức phân phối, lấy phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế là chủ yếu.

Trong những định hướng lớn về chính sách kinh tế, Cương lĩnh nêu rõ: trong nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa, kinh tế quốc doanh giữ vai trò chủ đạo. Kinh tế tập thể không ngừng được củng cố và mở rộng. Kinh tế cá thể còn có phạm vi lớn, từng bước đi vào con đường làm ăn hợp tác trên nguyên tắc tự nguyện, dân chủ và cùng có lợi. Tư bản tư nhân được kinh doanh ở những ngành có lợi cho quốc kế dân sinh do pháp luật quy định. Phát triển kinh tế tư bản nhà nước dưới nhiều hình thức. Các hình thức sở hữu hỗn hợp và đan kết với nhau hình thành các tổ chức kinh tế đa dạng. Xóa bỏ triệt để cơ chế quản lý tập trung quan liêu, bao cấp, hình thành cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước bằng pháp luật, kế hoạch, chính sách và các công cụ khác. Xây dựng và phát triển đồng bộ các thị trường; thực hiện giao lưu kinh tế thông suốt cả nước và với thị trường thế giới.

Về công nghiệp hóa, Cương lĩnh xác định: nền kinh tế bao gồm nhiều ngành, nghề, nhiều quy mô, nhiều trình độ công nghệ. Phát triển nông - lâm - ngư nghiệp gắn với công nghiệp chế biến, công nghiệp hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu để ổn định tình hình kinh tế - xã hội, mở rộng kinh tế đối ngoại. Việc xây dựng kết cấu hạ tầng, xây dựng công nghiệp nặng có bước đi thích hợp, trực tiếp là để phục vụ sản xuất nông nghiệp, hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu, tạo cơ sở chuẩn bị cho những bước đi tiếp theo¹.

(3) Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII (tháng 01/1994) đưa ra cảnh báo nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế của nước ta so với các nước trong khu vực và trên thế giới và nguy cơ chệch hướng xã hội chủ nghĩa. Trên cơ sở đánh giá đất nước đã cơ bản ra khỏi tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội, Hội nghị đề ra chủ trương đẩy tới một bước công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước với nhiều quan điểm và định hướng mới. Về *quan điểm*, Hội nghị đã xác định: Công nghiệp hóa phải gắn với hiện đại hóa, kết hợp phát triển tuần tự về công nghệ với đi tắt, đón đầu để có những mũi nhọn đạt trình độ tiên tiến của thế giới. Giữ vững độc lập tự chủ đi đôi với mở rộng hợp tác quốc tế; kiên trì chiến lược hướng mạnh về xuất khẩu, đồng thời thay thế nhập khẩu những sản phẩm trong nước có lợi thế, sản xuất có hiệu quả. Lấy hiệu quả kinh tế - xã hội làm tiêu chuẩn để

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sđd*, t.51, tr.137-144.

xác định phương hướng phát triển, lựa chọn các dự án đầu tư và công nghệ; chú trọng quy mô nhỏ và vừa, vốn đầu tư ít, thu lời nhanh, lấy ngắn nuôi dài, xây dựng một số công trình lớn cần thiết, có hiệu quả. Kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh; gắn tăng trưởng kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội, phát triển văn hóa, bảo vệ môi trường. *Về phương hướng*, Hội nghị xác định: Từ nay đến cuối thập kỷ, phải rất quan tâm tới công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và kinh tế nông thôn; phát triển toàn diện nông - lâm - ngư nghiệp gắn với công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản, công nghiệp sản xuất hàng hóa tiêu dùng, hàng xuất khẩu. Xây dựng có chọn lọc một số cơ sở công nghiệp nặng trong những ngành trọng yếu mà nhu cầu đòi hỏi bức bách và có điều kiện. Cải tạo, mở rộng, nâng cấp và xây dựng mới có trọng điểm kết cấu hạ tầng ở những khâu ách tắc nhất, cản trở sự phát triển.

Hội nghị khẳng định quan điểm thực hiện nhất quán chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần, xây dựng đồng bộ cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Hội nghị chủ trương vừa chấn chỉnh, củng cố, vừa mở rộng, xây dựng mới những doanh nghiệp nhà nước cần thiết ở những ngành, lĩnh vực, những cơ sở sản xuất và dịch vụ trọng yếu, vừa giảm bớt những doanh nghiệp không cần hình thức quốc doanh, thực hiện cổ phần hóa với mức độ phù hợp; thí điểm xóa bỏ chế độ Bộ chủ quản, cấp hành chính chủ quản và sự phân biệt xí nghiệp trung ương và xí nghiệp địa phương. Đổi mới kinh tế hợp tác xã, phát huy vai trò của kinh tế hộ gia đình. Kinh tế cá thể, tiểu

chủ có tiềm năng to lớn, có vị trí quan trọng lâu dài, được Nhà nước hỗ trợ, giúp đỡ phát triển và vận động đi vào làm ăn tập thể trên nguyên tắc tự nguyện. Kinh tế tư bản tư nhân được khuyến khích phát triển trong những ngành, lĩnh vực pháp luật không cấm. Hình thành đồng bộ các loại thị trường. Bảo đảm quyền tự chủ của các chủ thể kinh doanh; giá cả chủ yếu do thị trường quyết định; tín hiệu thị trường là căn cứ quan trọng để phân bổ nguồn lực. Tạo điều kiện cho đồng tiền Việt Nam có thể chuyển đổi tự do...¹.

Đại hội VIII của Đảng (tháng 6/1996) đề ra đường lối đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới và mục tiêu phấn đấu đến năm 2020 đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp. Đại hội xác định những quan điểm và nội dung cơ bản của công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong những năm cuối của thế kỷ XX ở nước ta. Về *quan điểm*, Đại hội xác định: (1) Giữ vững độc lập tự chủ đi đôi với mở rộng hợp tác, hội nhập với khu vực và thế giới; (2) Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là sự nghiệp của toàn dân, của mọi thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước là chủ đạo; (3) Nguồn lực con người là yếu tố cơ bản cho sự phát triển nhanh, bền vững, gắn tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường; (4) Khoa học và công nghệ là động lực của công nghiệp hóa, hiện đại hóa, kết hợp công nghệ truyền thống với công nghệ hiện đại, đi nhanh vào hiện đại ở những khâu quyết định; (5) Lấy hiệu quả kinh tế -

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sđd*, t.53, tr.206-215.

xã hội làm tiêu chuẩn để xác định phương án phát triển, lựa chọn dự án đầu tư và công nghệ; (6) Kết hợp kinh tế với quốc phòng - an ninh. Về nội dung công nghiệp hóa, hiện đại hóa, Đại hội xác định: (1) Đặc biệt coi trọng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, phát triển toàn diện nông, lâm, ngư nghiệp gắn với phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản; (2) Phát triển công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu; (3) Phát triển có chọn lọc, một số cơ sở công nghiệp nặng trọng yếu và hết sức cấp thiết; (4) Cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới có trọng điểm kết cấu hạ tầng kinh tế.

Đại hội khẳng định thực hiện nhất quán, lâu dài chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa. Kinh tế nhà nước đóng vai trò chủ đạo, cùng với kinh tế tập thể dần trở thành nền tảng của nền kinh tế. Tập trung phát triển kinh tế nhà nước trong những ngành, lĩnh vực trọng yếu; đồng thời, tích cực thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước để huy động thêm vốn và tạo động lực thúc đẩy doanh nghiệp nhà nước nâng cao hiệu quả. Phát triển kinh tế hợp tác với nhiều hình thức đa dạng, Nhà nước có chính sách khuyến khích, ưu đãi, giúp đỡ hợp tác xã phát triển. Giúp đỡ kinh tế cá thể, tiểu chủ phát triển sản xuất kinh doanh, từng bước đi vào con đường hợp tác. Tạo điều kiện thuận lợi, khuyến khích kinh tế tư bản tư nhân đầu tư, yên tâm làm ăn lâu dài, tuân thủ pháp luật và liên doanh, liên kết với kinh tế nhà nước, đi vào con đường phát triển chủ nghĩa tư bản nhà nước.

Đại hội còn khẳng định sản xuất hàng hóa tồn tại khách quan, không đối lập với chủ nghĩa xã hội mà cần thiết cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và cả khi chủ nghĩa xã hội đã được xây dựng. Trong nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, thị trường vừa là căn cứ, vừa là đối tượng của kế hoạch, kế hoạch chủ yếu mang tính chất định hướng, thị trường có vai trò trực tiếp hướng dẫn các doanh nghiệp hoạt động. Phát triển đồng bộ các thị trường. Nâng cao năng lực quản lý của Nhà nước để phát huy mặt tích cực, hạn chế mặt tiêu cực của thị trường. Nhà nước quản lý bằng pháp luật, kế hoạch, cơ chế, chính sách, bằng nguồn lực kinh tế của khu vực kinh tế nhà nước¹.

Đại hội IX của Đảng (tháng 4/2001), Đại hội đầu tiên trong thế kỷ XXI, lần đầu tiên xác định nền kinh tế nước ta là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và đó là mô hình kinh tế tổng quát của nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Đặc trưng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa cũng được xác định:

- Mục đích của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là phát triển lực lượng sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất của chủ nghĩa xã hội, nâng cao đời sống nhân dân.

- Có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế. Các thành phần kinh tế kinh doanh theo pháp luật đều là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh. Trong đó, kinh tế

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sdd*, t.55, tr.370-386.

nhà nước giữ vai trò chủ đạo, cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân.

- Có đồng bộ các loại thị trường và có sự quản lý của Nhà nước xã hội chủ nghĩa bằng pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách, để phát huy mặt tích cực, hạn chế, khắc phục mặt tiêu cực của cơ chế thị trường.

- Thực hiện phân phối chủ yếu theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế, đồng thời theo mức đóng góp vốn và các nguồn lực khác vào sản xuất kinh doanh và thông qua phúc lợi xã hội. Gắn kết phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước phát triển.

Đại hội xác định công nghiệp hóa, hiện đại hóa là nhiệm vụ trung tâm, phát triển kinh tế nhanh, hiệu quả, bền vững. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa vừa tuần tự, vừa có bước phát triển nhảy vọt; vừa phát triển những ngành sử dụng nhiều lao động, vừa đi nhanh vào một số ngành, lĩnh vực có công nghệ hiện đại, công nghệ cao, từng bước phát triển kinh tế tri thức. Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn. Xây dựng có chọn lọc một số cơ sở công nghiệp nặng quan trọng sản xuất tư liệu sản xuất. Tiếp tục xác định mục tiêu tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại¹.

Đại hội X của Đảng (tháng 4/2006) kế thừa và phát triển quan điểm của các Đại hội Đảng trước, tuyên bố xóa bỏ mọi phân biệt đối xử theo hình thức sở hữu, Nhà nước chỉ ưu đãi

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sđd*, t.60, tr.181-198.

hoặc hỗ trợ theo ngành, lĩnh vực cần ưu tiên phát triển. Kinh tế tư nhân được xác định có vai trò quan trọng, là một trong những động lực của nền kinh tế. Xóa bỏ độc quyền và đặc quyền của doanh nghiệp nhà nước. Doanh nghiệp nhà nước thực sự tự chủ, tự chịu trách nhiệm trên thị trường và trước pháp luật. Đẩy mạnh cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước; việc xác định giá trị doanh nghiệp, kể cả giá trị quyền sử dụng đất, phải theo cơ chế thị trường. Thực hiện chiến lược quốc gia về phát triển doanh nghiệp, xây dựng hệ thống doanh nghiệp Việt Nam nhiều về số lượng, có sức cạnh tranh cao, có thương hiệu uy tín; trong đó, chủ lực là một số tập đoàn kinh tế lớn dựa trên hình thức cổ phần. Doanh nghiệp cổ phần ngày càng phát triển, trở thành hình thức tổ chức phổ biến trong nền kinh tế.

Đại hội tiếp tục khẳng định các quan điểm đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn; đồng thời, yêu cầu phải phát triển nhanh hơn công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, khuyến khích phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế tác, công nghiệp phần mềm, công nghiệp hỗ trợ, sản xuất các tư liệu sản xuất quan trọng theo hướng hiện đại. Đại hội nhấn mạnh yêu cầu gắn công nghiệp hóa, hiện đại hóa với phát triển kinh tế tri thức; chủ trương phải phát triển mạnh các ngành, các sản phẩm kinh tế có giá trị gia tăng cao, dựa nhiều vào tri thức, kết hợp sử dụng nguồn vốn tri thức của người Việt Nam với tri thức mới nhất của nhân loại¹.

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.77-92.

(4) Đại hội XI của Đảng (tháng 01/2011) đã ban hành Cương lĩnh năm 2011. Tổng kết sự phát triển nhận thức, quan điểm của Đảng trong 20 năm thực hiện Cương lĩnh năm 1991, Cương lĩnh năm 2011 nêu 8 đặc trưng của xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng; trong đó, đặc trưng về kinh tế là: có nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất phù hợp. Đại hội xác định, để đi tới chủ nghĩa xã hội, nhất thiết phải trải qua một thời kỳ quá độ lâu dài với nhiều bước phát triển, nhiều hình thức tổ chức kinh tế, xã hội đan xen. Mục tiêu tổng quát khi kết thúc thời kỳ quá độ ở nước ta là xây dựng được cơ bản nền tảng kinh tế của chủ nghĩa xã hội với kiến trúc thượng tầng về chính trị, tư tưởng, văn hóa phù hợp, tạo cơ sở để nước ta trở thành một nước xã hội chủ nghĩa ngày càng phồn vinh, hạnh phúc và đến giữa thế kỷ XXI, xây dựng Việt Nam trở thành một nước công nghiệp hiện đại, theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Cương lĩnh đưa ra 8 phương hướng cơ bản cần quán triệt và thực hiện tốt; trong đó, có hai phương hướng đối với lĩnh vực kinh tế là: (1) Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước gắn với phát triển kinh tế tri thức, bảo vệ tài nguyên, môi trường và (2) Phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đồng thời, Cương lĩnh yêu cầu phải nắm vững và giải quyết tốt 8 mối quan hệ lớn; trong đó, liên quan đến lĩnh vực kinh tế, có các quan hệ: giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị, giữa kinh tế thị trường và định hướng xã hội chủ nghĩa, giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất xã hội

chủ nghĩa, giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội.

Cương lĩnh xác định phát triển kinh tế là nhiệm vụ trung tâm với hai định hướng lớn là: (1) Phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, hình thức tổ chức kinh doanh và hình thức phân phối; (2) Thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước gắn với phát triển kinh tế tri thức và bảo vệ tài nguyên, môi trường.

Những quan điểm lớn được nêu lên là: Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, các thành phần kinh tế hoạt động theo pháp luật đều là bộ phận hợp thành quan trọng của nền kinh tế, bình đẳng, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh; kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân. Kinh tế tư nhân là một trong những động lực của nền kinh tế. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được khuyến khích phát triển. Các hình thức sở hữu hỗn hợp, đan kết với nhau hình thành các tổ chức kinh tế đa dạng. Các yếu tố thị trường, các loại thị trường được tạo lập, phát triển ngày càng đồng bộ. Thực hiện chế độ phân phối chủ yếu theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế, đồng thời theo mức đóng góp vốn cùng các nguồn lực khác và phân phối thông qua hệ thống an sinh xã hội, phúc lợi xã hội.

Về công nghiệp hóa, hiện đại hóa, Cương lĩnh xác định: xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý, hiện đại, có hiệu quả và bền vững, gắn kết chặt chẽ công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ.

Coi trọng phát triển các ngành công nghiệp nặng, công nghiệp chế tạo có tính nền tảng và các ngành công nghiệp có lợi thế. Phát triển nông, lâm, ngư nghiệp công nghệ cao, chất lượng cao. Phát triển hài hòa các vùng, phát triển nhanh các vùng khó khăn. Xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ; đồng thời, chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế¹.

(5) Triển khai thực hiện Cương lĩnh năm 2011, Đại hội XI của Đảng đã đề ra một số chủ trương kinh tế mới, rất quan trọng. Đó là thực hiện ba đột phá chiến lược: hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao; xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ với một số công trình hiện đại. Thực hiện đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế từ chủ yếu phát triển theo chiều rộng sang phát triển hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu; thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế, trọng tâm là cơ cấu lại các ngành sản xuất, dịch vụ, cơ cấu lại doanh nghiệp và điều chỉnh lại chiến lược phát triển doanh nghiệp. Đại hội nêu rõ kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là một hình thức kinh tế thị trường, vừa tuân theo các quy luật của kinh tế thị trường, vừa dựa trên cơ sở và được dẫn dắt, chi phối bởi các nguyên tắc, bản chất của chủ nghĩa xã hội. Cơ cấu lại công nghiệp, phát triển mạnh những ngành có tính nền tảng, có ý nghĩa chiến lược đối với sự phát triển nhanh, bền vững, nâng cao tính độc lập, tự chủ của nền kinh tế, có khả năng

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Sdd, tr.70-75.

tham gia sâu, có hiệu quả vào mạng sản xuất và phân phối toàn cầu...¹.

Tại Đại hội XII (tháng 01/2016), Đảng có bước tiến mới trong nhận thức, quan điểm khi khẳng định nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nền kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập quốc tế; vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường; đồng thời có sự quản lý của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước. Quyền tài sản, quyền tự do kinh doanh ở các lĩnh vực pháp luật không cấm được bảo vệ. Đối với doanh nghiệp nhà nước, tách nhiệm vụ sản xuất kinh doanh và nhiệm vụ chính trị, công ích; tách chức năng chủ sở hữu tài sản, vốn của Nhà nước và chức năng quản lý nhà nước, xóa bỏ chức năng đại diện chủ sở hữu nhà nước của các Bộ đối với vốn, tài sản nhà nước tại doanh nghiệp nhà nước. Kinh tế tư nhân được xác định là một động lực quan trọng của nền kinh tế. Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, thị trường đóng vai trò chủ yếu trong huy động và phân bổ có hiệu quả các nguồn lực phát triển, là động lực chủ yếu để giải phóng sức sản xuất. Các nguồn lực kinh tế của Nhà nước được phân bổ theo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phù hợp với cơ chế thị trường. Đại hội đã bổ sung thêm một mối quan hệ mới vào tám mối quan hệ lớn cần quán triệt và xử lý tốt được nêu

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Sđd, tr.106-118, 191-200.

trong Cương lĩnh năm 2011, đó là: mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường (đến Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa XII được bổ sung, hoàn thiện thêm thành mối quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội).

Đại hội nhấn mạnh việc đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế phải trên cơ sở ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát huy lợi thế so sánh và chủ động hội nhập quốc tế; phát huy vai trò quyết định của nội lực, đồng thời thu hút, sử dụng có hiệu quả của các nguồn lực bên ngoài. Về cơ cấu lại nền kinh tế, Đại hội yêu cầu tập trung vào: cơ cấu lại đầu tư, trọng tâm là đầu tư công; cơ cấu lại thị trường tài chính, trọng tâm là hệ thống ngân hàng thương mại, các tổ chức tài chính, cơ cấu lại ngân sách nhà nước; cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là các tập đoàn, tổng công ty nhà nước; cơ cấu lại nông nghiệp theo hướng phát triển nền nông nghiệp sinh thái, hiện đại, công nghệ cao; cơ cấu lại công nghiệp, phát triển có chọn lọc một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp năng lượng, cơ khí, điện tử, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, công nghệ sinh học, công nghiệp môi trường, công nghiệp văn hóa... Trước khả năng đến năm 2020 nước ta chưa cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, Đại hội đã đề ra mục tiêu phấn đấu sớm đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại¹.

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Sđd, tr.87-112.

(6) Những nhận thức cơ bản

- *Nhận thức chung về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.* Từ nhận thức, quan điểm phủ nhận kinh tế thị trường, xem kinh tế thị trường là đặc trưng riêng có của chủ nghĩa tư bản, đối lập kinh tế thị trường với chủ nghĩa xã hội, đến nay, sự tồn tại khách quan, tất yếu, cần thiết của kinh tế thị trường trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta là điều đã được khẳng định. Kinh tế thị trường được xác định là sản phẩm chung của văn minh nhân loại. Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở một nước nghèo, kinh tế kém phát triển, chưa qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, nhất định phải phát triển nền kinh tế thị trường, sử dụng kinh tế thị trường để xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội. Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được xác định là mô hình kinh tế tổng quát ở nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Những đặc trưng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa cũng được nhận thức ngày càng rõ. Đến nay, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được xác định là nền kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập quốc tế, vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường; đồng thời, có sự quản lý của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước, nhằm mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

- *Về các hình thức sở hữu, các thành phần kinh tế trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa,* từ chỗ

chỉ thừa nhận, cho phép tồn tại, phát triển hai hình thức sở hữu là toàn dân (Nhà nước) và tập thể về tư liệu sản xuất, hai thành phần kinh tế là kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể, đến nay, đã có sự thừa nhận rộng rãi trong Đảng và xã hội về sự tồn tại khách quan nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Quyền sở hữu, quyền tài sản, quyền tự do kinh doanh được bảo vệ. Các hình thức sở hữu, các thành phần kinh tế được khẳng định tồn tại lâu dài, là đặc trưng của nền kinh tế trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế đều tự chủ, hợp tác, cạnh tranh bình đẳng theo pháp luật.

Kinh tế tư nhân từ đối tượng phải cải tạo, đến nay, đã được xác định tồn tại lâu dài, là một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Kinh tế hộ được hỗ trợ, khuyến khích phát triển. Doanh nghiệp tư nhân được kinh doanh ở mọi ngành, lĩnh vực mà pháp luật không cấm. Nhà nước tạo điều kiện, khuyến khích hình thành, phát triển các tập đoàn kinh tế tư nhân mạnh, kinh doanh trong và ngoài nước. Chủ trương thu hút mạnh đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) nhằm thu hút vốn, công nghệ, phương pháp quản lý hiện đại, mở rộng thị trường xuất, nhập khẩu để phát triển kinh tế; chọn lọc, ưu tiên thu hút những dự án đầu tư có trình độ công nghệ cao, thân thiện với môi trường, có liên kết, chuyển giao công nghệ cho doanh nghiệp trong nước, tạo cơ hội cho doanh nghiệp trong nước tham gia vào các chuỗi giá trị toàn cầu.

Kinh tế nhà nước được xác định có vai trò chủ đạo, cùng với kinh tế tập thể từng bước trở thành nền tảng của nền kinh tế. Đồng thời, cần phải tăng cường quản lý tài sản công, các nguồn lực nhà nước (đất đai, tài nguyên, vốn nhà nước); việc huy động, phân bổ, sử dụng các nguồn lực phải theo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch của Nhà nước và thông qua đấu thầu cạnh tranh theo cơ chế thị trường; cơ cấu lại, nâng cao hiệu quả đầu tư công và đẩy mạnh sắp xếp lại, đổi mới, nâng cao hiệu quả các doanh nghiệp nhà nước: cho giải thể, phá sản, bán lại tài sản của những doanh nghiệp làm ăn thua lỗ, ở những lĩnh vực không cần thiết phải có doanh nghiệp nhà nước; thoái vốn khỏi những ngành, lĩnh vực có hiệu quả thấp, không phải là lĩnh vực kinh doanh chính của doanh nghiệp; chuyển doanh nghiệp nhà nước thành các công ty trách nhiệm hữu hạn và đẩy mạnh cổ phần hóa để trở thành các công ty cổ phần có vốn nhà nước. Doanh nghiệp nhà nước, nhất là các tập đoàn, tổng công ty nhà nước tập trung vào các ngành, lĩnh vực then chốt, thiết yếu, những địa bàn quan trọng và quốc phòng, an ninh. Doanh nghiệp nhà nước tự chủ, kinh doanh theo cơ chế thị trường; tách bạch nhiệm vụ sản xuất kinh doanh và nhiệm vụ chính trị, công ích. Các đơn vị sự nghiệp công được chuyển sang cơ chế tự chủ và thực hiện xã hội hóa lĩnh vực dịch vụ công, thu hút các thành phần kinh tế tham gia vào lĩnh vực này.

Kinh tế tập thể, với hình thức phổ biến là các hợp tác xã, cần được đổi mới cả về tổ chức và phương thức hoạt động phù hợp với cơ chế thị trường. Các hợp tác xã phải hình thành trên cơ sở liên kết tự nguyện của các thành viên, làm chức

năng cung cấp dịch vụ cho các thành viên, hỗ trợ cho các thành viên trong vay vốn, ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ, tiêu thụ sản phẩm... để giảm chi phí, nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất kinh doanh. Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi, hỗ trợ (tiếp cận nguồn vốn, ưu đãi thuế, đào tạo cán bộ, chuyển giao công nghệ, xúc tiến thương mại...) các hợp tác xã hoạt động, phát triển.

- Về phát triển đồng bộ các yếu tố thị trường và các loại thị trường, từ chỗ tất cả giá cả sản phẩm hàng hóa mua, bán, lưu thông đều do Nhà nước quyết định đã chuyển sang thực hiện theo cơ chế thị trường, chỉ trừ một số hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực độc quyền nhà nước và dịch vụ xã hội cơ bản, thiết yếu. Các quyền tự do kinh doanh, tự do lưu thông hàng hóa, cạnh tranh bình đẳng giữa các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế được thừa nhận, được pháp luật bảo vệ. Cơ chế đấu thầu, đấu giá, thẩm định giá được mở rộng. Phạm vi giá cả hàng hóa do Nhà nước quy định ngày càng thu hẹp. Giá các dịch vụ xã hội cơ bản, như y tế, giáo dục cũng từng bước chuyển sang cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước; không lồng ghép các chính sách xã hội vào giá; chuyển từ cơ chế cấp phát sang cơ chế đặt hàng, từ hỗ trợ cho đơn vị cung cấp dịch vụ sang hỗ trợ trực tiếp cho đối tượng hưởng thụ.

Phát triển đồng bộ, theo hướng hiện đại, vận hành thông suốt các loại thị trường. Phát triển thị trường hàng hóa, dịch vụ đa dạng, bảo vệ lợi ích của người tiêu dùng (về giá cả, chất lượng hàng hóa, vệ sinh an toàn thực phẩm...); bảo vệ thị trường trong nước, không để nước ngoài thâm tóm.

Phát triển thị trường tài chính đồng bộ, có cơ cấu hoàn chỉnh, lành mạnh, đáp ứng nhu cầu vốn cho nền kinh tế. Phát triển thị trường bất động sản, bao gồm quyền sử dụng đất và bất động sản gắn liền với đất, làm cho đất đai trở thành nguồn vốn quan trọng cho phát triển và sử dụng đất tiết kiệm, có hiệu quả. Phát triển thị trường lao động; thực hiện rộng rãi chế độ hợp đồng lao động; đa dạng hóa các hình thức giao dịch việc làm, phát triển hệ thống thông tin về thị trường lao động, bảo đảm quyền lợi của cả người lao động và người sử dụng lao động; hoàn thiện chính sách tiền công, tiền lương, bảo hiểm, các thiết chế hòa giải, giải quyết tranh chấp lao động. Phát triển mạnh mẽ và đồng bộ thị trường khoa học và công nghệ. Chuyển các tổ chức nghiên cứu và phát triển công nghệ sang cơ chế tự chủ; có chính sách hỗ trợ để khuyến khích các tổ chức, cá nhân, nhất là doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu, phát triển, chuyển giao công nghệ, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất kinh doanh; thành lập các tổ chức tư vấn, thẩm định, xác định giá trị các sản phẩm khoa học và công nghệ để thuận lợi cho việc mua, bán trên thị trường, gắn với bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.

- Về mối quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, từ không thừa nhận vai trò của thị trường đến nhận thức ngày càng đầy đủ vai trò chủ yếu của thị trường trong huy động và phân bổ các nguồn lực, xác định giá cả, điều tiết hoạt động của doanh nghiệp, lưu thông của hàng hóa, là động lực chủ yếu để giải phóng sức sản xuất; các nguồn lực của Nhà nước được phân bổ theo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đồng thời

phải phù hợp với cơ chế thị trường. Từ chỗ Nhà nước vừa quản lý kinh tế nhà nước, vừa trực tiếp quản lý sản xuất kinh doanh, vai trò, chức năng của Nhà nước từng bước được đổi mới, phù hợp với yêu cầu phát triển nền kinh tế thị trường là xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế, sử dụng các công cụ luật pháp, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và các nguồn lực của Nhà nước để ổn định kinh tế vĩ mô, định hướng và điều tiết kinh tế, thúc đẩy sản xuất kinh doanh và bảo vệ tài nguyên môi trường; phát triển các lĩnh vực văn hóa, xã hội; củng cố quốc phòng, an ninh, mở rộng đối ngoại. Quản lý kinh tế của Nhà nước tách khỏi quản lý sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Cùng với Nhà nước và thị trường, vai trò của các chủ thể xã hội được coi trọng. Quyền làm chủ của nhân dân, vai trò giám sát, phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội đối với việc xây dựng và thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước trong lĩnh vực kinh tế được coi trọng, phát huy. Mối quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội được nhận thức, xử lý ngày càng phù hợp hơn với yêu cầu của nền kinh tế thị trường hiện đại.

- *Nhận thức về hội nhập kinh tế quốc tế* đã phát triển từ mở rộng quan hệ hợp tác kinh tế quốc tế tới chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế; từ đẩy mạnh các hoạt động xuất, nhập khẩu, thu hút đầu tư nước ngoài tới ký kết các hiệp định thương mại, đầu tư song phương, đa phương, tham gia vào các tổ chức kinh tế quốc tế; đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ kinh tế quốc tế, tránh lệ thuộc vào một thị trường, một đối tác cụ thể; kết hợp hiệu quả ngoại lực và nội lực,

nội lực là quyết định; nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, tiềm lực của các doanh nghiệp trong nước; gắn hội nhập quốc tế với xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ. Hệ thống luật pháp, chính sách được sửa đổi, bổ sung để phù hợp với đòi hỏi và thực thi có hiệu quả các cam kết quốc tế, tận dụng các cơ hội, phòng ngừa, giảm thiểu các tác động tiêu cực từ bên ngoài, xử lý các tranh chấp quốc tế về thương mại, đầu tư; đồng thời tích cực tham gia vào xây dựng, hình thành các quy tắc thương mại, đầu tư quốc tế.

- *Nhận thức về định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế thị trường* là vấn đề đặt ra ngay từ khi nền kinh tế nước ta được xác định là nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần. Nhận thức, quan điểm về những yếu tố bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa được bổ sung, hoàn thiện từng bước cùng với nhận thức, quan điểm về phát triển kinh tế thị trường. Đến nay, những yếu tố bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế thị trường được xác định là: có sự quản lý của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, nhằm mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”; kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, doanh nghiệp nhà nước giữ vị trí then chốt và là một lực lượng vật chất quan trọng của kinh tế nhà nước; kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng của nền kinh tế. Thực hiện phân phối chủ yếu theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế, đồng thời theo mức đóng góp vốn cùng các nguồn lực khác và phân phối thông qua hệ thống an sinh xã hội, phúc lợi xã hội. Gắn kết chặt chẽ phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, xã hội,

bảo vệ môi trường, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với xóa đói, giảm nghèo; phát huy vai trò làm chủ của nhân dân trong phát triển kinh tế - xã hội. Các thành phần kinh tế tuân thủ luật pháp, chính sách, đóng góp vào phát triển đất nước, cải thiện đời sống nhân dân đều góp phần đưa đất nước lên chủ nghĩa xã hội.

- *Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*, qua các nhiệm kỳ đại hội của Đảng, đều được xác định là nhiệm vụ trung tâm của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, là một nội dung lớn trong đường lối đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của đất nước ta. Nhận thức, quan điểm về mục tiêu, nội dung, phương thức thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa có sự điều chỉnh, bổ sung, phát triển phù hợp với bối cảnh tình hình đất nước trong từng giai đoạn. Mục tiêu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa là xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, đưa nền kinh tế nước ta từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, nâng cao trình độ khoa học và công nghệ của cả nền kinh tế, xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý, để nước ta trở thành một nước xã hội chủ nghĩa có công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ hiện đại, có năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh cao, dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Công nghiệp hóa phải gắn với hiện đại hóa, phát triển kinh tế tri thức, bảo vệ môi trường; thực hiện trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đa dạng các hình thức sở hữu, các thành phần kinh tế; phát huy nội lực, đồng thời thu hút, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực nước ngoài;

vừa phát triển tuần tự, vừa đi tắt, đón đầu đi ngay vào hiện đại ở những khâu, lĩnh vực quan trọng; lấy hiệu quả kinh tế - xã hội là tiêu chuẩn để lựa chọn công nghệ, dự án đầu tư. Coi trọng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, kinh tế nông thôn, phát triển nông nghiệp sản xuất hàng hóa lớn, công nghệ cao, gắn với công nghiệp chế biến nông sản. Ưu tiên phát triển những ngành công nghiệp, dịch vụ công nghệ cao, có giá trị gia tăng cao, tham gia có hiệu quả vào các chuỗi giá trị toàn cầu; những ngành công nghiệp nền tảng: công nghiệp năng lượng, nhất là năng lượng tái tạo, công nghiệp cơ khí, chế tạo, công nghiệp vật liệu, nhất là vật liệu mới, công nghiệp hóa chất, công nghiệp thông tin, công nghiệp phụ trợ... trang bị tư liệu sản xuất, bảo đảm độc lập, tự chủ kinh tế đất nước. Quan tâm xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại. Quản lý quá trình đô thị hóa. Thực hiện đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, tập trung vào các lĩnh vực quan trọng: cơ cấu lại đầu tư, trọng tâm là đầu tư công; cơ cấu lại thị trường tài chính, trọng tâm là hệ thống ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng; cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là các tập đoàn, tổng công ty nhà nước, xây dựng lực lượng doanh nghiệp Việt Nam làm nòng cốt để xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, hội nhập quốc tế; cơ cấu lại các ngành công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ, các vùng kinh tế để phát huy tiềm năng, lợi thế, sử dụng hiệu quả các nguồn lực, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh, phát triển đất nước nhanh, bền vững, sớm đưa nước ta trở thành nước

công nghiệp theo hướng hiện đại, đến giữa thế kỷ XXI trở thành nước công nghiệp hiện đại, theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

1.2. Những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu làm rõ

(1) *Trong nhận thức chung về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.* Mặc dù kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã được xác định và thừa nhận rộng rãi là mô hình kinh tế tổng quát trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta; tuy nhiên, đến nay, vẫn còn một số người cho rằng không thể có nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, việc ghép “đuôi” định hướng xã hội chủ nghĩa vào nền kinh tế thị trường là chủ quan, khiên cưỡng, không thể vừa vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập quốc tế, vừa bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế; định hướng xã hội chủ nghĩa mâu thuẫn với bản chất, với các quy luật của kinh tế thị trường, làm triệt tiêu động lực phát triển của kinh tế thị trường.

(2) *Nhận thức về vai trò, chức năng các thành phần kinh tế trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.* Tuy quan điểm về phát triển đa dạng các thành phần kinh tế đã được thừa nhận rộng rãi, nhưng vẫn còn có một số ý kiến cho rằng việc dùng khái niệm “thành phần kinh tế” hàm ý có sự phân biệt đối xử, do đó nên thay bằng khái niệm “khu vực kinh tế” cho phù hợp với thông lệ quốc tế; hơn nữa, không nên xác định trước vai trò của các thành phần kinh tế (như kinh tế nhà nước có vai trò chủ đạo, kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể có vai trò nền tảng, kinh tế tư nhân là một động

lực quan trọng của nền kinh tế...), bởi nếu xác định trước vai trò như vậy thì sẽ không có bình đẳng giữa các thành phần trong nền kinh tế.

Về vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước, vị trí then chốt của doanh nghiệp nhà nước. Hiện nay, trong kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, kinh tế nhà nước được xác định giữ vai trò chủ đạo, doanh nghiệp nhà nước giữ vị trí then chốt và là một lực lượng vật chất quan trọng của kinh tế nhà nước. Nhưng có một số ý kiến cho rằng, kinh tế nhà nước chỉ nên bao gồm các doanh nghiệp nhà nước, còn các nguồn lực kinh tế của Nhà nước (đất đai, tài nguyên, vốn...) là thuộc sở hữu toàn dân, tất cả các thành phần kinh tế đều được quyền sử dụng, phục vụ cho hoạt động của mọi thành phần kinh tế. Hơn nữa, nhận thức thế nào là chủ đạo, thế nào là then chốt chưa được làm rõ; kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo thì các thành phần kinh tế không thể thật sự hợp tác, cạnh tranh bình đẳng với nhau được. Trong nhiều năm qua, các nguồn lực kinh tế của Nhà nước còn quản lý lỏng lẻo, phân bổ không theo cơ chế thị trường (xin - cho), sử dụng không hiệu quả, tham nhũng; doanh nghiệp nhà nước được đầu tư lớn, được hưởng nhiều ưu đãi, nắm giữ những nguồn lực và tài sản lớn, nhưng kinh doanh hiệu quả thấp, kết quả đạt được không tương xứng với tiềm năng và tài sản mà doanh nghiệp nắm giữ, thậm chí thua lỗ, phá sản, thất thoát lớn tài sản nhà nước. Trong thời gian tới, xu hướng là các doanh nghiệp nhà nước đều được sắp xếp lại, chủ yếu là cổ phần hóa, chuyển thành các công ty cổ phần và vốn đầu tư cho phát triển kinh tế của Nhà nước sẽ chiếm tỷ trọng ngày

càng giảm trong tổng đầu tư xã hội. Như vậy thì kinh tế nhà nước sẽ thực hiện vai trò chủ đạo của mình như thế nào đối với nền kinh tế?

Quan điểm về vai trò nền tảng của kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã được khẳng định trong Cương lĩnh và Nghị quyết các kỳ Đại hội Đảng. Nhưng vẫn có ý kiến cho rằng, tỷ trọng kinh tế nhà nước trong nền kinh tế sẽ ngày càng thu hẹp; kinh tế tập thể, mà hình thức phổ biến là các hợp tác xã do các hộ, cơ sở sản xuất kinh doanh nhỏ tự nguyện liên kết, thành lập để làm các dịch vụ hỗ trợ, giúp nâng cao hiệu quả hoạt động của các thành viên; sở hữu tập thể của các hợp tác xã chỉ là một tỷ lệ nhỏ so với sở hữu của các tổ chức thành viên hợp tác xã. Với kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể như vậy thì có thể trở thành nền tảng của nền kinh tế được không? Thế nào là nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân?

Đến nay, kinh tế tư nhân được xác định là một động lực quan trọng của nền kinh tế. Tuy nhiên, nhiều ý kiến cho rằng xác định vai trò của kinh tế tư nhân như vậy vẫn chưa đúng, cần phải xác định kinh tế tư nhân là nguồn lực và động lực quan trọng nhất đối với phát triển kinh tế đất nước. Điều này sẽ thúc đẩy phát triển mạnh mẽ kinh tế đất nước và nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam sẽ phù hợp với chuẩn mực của nền kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập quốc tế. Nhưng, đồng thời, một số người lại đặt ra vấn đề nếu kinh tế tư nhân là nguồn lực và động lực quan trọng nhất, được phát triển không giới hạn thì nền

kinh tế thị trường nước ta còn giữ được định hướng xã hội chủ nghĩa không, định hướng xã hội chủ nghĩa như thế nào?

(3) *Nhận thức về mối quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội trong cơ chế vận hành của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.* Trong những năm qua, nhận thức về vai trò, mối quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội trong cơ chế vận hành của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã có bước tiến lớn, ngày càng phù hợp hơn với yêu cầu, thông lệ quốc tế của một nền kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, nhận thức về mối quan hệ giữa các yếu tố này vẫn cần tiếp tục làm rõ. Trên thực tế, tình trạng Nhà nước làm thay thị trường, thu hẹp vai trò của cơ chế thị trường, làm thay các tổ chức xã hội, trong khi lại chưa thực hiện tốt chức năng của mình, khắc phục những khiếm khuyết của cơ chế thị trường vẫn còn ở nhiều lĩnh vực: trong phân bổ nguồn lực; điều tiết lưu thông hàng hóa; xác định giá cả; điều tiết hoạt động của doanh nghiệp..., làm méo mó cơ chế thị trường; thị trường và các tổ chức xã hội chưa phát huy được vai trò của mình.

(4) *Nhận thức về xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ trong bối cảnh chủ động, tích cực hội nhập quốc tế.* Hội nhập kinh tế quốc tế tạo cơ hội, điều kiện thuận lợi cho đất nước phát triển là nội dung đã được khẳng định, thừa nhận rộng rãi. Nhưng, đồng thời, kinh tế đất nước cũng sẽ chịu ảnh hưởng lớn hơn, phụ thuộc nhiều hơn vào tình hình kinh tế, thị trường nước ngoài. Những biến động của tình hình kinh tế, thị trường nước ngoài sẽ tác động trực tiếp, rất nhanh, rất mạnh đến thị trường và kinh tế trong nước. Hàng hóa nhập

khẩu, doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào Việt Nam sẽ cạnh tranh, chèn ép, loại bỏ hàng hóa, thôn tính doanh nghiệp trong nước. Doanh nghiệp Việt Nam tham gia vào các chuỗi giá trị toàn cầu mà vai trò chi phối thuộc về các tập đoàn kinh tế lớn trên thế giới, sẽ phụ thuộc, bị chi phối từ các tập đoàn này. Việt Nam đã ký kết nhiều hiệp định kinh tế, thương mại, đầu tư song phương, đa phương, trở thành thành viên của nhiều tổ chức kinh tế, tài chính thế giới, nên cần phải điều chỉnh luật pháp, chính sách của nước ta phù hợp với các cam kết quốc tế... Trong bối cảnh đó, cần hiểu nền kinh tế độc lập, tự chủ là thế nào, làm thế nào để giữ vững độc lập, tự chủ kinh tế để thống nhất nhận thức và có cơ sở đánh giá, định hướng chính sách kinh tế của đất nước?

(5) Nhận thức về huy động, phân bổ hợp lý, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực. Những năm đổi mới vừa qua, mặc dù đã có quy định việc phân bổ nguồn lực phải theo cơ chế thị trường, đồng thời phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch của Nhà nước, nhưng thực tế, nhận thức về việc huy động, phân bổ và sử dụng các nguồn lực còn nhiều hạn chế, yếu kém, nặng về “xin - cho”, gây ra rất nhiều lãng phí, thất thoát, kém hiệu quả. Việc thu hút, sử dụng các nguồn lực từ bên ngoài (vốn đầu tư trực tiếp, vốn vay thương mại, vay ưu đãi - ODA, phát hành trái phiếu quốc tế...) cũng chưa được nhận thức đầy đủ, đúng đắn, dẫn đến lãng phí, thất thoát. Phải làm gì, làm thế nào để khắc phục được tình trạng này, để phân bổ, ứng dụng hiệu quả các nguồn lực? Đây là vấn đề lớn, rất quan trọng đối với phát triển đất nước.

(6) *Nhận thức về đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư, phát triển kinh tế xanh, kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, kinh tế chia sẻ...* chưa đủ rõ. Cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng, công nghiệp hóa, hiện đại hóa được đưa ra mới dừng lại như những nhiệm vụ và mục tiêu định hướng. Còn nhiều vấn đề cần được tiếp tục luận giải thấu đáo hơn. Đổi mới mô hình tăng trưởng để chuyển phát triển từ chiều rộng sang chiều sâu; cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực để phát huy tiềm năng, lợi thế, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả; công nghiệp hóa, hiện đại hóa để đưa đất nước trở thành nước công nghiệp hiện đại trong bối cảnh mới cần hiểu thế nào? Tiềm năng, lợi thế của từng ngành, lĩnh vực, từng vùng, từng địa phương là gì? Làm gì, làm thế nào để phát huy được tiềm năng, lợi thế này? Chuyển từ phát triển theo chiều rộng sang chiều sâu trong từng ngành, lĩnh vực cần phải thực hiện như thế nào? Thế nào là một nước công nghiệp theo hướng hiện đại? Kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế chia sẻ, kinh tế thông minh là thế nào? Làm thế nào để phát triển?... đều còn nhiều vấn đề chưa được làm rõ, nhận thức còn khác nhau, tạo ra sự lúng túng, thiếu thống nhất trong quá trình thực hiện.

2. Về thực tiễn

2.1. Quá trình thực hiện thời kỳ 1991-2010

(1) Thành tựu

Năm 1991, đất nước ta vẫn còn bị bao vây, cấm vận, chưa ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội. Lạm phát còn ở mức cao.

Sản xuất chưa ổn định, còn rất nhiều khó khăn do thiếu vốn, thiếu vật tư, nguyên liệu, năng lượng, công nghệ thấp; đời sống của nhân dân còn rất khó khăn. Thời kỳ 1991-2010, khi thực hiện hai Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm: 1991-2000 và 2001-2010, cùng với những khó khăn trong nước, đất nước còn bị tác động lớn của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ khu vực năm 1997-1998 và cuộc khủng hoảng tài chính thế giới năm 2008-2009, nhưng nhờ sự nỗ lực phấn đấu cao của toàn Đảng, toàn dân, nước ta đã đạt được những kết quả tích cực:

- Đất nước đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, kinh tế tăng trưởng nhanh, cơ sở vật chất - kỹ thuật được tăng cường, đời sống của nhân dân được cải thiện. Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) đạt khá cao: bình quân giai đoạn 1991-1995 đạt 8,24%/năm; giai đoạn 1996-2000, do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ khu vực, giảm xuống còn bình quân đạt 6,96%/năm. Tính chung cho cả giai đoạn 1991-2000, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân đạt 7,6%/năm; GDP năm 2000 tăng gấp 2 lần năm 1991. Trong 5 năm 2001-2005, tăng trưởng kinh tế phục hồi, bình quân đạt 7,5%/năm. Trong 5 năm tiếp theo 2006-2010, do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính thế giới năm 2008-2009, tăng trưởng kinh tế giảm xuống, đạt bình quân 6,9%/năm, bình quân 10 năm 2001-2010 đạt 7,2%/năm (bình quân 20 năm 1991-2010 đạt 7,4%/năm). Quy mô nền kinh tế năm 2010 theo giá thực tế đạt 101,6 tỷ USD, gấp 3,26 lần năm 2000. GDP bình quân đầu người năm 2010 đạt 1.168 USD, đất nước ra khỏi tình trạng nước nghèo, kém phát triển.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực, tỷ trọng nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ trong GDP năm 2010 lần lượt là 18,4% - 32,13% - 36,94% so với 24,53% - 36,73% - 38,74% năm 2000. Cơ sở vật chất - kỹ thuật, trình độ công nghệ của các ngành kinh tế được nâng lên...¹.

- Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã từng bước hình thành, phát triển. Cơ chế kinh tế tập trung quan liêu, bao cấp đã được xóa bỏ. Quan điểm về phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, về phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được quy định trong Hiến pháp năm 1992 và được cụ thể hóa bằng hệ thống luật pháp, chính sách: Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã, Luật Đầu tư, Luật Thương mại, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Xuất, nhập khẩu, Luật Cạnh tranh, Luật Các tổ chức tín dụng... Doanh nghiệp nhà nước được sắp xếp lại, cổ phần hóa, đổi mới cơ chế quản lý để nâng cao hiệu quả hoạt động. Kinh tế tập thể mà nòng cốt là các hợp tác xã được đổi mới tổ chức, phương thức hoạt động theo Luật Hợp tác xã. Kinh tế tư nhân, bao gồm kinh tế hộ và doanh nghiệp tư nhân phát triển nhanh, phát huy ngày càng tốt hơn các nguồn lực trong nhân dân, đóng góp lớn vào việc tạo việc làm, phát triển kinh tế đất nước. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có bước phát triển quan trọng, góp phần thu hút vốn, công nghệ từ bên ngoài, tạo việc làm, tăng sản phẩm tiêu dùng và xuất khẩu, tăng thu ngân sách nhà nước. Năm 2010, đóng góp của các

1. Các số liệu được lấy theo Niên giám thống kê các năm 2005, 2018 và 2019 của Tổng cục Thống kê.

thành phần kinh tế vào vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội là: kinh tế nhà nước: 38,1%, kinh tế ngoài nhà nước: 36,1%, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài: 25,8% và đóng góp vào giá trị tổng sản phẩm trong nước (GDP, theo giá hiện hành) tương ứng là 29,34% - 42,96% - 15,15% (còn 12,55% là thuế sản phẩm, trừ trợ cấp sản phẩm)¹.

Các yếu tố thị trường, các loại thị trường hình thành và phát triển, cơ chế thị trường từng bước phát huy vai trò vận hành nền kinh tế. Quản lý kinh tế của Nhà nước có nhiều đổi mới. Giá cả hàng hóa, dịch vụ chủ yếu do thị trường quyết định, phạm vi giá cả do Nhà nước quyết định ngày càng thu hẹp; môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, cạnh tranh bình đẳng từng bước hình thành; từng bước tách chức năng quản lý kinh tế của Nhà nước và chức năng đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp và chức năng kinh doanh của doanh nghiệp; Nhà nước đã chuyển từ can thiệp trực tiếp bằng mệnh lệnh hành chính sang quản lý kinh tế bằng pháp luật, chính sách, quy hoạch, kế hoạch...

- Đất nước thoát khỏi tình trạng bị bao vây, cấm vận; mở rộng hợp tác, từng bước hội nhập kinh tế quốc tế. Tổng kim ngạch xuất - nhập khẩu đã tăng từ 4,425 tỷ USD năm 1991 lên 30,119 tỷ USD năm 2000 và 157,075 tỷ USD năm 2010, tăng hơn 35 lần. Sau khi có Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, từ năm 1988 đến năm 1990 có 211 dự án nước ngoài đã đăng ký đầu tư vào Việt Nam với số vốn đăng ký là

1. Xem Tổng cục Thống kê: *Niên giám Thống kê năm 2017*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2018.

1,602 tỷ USD, đến năm 2000 có 3.344 dự án với số vốn đăng ký đầu tư là 45,524 tỷ USD và năm 2010 có 13.426 dự án với số vốn đăng ký đầu tư là 214,134 tỷ USD, tăng hơn 130 lần so với số vốn đầu tư đến năm 1991¹. Nước ta đã trở thành thành viên ASEAN, nhiều tổ chức kinh tế quốc tế như WTO, WB, IMF, đã ký kết hiệp định thương mại tự do giữa các thành viên ASEAN, giữa ASEAN với các đối tác Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc...

(2) Hạn chế, khuyết điểm

- Những kết quả đạt được chưa tương xứng với tiềm năng. Tốc độ tăng trưởng kinh tế không ổn định, có chiều hướng suy giảm. Các cân đối vĩ mô của nền kinh tế chưa vững chắc. Tăng trưởng kinh tế chủ yếu theo chiều rộng với những ngành, những sản phẩm truyền thống; trình độ công nghệ của các ngành, lĩnh vực, chất lượng nguồn nhân lực thấp, tiêu hao vật tư, nguyên liệu, năng lượng cao. Công nghiệp chế tạo, chế biến, công nghiệp phụ trợ phát triển chậm; công nghiệp gia công, lắp ráp còn chiếm tỷ trọng lớn. Năng suất lao động, năng lực cạnh tranh kinh tế của đất nước thấp hơn nhiều so với các nước trong khu vực. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm. Hệ thống kết cấu hạ tầng phát triển chậm, thiếu đồng bộ. Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư thấp, đầu tư dàn trải, thất thoát, lãng phí lớn. Nhiều công trình thi công kéo dài, chất lượng thấp. Trình độ phát triển giữa các vùng có sự cách biệt lớn và có xu hướng mở rộng...

1. Xem Tổng cục Thống kê: *Niên giám Thống kê năm 2005 và năm 2017*.

- Xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa còn chậm, thiếu đồng bộ. Hệ thống luật pháp, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế, các ngành, lĩnh vực còn chồng chéo; đổi mới quản lý nhà nước còn chậm, thủ tục hành chính còn nặng nề, phiền hà, môi trường đầu tư, kinh doanh chưa thuận lợi, thiếu ổn định, công khai, minh bạch. Các thị trường mới hình thành, quy mô còn nhỏ, vận hành còn chưa thông suốt. Phân bổ nguồn lực và giá cả một số hàng hóa còn chưa theo cơ chế thị trường; quản lý thị trường, nhất là thị trường bất động sản, thị trường tài chính lúng túng, sơ hở. Đổi mới doanh nghiệp nhà nước chậm, lúng túng. Một số tập đoàn kinh tế và doanh nghiệp nhà nước kinh doanh thua lỗ, làm thất thoát tài sản nhà nước gây bức xúc xã hội. Đổi mới, phát triển kinh tế tập thể, các hợp tác xã chậm; kinh tế tập thể, các hợp tác xã còn nhỏ bé, chất lượng và hiệu quả hoạt động thấp. Kinh tế tư nhân chưa phát triển mạnh đúng với tiềm năng. Kinh tế hộ và doanh nghiệp tư nhân phổ biến là quy mô nhỏ, siêu nhỏ, vốn ít, trình độ công nghệ thấp, hiệu quả, sức cạnh tranh thấp. Gắn kết giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội còn chưa chặt chẽ...

2.2. Quá trình thực hiện thời kỳ 2011-2020

(1) Thành tựu

Các chủ trương, quan điểm về phát triển kinh tế được thể chế hóa trong Hiến pháp năm 2013, trong nhiều luật sửa đổi, bổ sung, ban hành mới (Luật Đất đai năm 2013, Luật Doanh

ng nghiệp năm 2014, Luật Đầu tư công năm 2014, Luật Đầu tư năm 2014 và năm 2020...) và nhiều chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế đất nước, các ngành, lĩnh vực. Khung khổ pháp luật, môi trường đầu tư kinh doanh được xây dựng hoàn chỉnh hơn. Tuy nhiên, ngay sau Đại hội XI của Đảng, năm mở đầu thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020, lạm phát trong nước tăng cao, đất nước phải điều chỉnh nhiệm vụ, mục tiêu phát triển, tập trung vào chống lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô; những năm cuối kỳ chiến lược, cuộc chiến tranh thương mại, cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung trên nhiều lĩnh vực, căng thẳng trong tình hình Biển Đông, nhất là sự bùng phát của đại dịch Covid-19 trên toàn cầu, gây ra rất nhiều khó khăn cho nước ta. Trong bối cảnh đó, với sự nỗ lực phấn đấu cao của toàn Đảng, toàn dân, đất nước ta đã đạt được những kết quả quan trọng:

- Trong hoàn cảnh khó khăn những năm đầu và cuối kỳ chiến lược, tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) bình quân đạt khoảng 6,0%/năm là một cố gắng lớn¹. Quy mô kinh tế năm 2019 đạt 266,5 tỷ USD, gấp 2,6 lần năm 2010. GDP bình quân đầu người năm 2019 đạt 2.786 USD, gấp gần 2,4 lần năm 2010. Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch tích cực. Tỷ trọng nông, lâm, thủy sản trong GDP giảm từ 18,4% năm 2010

1. Do lạm phát và chống lạm phát, tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2011-2015 chỉ đạt bình quân 5,9%/năm. Giai đoạn 2016-2019 tăng trưởng kinh tế phục hồi, đạt bình quân 6,78%/năm; năm 2020, do đại dịch Covid-19, tăng trưởng kinh tế giảm, ước đạt 4-4,5% nên cả giai đoạn 2016-2020 ước đạt 6,1% và cả thời kỳ 2011-2020, tốc độ tăng trưởng đạt 6,0%/năm.

xuống còn dưới 13,96% năm 2019; tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ tăng từ 32,13% và 36,94% năm 2010 lên 34,49% và 41,64% năm 2019. Cơ cấu và trình độ công nghệ của các ngành, lĩnh vực đều thay đổi tích cực. Trong công nghiệp, tỷ trọng ngành khai khoáng giảm xuống (từ 9,6% năm 2010 xuống 6,7% năm 2019), ngành chế biến, chế tạo tăng lên (từ 13% năm 2010 lên 17,0% năm 2019)¹. Giá trị sản xuất công nghệ cao, ứng dụng công nghệ cao tăng từ 26% năm 2010 lên trên 45% năm 2019. Năng suất lao động, chất lượng tăng trưởng đều tăng lên: tốc độ tăng năng suất lao động giai đoạn 2011-2015 là 4,3%/năm, giai đoạn 2016-2018 là 5,8%/năm. Hiệu quả đầu tư cũng nâng lên: hệ số ICOR giảm từ gần 6,3 giai đoạn 2011-2015 xuống còn 6,1 giai đoạn 2016-2018. Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế tăng bình quân từ 33,6% giai đoạn 2011-2015 lên 43,5% giai đoạn 2016-2018, tính chung cả giai đoạn 2011-2019 ước đạt 38,9%²...

- Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa tiếp tục hoàn thiện, phát triển, có nhiều đặc điểm của nền kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập quốc tế, định hướng xã hội chủ nghĩa được đảm bảo. Các hình thức sở hữu, các thành phần kinh tế, các loại hình sản xuất kinh doanh phát triển đa dạng; các thành phần kinh tế đóng góp tích cực vào việc huy động các nguồn lực, phát triển kinh tế đất nước.

1. Xem Tổng cục Thống kê: *Niên giám thống kê các năm 2018, 2019*.

2. Xem Bộ Kế hoạch và Đầu tư: *Báo cáo tổng kết thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011-2020, xây dựng Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030*.

Năm 2019, tỷ lệ đóng góp của các thành phần kinh tế vào tổng đầu tư toàn xã hội là: kinh tế nhà nước 31,0%, kinh tế ngoài nhà nước 46,0%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 23,0%; đóng góp của các thành phần kinh tế vào phát triển kinh tế đất nước (GDP) là: kinh tế nhà nước 27,06%, kinh tế ngoài nhà nước 42,68%, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 20,35% (còn thuế sản phẩm, trừ trợ cấp sản phẩm là 9,91%)¹.

Các yếu tố thị trường, các loại thị trường phát triển đồng bộ hơn. Hầu hết giá cả hàng hóa, dịch vụ được xác lập theo cơ chế thị trường. Giá một số dịch vụ công cơ bản (y tế, giáo dục, cấp điện, nước, vệ sinh môi trường...) cũng từng bước chuyển sang cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Các loại thị trường hàng hóa, dịch vụ, thị trường tài chính, thị trường bất động sản, thị trường lao động, thị trường khoa học và công nghệ đều phát triển, quy mô ngày càng tăng, vận hành thông suốt hơn. Cơ chế thị trường ngày càng phát huy tốt hơn vai trò trong điều tiết hoạt động của nền kinh tế, điều tiết giá cả, cung - cầu hàng hóa, điều tiết hoạt động của doanh nghiệp, thanh lọc những doanh nghiệp yếu kém...

- Hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước ngày càng sâu, rộng. Trong 10 năm gần đây, Việt Nam đã ký và tích cực đàm phán, chuẩn bị ký kết nhiều hiệp định thương mại, đầu tư song phương, đa phương với nhiều đối tác kinh tế lớn trên thế giới; trong đó có những hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, có phạm vi rộng, mức độ cam kết cao (như CPTPP, EVFTA, RCEP...). Đến nay, Việt Nam đã ký hơn 90 hiệp định

1. Xem Tổng cục Thống kê: *Niên giám thống kê năm 2019*.

thương mại, 60 hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư, 54 hiệp định chống đánh thuế hai lần, có quan hệ thương mại với hơn 220 nước và vùng lãnh thổ. Năm 2019, kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam đạt 517,54 tỷ USD (xuất khẩu đạt 264,189 tỷ USD, nhập khẩu đạt 253,335 tỷ USD). Tính lũy kế đến tháng 12/2019, cả nước có 30.827 dự án đầu tư nước ngoài còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký đạt 362,58 tỷ USD. Vốn thực hiện lũy kế của các dự án đầu tư nước ngoài đạt khoảng 211,78 tỷ USD, bằng 58,4% tổng vốn đầu tư đăng ký còn hiệu lực. Hiện đã có 136 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư tại Việt Nam.

(2) Hạn chế, khuyết điểm

Tăng trưởng kinh tế không ổn định, tốc độ thấp, không đạt mục tiêu đề ra. Đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế chậm, kết quả đạt được hạn chế. Phương thức tăng trưởng chưa có thay đổi rõ rệt, vẫn dựa nhiều vào tăng vốn đầu tư, lao động, các yếu tố đầu vào; trình độ khoa học và công nghệ, chất lượng nguồn nhân lực thấp, chuyển biến chậm. Cơ cấu lại đầu tư công chưa đáp ứng yêu cầu. Tình trạng chậm trễ, kéo dài, thất thoát, lãng phí, chất lượng công trình thấp chưa được khắc phục. Cơ cấu lại, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước chậm, có nhiều sai phạm, tham nhũng, thất thoát tài sản nhà nước. Cơ cấu lại các tổ chức tín dụng còn khó khăn, tài chính nhiều tổ chức tín dụng chưa lành mạnh, nợ xấu cao, xử lý chậm. Trình độ khoa học và công nghệ trong các ngành, lĩnh vực kinh tế nhìn chung còn thấp, công nghiệp gia công, lắp ráp còn chiếm tỷ trọng lớn. Công nghiệp chế biến, chế tạo chủ

yếu hoạt động ở phân khúc thấp của chuỗi giá trị, tỷ lệ nhập khẩu vật tư, nguyên liệu còn lớn; công nghiệp hỗ trợ kém phát triển. Sản xuất nông nghiệp còn manh mún, tích tụ, tập trung ruộng đất phát triển sản xuất lớn còn chậm, sản xuất chưa gắn kết chặt chẽ với bảo quản, chế biến và tiêu thụ; chất lượng và khả năng cạnh tranh của nhiều sản phẩm còn thấp, thị trường tiêu thụ không ổn định. Khu vực dịch vụ phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế. Các lĩnh vực dịch vụ công nghệ cao, giá trị gia tăng cao phát triển chậm; chi phí logistics cao hơn nhiều so với các nước trong khu vực và thế giới. Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế phát triển chậm, thiếu đồng bộ. Năng suất lao động, chất lượng, hiệu quả hoạt động của nền kinh tế có được cải thiện nhưng còn ở mức thấp. Mục tiêu tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại chưa thực hiện được.

Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa chưa được hoàn thiện đồng bộ, còn nhiều “điểm nghẽn” cản trở sự phát triển. Một số quy định trong hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách còn chồng chéo, thiếu chặt chẽ, thiếu ổn định; cải cách hành chính, nhất là thủ tục hành chính còn chậm. Thực thi pháp luật chưa hiệu quả, kỷ cương, kỷ luật chưa nghiêm. Việc giải quyết tranh chấp, xử lý vi phạm chưa kịp thời, hiệu quả chưa cao. Môi trường đầu tư kinh doanh chưa thực sự thông thoáng, an toàn, lành mạnh, thuận lợi. Việc đổi mới, nâng cao hiệu quả, phát triển doanh nghiệp nhà nước, các hợp tác xã còn chậm, kết quả hạn chế. Kinh tế tư nhân chủ yếu là kinh tế hộ và doanh nghiệp tư nhân nhỏ

và siêu nhỏ, vốn ít, công nghệ lạc hậu, khả năng cạnh tranh và hiệu quả hoạt động thấp. Nội lực của nền kinh tế yếu, doanh nghiệp FDI chiếm gần 70% giá trị sản xuất công nghiệp, hơn 70% giá trị kim ngạch xuất khẩu của đất nước, tồn tại tách biệt như một khu vực riêng, ít liên kết, chuyển giao công nghệ cho doanh nghiệp trong nước. Một số thị trường chậm phát triển, vận hành còn nhiều vướng mắc, như thị trường quyền sử dụng đất, thị trường khoa học và công nghệ, thị trường lao động. Thị trường chưa phát huy tốt vai trò trong việc huy động, phân bổ các nguồn lực phát triển...

2.3. Đánh giá tổng quát những thành tựu, hạn chế, khuyết điểm

30 năm thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, 35 năm thực hiện đường lối đổi mới, trong bối cảnh có rất nhiều khó khăn, đất nước ta đã đạt những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử; trong đó có những thành tựu hết sức quan trọng trong lĩnh vực kinh tế. Đất nước đã ra khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội những năm trước đổi mới, ra khỏi tình trạng bị bao vây, cấm vận của các lực lượng thù địch, ra khỏi tình trạng nước kém phát triển, trở thành nước đang phát triển có thu nhập trung bình thấp. Quy mô, trình độ khoa học và công nghệ của nền kinh tế, thu nhập của nhân dân được nâng lên. Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa từng bước hình thành, ngày càng hoàn thiện, hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, tạo ra những tiền đề, điều kiện quan trọng cho đất nước tiếp tục phát triển.

Tuy nhiên, thành tựu đạt được còn chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế, tốc độ tăng trưởng kinh tế chưa cao, chưa ổn định; quy mô nền kinh tế còn nhỏ; kinh tế vĩ mô ổn định chưa vững chắc; chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao trình độ khoa học và công nghệ của nền kinh tế chậm. Nội lực nền kinh tế chưa đủ mạnh, hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế còn hạn chế. Trong bối cảnh mới, kinh tế đất nước đứng trước nhiều thách thức lớn, nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế vẫn tồn tại.

II. VỀ VĂN HÓA, XÃ HỘI, CON NGƯỜI

1. Về nhận thức

1.1. Quá trình nhận thức và những nội dung đã rõ

(1) Trước khi Cương lĩnh năm 1991 ra đời, nhận thức của Đảng về các vấn đề văn hóa, xã hội, con người được thể hiện chủ yếu với các nội dung:

Thứ nhất, xây dựng nền văn hóa dân tộc, khoa học, đại chúng, một bộ phận hữu cơ của đời sống xã hội, là một nhiệm vụ cơ bản của cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản.

Đề cương về văn hóa Việt Nam (năm 1943) của Trung ương Đảng xác định: “Quan hệ giữa văn hóa và kinh tế, chính trị: nền tảng kinh tế của một xã hội và chế độ kinh tế dựng trên nền tảng ấy quyết định toàn bộ văn hóa của xã hội kia”. Nói cách khác, văn hóa được quyết định bởi đời sống kinh tế, vật chất và là một trong ba mặt trận (kinh tế,

chính trị, văn hóa), cũng là ba nhiệm vụ của cách mạng. Đảng quan niệm rằng, muốn hoàn thành “công cuộc cải tạo xã hội” phải “hoàn thành cách mạng văn hóa”, và cách mạng văn hóa phải do Đảng Cộng sản lãnh đạo, chỉ thực hiện sau khi cách mạng chính trị đã thành công. Đảng nhận thức ba nguyên tắc vận động văn hóa nước Việt Nam là *dân tộc hóa, khoa học hóa và đại chúng hóa*, trong đó, cuộc đấu tranh về văn hóa được thực hiện theo ba nội dung chủ yếu là: tranh đấu về học thuyết, tư tưởng; tranh đấu về tông phái văn nghệ; tranh đấu về tiếng nói, chữ viết¹.

Sau chiến thắng Điện Biên Phủ năm 1954, Hiệp định Giơnevơ được ký kết, cả nước bắt tay thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ cách mạng: xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Đại hội III của Đảng (tháng 9/1960) xác định, trong điều kiện đất nước còn bị chia cắt thành hai miền, miền Bắc phải tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa, xây dựng thành hậu phương vững chắc cho cuộc chiến đấu giải phóng miền Nam. Quá trình cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc phải kết hợp xây dựng và cải tạo, một quá trình đấu tranh gay gắt, phức tạp giữa hai con đường xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, tư tưởng, văn hóa và xã hội.

Đại hội IV của Đảng (tháng 12/1976) xác định đường lối xây dựng đất nước thống nhất đi lên chủ nghĩa xã hội,

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.7, tr. 316-321.

trong đó chỉ rõ: “*Nắm vững chuyên chính vô sản, phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động; tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng: cách mạng về quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học - kỹ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hóa, trong đó cách mạng khoa học - kỹ thuật là then chốt; đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ trung tâm của cả thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; xây dựng chế độ làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa, xây dựng nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, xây dựng nền văn hóa mới, xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa; xóa bỏ chế độ người bóc lột người, xóa bỏ nghèo nàn và lạc hậu; không ngừng đề cao cảnh giác, thường xuyên củng cố quốc phòng, giữ gìn an ninh chính trị và trật tự xã hội; xây dựng thành công Tổ quốc Việt Nam hòa bình, độc lập, thống nhất và xã hội chủ nghĩa; góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội*”¹. Nhiệm vụ xây dựng văn hóa mới được đặt ra như nội dung của cách mạng tư tưởng và văn hóa, có vai trò, ý nghĩa quan trọng, tạo thành một trong ba mặt đồng thời của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, trong các văn kiện của Đảng trước Cương lĩnh năm 1991 chưa làm rõ ý nghĩa, vai trò của văn hóa đối với kinh tế, chính trị và sự phát triển chung của xã hội.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đảng Toàn tập, Sđd, t.37, tr.523-524.

Thứ hai, thực hiện các chính sách xã hội tiến bộ, vì giải phóng con người, mang lại ấm no, hạnh phúc cho nhân dân lao động.

Ngay trong *Chánh cương vắn tắt* năm 1930, Đảng đã xác định mục tiêu hướng tới là “giải phóng công nhân và nông dân thoát khỏi ách tư bản” và đấu tranh vì “quyền lợi của giai cấp công nhân và nông dân”. *Luận cương chính trị của Đảng Cộng sản Đông Dương* cũng xác định những mục tiêu có tính nguyên tắc của cách mạng dân quyền dưới sự lãnh đạo của Đảng, trong đó “đánh đổ đế quốc chủ nghĩa Pháp, phong kiến và địa chủ”, giao ruộng đất cho trung nông và bần nông, “bỏ các sưu thuế hiện thời”, “ngày làm công tám giờ”, cải thiện cuộc sống cho “thợ thuyền và quần chúng lao khổ”, thực hiện “nam nữ bình quyền”¹.

Đại hội III của Đảng (tháng 9/1960) xác định một nhiệm vụ trong đường lối chung của Đảng là xây dựng miền Bắc tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội, “xây dựng đời sống ấm no, hạnh phúc ở miền Bắc”. Để thực hiện nhiệm vụ đó, yêu cầu đặt ra là phải “đẩy mạnh cách mạng xã hội chủ nghĩa về tư tưởng, văn hóa và kỹ thuật; biến nước ta thành một nước xã hội chủ nghĩa có công nghiệp hiện đại, nông nghiệp hiện đại, văn hóa và khoa học tiên tiến”.

Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, nước nhà thống nhất, Đại hội IV của Đảng (tháng 12/1976)

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sđd*, t.2, tr.94-95.

đề ra đường lối chung: “Đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, đưa nền kinh tế nước ta đi từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ, kết hợp xây dựng công nghiệp và nông nghiệp cả nước thành một cơ cấu kinh tế công - nông nghiệp...” nhằm “làm cho nước Việt Nam trở thành một nước xã hội chủ nghĩa có kinh tế công - nông nghiệp hiện đại, văn hóa và khoa học, kỹ thuật tiên tiến, quốc phòng vững mạnh, có đời sống văn minh, hạnh phúc”.

Nói cách khác, toàn bộ đường lối của Đảng trước Cương lĩnh năm 1991 đều nhất quán mục tiêu giải phóng dân tộc khỏi ách áp bức của đế quốc, thực dân, phong kiến, mang lại cuộc sống ấm no, hạnh phúc cho nhân dân, sự phát triển tốt đẹp cho con người.

(2) Cương lĩnh năm 1991 đã xác định mô hình xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng có 6 đặc trưng cơ bản, trong đó đặc trưng thứ tư là “có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”. Cương lĩnh chỉ rõ đường lối chung về văn hóa: “... tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa trên lĩnh vực tư tưởng và văn hóa làm cho thế giới quan Mác - Lênin và tư tưởng, đạo đức Hồ Chí Minh giữ vị trí chủ đạo trong đời sống tinh thần xã hội. Kế thừa và phát huy những truyền thống văn hóa tốt đẹp của tất cả các dân tộc trong nước, tiếp thu những tinh hoa văn hóa nhân loại, xây dựng một xã hội dân chủ, văn minh vì lợi ích chân chính và phẩm giá con người, với trình độ tri thức, đạo đức, thể lực và

thẩm mỹ ngày càng cao. Chống tư tưởng, văn hóa phản tiến bộ, trái với những truyền thống tốt đẹp của dân tộc và những giá trị cao quý của loài người, trái với phương hướng đi lên chủ nghĩa xã hội”¹. Nội dung phát triển khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo được đặt trong phạm vi chính sách kinh tế, trong đó nhấn mạnh *khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo* phải được coi là quốc sách hàng đầu; khoa học và kỹ thuật giữ vai trò then chốt trong sự phát triển lực lượng sản xuất, bảo đảm chất lượng phát triển kinh tế; giáo dục và đào tạo phải gắn liền với sự nghiệp phát triển kinh tế, phát triển khoa học và kỹ thuật, xây dựng nền văn hóa mới và con người mới.

Về định hướng nội dung phát triển văn hóa, Cương lĩnh năm 1991 xác định: “Xây dựng nền văn hóa mới, tạo ra một *đời sống tinh thần* cao đẹp, phong phú và đa dạng, có nội dung nhân đạo, dân chủ, tiến bộ”, trong đó phát huy vai trò văn học, nghệ thuật, bảo đảm quyền được thông tin, phát triển các phương tiện thông tin đại chúng, bảo đảm quyền tự do sáng tạo của công dân, nuôi dưỡng, nâng cao tâm hồn Việt Nam, biểu dương những giá trị chân chính, bồi dưỡng cái chân, cái thiện, cái mỹ theo quan điểm tiến bộ, phê phán những cái lỗi thời, thấp kém.

Định hướng chung về phát triển xã hội, Cương lĩnh năm 1991 nhấn mạnh yêu cầu phát huy nhân tố con người trên cơ sở bảo đảm công bằng, bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sđd*, t.51, tr.135-136.

công dân; kết hợp tốt tăng trưởng kinh tế với tiến bộ xã hội; giữa đời sống vật chất và đời sống tinh thần; giữa đáp ứng yêu cầu trước mắt và chăm lo lợi ích lâu dài; giữa cá nhân với tập thể và cộng đồng xã hội; bảo vệ tự do tôn giáo, tín ngưỡng và chống lợi dụng tự do tôn giáo, tín ngưỡng làm tổn hại đến lợi ích Tổ quốc và nhân dân.

Trên cơ sở định hướng chung đó, nhận thức về xã hội được Cương lĩnh năm 1991 triển khai theo các phương hướng cụ thể:

Thứ nhất, chính sách xã hội đúng đắn vì hạnh phúc của con người là động lực to lớn phát huy tiềm năng sáng tạo, ý thức trách nhiệm chính trị, xã hội, niềm tin của nhân dân đối với chế độ và công cuộc xây dựng, phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Thứ hai, chính sách xã hội nhằm chăm lo, bồi dưỡng, xây dựng và phát triển con người mới, con người có ý thức trách nhiệm công dân, có tri thức, sức khỏe và lao động giỏi, sống có văn hóa, tình nghĩa, giàu lòng yêu nước và tinh thần quốc tế vô sản.

Thứ ba, bảo đảm không ngừng cải thiện, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân về ăn, mặc, ở, đi lại, nghỉ ngơi, dịch vụ y tế, việc làm và điều kiện lao động; xây dựng môi trường xã hội trong sạch, an toàn, vì sự phát triển toàn diện của con người.

Thứ tư, có chính sách phân phối theo lao động, khuyến khích làm giàu, tăng thu nhập chính đáng, dựa trên kết quả lao động; đồng thời có chính sách bảo trợ, điều tiết hợp lý thu

nhập giữa các vùng, các bộ phận dân cư, thiết lập một hệ thống đồng bộ, hiệu quả về bảo hiểm và trợ cấp xã hội.

Thứ năm, chăm lo cho gia đình, thực hiện bình đẳng nam nữ, cải thiện điều kiện sống, làm việc của bà mẹ, chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em, chăm lo đời sống người già cả, tàn tật, yếu thế trong xã hội.

Thứ sáu, phát triển các phương tiện truyền thông đại chúng đa dạng, phong phú, hiện đại, nội dung thông tin chân thực, bổ ích; phát triển văn học, nghệ thuật có nội dung nhân văn, dân chủ, vì cuộc sống tinh thần cao đẹp.

Thứ bảy, phát triển thể dục, thể thao, nâng cao thể chất của người dân.

Thứ tám, bảo vệ môi trường, khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả nguồn tài nguyên, giữ gìn cân bằng sinh thái cho các thế hệ mai sau.

Thứ chín, thực hiện chính sách bình đẳng, đoàn kết, tương trợ lẫn nhau giữa các dân tộc trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam, tôn trọng văn hóa, ngôn ngữ, tập quán, tín ngưỡng; chống kỳ thị, chia rẽ dân tộc; có chính sách hỗ trợ phát triển thích hợp đối với các vùng dân tộc, miền núi, vùng sâu và vùng xa.

Thứ mười, thực hiện nhất quán chính sách tôn trọng và bảo vệ tự do tôn giáo, tín ngưỡng, chống mọi hành vi xâm phạm tự do tôn giáo, tín ngưỡng, chống lợi dụng tôn giáo, tín ngưỡng làm tổn hại đến lợi ích quốc gia - dân tộc và nhân dân¹.

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sđd*, t.51, tr.139-142.

Căn cứ nhận thức của Đảng trong Cương lĩnh năm 1991, các đại hội Đảng lần thứ VIII, IX, X đã tiếp tục phát triển, làm rõ hơn những vấn đề về văn hóa, xã hội, con người, gắn với sự vận động, phát triển của tình hình thực tế và những yêu cầu, nhiệm vụ mới đặt ra cho công cuộc đổi mới, xây dựng và phát triển đất nước.

Đại hội VIII của Đảng (tháng 6/1996) lần đầu tiên đặt các nội dung về phát triển khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo thành một mục riêng, không nằm trong nội dung về kinh tế, thể hiện rõ hơn nhận thức về vai trò, tầm quan trọng của những lĩnh vực này trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước. Cùng với nhận thức chung về yêu cầu phát triển và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, Đảng nhấn mạnh vấn đề “tiếp thu tinh hoa của các dân tộc trên thế giới, làm giàu đẹp thêm nền văn hóa Việt Nam; đấu tranh chống sự xâm nhập của các loại văn hóa độc hại”; củng cố, tăng cường mạng lưới văn hóa cơ sở. Về công tác thông tin, báo chí, Đảng nhận thức rõ hơn về mối quan hệ chặt chẽ giữa phát triển và quản lý tốt mạng lưới thông tin, báo chí, xuất bản, phát thanh, truyền hình, điện ảnh và các hình thức nghệ thuật khác. Đồng thời, “hình thành các giá trị chuẩn mực xã hội mới phù hợp với truyền thống, bản sắc dân tộc và yêu cầu của thời đại”, “có chính sách đầu tư thích đáng cho văn hóa, văn nghệ”¹.

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sdd*, t.55, tr.392-393.

Về các vấn đề xã hội, lần đầu tiên, Báo cáo chính trị tại Đại hội VIII của Đảng đặt vấn đề: “Tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và trong suốt quá trình phát triển. Công bằng xã hội phải thể hiện ở cả khâu phân phối hợp lý tư liệu sản xuất lẫn ở khâu phân phối kết quả sản xuất, ở việc tạo điều kiện cho mọi người đều có cơ hội phát triển và sử dụng tốt năng lực của mình”¹. Đại hội cũng chỉ ra 5 vấn đề cần phải giải quyết trong những năm trước mắt, bao gồm: (1) Tập trung sức tạo việc làm; (2) Thực hiện xóa đói, giảm nghèo, đền ơn đáp nghĩa, bảo hiểm xã hội và các hoạt động nhân đạo, từ thiện; (3) Chăm sóc và bảo vệ sức khỏe, nâng cao thể chất của nhân dân; (4) Đẩy mạnh công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình; và (5) Đẩy lùi tệ nạn xã hội.

Đại hội IX của Đảng (tháng 4/2001) tiếp tục phát triển nhận thức về các lĩnh vực khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo, coi đó là quốc sách hàng đầu, nền tảng và động lực thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, phát triển con người Việt Nam hiện đại. Để đảm trách được vai trò quốc sách hàng đầu, Đảng chủ trương xây dựng xã hội học tập đồng thời với nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực, mở rộng quy mô nền giáo dục đồng thời với tăng ngân sách, xây dựng một số trung tâm đại học chất lượng cao. Đảng coi mục tiêu của việc thúc đẩy phát triển khoa học và công nghệ nhằm nâng cao năng suất lao động, đổi mới sản phẩm,

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Sđd, t.55, tr.393-394.

nâng cao năng lực cạnh tranh hàng hóa và quốc gia. Để thực hiện mục tiêu ấy, phải xác định một số ngành mũi nhọn, ưu tiên phát triển, hình thành thị trường khoa học và công nghệ, đổi mới cơ chế, chính sách khuyến khích sáng tạo, khuyến khích các doanh nghiệp tham gia nghiên cứu ứng dụng, đổi mới công nghệ.

Về vai trò, vị trí của văn hóa, Đại hội IX của Đảng lần đầu tiên nhận thức rằng: **“Xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc** vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội”¹. Mọi hoạt động về văn hóa phải nhằm phát triển con người Việt Nam toàn diện về chính trị, tư tưởng, trí tuệ, đạo đức, thể chất, năng lực sáng tạo, lối sống có văn hóa, hài hòa trong quan hệ gia đình, cộng đồng và xã hội. Văn hóa phải trở thành nhân tố tích cực, điều kiện tốt đẹp, giúp con người hoàn thiện nhân cách, kế thừa truyền thống dân tộc, phát huy tinh thần yêu nước, ý chí tự cường, ý thức trách nhiệm trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Trên cơ sở nhận thức chung ấy, Đảng chủ trương bảo đảm tự do, dân chủ cho sáng tạo văn học, nghệ thuật, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sáng tạo, đồng thời nêu cao trách nhiệm của giới văn nghệ sĩ trước nhân dân, dân tộc và chế độ, phấn đấu có nhiều tác phẩm nghệ thuật có giá trị tư tưởng, nghệ thuật cao, chống các khuynh hướng sáng tác trái với các giá trị của chế độ, của văn hóa dân tộc. Trong điều kiện internet phát triển nhanh chóng sau khi được cấp phép hoạt động năm 1997, Đảng nhấn

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Sđd, t.60, tr.202.

mạnh sự cần thiết đẩy mạnh thông tin đối ngoại trên mạng internet, đồng thời ngăn chặn kịp thời các thông tin tiêu cực trên mạng, chống thương mại hóa báo chí, truyền thông. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” được quan tâm, gắn với yêu cầu ngăn chặn phục hồi các hủ tục, chống tình trạng mê tín, dị đoan đang có xu hướng lan rộng trong xã hội.

Đại hội IX của Đảng coi thực hiện tốt các chính sách xã hội là “động lực mạnh mẽ phát triển sản xuất, tăng năng suất lao động xã hội, thực hiện bình đẳng trong các quan hệ xã hội, khuyến khích nhân dân làm giàu hợp pháp”. Từ nhận thức chung đó, Đảng xác định hệ thống chủ trương cụ thể giải quyết các vấn đề xã hội, trong đó nhấn mạnh vai trò và trao quyền chủ động cho các doanh nghiệp tự chủ trong việc trả lương, thưởng trên cơ sở năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất. Tiếp tục quán triệt nhận thức “tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và trong suốt quá trình phát triển” được xác định trong Đại hội VIII, Đảng đã cụ thể hóa và yêu cầu thực hiện công bằng xã hội trong chăm sóc sức khỏe trên cơ sở phát triển hệ thống y tế các cấp, đổi mới chính sách viện phí, trợ cấp và bảo hiểm y tế cho người nghèo, tiến tới bảo hiểm y tế toàn dân. Các chính sách xã hội được thực hiện trên cơ sở đề cao trách nhiệm các cấp chính quyền, tăng cường xã hội hóa, phát huy các nguồn lực trong nhân dân và sự tham gia của các đoàn thể nhân dân, các tổ chức xã hội.

Trên cơ sở đánh giá thành tựu, hạn chế trong việc thực hiện đường lối phát triển văn hóa, xã hội, con người sau

20 năm đổi mới, tiếp tục phát triển nhận thức của Cương lĩnh năm 1991, Đại hội X của Đảng (tháng 4/2006) đã chỉ ra một trong năm bài học lớn là: “... *đổi mới phải vì lợi ích của nhân dân, dựa vào nhân dân, phát huy vai trò chủ động, sáng tạo của nhân dân, xuất phát từ thực tiễn, nhạy bén với cái mới*. Cách mạng là sự nghiệp của nhân dân, vì nhân dân và do nhân dân. Những ý kiến, nguyện vọng và sáng kiến của nhân dân có vai trò quan trọng trong việc hình thành đường lối đổi mới của Đảng. Dựa vào nhân dân, xuất phát từ thực tiễn và thường xuyên tổng kết thực tiễn, phát hiện nhân tố mới, từng bước tìm ra quy luật phát triển, đó là chìa khóa của thành công”¹.

Từ bài học có tính nguyên tắc đó, Đại hội X của Đảng kế tục những quan điểm, chủ trương của Cương lĩnh năm 1991, đồng thời tiếp tục phát triển nhận thức về các vấn đề văn hóa, xã hội và con người. Để giáo dục và đào tạo thực sự đóng vai trò là quốc sách hàng đầu, động lực thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Đảng nhấn mạnh yêu cầu *đổi mới toàn diện, nâng cao chất lượng, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao*. Đổi mới mô hình giáo dục theo hướng mở, xây dựng xã hội học tập với hệ thống học tập suốt đời. Mở rộng mạng lưới và nâng cao chất lượng hệ thống dạy nghề, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Về khoa học và công nghệ, Đại hội X của Đảng chủ trương tập trung nghiên cứu cơ bản định hướng ứng dụng, nhất là các lĩnh vực nước ta có thế mạnh; chọn lọc nhập các

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Sđd, t.65, tr.179.

công nghệ hiện đại kết hợp với phát triển, ứng dụng các công nghệ nội sinh để nâng cao trình độ công nghệ các ngành có lợi thế cạnh tranh, có tỷ trọng lớn trong GDP, các ngành công nghiệp hỗ trợ và tạo nhiều việc làm cho xã hội. Chú trọng phát triển có chọn lọc và ưu tiên các ngành công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới; phát triển hệ thống thông tin quốc gia và nhân lực chất lượng cao phục vụ mục tiêu phát triển công nghệ.

Về các vấn đề xã hội, Đại hội X của Đảng tiếp tục làm sâu sắc hơn nhận thức “thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội trong từng bước, từng chính sách phát triển”. Kết hợp các mục tiêu phát triển kinh tế với mục tiêu xã hội, thực hiện chính sách xã hội trên cơ sở phát triển kinh tế; tập trung giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc. Ngoài các định hướng chung về chính sách xã hội đã được xác định trong Cương lĩnh năm 1991, Đại hội X của Đảng đã phát triển và làm rõ hơn một số vấn đề mới. Văn kiện Đại hội X của Đảng nhấn mạnh, cần thiết phải tạo điều kiện và cơ hội để người dân tiếp cận bình đẳng các nguồn lực phát triển, tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ xã hội cơ bản. Phát triển hệ thống y tế quốc gia, xây dựng ngành công nghiệp dược, thiết bị y tế hiện đại, đồng thời tăng cường quản lý hệ thống dịch vụ y tế nhằm mục đích phục vụ tốt nhất cho người dân. Xây dựng chiến lược quốc gia về nâng cao sức khỏe, tầm vóc, tuổi thọ con người Việt Nam. Đảng chủ trương tăng cường đầu tư phát triển và đổi mới cơ chế quản lý, cung ứng các dịch vụ công, đồng thời chuyển một số cơ sở dịch vụ công sang hình thức tự chủ hoặc cho tư nhân quản lý phát triển nhằm nâng cao hiệu quả và phát huy các

nguồn lực xã hội. Nhà nước và nhân dân cùng giám sát, kiểm tra các dịch vụ công bảo đảm thu, chi và mức phí công khai, minh bạch.

Về lĩnh vực văn hóa, Đại hội X của Đảng tiếp tục nhấn mạnh nhận thức “phát triển văn hóa, nền tảng tinh thần của xã hội”, nâng cao chất lượng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, gắn kết chặt chẽ và đồng bộ hơn phát triển văn hóa với phát triển kinh tế - xã hội. Cùng với các nội dung về xây dựng nền văn hóa đã được khẳng định trong Cương lĩnh năm 1991, Đại hội X của Đảng đặc biệt nhấn mạnh yêu cầu xây dựng, hoàn thiện giá trị, nhân cách con người Việt Nam, bảo vệ và phát huy các giá trị văn hóa bản sắc dân tộc trong điều kiện hội nhập quốc tế, chăm lo bồi dưỡng các giá trị văn hóa, lối sống nhân văn, lý tưởng cống hiến, bản lĩnh văn hóa cho thế hệ trẻ, nhất là học sinh, sinh viên.

(3) Cương lĩnh năm 2011 xác định mô hình tổng thể xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng với 8 đặc trưng là: “Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; do nhân dân làm chủ; có nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp; có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; con người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện; các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân do Đảng Cộng sản

lãnh đạo; có quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trên thế giới”¹.

Từ mô hình tổng thể xã hội xã hội chủ nghĩa, Cương lĩnh năm 2011 xác định nhận thức của Đảng về lĩnh vực văn hóa, xã hội và con người được thể hiện trên những nội dung chính yếu sau:

Thứ nhất, “Xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, phát triển toàn diện, thống nhất trong đa dạng, thấm nhuần sâu sắc tinh thần nhân văn, dân chủ, tiến bộ, làm cho văn hóa gắn kết chặt chẽ và thấm sâu vào toàn bộ đời sống xã hội, trở thành nền tảng tinh thần vững chắc, sức mạnh nội sinh quan trọng của phát triển”. Đó là nền văn hóa có kế thừa và phát huy những truyền thống văn hóa tốt đẹp của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, tiếp thu những tinh hoa văn hóa nhân loại, xây dựng một xã hội dân chủ, công bằng, văn minh, vì lợi ích chân chính và phẩm giá con người, với trình độ tri thức, đạo đức, thể lực và thẩm mỹ ngày càng cao”².

Thứ hai, con người là mục tiêu, đồng thời là động lực phát triển của xã hội, cũng có nghĩa con người là trung tâm của chiến lược phát triển, đồng thời là chủ thể của phát triển.

Thứ ba, phát triển giáo dục và đào tạo với sứ mệnh nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, góp phần quan trọng phát triển đất nước, xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam hiện đại.

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Sdd, tr.70, 75-76.

Thứ tư, phát triển *khoa học và công nghệ* giữ vai trò then chốt trong phát triển lực lượng sản xuất hiện đại, bảo vệ tài nguyên, môi trường, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, tốc độ phát triển và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Thứ năm, *bảo vệ môi trường* là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị và của toàn thể xã hội, là nghĩa vụ của mỗi người dân, phải được thể hiện đồng bộ, toàn diện trong mọi chính sách phát triển của đất nước.

Thứ sáu, thực hiện *chính sách xã hội đúng đắn*, công bằng vì con người là động lực mạnh mẽ phát huy mọi năng lực sáng tạo, mọi nguồn lực trong xã hội thực hiện sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc.

Thứ bảy, xây dựng một cộng đồng xã hội văn minh, trong đó *các giai cấp, các tầng lớp dân cư* đoàn kết, bình đẳng về nghĩa vụ và quyền lợi; thực hiện bình đẳng giới, vì sự tiến bộ của phụ nữ, hỗ trợ đồng bào định cư ở nước ngoài.

Thứ tám, thực hiện chính sách bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ lẫn nhau giữa *các dân tộc*, tạo mọi điều kiện để các dân tộc cùng phát triển, gắn bó với sự phát triển chung của cộng đồng dân tộc Việt Nam.

Thứ chín, tôn trọng và bảo đảm *quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo và không tôn giáo, tín ngưỡng* của nhân dân theo quy định của pháp luật¹.

Từ những định hướng, đường lối cơ bản trong Cương lĩnh năm 2011, Nghị quyết Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Sdd, tr.75-81.

Trung ương Đảng khóa XI (Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014) về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước và Văn kiện Đại hội XII của Đảng (tháng 01/2016) đã tiếp tục phát triển, làm rõ hơn nhận thức về văn hóa, xã hội và con người:

Một là, Đảng nhận thức sâu sắc và toàn diện về vị trí, vai trò và chức năng xã hội của văn hóa, coi “Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, là mục tiêu, động lực phát triển bền vững đất nước” và “Văn hóa với tư cách là nguồn lực, là sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững và bảo vệ Tổ quốc”. Từ tình hình thực tế trong các chính sách cũng như hành động thực tế, văn hóa còn bị coi nhẹ, Đảng yêu cầu “Văn hóa phải được đặt ngang hàng với kinh tế, chính trị, xã hội...”. Nói cách khác, phải giải quyết hài hòa giữa phát triển kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội. Văn hóa gắn bó mật thiết với con người, phát triển kinh tế, văn hóa không ngoài mục đích vì sự phát triển của con người. Đến lượt nó, văn hóa trở thành nguồn lực nội sinh, con người trở thành động lực quyết định cho sự phát triển kinh tế và văn hóa. Mặt khác, văn hóa không chỉ có chức năng nhận thức, giáo dục, đáp ứng nhu cầu đời sống tinh thần của con người mà còn có chức năng kinh tế, trực tiếp tham gia vào quá trình làm ra các giá trị kinh tế, vật chất cho xã hội.

Hai là, Đảng đã nhận thức rõ hơn về nội dung của nền văn hóa Việt Nam cần xây dựng trong thời kỳ mới, đó là nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Nền văn hóa tiên tiến là tiến bộ, nhân văn và phù hợp với quy luật vận động,

phát triển của thời đại mà nội dung cốt lõi là lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, nền tảng tư tưởng của Đảng là chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, nhằm mục tiêu tất cả vì hạnh phúc và sự phát triển tự do, toàn diện của con người trong mối quan hệ hài hòa giữa cá nhân và cộng đồng, giữa xã hội và tự nhiên, vì sự tiến bộ chung của nhân loại. Tính chất tiên tiến của nền văn hóa không thể tách rời những giá trị bản sắc của dân tộc. Đó là những giá trị bền vững, những tinh hoa của cộng đồng các dân tộc Việt Nam được hun đúc nên qua lịch sử hàng nghìn năm đấu tranh dựng nước và giữ nước. Đó là, lòng yêu nước nồng nàn, ý chí tự cường dân tộc, tinh thần đoàn kết, ý thức cộng đồng gắn kết cá nhân - gia đình - làng, xã - Tổ quốc; là lòng nhân ái, khoan dung, trọng nghĩa tình, đạo lý, đức tính giản dị trong lối sống, là sự cần cù, sáng tạo trong lao động, sự thân thiện, tinh tế trong ứng xử,... Nền văn hóa dân tộc Việt Nam là nền văn hóa thống nhất trong sự đa dạng các sắc thái đặc thù của cộng đồng 54 dân tộc Việt Nam. Giữ gìn bản sắc dân tộc phải đi liền với chống lại những giá trị lỗi thời, những phong tục, tập quán, lễ thói cũ, lạc hậu. Việc giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc gắn bó chặt chẽ và thống nhất hữu cơ với tiếp thu có chọn lọc những giá trị văn hóa tinh hoa, tiến bộ của các dân tộc khác và của toàn nhân loại để làm giàu thêm nền văn hóa của dân tộc.

Ba là, văn hóa được xác định là một trong bốn trụ cột chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam, gắn bó chặt chẽ với nhau trong mối quan hệ biện chứng, trong đó: phát triển kinh tế - xã hội là trung tâm; xây dựng Đảng là then chốt;

phát triển văn hóa là nền tảng tinh thần, động lực phát triển của xã hội; quốc phòng, an ninh là nhiệm vụ trọng yếu và thường xuyên. Việc thực hiện đồng bộ và hợp lý cả bốn lĩnh vực trên là điều kiện bảo đảm sự phát triển nhanh, bền vững của đất nước. Trên cơ sở nhận thức văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, Đảng chỉ ra yêu cầu xây dựng văn hóa trong chính trị, văn hóa trong kinh tế, phát huy yếu tố văn hóa nhằm đổi mới, phát triển và tích cực hóa đời sống kinh tế, chính trị.

Bốn là, nhận thức mới về các lĩnh vực hoạt động chủ yếu của văn hóa một cách toàn diện, có hệ thống và sâu sắc hơn. Đó là nội dung các lĩnh vực tư tưởng, đạo đức, lối sống; lĩnh vực giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ; lĩnh vực văn học, nghệ thuật; lĩnh vực truyền thông đại chúng; lĩnh vực bảo tồn, phát huy di sản văn hóa dân tộc; xây dựng thể chế và thiết chế văn hóa... Mục đích quyết định trong phát triển các lĩnh vực đó đều nhằm hướng tới xây dựng và phát triển con người Việt Nam. Có thể nói, tư duy mới về các lĩnh vực hoạt động văn hóa và mối quan hệ giữa các lĩnh vực đó đã khắc phục tư duy trước đây nhìn nhận văn hóa và vai trò của văn hóa một cách phiến diện, thiên lệch trong sự phát triển đất nước.

Năm là, Đảng khẳng định, cũng như sự nghiệp cách mạng nói chung, văn hóa là sự nghiệp của toàn dân, do nhân dân và vì nhân dân, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Văn hóa chính là thành quả sáng tạo của con người, của dân tộc, đồng thời văn hóa cũng chính là môi trường nuôi dưỡng, dẫn dắt không ngừng hoàn thiện bản lĩnh, trí tuệ, cốt cách

của con người Việt Nam và cộng đồng dân tộc Việt Nam. Đảng và Nhà nước cần tạo cơ hội, điều kiện và môi trường thuận lợi để huy động mọi nguồn lực trong nhân dân, tạo điều kiện để mọi người Việt Nam đều tham gia xây dựng và phát triển văn hóa nước nhà. Xây dựng và phát triển văn hóa là sự nghiệp cách mạng lâu dài, đòi hỏi phải có ý chí cách mạng và sự kiên trì, thận trọng.

Là lực lượng chính trị duy nhất lãnh đạo Nhà nước và xã hội, Đảng có trọng trách lãnh đạo xây dựng, phát huy sức mạnh của nền văn hóa dân tộc. Đường lối đúng đắn của Đảng, sự tiên phong, gương mẫu của các tổ chức đảng, của cán bộ, đảng viên trong hệ thống chính trị là nhân tố quan trọng trong quá trình xây dựng và thực hiện thành công sự nghiệp phát triển văn hóa. Nhiệm vụ đó cũng đòi hỏi Đảng phải tăng cường chỉnh đốn, xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, có đủ năng lực, uy tín và ngang tầm với những yêu cầu xây dựng, phát triển đất nước trong điều kiện mới.

Sáu là, quản lý tốt quá trình phát triển của xã hội, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội trong từng bước, từng chính sách là điều kiện và động lực thúc đẩy sự phát triển nhanh và bền vững đất nước, bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Đại hội XII của Đảng chỉ rõ phải: Nhận thức sâu sắc vị trí, tầm quan trọng của phát triển xã hội bền vững và quản lý phát triển xã hội đối với sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc; giải quyết có hiệu quả những vấn đề xã hội bức xúc; bảo đảm sự hài hòa về lợi ích, về quan hệ xã hội, quan tâm thích đáng đến các tầng lớp, bộ phận yếu thế trong xã hội, đồng bào các dân tộc thiểu số ở vùng cao, vùng sâu,

vùng xa, khắc phục xu hướng gia tăng phân hóa giàu - nghèo. Kịp thời kiểm soát và xử lý các rủi ro, mâu thuẫn, xung đột xã hội... Trên cơ sở nhận thức đó, Nghị quyết Đại hội XII của Đảng yêu cầu: “Quản lý tốt sự phát triển xã hội; bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao phúc lợi xã hội; thực hiện tốt chính sách người có công; nâng cao, chăm sóc sức khỏe nhân dân; xây dựng môi trường sống lành mạnh, văn minh, an toàn”. Mặt khác, cần thiết phải có các chính sách xã hội đối với các giai cấp, các tầng lớp dân cư, các lĩnh vực dịch vụ y tế, giáo dục, lao động, việc làm, chế độ tiền lương, phân phối, an sinh, phúc lợi xã hội, trật tự, an toàn xã hội, v.v.. Mục đích của toàn bộ hoạt động quản lý phát triển xã hội, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội là không ngừng cải thiện cuộc sống nhân dân một cách toàn diện, làm cho mọi người dân đều được thụ hưởng một cách công bằng các thành tựu của đổi mới, xây dựng và duy trì một xã hội tiến bộ và nhân văn, hài hòa và văn minh.

Bảy là, từ định hướng đường lối chung: con người là mục tiêu, đồng thời là động lực của phát triển, Đảng đã nhận thức rõ hơn nội dung, yêu cầu và phương hướng các chính sách nhằm phát triển con người Việt Nam hiện đại. Với vai trò quốc sách hàng đầu, lĩnh vực giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ không chỉ đơn thuần phục vụ cho phát triển nguồn nhân lực, lực lượng sản xuất, mà nhiệm vụ hàng đầu phải nhằm phát triển con người toàn diện về vật chất và tinh thần, về trí tuệ, tài năng, thể chất, đạo đức, lối sống và khát vọng sáng tạo, cống hiến. Đúc kết và xây dựng hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị chuẩn mực con người Việt Nam, tạo các điều

kiện cho sự phát triển tự do, toàn diện của con người. Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh trong các cộng đồng phù hợp với bối cảnh phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

Tám là, nhận thức của Đảng về văn hóa đối ngoại được đổi mới theo hướng tích cực và chủ động mở rộng hợp tác quốc tế về văn hóa, tiếp thu có chọn lọc các giá trị tinh hoa văn hóa nhân loại. Đây là yêu cầu tất yếu khách quan và cấp thiết khi mà nước ta ngày càng hội nhập sâu rộng vào mọi tiến trình của đời sống quốc tế. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ, nhất là cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã tác động hằng ngày, hằng giờ vào tiến trình phát triển của mỗi quốc gia, tạo ra những thời cơ và thách thức mới. Sự tích cực, chủ động mở rộng hợp tác quốc tế về văn hóa không chỉ mở ra khả năng học tập kinh nghiệm hay về phát triển văn hóa, tiếp thu có chọn lọc các giá trị văn hóa tốt đẹp của các quốc gia - dân tộc trên thế giới, mà còn là cơ hội để truyền bá các giá trị văn hóa dân tộc ra thế giới, tăng cường “sức mạnh mềm” của Việt Nam.

(4) Khái quát những nội dung đã rõ

Trên cơ sở tổng kết, đánh giá nhận thức của Đảng về các vấn đề văn hóa, xã hội và con người thể hiện qua các văn kiện chính thức của Đảng trong 30 năm thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, có thể thấy những nội dung cơ bản về lĩnh vực này đã được làm rõ:

Thứ nhất, Đảng đã nhận thức ngày càng rõ hơn về bản chất, ý nghĩa, vai trò và tầm quan trọng của văn hóa trong

đời sống xã hội, cũng như trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Từ các kết quả nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn cách mạng, Đảng đã chỉ ra rằng, văn hóa là “*nền tảng tinh thần*” của dân tộc, của chế độ, “*sức mạnh nội sinh quan trọng*” trong sự phát triển của đất nước. Từ nhận thức ấy, Đảng chủ trương xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Trong lý luận cũng như trên thực tế, văn hóa ngày càng được coi trọng, đặt ngang hàng với kinh tế, chính trị, được coi như một yếu tố điều tiết các mối quan hệ xã hội và yêu cầu phát triển văn hóa trong mối quan hệ chặt chẽ, gắn liền với phát triển kinh tế - xã hội.

Thứ hai, nội dung cốt lõi trong nhận thức của Đảng về con người là: *con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của cách mạng, của công cuộc xây dựng, phát triển đất nước*. Nhận thức ấy là logic tất yếu của lý tưởng cao cả, mục tiêu, nhiệm vụ duy nhất của Đảng phấn đấu vì độc lập, tự do của Tổ quốc, ấm no, hạnh phúc của nhân dân, vừa thể hiện tính chất nhân văn, chân chính của chế độ xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng, vừa phản ánh toàn bộ thực tế của cuộc cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng trong hơn 90 năm qua. Từ nhận thức ấy, Đảng đặt con người là trung tâm của chiến lược phát triển, đồng thời là chủ thể phát triển. Toàn bộ sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước đều nhằm không ngừng cải thiện cuộc sống vật chất và tinh thần của nhân dân, tạo các điều kiện ngày càng tốt hơn cho sự phát triển tự do, toàn diện của con người.

Thứ ba, nhận thức của Đảng về các vấn đề xã hội là thể hiện rõ ràng, sinh động của sự tiến bộ, nhân văn, vì con người. Giải quyết đúng đắn và công bằng các vấn đề xã hội không chỉ nhằm mang lại cuộc sống tốt đẹp, ngày càng hạnh phúc cho người dân, mà còn là động lực mạnh mẽ để phát huy tài năng sáng tạo, các nguồn lực to lớn của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng đất nước, bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Từ nhận thức ấy, Đảng chủ trương tăng trưởng kinh tế đồng thời với xây dựng nền văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội trong từng bước, từng chính sách.

Thứ tư, nhận thức của Đảng về giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ là “quốc sách hàng đầu”, thể hiện phương pháp tư duy đúng đắn, phù hợp với tính quy luật của thời đại và bài học kinh nghiệm phát triển của nhân loại. Sự phát triển của nền giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ không chỉ nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát triển lực lượng sản xuất, thúc đẩy phát triển nền sản xuất của cải, vật chất cho xã hội, mà quan trọng hơn, nó nhằm phát triển con người toàn diện về văn hóa, hiểu biết, thể chất, năng lực lao động, về nhân cách, đạo đức, lối sống và kỹ năng sống. Do vai trò và tầm quan trọng của giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ nên chính sách phát triển các lĩnh vực này được quan tâm đặc biệt.

Thứ năm, nhận thức của Đảng ngày càng rõ về môi trường và sự cần thiết phải bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và các tác động của nó đối với sự nghiệp đổi mới, xây dựng, phát triển đất nước và cuộc sống của nhân dân. Nhận thức đó phản ánh thực tế của đất nước trước

những diễn biến ngày càng phức tạp của môi trường, sự biến đổi khí hậu, đồng thời thể hiện phương pháp tư duy khoa học, sáng tạo của Đảng. Đó cũng chính là cơ sở để Đảng, Nhà nước Việt Nam kịp thời xác định những quan điểm, chủ trương mới về bảo vệ hệ sinh thái, chống ô nhiễm môi trường, khai thác và sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên, phát triển nông nghiệp sạch công nghệ cao, phát triển nền kinh tế xanh, bền vững.

Thứ sáu, Đảng đã nhận thức rõ về mối quan hệ giữa các dân tộc trong cộng đồng dân tộc Việt Nam, các giai cấp, tầng lớp nhân dân trong cộng đồng xã hội Việt Nam. Đó chính là cơ sở cho Đảng xác định chính sách đại đoàn kết toàn dân tộc, các dân tộc, các giai cấp, tầng lớp dân cư cùng đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau cùng phát triển, mang lại cuộc sống ngày càng tốt đẹp hơn, mang lại sự cường thịnh, bền vững của đất nước, của chế độ.

Thứ bảy, nhận thức của Đảng về tôn giáo, tín ngưỡng là rõ ràng, nhất quán và trước sau như một. Đó là coi tôn giáo, tín ngưỡng là một hiện tượng xã hội còn tồn tại lâu dài, *tôn trọng và bảo vệ tự do tôn giáo, tín ngưỡng và tự do không tôn giáo, tín ngưỡng*. Đồng thời, Đảng cũng cương quyết đấu tranh với những âm mưu, thủ đoạn, hành vi lợi dụng tôn giáo, tín ngưỡng làm tổn hại đến lợi ích quốc gia - dân tộc, nhân dân và chế độ.

Tóm lại, sau 30 năm thực hiện Cương lĩnh, nhất là 10 năm gần đây, Đảng đã nhận thức rõ những vấn đề cơ bản, có tính chất nguyên tắc về văn hóa, xã hội và con người. Đó chính là cơ sở cho Đảng hoạch định và thực hiện có hiệu quả

trên thực tế các chủ trương, đường lối đúng đắn trong xây dựng, phát triển đất nước.

1.2. Những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu làm rõ

Cùng với những vấn đề cơ bản trong lĩnh vực văn hóa, xã hội và con người đã được Đảng nhận thức rõ, còn có một số vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu làm rõ:

Thứ nhất, chậm làm rõ nội dung của “nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”. Ngay cả Nghị quyết Trung ương 9 khóa XI khi đề ra quan điểm: “Xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, thống nhất trong đa dạng của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, với các đặc trưng dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học”, cũng không chỉ ra một cách cụ thể những nội dung cơ bản, cốt lõi nhất của quan điểm trên. Đặc biệt, nhiều ý kiến chưa thống nhất nội dung các giá trị đặc trưng dân tộc hay hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị chuẩn mực con người Việt Nam. Mặt khác, khi đặt ra yêu cầu về xây dựng văn hóa trong chính trị, văn hóa trong kinh tế cũng chưa làm rõ nội dung của văn hóa đó là gì. Những nhận thức không rõ về nội dung này là nguyên nhân dẫn đến những lúng túng trong tổ chức thực hiện trên thực tế.

Thứ hai, chưa làm rõ nội dung, yêu cầu của quan điểm giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, “là động lực then chốt” của quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Chưa nhận thức đầy đủ tính chất, điều kiện, yêu cầu phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ trong cơ chế của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ

nghĩa, hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng. Trong giáo dục và đào tạo, chưa nhận thức đầy đủ ý nghĩa, tầm quan trọng của giáo dục nhằm mục đích xây dựng, phát triển con người toàn diện, nhất là về nhân cách, đạo đức, lối sống. Trong khoa học và công nghệ, chưa nhận thức đầy đủ, có giải pháp tích cực đối với việc phát triển khoa học xã hội và nhân văn.

Thứ ba, một số cấp ủy đảng chưa nhận thức đầy đủ nội dung, ý nghĩa, tầm quan trọng của quản lý phát triển xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, chưa đánh giá đầy đủ những tác động từ mặt trái của cơ chế thị trường đối với đời sống xã hội của đất nước. Từ nhận thức chưa rõ dẫn đến nhiều cơ chế, chính sách chưa hợp lý, còn chồng chéo, chưa theo kịp sự phát triển và những yêu cầu của thực tiễn.

Thứ tư, nhận thức chung về quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu của một số cấp ủy, chính quyền, cán bộ, đảng viên chưa rõ, chưa theo kịp tình hình. Từ nhận thức đến các chính sách, giải pháp thực tế chưa kịp thời, thực hiện chưa quyết liệt, không mang lại hiệu quả như mong muốn.

Thứ năm, nhận thức về quan hệ dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng có nơi, có lúc còn chưa đầy đủ, toàn diện, còn có biểu hiện của cách tư duy cũ có tính mặc cảm, cảm tính, không xuất phát từ quan điểm chung có tính nguyên tắc của Đảng, Nhà nước. Chính sách về quan hệ dân tộc thiếu liên thông, một số chính sách chưa thích hợp, dẫn đến hạn chế hiệu quả thực tế. Việc thực hiện các chính sách tôn giáo chưa nhất quán, có biểu hiện không công bằng, chưa phát huy được những nguồn lực tiềm tàng trong tôn giáo

để góp phần giải quyết các vấn đề của xã hội, xây dựng và phát triển đất nước.

2. Về thực tiễn

2.1. Quá trình thực hiện Cương lĩnh từ năm 1991, nhất là trong 10 năm 2011-2020

(1) Qua 30 năm thực hiện Cương lĩnh 1991, nhất là trong 10 năm 2011-2020, chúng ta đã thu được những thành tựu rất to lớn trong lĩnh vực văn hóa, xã hội và con người.

Nền văn hóa tiếp tục được phát triển đa dạng, phong phú, bản sắc văn hóa dân tộc được phát huy; vị trí, vai trò của văn hóa trong đời sống kinh tế, chính trị, xã hội ngày càng thể hiện rõ, ngày càng được coi trọng và thể hiện sức mạnh của một động lực quan trọng của sự phát triển. Sự gắn kết văn hóa với các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại đã góp phần giữ vững ổn định chính trị và tạo nên những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử. Sự nghiệp xây dựng và phát triển văn hóa, con người đã được quan tâm, kết hợp ngay trong các chính sách phát triển kinh tế - xã hội từ Trung ương đến địa phương. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” được triển khai rộng rãi, đã khơi dậy nhiều giá trị nhân văn trong cộng đồng, đời sống tinh thần và trình độ hưởng thụ văn hóa của nhân dân được nâng lên.

Nhiều giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc, của từng vùng, miền được kế thừa, giá trị di sản văn hóa dân tộc được coi trọng. Nhiều di sản văn hóa Việt Nam được UNESCO tôn vinh là di sản văn hóa đại diện của nhân loại. Công tác sưu

tâm, bảo quản, tu bổ, đào tạo và phát huy giá trị di sản văn hóa dân tộc đạt nhiều thành tựu. Nhiều công trình văn hóa, tượng đài lớn, khu di tích được xây dựng đã góp phần quan trọng giáo dục tinh thần yêu nước, tinh thần cách mạng đối với nhân dân ta, nhất là thế hệ trẻ, đáp ứng nhu cầu tâm linh, hưởng thụ và sáng tạo văn hóa đa dạng của nhân dân. Việc xây dựng môi trường văn hóa đã được chú trọng hơn trước. Xã hội hóa hoạt động văn hóa ngày càng mở rộng và có kết quả, được sự hưởng ứng rộng rãi của các tầng lớp nhân dân, có tác động tích cực trong việc huy động các nguồn lực đầu tư cho phát triển văn hóa.

Lĩnh vực văn học, nghệ thuật có bước phát triển quan trọng. Truyền thông đại chúng phát triển nhanh cả về loại hình, quy mô, lực lượng, phương tiện kỹ thuật và ảnh hưởng xã hội, đáp ứng nhu cầu của nhân dân¹. Quyền tự do sáng tạo của văn nghệ sĩ, quyền tiếp cận thông tin, quyền tự do tín ngưỡng của nhân dân được khẳng định.

Xây dựng, hoàn thiện hệ thống thể chế và thiết chế văn hóa được chú trọng, đạt được nhiều kết quả. Công tác quản lý nhà nước về văn hóa được tăng cường. Nhà nước đã sửa đổi, bổ sung và ban hành mới các luật để điều chỉnh các hoạt động văn hóa như Luật Báo chí, Luật Xuất bản, Luật Di sản văn hóa, Luật Quảng cáo, Luật An ninh mạng... Chính phủ cũng đã ban hành hàng loạt chính sách, chiến lược như

1. Theo số liệu của Bộ Thông tin và Truyền thông, đến năm 2019, cả nước có 857 cơ quan báo, tạp chí. Cả nước có 67 đài phát thanh, truyền hình Trung ương và địa phương. Số trang điện tử được cấp phép là 1.510; có 228 mạng xã hội trong nước được cấp phép.

Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2020 (ban hành năm 2009); Chiến lược phát triển thể dục - thể thao Việt Nam đến năm 2020 (ban hành năm 2011); Chiến lược ngoại giao văn hóa đến năm 2020 (ban hành năm 2011); Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030 (ban hành năm 2012)...

Đảng đã chú trọng đổi mới phương thức lãnh đạo đối với văn hóa. Đảng và Nhà nước đã bám sát vào thực tiễn đổi mới của đất nước, kịp thời đề ra những chủ trương, giải pháp đúng đắn để giải phóng sức sáng tạo của nhân dân, tạo mọi điều kiện để nhân dân có cơ hội thuận lợi tham gia quá trình xây dựng, phát triển văn hóa dân tộc và hưởng thụ thành quả đó.

Giao lưu và hợp tác quốc tế về văn hóa có nhiều khởi sắc, được mở rộng, phát triển theo chiều sâu, góp phần giới thiệu, quảng bá, tôn vinh văn hóa Việt Nam, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại. Các hoạt động văn hóa đối ngoại, thông tin đối ngoại có bước phát triển mới, nhất là các chương trình phát thanh và truyền hình Việt Nam ở nước ngoài, tổ chức các tuần lễ văn hóa Việt Nam ở nước ngoài, tổ chức các tuần lễ văn hóa nước ngoài tại Việt Nam; giao lưu, hợp tác trong biểu diễn nghệ thuật, điện ảnh, sân khấu, thể thao được tăng cường.

“Chủ trương của Đảng gắn tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, phát triển, xây dựng con người và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội đã trở thành tư tưởng chỉ đạo cho nhiều chương trình, kế hoạch phát triển. Sự vào cuộc của cả

hệ thống chính trị cùng với sự đầu tư của Nhà nước, sự tham gia của nhân dân là những nhân tố quyết định tạo ra những chuyển biến của sự nghiệp phát triển văn hóa, xây dựng con người”¹. Những năm gần đây, việc xây dựng văn hóa trong chính trị, trong Đảng được quan tâm đặc biệt thông qua việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 khóa XII về tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hoá” trong nội bộ, nhất là đấu tranh chống tham nhũng đã đạt được kết quả quan trọng, đem lại niềm tin đối với nhân dân.

Thể chế bảo đảm cho quyền, lợi ích chính đáng, sự phát triển của con người ngày càng được hoàn thiện theo nguyên tắc “thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển”. Hiến pháp năm 2013 đã thể chế hóa các quyền, các điều kiện bảo đảm lợi ích chính đáng của con người. Nhiều bộ luật, luật được xây dựng hoặc sửa chữa hoàn thiện, liên quan đến quyền tự do sáng tạo, quảng bá các giá trị văn hóa, nghệ thuật; quyền tự do và trách nhiệm trong hoạt động báo chí, truyền thông; quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo và không tín ngưỡng, tôn giáo; quyền tiếp cận thông tin và thực hành dân chủ, v.v.. Các dự án phát triển kinh tế không chỉ được đánh giá về tác động môi trường mà còn phải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu bảo đảm cải thiện cuộc sống cho người dân có liên quan.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Sđd, tr.124.

Những thành tựu to lớn trong công cuộc đổi mới, xây dựng, phát triển đất nước, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã giúp cho *đời sống vật chất* được cải thiện không ngừng, một điều kiện cơ bản hàng đầu bảo đảm cho sự phát triển của con người Việt Nam. Nhiều chỉ số phát triển con người Việt Nam như tuổi thọ, cơ cấu dân số, nguồn lực con người, xóa đói, giảm nghèo chuyển biến tích cực. *Đời sống vật chất*, tinh thần của nhân dân không ngừng được nâng lên. Thu nhập bình quân đầu người trong cả nước năm 2020 đã tăng gần 2,4 lần so với thời điểm năm 2010¹. Đầu tư của Nhà nước cho khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, nhất là đường giao thông, hạ tầng giáo dục được quan tâm hơn. Tỷ lệ hộ nghèo trong cả nước từ 14,2% giảm còn dưới 3% năm 2020 (theo chuẩn nghèo đa chiều). Chương trình xây dựng nông thôn mới đã đạt được những kết quả quan trọng, thực sự góp phần cải thiện toàn diện cuộc sống của cư dân nông thôn. Dịch vụ y tế ngày càng được nâng cao về chất lượng, thuận lợi về điều kiện tiếp cận. Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế tăng nhanh, từ 60,9% năm 2010 lên 90,7% năm 2020. Chỉ số phát triển con người của Việt Nam được cải thiện từng năm, thuộc nhóm nước có chỉ số phát triển con người trung bình cao của thế giới. Công tác bảo vệ môi trường sống, ứng phó với những nguy cơ từ an ninh phi truyền thống như nước biển dâng, thiên tai, dịch bệnh, ô nhiễm môi trường... được chú trọng,

1. Các số liệu về kinh tế - xã hội Việt Nam trong mục này đều lấy từ “Tóm tắt Dự thảo Báo cáo tổng kết thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011-2020, xây dựng Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030”.

bắt đầu từ hoàn thiện thể chế, chính sách đến việc dự báo, phát hiện và xử lý kịp thời.

Giáo dục và đào tạo ngày càng quan tâm đến con người, vì mục đích phát triển tự do, toàn diện của con người. Quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo đã có nhiều chuyển biến, chất lượng đào tạo từng bước được cải thiện, công tác nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế được quan tâm... Phương châm học đi đôi với hành, nhà trường kết hợp với gia đình và xã hội, lý luận gắn với thực tiễn cuộc sống được coi trọng. Hệ thống chương trình giáo dục được đổi mới; phương pháp giảng dạy theo hướng tích cực được chú trọng. Công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống, kỹ năng sống cho học sinh, sinh viên được đẩy mạnh. Hướng nghiệp, phân luồng học sinh sau trung học được tăng cường và có những kết quả ban đầu. Nhiều cơ sở đào tạo đã quan tâm tiếp cận chương trình theo chuẩn quốc tế, công bố chuẩn đầu ra.

Đã có bước chuyển tích cực từ chủ yếu theo số lượng sang chú trọng chất lượng và hiệu quả; đào tạo và nghiên cứu khoa học ở nhiều trường đại học đã gần hơn với đòi hỏi thực tiễn và chuẩn mực thế giới. Hệ thống giáo dục đã chuyển dịch theo hướng linh hoạt, liên thông, mở giữa các bậc học, cấp học, trình độ và giữa các phương thức giáo dục và đào tạo; tiếp tục phát triển các trường ngoài công lập. Ưu tiên đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo đối với các vùng đặc biệt khó khăn, các đối tượng chính sách. Đã có một số giải pháp phát huy mặt tích cực, hạn chế các khuyết tật của cơ chế thị trường, bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa trong giáo dục và đào tạo. 5 năm 2016-2020, ngân sách nhà nước

chi cho giáo dục và đào tạo bình quân đạt khoảng 20% tổng chi ngân sách. Xây dựng và thực hiện các chính sách nhằm bảo đảm bình đẳng hơn về cơ hội học tập...

Hợp tác quốc tế tiếp tục được đẩy mạnh. Đã ban hành các văn bản, quy định pháp luật khuyến khích việc thu hút các tổ chức quốc tế, tổ chức giáo dục nước ngoài, các nhà khoa học, giáo dục tham gia vào đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ.

Trong lĩnh vực *khoa học và công nghệ*, hệ thống pháp luật, chính sách phát triển ngày càng hoàn thiện, quản lý nhà nước từng bước được đổi mới. Đến nay, Quốc hội đã ban hành 8 đạo luật chuyên ngành, đặc biệt là Luật Khoa học và công nghệ được Quốc hội khóa XIII thông qua. Nhiều nội dung về khoa học và công nghệ được đề cập trong Nghị quyết Đại hội XI, XII của Đảng, nhất là Nghị quyết Trung ương 6 khóa XI phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế, Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ giai đoạn 2011-2020 và các văn bản pháp lý khác đã tạo môi trường, điều kiện thúc đẩy môi trường sáng tạo, ứng dụng và chuyển giao công nghệ phát triển.

Tiềm lực khoa học quốc gia ngày càng được nâng lên, hệ thống phòng thí nghiệm trọng điểm, phòng thí nghiệm chuyên ngành tiếp tục được đầu tư. Hạ tầng nghiên cứu trong một số lĩnh vực trọng điểm được tăng cường. Đến đầu năm 2019, cả nước có hơn 63.000 cán bộ nghiên cứu và phát triển (R&D), 3.590 tổ chức đăng ký hoạt động khoa học và

công nghệ, 13 khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và 8 khu công nghệ thông tin tập trung. Đầu tư tài chính từ xã hội và doanh nghiệp cho khoa học và công nghệ được cải thiện theo hướng tích cực.

Những thành tựu quan trọng của khoa học và công nghệ đã góp phần nâng cao chất lượng tăng trưởng và sức cạnh tranh của nền kinh tế, thúc đẩy sự phát triển nhiều mặt của xã hội và con người, bảo đảm quốc phòng, an ninh, góp phần phòng, chống thiên tai, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững đất nước. Kết quả nghiên cứu về khoa học xã hội và nhân văn đã đóng góp quan trọng cho tổng kết thực tiễn sự nghiệp đổi mới, xây dựng cơ sở khoa học cho việc xây dựng văn kiện các kỳ đại hội Đảng, cung cấp luận cứ cho việc xác định mô hình và hoàn thiện hơn thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong khoa học tự nhiên, đã có một số nghiên cứu cơ bản có giá trị, một số lĩnh vực có thể mạnh như toán, vật lý lý thuyết đạt thứ hạng cao trong ASEAN. Khoa học ứng dụng có khả năng thiết kế, chế tạo thành công nhiều công nghệ, thiết bị nội địa theo tiêu chuẩn quốc tế, năng lực hấp thụ, làm chủ công nghệ mới, công nghệ cao trong một số ngành được nâng lên. Hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo phát triển sôi động. Chỉ số đổi mới sáng tạo của Việt Nam năm 2017 tăng 12 bậc, năm 2018 tăng tiếp 2 bậc, xếp thứ 45/126 quốc gia, năm 2019 xếp thứ 42/129 quốc gia.

Đã có nhiều chuyển biến tích cực trong hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ. Đến nay, Việt Nam đã có quan hệ hợp tác với hơn 70 quốc gia, vùng lãnh thổ, tổ chức quốc tế và

khu vực; là thành viên của hơn 100 tổ chức quốc tế và khu vực; ký kết và thực hiện hơn 80 hiệp định, thỏa thuận hợp tác cấp Chính phủ và ngành. Cơ chế, chính sách thu hút, tạo điều kiện thuận lợi cho trí thức người Việt Nam ở nước ngoài tham gia đóng góp về khoa học cho đất nước tiếp tục hoàn thiện.

(2) Tuy nhiên, thực tiễn thực hiện đường lối về văn hóa, xã hội và con người cũng còn có những hạn chế nhất định.

Thành quả trong lĩnh vực văn hóa chưa tương xứng, chưa đủ tầm vóc để tác động có hiệu quả xây dựng con người và môi trường văn hóa lành mạnh, đặc biệt là lĩnh vực tư tưởng, đạo đức, lối sống. Thành quả đó cũng chưa tương xứng và chưa vững chắc với tiềm năng và nguồn lực vốn có của dân tộc.

Lĩnh vực xây dựng con người còn nhiều hạn chế, khuyết điểm. Tiêu cực xã hội và tệ nạn xã hội chưa được ngăn chặn, đẩy lùi. Tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên gắn liền với tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí, xa rời dân, vô cảm trước những đề nghị chính đáng của dân, mất dân chủ là nghiêm trọng, đáng lo ngại. Điều đó cho thấy, văn hóa chưa điều chỉnh mạnh mẽ được nhận thức, tư tưởng, tình cảm, những quan hệ đạo đức, lối sống của con người.

Sự phát triển văn hóa chưa đồng bộ và tương xứng với tăng trưởng kinh tế, chưa thật gắn bó với công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng. Còn lúng túng trong quan niệm và chỉ đạo kinh tế trong văn hóa và văn hóa trong kinh tế nên ảnh hưởng đến nội tại của văn hóa. Văn hóa chưa thực sự là

nguồn lực nội sinh để phát triển bền vững đất nước và bảo vệ Tổ quốc.

Đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước đã đề ra rất đúng, song trong thực tiễn, vì chạy theo các chỉ tiêu lợi nhuận trong hoạt động kinh tế nên chưa quán triệt đầy đủ thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước đi, từng chính sách cụ thể, tăng trưởng kinh tế đi đôi với phát triển văn hóa, y tế, giáo dục, giải quyết các vấn đề xã hội vì mục tiêu phát triển con người.

Đời sống văn hóa tinh thần ở nhiều nơi còn nghèo nàn, đơn điệu, hình thức; hưởng thụ văn hóa giữa miền núi, vùng sâu, vùng xa với đô thị còn có khoảng cách lớn; khoảng cách đó còn biểu hiện rõ nét trong các tầng lớp nhân dân.

Môi trường văn hóa còn tồn tại những biểu hiện thiếu lành mạnh, ngoại lai, trái với thuần phong mỹ tục. Lúng túng trong chỉ đạo xây dựng con người văn hóa và môi trường văn hóa. Việc đấu tranh “xây” và “chống” trong nhiệm vụ bảo vệ môi trường văn hóa chưa rõ. Phong trào xây dựng “gia đình văn hoá”, “làng văn hóa”, “cụm dân cư tiên tiến”, “công sở văn minh”, “nhà văn hoá” thôn, bản... nhiều nơi thiếu thực chất, hình thức, chạy theo thành tích nên chưa tạo ra được môi trường văn hóa tin cậy, bảo đảm sự phát triển của con người, của xã hội.

Hiệu quả bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa chưa cao. Bên cạnh những kết quả tích cực về bảo vệ, phát huy các di sản được thế giới công nhận, di sản cấp quốc gia, cũng không ít di sản văn hóa bị ngang nhiên xâm hại. Một số lễ hội, tục lệ truyền thống được phục hồi, song đã gây ra

“hội chúng” lễ hội, nạn “bội thực” về lễ hội, tục lệ. Một số lễ hội, tục lệ xa rời với mục đích văn hóa, chú trọng thị trường; có tục lệ còn gây phản cảm, phi văn hóa.

Hệ thống thông tin đại chúng phát triển thiếu quy hoạch, khoa học, gây lãng phí lớn nguồn lực, công tác quản lý không theo kịp sự phát triển. Một số cơ quan truyền thông có biểu hiện thương mại hóa, xa rời tôn chỉ, mục đích, chưa làm tốt chức năng định hướng dư luận và xây dựng con người. Trong sự yếu kém chung của đời sống văn hóa, đáng quan tâm là những mặt chậm trễ, lúng túng về cả lý luận và thực tiễn trong các lĩnh vực giáo dục, khoa học, văn học, nghệ thuật, báo chí và truyền thông. Thậm chí còn hữu khuynh trong cuộc đấu tranh tư tưởng về lý luận, phê bình và sáng tác trước những tác động ngày càng phức tạp của quá trình hội nhập quốc tế và giao lưu văn hóa. Trong lĩnh vực báo chí, truyền thông, bên cạnh những đóng góp ngày càng đắc lực vào sự nghiệp đổi mới, chống tham nhũng, mở rộng dân chủ, nâng cao dân trí, những thiếu sót, khuyết điểm trong một số cơ quan báo chí chậm được khắc phục. Bệnh “thương mại hóa” không coi trọng đúng mức yêu cầu hướng dẫn xã hội thông qua các nhân tố tích cực, tiên tiến, trong khi đưa quá nhiều tin về mặt trái của xã hội, về văn hóa, lối sống tiêu dùng của nước ngoài thiếu lựa chọn.

Công tác lãnh đạo và quản lý văn hóa còn chậm đổi mới. Đội ngũ cán bộ, lãnh đạo, quản lý văn hóa các cấp chưa tương xứng với yêu cầu, nhiệm vụ. Các nguồn lực đầu tư cho phát triển văn hóa còn hạn chế. Hệ thống thiết chế văn hóa

và cơ sở vật chất - kỹ thuật cho văn hóa còn thiếu và yếu, có nơi xuống cấp, thiếu đồng bộ, hiệu quả sử dụng thấp.

Hợp tác quốc tế về văn hóa đạt một số kết quả, song ảnh hưởng của văn hóa Việt Nam ở nước ngoài chưa nhiều, chưa đủ tầm. Tình trạng nhập khẩu, quảng bá, tiếp thu dễ dãi, thiếu chọn lọc sản phẩm văn hóa nước ngoài đã tác động tiêu cực đến đời sống văn hóa của một bộ phận nhân dân, nhất là lớp trẻ.

Hệ thống giáo dục hiện nay vẫn trong tình trạng phân tán, nhiều chủ thể quản lý; việc phân cấp trong quản lý chưa triệt để; tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm chưa toàn diện. Việc xây dựng xã hội học tập và học suốt đời còn nhiều bất cập cả về nhận thức, chính sách và triển khai thực hiện.

Trên thực tế, chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao còn bất cập, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển đất nước. Kỹ năng thực hành và năng lực ngoại ngữ của người lao động Việt Nam còn hạn chế. Việc ban hành các chương trình giáo dục phổ thông, sách giáo khoa mới còn lúng túng, chậm so với yêu cầu đổi mới giáo dục. Vấn đề đổi mới đánh giá, thi ở các cấp học và trình độ đào tạo chưa căn bản. Hệ thống đánh giá kết quả giáo dục vẫn chưa đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn quốc tế.

Chậm đổi mới phương pháp dạy học, chưa chú trọng đúng mức tới giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống cho học sinh, sinh viên. Nội dung chương trình, giáo trình, phương pháp giảng dạy ở nhiều cơ sở giáo dục đại học chưa được hiện đại hóa, còn nặng về lý thuyết, nhẹ thực hành. Quy hoạch mạng lưới các cơ sở giáo dục quốc dân còn chậm, còn có một số vấn

đề chưa hợp lý và thiếu đồng bộ. Công tác phân luồng và hướng nghiệp cho học sinh còn bất cập.

Cơ sở vật chất, điều kiện học ở nhiều nơi còn hạn chế, nhất là vùng sâu, vùng xa. Chất lượng giáo dục ở vùng cao, vùng sâu còn nhiều hạn chế. Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục có bước phát triển, nhưng nhìn tổng thể, chất lượng vẫn còn hạn chế, cơ cấu không hợp lý. Đầu tư cho giáo dục chưa tương xứng với yêu cầu phát triển, chưa phát huy hiệu quả ngang tầm mức đầu tư. Công tác quản lý cơ sở giáo dục nước ngoài, cơ sở liên kết giáo dục còn nhiều bất cập.

Chậm cụ thể hóa và triển khai đồng bộ, có hiệu quả các chủ trương, định hướng quan trọng của Đảng, Nhà nước về phát triển, ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ vào thực tiễn. Nhận thức của nhiều cấp ủy đảng, chính quyền địa phương, doanh nghiệp về vai trò, tầm quan trọng của khoa học và công nghệ còn nhiều bất cập. Khoa học xã hội và nhân văn ở một số nơi vẫn còn bị coi nhẹ. Năng lực hấp thụ, đổi mới công nghệ, đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp trong nước chưa đáp ứng được yêu cầu, còn khoảng cách không nhỏ so với các nước trong nhóm dẫn đầu của khu vực. Tư duy quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ có bước phát triển, song chưa đồng bộ, còn nhiều hạn chế.

Nhân tố con người và điều kiện hoạt động khoa học chưa được nhận thức đầy đủ và đầu tư tương xứng. Các trường đại học chưa là chủ thể mạnh trong nghiên cứu, thiếu các tập thể khoa học mạnh, các chuyên gia đầu ngành có khả năng dẫn dắt các hướng nghiên cứu mới, hoặc chỉ đạo, triển khai nhiệm vụ quốc gia ở trình độ quốc tế. Chính sách thu hút

nhân tài trong lĩnh vực khoa học và công nghệ chưa thực sự đồng bộ, hiệu quả. Hợp tác quốc tế chưa thực sự đi vào chiều sâu, thiếu trọng tâm, chưa chú trọng đến chuyển giao, tiếp thu và làm chủ công nghệ tiên tiến. Cơ sở vật chất, kỹ thuật và trang thiết bị cho hoạt động khoa học và công nghệ còn thiếu và chưa đồng bộ.

Một số chỉ tiêu lớn về khoa học và công nghệ chưa đạt được mục tiêu đặt ra, như: mục tiêu đến năm 2020, khoa học và công nghệ đạt trình độ phát triển của nhóm các nước dẫn đầu ASEAN; năng suất lao động trong nhiều ngành kinh tế của Việt Nam còn rất thấp; tác động của khoa học và công nghệ đối với đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, nâng cao sức cạnh tranh và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu còn hạn chế.

Hoạt động bảo vệ môi trường, khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên, ứng phó với biến đổi khí hậu còn triển khai chậm, chưa rõ ràng về đường hướng, giải pháp, hiệu quả đầu tư thấp, hạn chế về công nghệ. Tình trạng ô nhiễm môi trường, bị động trong thu gom và xử lý rác thải vẫn còn kéo dài, không giải quyết dứt điểm, trong đó có những vụ nặng nề, ảnh hưởng xấu đến điều kiện sống của người dân. Ở một số nơi vẫn còn hiện tượng khai thác tài nguyên bờ bãi, chặt phá rừng đầu nguồn. Chưa có chiến lược lâu dài và hiệu quả để ứng phó với tình trạng biến đổi khí hậu, nước biển dâng, xâm nhập mặn, nhất là với vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Từ nhận thức đường lối đến triển khai thực hiện đường lối của Đảng về tôn giáo, tín ngưỡng còn có khoảng cách không nhỏ, dẫn đến nhiều chủ trương đúng đắn chưa được

thực hiện đúng, kịp thời và hiệu quả. Còn có hiện tượng mặc cảm dẫn đến ứng xử chưa thật công bằng giữa các tôn giáo. Chưa có chính sách đồng bộ, hợp lý để sử dụng và phát huy các nguồn lực của tôn giáo trong việc giải quyết các vấn đề xã hội, góp phần xây dựng, phát triển đất nước.

2.2. Đánh giá tổng quát

(1) Thực tiễn thực hiện Cương lĩnh năm 1991 trong 30 năm qua, nhất là trong 10 năm 2011-2020 đã thật sự mang lại những thành tựu to lớn chưa từng thấy trong lĩnh vực văn hóa, xã hội và con người.

Những thành tựu to lớn đó, *trước hết*, là kết quả có tính logic từ những nhận thức đúng đắn của Đảng làm cơ sở cho những đường lối, chủ trương, chính sách hợp lý, sáng tạo về phát triển văn hóa, xã hội và con người. Việc thực hiện các đường lối, chủ trương, chính sách về văn hóa, xã hội và con người góp phần trực tiếp vào những thay đổi tích cực trong đời sống xã hội, cải thiện cuộc sống của người dân, nâng tầm văn hóa chung của đất nước. Mặt khác, điều đó cũng tạo thành động lực mạnh mẽ, thúc đẩy công cuộc đổi mới, xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Thứ hai, những thành tựu to lớn trong phát triển văn hóa, xã hội, con người đó không chỉ tăng cường các nguồn lực cho đất nước, mà còn góp phần điều tiết các mối quan hệ xã hội, góp phần làm cho xã hội trở nên hài hòa hơn, môi trường chính trị - xã hội ổn định, tốt đẹp hơn cho cuộc sống của mỗi người dân và của cả cộng đồng dân tộc.

Thứ ba, những thành tựu to lớn về văn hóa, xã hội và con người cũng góp phần quan trọng vào việc nâng cao tầm vóc, vị thế, uy tín của đất nước ta trên trường quốc tế, cải thiện môi trường văn hóa - xã hội của đất nước trong con mắt của các nhà đầu tư, qua đó thu hút thêm nguồn lực đầu tư cho phát triển kinh tế của đất nước. Đó cũng chính là góp phần tăng cường sức mạnh “mềm” của đất nước, dân tộc.

(2) Cùng với những thành tựu to lớn, *quá trình thực hiện Cương lĩnh năm 1991 trong thời gian qua cũng để lại không ít hạn chế*. Sự phát triển văn hóa hầu như chưa theo kịp sự vận động nhanh chóng của thời cuộc và những yêu cầu đặt ra của sự nghiệp đổi mới. Cuộc sống của nhân dân được cải thiện rất nhiều nhưng chưa thật bền vững, chưa tương xứng với thời gian, nguồn lực và yêu cầu của cách mạng. Trong xã hội còn không ít những bức xúc, tệ nạn xã hội còn chưa được giải quyết triệt để, tham nhũng, tiêu cực chưa bị đẩy lùi thực sự, đạo đức xã hội chưa thật sự lành mạnh. Giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ chưa phát triển ngang tầm quốc sách hàng đầu.

(3) Nguyên nhân căn bản dẫn đến những hạn chế đó bắt nguồn chính từ *sự hạn chế trong việc cụ thể hóa và tổ chức thực hiện đường lối của Đảng* về văn hóa, xã hội và con người. Từ đường lối đến các chính sách, giải pháp cụ thể còn có khoảng cách, thể hiện ở sự thiếu đồng bộ, chồng chéo lẫn nhau, gây ách tắc trong tổ chức thực hiện. Không ít cấp ủy, cán bộ, đảng viên hạn chế trong nhận thức về quan điểm, đường lối của Đảng, thiếu năng lực tổ chức thực tiễn, quan liêu,

xa dân, thậm chí một bộ phận cán bộ, đảng viên sa sút đạo đức, thiếu ý thức tiên phong, gương mẫu.

Công cuộc xây dựng, phát triển đất nước đang bước vào một thời kỳ mới, trong điều kiện cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư; sự vận động hết sức nhanh chóng của các tiến trình kinh tế, chính trị, quốc phòng, an ninh; sự biến động nhanh chóng trong các mối quan hệ, kết nối khu vực và toàn cầu. Tình hình đó đặt ra những yêu cầu cao về bản lĩnh chính trị, khát vọng phát triển, đổi mới sáng tạo. Trong điều kiện ấy, xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, và cùng với văn hóa là phát triển con người toàn diện càng có ý nghĩa to lớn, quan trọng. Bởi đó chính là công việc tăng cường nền tảng tinh thần, sức mạnh nội sinh, bệ đỡ bảo đảm bền vững nhất cho toàn bộ sự phát triển của đất nước.

III. VỀ QUỐC PHÒNG, AN NINH, ĐỐI NGOẠI

1. Về quốc phòng, an ninh

Trong bài “Trả lời phỏng vấn của phóng viên các báo về vấn đề đoàn kết” ngày 26/12/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: “Thực lực là cái chiêng mà ngoại giao là cái tiếng. Chiêng có to tiếng mới lớn”¹. Thực lực ở đây là tiềm lực, sức mạnh của đất nước, trước hết là sức mạnh về chính trị, kinh tế tổng hợp, đặc biệt là sức mạnh quốc phòng, an ninh, sức mạnh quân sự trên chiến trường. Từ thực tiễn công cuộc xây dựng

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, t.4, tr.147.

và bảo vệ Tổ quốc, Đảng luôn đề ra những quan điểm cơ bản, nhất quán để chỉ đạo công tác quốc phòng, an ninh. Những quan điểm định hướng cùng với việc lãnh đạo tổ chức thực hiện các nhiệm vụ đặt ra đối với quốc phòng, an ninh qua 30 năm thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội được thể hiện sâu sắc về nhận thức lý luận và thực tiễn.

1.1. Về nhận thức

(1) Quá trình phát triển nhận thức và những nội dung đã rõ

- Nhận thức về nhiệm vụ quốc phòng, an ninh của Đảng có sự đổi mới và ngày càng hoàn thiện.

Trên cơ sở xác định nhất quán về nhiệm vụ trọng tâm, hàng đầu của quốc phòng, an ninh là bảo vệ Tổ quốc, nhận thức của Đảng ngày càng phát triển, đáp ứng tình hình trong mỗi chặng đường lịch sử.

Ngay từ Đại hội III (tháng 9/1960), Đảng đã khẳng định: “Trong quá trình cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội, đi đôi với phát triển kinh tế và văn hóa, phải chú trọng củng cố quốc phòng, xây dựng các lực lượng vũ trang nhân dân hùng mạnh”¹. Đại hội IV của Đảng (tháng 12/1976) đã xác định chủ trương củng cố và tăng cường quốc phòng, giữ gìn an ninh chính trị và trật tự xã hội, đồng thời chỉ rõ: “... bảo vệ sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, vùng trời,

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Sđd, t.21, tr.535.

vùng biển, biên giới và hải đảo Tổ quốc...”¹. Tại Đại hội V (tháng 3/1982), Đảng tiếp tục khẳng định: “... phải xây dựng *nền quốc phòng toàn dân, toàn diện và hiện đại* dựa trên cơ sở không ngừng củng cố và tăng cường chế độ làm chủ tập thể của nhân dân lao động về mọi mặt...”². Đại hội VI của Đảng (tháng 12/1986) xác định phải đẩy mạnh công tác xây dựng nền quốc phòng toàn dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân, đồng thời chỉ rõ: “Quốc phòng và an ninh được xây dựng và củng cố ngày càng vững mạnh bảo đảm điều kiện thuận lợi cho công cuộc xây dựng kinh tế...; củng cố thể trận bảo vệ Tổ quốc cả về quốc phòng và an ninh...”³.

Bước sang thập kỷ 90 của thế kỷ XX, mô hình chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và các nước Đông Âu sụp đổ, Đảng đã nhận thức sâu sắc hơn vị trí, vai trò, nhiệm vụ xây dựng, củng cố quốc phòng, an ninh, bảo vệ Tổ quốc. Tại Đại hội VII (tháng 6/1991), Đảng ta đã thông qua Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trong Cương lĩnh năm 1991, Đảng chỉ rõ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh một cách toàn diện: “... bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, lãnh thổ toàn vẹn của Tổ quốc, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, sự ổn định chính trị, trật tự và an toàn xã hội, quyền làm chủ của nhân dân, làm thất bại mọi âm mưu và hành động của

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sdd*, t.37, tr.587.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sdd*, t.43, tr.54.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sdd*, t.47, tr.378-379.

các thế lực đế quốc, phản động phá hoại sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta”¹.

Đến Nghị quyết Trung ương 8 khóa IX và sau đó là Nghị quyết Trung ương 8 khóa XI, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh được nhận thức đầy đủ và toàn diện hơn: Nhiệm vụ quốc phòng, an ninh không chỉ là bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, mà còn bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân, bảo vệ sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc, bảo vệ nền văn hóa, giữ vững ổn định chính trị và môi trường hòa bình để xây dựng và phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Kế thừa, bổ sung và phát triển Cương lĩnh năm 1991, Cương lĩnh năm 2011 của Đảng đã khẳng định: “Mục tiêu, nhiệm vụ của *quốc phòng, an ninh* là bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa, giữ vững hòa bình, ổn định chính trị, bảo đảm an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội; chủ động ngăn chặn, làm thất bại mọi âm mưu và hành động chống phá của các thế lực thù địch đối với sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta”².

Trên cơ sở xác định rõ nhiệm vụ chung nhất của quốc phòng, an ninh như vậy, Cương lĩnh năm 2011 còn cụ thể hóa với những nội dung hết sức rõ ràng như sau:

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sđd*, t.51, tr.142.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, tr.81-82.

Thứ nhất, xác định rõ trách nhiệm và lực lượng thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh: “Tăng cường quốc phòng, giữ vững an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên của Đảng, Nhà nước và toàn dân, trong đó Quân đội nhân dân và Công an nhân dân là lực lượng nòng cốt. Xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, kết hợp chặt chẽ với thế trận an ninh nhân dân vững chắc. Phát triển đường lối, nghệ thuật quân sự chiến tranh nhân dân và lý luận, khoa học an ninh nhân dân. Chủ động, tăng cường hợp tác quốc tế về quốc phòng, an ninh”¹.

Thứ hai, chỉ rõ những yếu tố và cách thức triển khai để tăng cường sức mạnh quốc phòng, an ninh của đất nước: “Sự ổn định và phát triển bền vững mọi mặt đời sống kinh tế - xã hội là nền tảng vững chắc của quốc phòng - an ninh. Phát triển kinh tế - xã hội đi đôi với tăng cường sức mạnh quốc phòng - an ninh. Kết hợp chặt chẽ kinh tế với quốc phòng - an ninh, quốc phòng - an ninh với kinh tế trong từng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển kinh tế - xã hội và trên từng địa bàn”².

Thứ ba, xây dựng lực lượng, tăng cường sức mạnh quốc phòng, an ninh để thực hiện tốt nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc, Cương lĩnh năm 2011 chỉ rõ: “Xây dựng Quân đội nhân dân và Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, với Đảng, Nhà nước và nhân dân, được nhân dân tin yêu... Chăm lo

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, tr.82.

nâng cao phẩm chất cách mạng, trình độ chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, chiến sĩ các lực lượng vũ trang; bảo đảm đời sống vật chất, tinh thần phù hợp với tính chất hoạt động của Quân đội nhân dân và Công an nhân dân trong điều kiện mới. Xây dựng nền công nghiệp quốc phòng, an ninh, bảo đảm cho các lực lượng vũ trang được trang bị kỹ thuật từng bước hiện đại”¹.

Thứ tư, xác định rõ vai trò lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước đối với lực lượng vũ trang: “Tăng cường sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng, sự quản lý tập trung thống nhất của Nhà nước đối với Quân đội nhân dân, Công an nhân dân và sự nghiệp quốc phòng - an ninh”².

Đại hội XII của Đảng (tháng 01/2016) đã nâng tầm nhận thức, coi nhiệm vụ quốc phòng, an ninh còn là: “Chủ động đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch; ngăn chặn, phản bác những thông tin và luận điệu sai trái, đẩy lùi các loại tội phạm và tệ nạn xã hội; sẵn sàng ứng phó với các mối đe dọa an ninh truyền thống và phi truyền thống; bảo đảm an ninh, an toàn thông tin, an ninh mạng”³.

Nếu như Cương lĩnh năm 2011 chủ trương “kết hợp quốc phòng - an ninh với kinh tế” thì tới Đại hội XII, Đảng nhấn mạnh thêm: “Kết hợp chặt chẽ giữa quốc phòng, an ninh và đối ngoại; tăng cường hợp tác quốc tế về quốc phòng, an ninh.

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, tr.82-83, 83.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, *Sđd*, tr.148.

Xây dựng “thế trận lòng dân”, tạo nền tảng vững chắc xây dựng nền quốc phòng toàn dân và nền an ninh nhân dân. Có kế sách ngăn ngừa các nguy cơ chiến tranh, xung đột từ sớm, từ xa; chủ động phòng ngừa, phát hiện sớm và triệt tiêu các nhân tố bất lợi, nhất là các nhân tố bên trong có thể gây ra đột biến¹.

- Phát triển nhận thức về tăng cường sức mạnh cho việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

Nhận thức của Đảng ngày càng rõ hơn về sức mạnh và lực lượng để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh. Đó là sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc, sức mạnh tổng hợp của đất nước về chính trị, tư tưởng, kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, sức mạnh của cả hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước, trong đó lực lượng vũ trang là nòng cốt. Để tăng cường sức mạnh cho lực lượng vũ trang thực hiện tốt nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc, Đảng chủ trương: “Xây dựng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, ưu tiên hiện đại hóa một số quân chủng, binh chủng, lực lượng; vững mạnh về chính trị, nâng cao chất lượng tổng hợp sức mạnh chiến đấu, tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, với Đảng, Nhà nước và nhân dân”².

- Xác định ngày càng rõ hơn các nhiệm vụ cụ thể về quốc phòng, an ninh.

Nhận thức của Đảng về nhiệm vụ quốc phòng, an ninh đã ngày càng sâu sắc, toàn diện, đồng bộ, xác định rõ nhiệm vụ

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd, tr.149.

cụ thể của toàn Đảng, toàn dân, tất cả các ngành, các lĩnh vực, lực lượng vũ trang và các địa phương, đơn vị. Trong quá trình đổi mới, trước những diễn biến phức tạp của tình hình, nhất là tranh chấp chủ quyền biển, đảo, biên giới và các thủ đoạn chống phá mới của thế lực thù địch, nhận thức của Đảng đã kịp thời được bổ sung, phát triển. Đảng đã nhận thức đầy đủ, rõ ràng, cụ thể hơn về nội dung, phương thức thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh trong tình hình mới, coi đó là những hoạt động thường xuyên để bảo vệ Tổ quốc. Đảng chỉ rõ, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh là xây dựng lực lượng lớn mạnh, sẵn sàng đấu tranh với các thế lực thù địch trong các tình huống: xâm phạm chủ quyền lãnh thổ, biển, đảo, biên giới, gây rối, biểu tình, bạo loạn chính trị, bạo loạn vũ trang, lật đổ, ly khai; đấu tranh thường xuyên chống các tư tưởng, hành động sai trái với đường lối, quan điểm của Đảng.

- Nhận thức về đối tác, đối tượng là tư duy mới có tính đột phá.

Cùng với việc xác định phương thức thực hiện nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc là kết hợp chặt chẽ giữa đấu tranh phi vũ trang và đấu tranh vũ trang, kết hợp xây dựng với bảo vệ, lấy xây dựng để bảo vệ; nhận thức của Đảng về đối tác, đối tượng có bước phát triển mới, có cách nhìn biện chứng. Việc chuyển từ tư duy bạn, thù sang tư duy đối tác, đối tượng trên cơ sở lợi ích quốc gia - dân tộc là bước đột phá, thấy rõ sự đan xen, chuyển hóa giữa đối tượng, đối tác, xác định lấy đối tác làm cơ sở để thiết lập quan hệ quốc tế rộng rãi, đồng thời đấu tranh với đối tượng, với mặt đối tượng.

Nghị quyết Trung ương 8 khóa XI chỉ rõ: Để phát huy thuận lợi, hạn chế thách thức, cần có cách nhìn mới và thống nhất về đối tác, đối tượng. Những ai chủ trương tôn trọng độc lập, chủ quyền, thiết lập và mở rộng quan hệ hữu nghị và hợp tác bình đẳng, cùng có lợi với Việt Nam đều là đối tác của chúng ta. Bất kể thế lực thù địch nào có âm mưu và hành động chống phá mục tiêu của nước ta trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc đều là đối tượng đấu tranh của Việt Nam.

- *Cụ thể hóa về vai trò lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước đối với việc thực thi nhiệm vụ.*

Để tạo cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện đại cho lực lượng Quân đội nhân dân và Công an nhân dân đáp ứng yêu cầu bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới, nhân tố quan trọng hàng đầu để lực lượng vũ trang thực hiện và hoàn thành nhiệm vụ chính là phải tiếp tục giữ vững, tăng cường sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng, sự quản lý tập trung, thống nhất của Nhà nước đối với Quân đội nhân dân, Công an nhân dân và sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc. Đồng thời, Đảng chủ trương tạo cơ sở vật chất - kỹ thuật ngày càng tiên tiến, hiện đại cho lực lượng Quân đội nhân dân và Công an nhân dân; đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, giáo dục nâng cao ý thức trách nhiệm của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, của các cấp, các ngành, của mỗi cán bộ, đảng viên và từng người dân đối với nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

(2) *Những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu làm rõ*

Nhận thức chung về nhiệm vụ quốc phòng, an ninh đã có những bước phát triển mới và có chuyển biến tích cực nhưng

chưa thật sâu sắc, cụ thể, chưa gắn với nhiệm vụ của địa phương, cơ quan, đơn vị. Nhận thức của một số cán bộ các cấp, các ngành chưa thật sâu sắc, đầy đủ về nhiệm vụ đặt ra trong tình hình mới, về xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với xây dựng nền an ninh nhân dân; về xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân gắn với xây dựng thể trận an ninh nhân dân; về xây dựng “thế trận lòng dân”; về đấu tranh trên các lĩnh vực chính trị, tư tưởng, kinh tế, văn hóa; về đấu tranh ngăn chặn những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ. Chưa phân định rõ nội dung đấu tranh bảo vệ an ninh phi truyền thống và đấu tranh trên mạng xã hội.

Bên cạnh đó, nhận thức về những biến động mau lẹ, phức tạp, khó lường trên thế giới và khu vực, tác động trực tiếp đến nhiệm vụ quốc phòng, an ninh chưa thật rõ. Nhận thức về những diễn biến phức tạp và nguy cơ trên Biển Đông chưa thật sâu sắc và có lúc, có nơi chưa đưa ra được những dự báo chính xác.

1.2. Về thực tiễn

(1) Thành tựu

Đảng, Nhà nước đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh một cách toàn diện, kiên quyết và đạt được những thành tựu quan trọng, thể hiện trên một số nội dung chính sau:

- *Thành tựu cơ bản, bao trùm là bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, lợi ích quốc gia - dân tộc, bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân*

và chế độ xã hội chủ nghĩa; giữ vững ổn định chính trị và trật tự, an toàn xã hội.

Thực hiện Cương lĩnh và các nghị quyết của Đảng, quốc phòng, an ninh đã đạt nhiều thắng lợi quan trọng. Đó là việc bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền của Tổ quốc, giữ vững ổn định chính trị và môi trường hòa bình để xây dựng đất nước. Tiềm lực chính trị, kinh tế cũng như tiềm lực quốc phòng, an ninh của đất nước được nâng lên. Nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân được củng cố; thế trận quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân thêm bền vững, sức mạnh tổng hợp bảo vệ Tổ quốc được tăng cường. An ninh quốc gia, sự ổn định chính trị, xã hội được giữ vững.

Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đã tham mưu cho Đảng, Nhà nước lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện đường lối đối nội, đối ngoại hài hòa, chủ động triển khai lực lượng, phương tiện, biện pháp đấu tranh và đấu tranh có hiệu quả đối với các hoạt động xâm phạm chủ quyền, an ninh quốc gia, giữ vững ổn định chính trị, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Đã kịp thời ngăn chặn, vô hiệu hóa nhiều âm mưu, hoạt động gây rối, gây bạo loạn, phá hoại, khủng bố. Đã chủ động, kiên quyết, kiên trì đấu tranh bằng các biện pháp phù hợp, bảo vệ được chủ quyền biển, đảo, vùng trời. Bảo vệ tuyệt đối an toàn các mục tiêu chính trị, kinh tế, quốc phòng và an ninh, các sự kiện chính trị, văn hóa đất nước, góp phần tạo môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước, nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

- *Ban hành nhiều chủ trương, chính sách để triển khai nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bảo vệ Tổ quốc.*

Thiết thực triển khai thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh do Cương lĩnh đề ra, tiếp theo là Nghị quyết Trung ương 8 khóa IX và sau đó là Nghị quyết Trung ương 8 khóa XI về chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới, trong đó xác định toàn diện các vấn đề cơ bản đáp ứng tình hình mới. Các nghị quyết đã mở ra bước đột phá mới trong lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bảo vệ Tổ quốc. Cùng với hai nghị quyết rất quan trọng đó, một số chiến lược về quốc phòng, quân sự, chiến lược an ninh, chiến lược bảo vệ biên giới và nhiều chủ trương, giải pháp trong các chiến lược tiếp tục được cụ thể hóa và hoàn thiện. Đó là cơ sở quan trọng để các tỉnh ủy, thành ủy, ban cán sự Đảng, đảng đoàn, đảng ủy trực thuộc Trung ương xây dựng các chương trình hành động cụ thể để thực hiện nghị quyết theo chức năng, nhiệm vụ gắn với các hoạt động trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại. Từ đó đã xây dựng và tổ chức thực hiện các đề án phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh tại các vùng chiến lược Tây Nguyên, Tây Bắc, Tây Nam Bộ, Nam Trung Bộ, các thành phố lớn, các địa bàn chiến lược, các vùng kinh tế trọng điểm, các khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp.

- *Về xây dựng lực lượng Quân đội nhân dân và Công an nhân dân.*

Đảng luôn xác định việc xây dựng lực lượng vũ trang là một trong những nội dung quan trọng của nhiệm vụ quốc

phòng, an ninh và đặt nó trong toàn bộ sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; xây dựng lực lượng Quân đội nhân dân và Công an nhân dân dựa vào sức mạnh tổng hợp của chế độ; xây dựng một cách toàn diện và có trọng điểm các yếu tố để tạo thành sức mạnh chiến đấu tổng lực để bảo vệ Tổ quốc. Thực hiện nhiệm vụ của quốc phòng, an ninh do Cương lĩnh năm 2011 đề ra là “Xây dựng Quân đội nhân dân và Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, với Đảng, Nhà nước và nhân dân, được nhân dân tin yêu”, thành tựu nổi bật trong những năm qua là: sức mạnh tổng hợp, khả năng chiến đấu của Quân đội nhân dân và Công an nhân dân được chú trọng xây dựng và từng bước nâng cao, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ củng cố quốc phòng, an ninh, bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Lực lượng vũ trang đã nâng cao tinh thần chiến đấu và khả năng sẵn sàng chiến đấu; các quân chủng, binh chủng trong Quân đội và các lực lượng trọng yếu của Công an đã được củng cố, tăng cường; các vũ khí, khí tài được nâng cấp và trang bị tốt hơn; một số quân chủng, binh chủng của Quân đội và một số lực lượng tinh nhuệ của Công an đã phát triển theo hướng chính quy, tinh nhuệ và đi thẳng lên hiện đại. Đời sống vật chất, tinh thần của cán bộ, chiến sĩ lực lượng vũ trang được quan tâm và cải thiện đáng kể. Quân đội nhân dân và Công an nhân dân tiếp tục giữ vững và phát huy phẩm chất cao đẹp của đội quân cách mạng, đoàn kết, nhất trí cao trong nội bộ, gắn bó máu thịt với nhân dân, có lòng yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội,

tinh thần quốc tế cao cả, khắc phục mọi khó khăn, hoàn thành mọi nhiệm vụ.

Quân đội nhân dân và Công an nhân dân đang thực hiện sắp xếp bộ máy tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, chú trọng xây dựng đội ngũ cán bộ vững vàng về chính trị, mạnh về bản lĩnh chiến đấu, sáng tạo trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ, chức trách. Với đội ngũ của lực lượng vũ trang hùng hậu, được trang bị cơ sở vật chất - kỹ thuật đúng mức, phù hợp với tình hình và nghệ thuật quân sự Việt Nam, các lực lượng vũ trang có đầy đủ khả năng làm tròn nhiệm vụ được giao phó.

Nhìn một cách tổng quát, việc xây dựng lực lượng Quân đội nhân dân và Công an nhân dân đã quán triệt phương hướng, mục tiêu, nguyên tắc và định hướng chính sách về quốc phòng, an ninh mà Cương lĩnh và các nghị quyết của Đảng đã xác định. Đảng luôn xuất phát từ tình hình thực tế của nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, phát huy truyền thống độc lập, tự chủ, sáng tạo để xác định các chủ trương, biện pháp đúng đắn về xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân. Bởi vậy, lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam đã không ngừng lớn mạnh, đủ sức để hoàn thành mọi nhiệm vụ.

- Phương thức tiến hành các nhiệm vụ mới về quốc phòng, an ninh.

Trong những năm qua đã xuất hiện nhiều vấn đề phức tạp mới đặt ra đối với nhiệm vụ quốc phòng, an ninh đòi hỏi phải có những phương thức đấu tranh, tác chiến phù hợp. Đó là những biểu hiện mới của các thế lực thù địch thực hiện âm mưu “diễn biến hòa bình”; các hoạt động phá hoại, gây rối, bạo loạn, lật đổ; các mối đe dọa an ninh phi truyền thống;

gia tăng các loại tội phạm mới; những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ.

Lực lượng quốc phòng, an ninh đã cơ bản nắm bắt, đánh giá đúng tình hình, dự báo tương đối chính xác về âm mưu, thủ đoạn chống phá của các thế lực thù địch. Đã vận dụng đúng các quan điểm chỉ đạo của Đảng, hướng dẫn của Chính phủ, xử lý đúng và hiệu quả từng vấn đề cụ thể; xử lý phù hợp mối quan hệ đối tác, đối tượng. Phương thức đấu tranh khi thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh đã có nhiều đổi mới, sáng tạo, linh hoạt. Đã có những chủ trương và giải pháp phòng, chống các thủ đoạn xâm phạm chủ quyền quốc gia và âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch lợi dụng chiêu bài nhân quyền, dân chủ, tôn giáo, kích động chủ nghĩa yêu nước cực đoan... để chống phá Đảng, Nhà nước. Đã xử trí tương đối hiệu quả, kịp thời các tình huống quốc phòng, an ninh trên không, trên biển, biên giới, nội địa để bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa; ngăn chặn không để xảy ra bạo loạn lật đổ, bạo loạn vũ trang, xung đột vũ trang. Đã có những nỗ lực và đạt được hiệu quả trong việc ngăn chặn những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ; chống âm mưu “phi chính trị hóa” lực lượng vũ trang, đòi đa nguyên, đa đảng. Kết quả của việc thực hiện các nhiệm vụ nêu trên đã góp phần quan trọng trong thực hiện thắng lợi nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc, bảo đảm trật tự, an ninh xã hội, giữ vững môi trường hòa bình để phát triển đất nước.

- *Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước đối với lực lượng vũ trang.*

Trong quá trình thực hiện Cương lĩnh năm 1991, cơ chế lãnh đạo của Đảng đối với Quân đội nhân dân và Công an nhân dân đã được bổ sung, hoàn thiện, bảo đảm giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng đối với lực lượng vũ trang, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bảo vệ Tổ quốc. Đảng luôn nắm vững quyền lãnh đạo cả về chính trị, tư tưởng và tổ chức đối với sự nghiệp quốc phòng, an ninh, bảo vệ Tổ quốc. Mọi hoạt động, mọi nhiệm vụ quốc phòng, an ninh trong bất kỳ điều kiện, hoàn cảnh nào, ở đâu, bất kỳ cấp nào cũng đều đặt dưới sự lãnh đạo chặt chẽ, tuyệt đối của Đảng. Đảng bộ Quân đội nhân dân và Công an nhân dân đã thực hiện nghiêm túc các nghị quyết, chỉ thị của Đảng, năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của các tổ chức đảng trong các lực lượng vũ trang được nâng lên. Các tổ chức cơ sở đảng được xây dựng ngày càng trong sạch, vững mạnh. Các cấp ủy được xây dựng, kiện toàn, có năng lực lãnh đạo toàn diện. Đã xây dựng được hệ thống tổ chức bộ máy công tác đảng, công tác chính trị có số lượng hợp lý và chất lượng cao; đã ban hành các nghị quyết mới về *Chiến lược quốc phòng, Chiến lược quân sự, Chiến lược bảo vệ biên giới quốc gia, Chiến lược an ninh quốc gia.*

Quán triệt các chủ trương của Đảng về xây dựng lực lượng vũ trang, Nhà nước đã sửa đổi, bổ sung các luật về bảo vệ Tổ quốc, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân, các quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các luật, pháp lệnh, nghị định về xây dựng Quân đội nhân dân và Công an nhân dân.

Mặc dù còn nhiều khó khăn, nhưng Nhà nước đã bảo đảm ngân sách cho quốc phòng, an ninh, cho các hoạt động của lực lượng vũ trang, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ quân sự, quốc phòng, an ninh trong tình hình mới.

Trong những năm qua, cơ chế lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước đối với lực lượng vũ trang được hoàn thiện và vận dụng hiệu quả trong thực tiễn. Vai trò lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước từ Trung ương đến các Bộ, ban, ngành và các địa phương đối với nhiệm vụ quốc phòng, an ninh phát huy hiệu quả và luôn là nhân tố quyết định mọi thắng lợi trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc.

(2) Hạn chế, khuyết điểm

Trong thực tiễn thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh còn một số hạn chế: việc chỉ đạo và tổ chức thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bảo vệ Tổ quốc có lúc, có nơi chưa thật đầy đủ, sâu sắc; cơ chế, chính sách, pháp luật về quốc phòng, an ninh chưa thật hoàn thiện. Nhân tố chính trị, tinh thần, thể trận lòng dân chưa được chú trọng đúng mức. Xây dựng khu kinh tế - quốc phòng - an ninh có nơi chưa đạt hiệu quả cao; kết hợp nhiệm vụ quốc phòng với an ninh, quốc phòng - an ninh với kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh với đối ngoại chưa thật hài hòa, thiếu đồng bộ, cơ chế kiểm tra, giám sát, nội dung kết hợp chưa thật cụ thể, kết hợp chưa rõ ràng, xử lý sai phạm thiếu kiên quyết.

Tiềm lực quốc phòng, an ninh đã được tăng cường một bước nhưng vẫn còn có mặt hạn chế, việc xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật, trang bị phương tiện, nâng cao chất lượng vũ khí cho lực lượng vũ trang mặc dù đã được quan tâm đặc biệt

nhưng thực sự còn có mặt hạn chế so với đòi hỏi của yêu cầu, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh trong tình hình mới.

Chưa phát huy cao độ sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị và của nhân dân để thực thi nhiệm vụ. Sự phối hợp giữa các ban, ngành, cơ quan, đơn vị, địa phương trong công tác bảo đảm an ninh trật tự chưa thường xuyên. Sự phối hợp giữa xây dựng nền quốc phòng toàn dân với nền an ninh nhân dân, thế trận quốc phòng toàn dân với thế trận an ninh nhân dân chưa thật chặt chẽ, vẫn còn thiếu cơ chế và giải pháp cụ thể. Công tác nghiên cứu, dự báo và tham mưu chiến lược còn hạn chế, đánh giá, dự báo tình hình có mặt chưa cụ thể, kịp thời. Chỉ đạo, điều hành có lúc, có nơi chưa thật tập trung, kiên quyết. Xác định và xử lý đối tượng, đối tác trong một số trường hợp chưa thật linh hoạt.

(3) Đánh giá tổng quát

Thực hiện Cương lĩnh của Đảng, lĩnh vực quốc phòng, an ninh đã đạt được những thành tựu chủ yếu như sau:

Thứ nhất, đã tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, thường xuyên quán triệt, nắm vững đường lối, quan điểm, tư duy mới của Đảng về bảo vệ Tổ quốc, lấy đó làm kim chỉ nam cho việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

Đây là bài học lớn nhất và là giải pháp quan trọng bậc nhất có ý nghĩa quyết định đến thành bại của việc thực thi nhiệm vụ quốc phòng, an ninh. Trong quá trình thực hiện Cương lĩnh năm 1991, trên cơ sở đánh giá đúng tình hình thế giới, khu vực và trong nước, với tầm nhìn chiến lược và tư duy khoa học, nhạy bén, Đảng đã đề ra đường lối xây dựng và bảo vệ Tổ quốc đúng đắn, sáng tạo, phù hợp với điều kiện

thực tế của đất nước. Nhờ đó, tạo ra sức mạnh tổng hợp to lớn trên cơ sở phát huy cao độ sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc, kết hợp sức mạnh trong nước với quốc tế, phát huy nội lực với tranh thủ ngoại lực, chủ động đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu và hành động chống phá của các thế lực thù địch, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, giữ vững môi trường hòa bình, bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội để xây dựng và phát triển đất nước. Những nhiệm vụ quốc phòng, an ninh đã được hoàn thành tốt đều bắt nguồn từ đó; những nhiệm vụ nào thực hiện chưa thật thấu đáo cũng có nguyên nhân từ việc chưa thực hiện đầy đủ và thấu đáo giải pháp này.

Thứ hai, nắm vững và thực hiện tốt phương châm chỉ đạo việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân vững mạnh.

Phương châm chỉ đạo việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh là vấn đề rất quan trọng, là cơ sở để xác định đúng mục tiêu, phương thức, cách thức để bảo vệ sự bất khả xâm phạm của quốc gia, bảo vệ lợi ích tối cao của quốc gia - dân tộc, bảo đảm an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội. Những nội dung trọng yếu là: nắm chắc tình hình và giải quyết đồng bộ các vấn đề do thực tiễn đặt ra; dự báo đúng tình hình thế giới, khu vực, tình hình trong nước và từng địa bàn cụ thể; nhận rõ các thách thức quốc phòng, an ninh, các tình huống xảy ra; đưa ra các định hướng hành động chính xác, kịp thời, linh hoạt để đối phó có hiệu quả với mọi tình huống, không để bất ngờ, bị động. Mục tiêu tối ưu của việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh chính là ngăn ngừa,

đẩy lùi các nguy cơ xung đột, bất ổn, sẵn sàng ứng phó và ứng phó thành công trong mọi tình huống. Nắm chắc các vấn đề đó chính là những giải pháp căn bản để thực hiện tốt nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc, bảo đảm an ninh quốc gia.

Nắm vững phương châm thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh để xây dựng lực lượng Quân đội nhân dân và Công an nhân dân không ngừng lớn mạnh, tổ chức bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, tinh thông nhiệm vụ, sẵn sàng hoàn thành mọi nhiệm vụ được Đảng và nhân dân giao phó. Tăng cường thực lực quốc phòng, an ninh của đất nước, đẩy mạnh phát triển công nghiệp quốc phòng, công nghiệp an ninh theo hướng hiện đại và lưỡng dụng, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ.

Thứ ba, tăng cường công tác tư tưởng, đẩy mạnh phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, tạo điều kiện vững chắc cho việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

Thường xuyên làm tốt công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức cho toàn dân về đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; nhận thức rõ và vạch trần những âm mưu, thủ đoạn chống phá, hoạt động nguy hại của các thế lực thù địch. Tăng cường bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho đội ngũ cán bộ, chiến sĩ trong lực lượng vũ trang và cho toàn dân. Lựa chọn nội dung và đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền, giáo dục, phổ biến chính sách, pháp luật phù hợp với từng đối tượng, từng địa bàn. Chủ động trong cuộc đấu tranh tư tưởng làm thất bại âm mưu chống phá của

các thế lực thù địch và hoạt động lợi dụng vấn đề tôn giáo, dân tộc để chống phá, lôi kéo người dân tham gia.

Đẩy mạnh phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, nắm chắc nhiệm vụ phát triển kinh tế là trung tâm, xây dựng Đảng là then chốt, văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh là nhiệm vụ thường xuyên, trọng yếu. Giải quyết hợp lý, hài hòa việc phát triển bền vững, sáng tạo, bao trùm kinh tế - xã hội đất nước với xây dựng *Quân đội nhân dân* và *Công an nhân dân* chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại.

Thứ tư, sẵn sàng đối phó kịp thời với chiến tranh kiểu mới, chiến tranh công nghệ cao, mối đe dọa an ninh phi truyền thống.

Thường xuyên theo dõi, nghiên cứu, nắm chắc sự phát triển của các hình thức chiến tranh công nghệ cao, chiến tranh kiểu mới. Nghiên cứu, giải quyết đồng bộ các vấn đề chiến lược, từ quan điểm, nguyên tắc, phương thức và nội dung, cách thức tác chiến. Trên cơ sở đó, tập trung tổ chức xây dựng lực lượng, vũ khí, trang thiết bị, xây dựng, phát triển công nghiệp quốc phòng, công nghiệp an ninh đi thẳng vào hiện đại và ứng dụng công nghệ cao, nghiên cứu sản xuất các trang thiết bị, vũ khí hiện đại của Việt Nam để ứng phó với tình hình.

Trong điều kiện mới, vẫn cần khẳng định: chiến tranh nhân dân vẫn là phương thức hữu hiệu để đối phó với chiến tranh công nghệ cao, chiến tranh kiểu mới; trang bị vũ khí hiện đại là quan trọng, không thể thiếu nhưng vấn đề trọng yếu và cốt tử vẫn là nhân tố con người. Cần bồi dưỡng,

đào tạo, xây dựng đội ngũ cán bộ, chiến sĩ lực lượng vũ trang có bản lĩnh chính trị, trình độ nắm bắt, khai thác, làm chủ khoa học và công nghệ, vũ khí, trang thiết bị hiện đại. Chú trọng hiện đại hóa, trí tuệ hóa nguồn nhân lực của lực lượng vũ trang. Phát triển nghệ thuật quân sự Việt Nam trong điều kiện mới trên cơ sở tiếp thu, ứng dụng thành tựu khoa học - công nghệ và có những giải pháp hữu hiệu phòng, chống chiến tranh công nghệ cao, chiến tranh kiểu mới.

Hiện nay, mối đe dọa an ninh phi truyền thống đang trở thành vấn đề toàn cầu, cả thế giới cùng chung tay để phối hợp giải quyết. Trong bối cảnh như vậy, Việt Nam cần nghiên cứu những mức độ, khả năng và tình huống diễn biến của các loại hình an ninh phi truyền thống để có sự chuẩn bị chu đáo và có các giải pháp hữu hiệu ứng phó. Đồng thời, cần tích cực, chủ động tham gia các định chế và giải pháp toàn cầu để giải quyết các vấn đề an ninh phi truyền thống một cách hiệu quả.

Thứ năm, xác định rõ đối tác, đối tượng.

Để xác định rõ đối tác, đối tượng, trước hết phải thực hiện nghiêm các nguyên tắc: tuân thủ sự lãnh đạo của Đảng, Hiến pháp, pháp luật của Nhà nước, phục vụ lợi ích tối cao của quốc gia - dân tộc; nâng cao cảnh giác, bảo đảm bí mật quốc gia.

Việc xác định đối tượng không nêu đích danh mà thông qua mô tả nội dung, hành động để nhận thức cho đúng. Các đối tượng cơ bản gồm: (1) Thế lực hiếu chiến, đồng minh và tay sai là đối tượng cơ bản, lâu dài; (2) Thế lực nước lớn có tham vọng, hành động xâm phạm chủ quyền lãnh thổ, lợi ích

quốc gia của Việt Nam và chư hầu là đối tượng trực tiếp, nguy hiểm, lâu dài; (3) Tổ chức phản động trong và ngoài nước, lực lượng cơ hội, suy thoái chính trị, đạo đức sẵn sàng câu kết, tiếp tay cho thế lực bên ngoài là đối tượng nguy hiểm.

Trên cơ sở như vậy phải vừa xác định một cách khách quan, toàn diện về đối tượng bên ngoài trong từng tình huống, vừa chỉ rõ sự nguy hiểm của đối tượng bên trong. Phải cảnh giác, nắm rõ tình hình, kịp thời phát hiện âm mưu, hành động của đối tượng; vừa hợp tác, vừa đấu tranh, tranh thủ mặt đồng thuận, hạn chế mặt đối lập, thêm bạn, bớt thù, tránh bị cô lập, kịp thời ngăn chặn và phá vỡ những liên minh gây chiến tranh xâm lược đất nước.

Về vấn đề đồng minh, liên minh, cần xác định rõ, trong sự cạnh tranh chiến lược quyết liệt giữa các nước lớn, nếu dựa vào nước lớn này làm đồng minh, liên minh thì sẽ trở thành đối tượng chiến lược, đối đầu với nước lớn khác. Vì vậy, Việt Nam kiên định chính sách “ba không”, thêm bạn, bớt thù; hài hòa quan hệ với các nước lớn; thiết lập, củng cố quan hệ với tất cả các nước, nhất là các đối tác chiến lược, hội nhập quốc tế sâu rộng, gia tăng sự đan xen lợi ích chung với nhiều nước, tạo sự ủng hộ, giúp đỡ của quốc tế; ngăn ngừa nguy cơ và đối phó thắng lợi với mọi hình thức chiến tranh xâm lược.

Thứ sáu, bảo vệ chủ quyền biển, đảo.

Trước hết, cần xác định nguyên tắc: Nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền biển, đảo đặt dưới sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp và mọi mặt của Đảng, thường xuyên và trực tiếp là của Bộ Chính trị, Ban Bí thư; sự quản lý tập trung thống nhất của

Nhà nước; sự tham gia của toàn dân, trong đó lực lượng vũ trang đóng vai trò then chốt.

Để bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc, cần đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức, trách nhiệm, tạo sự đồng thuận, thống nhất cao về tư tưởng, hành động của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân và của cả hệ thống chính trị trong việc bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc.

Xây dựng Quân chủng Hải quân, Phòng không Không quân, lực lượng Cảnh sát biển, Kiểm ngư chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, có trang bị vũ khí, phương tiện tiên tiến, hiện đại; nâng cao chất lượng tổng hợp, sức mạnh chiến đấu, công tác của lực lượng vũ trang đủ sức bảo vệ vững chắc vùng trời, vùng biển, đảo của Tổ quốc. Xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân trên biển; thành lập lực lượng dân quân trên biển; củng cố, xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc trên các đảo và trên đất liền. Nâng cao trình độ nghiệp vụ, khả năng nghiên cứu, nắm và dự báo sớm, sát, đúng tình hình để chủ động tham mưu xử lý các tình huống kịp thời, hiệu quả.

Tăng cường hợp tác quốc tế, nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại quốc phòng, an ninh trong bảo vệ chủ quyền biển, đảo.

2. Về đối ngoại

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tổng kết một chân lý ngắn gọn là “Không có gì quý hơn độc lập, tự do”. Độc lập, tự do là lợi ích dân tộc chân chính và vĩnh viễn của nhân dân ta, do vậy chúng ta sẽ không vì bất cứ lợi ích trước mắt, lợi ích cục bộ mà nhân nhượng. Toàn bộ sự nghiệp của công tác đối ngoại

suy cho cùng là lực lượng tiên phong để thực hiện những quyền cơ bản đó của dân tộc. Để đạt được và bảo vệ lợi ích tối cao của dân tộc, trong chủ trương, chính sách và biện pháp đấu tranh ngoại giao, đối ngoại, biết thắng từng bước, thậm chí có lúc phải nhân nhượng để tiếp tục tiến lên nhưng trong mọi tình huống phải giữ vững nguyên tắc độc lập, tự chủ, “biết mình biết người”, “dĩ bất biết ứng vạn biến”. Trong nhận thức và chỉ đạo thực tiễn, công tác đối ngoại của Đảng đều sáng tỏ những nguyên tắc đó.

2.1. Về nhận thức

(1) Quá trình phát triển nhận thức và những nội dung đã rõ

- Quá trình nhận thức

Những năm trước khi có Cương lĩnh năm 1991 của Đảng, trên thế giới vẫn còn hai khối xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa nên tư duy trong chính sách đối ngoại của nước ta là hướng tới quan hệ chặt chẽ với cộng đồng xã hội chủ nghĩa, trước hết là Liên Xô. Đại hội VI của Đảng (tháng 12/1986) được tiến hành khi đổi mới đã trở thành yêu cầu bức xúc và vấn đề sống còn của cách mạng nước ta. Đại hội VI đã có bước đột phá lớn, đề ra đường lối đổi mới toàn diện trên mọi lĩnh vực của đời sống đất nước nhằm ổn định tình hình và đưa đất nước ta tiếp tục tiến lên. Về công tác đối ngoại, Đại hội VI xác định: “*nhiệm vụ của Đảng và Nhà nước ta trên lĩnh vực đối ngoại là ra sức kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại, phấn đấu giữ vững hòa bình ở Đông Dương, góp phần tích cực giữ vững hòa bình ở Đông Nam Á*”

và trên thế giới, tăng cường quan hệ đặc biệt giữa ba nước Đông Dương, tăng cường quan hệ hữu nghị và hợp tác toàn diện với Liên Xô và các nước trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa... Tăng cường đoàn kết và hợp tác toàn diện với Liên Xô luôn luôn là hòn đá tảng trong chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta...”¹.

Tiếp theo đó, ngày 20/5/1988, Bộ Chính trị ra Nghị quyết số 13 về nhiệm vụ và chính sách đối ngoại trong tình hình mới với chủ đề “Giữ vững hòa bình và phát triển kinh tế”. Nghị quyết đã nhấn mạnh nhiệm vụ ngoại giao là phục vụ ổn định chính trị, ưu tiên phát triển kinh tế là hàng đầu, đồng thời bảo vệ Tổ quốc. Nghị quyết đưa ra các chủ trương cụ thể để thực hiện việc chuyển hướng đối ngoại như: góp phần giải quyết vấn đề Campuchia, bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc, cải thiện quan hệ với các nước ASEAN, mở rộng quan hệ với các nước Tây, Bắc Âu và Nhật Bản, từng bước bình thường hóa quan hệ với Mỹ.

Thời điểm diễn ra Đại hội VII (năm 1991) của Đảng là khoảng thời gian Liên Xô và khối xã hội chủ nghĩa đứng bên bờ vực tan rã. Đây chính là thời điểm đòi hỏi Đảng thể hiện bản lĩnh của mình trong việc xác định mục tiêu của chính sách đối ngoại là tạo điều kiện quốc tế thuận lợi cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đại hội VII đã đề ra *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc thời kỳ đổi mới (khóa VI, VII, VIII, IX, X)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2010, Ph.I, tr.96-97.

Cương lĩnh xác định: “**Mục tiêu của chính sách đối ngoại** là tạo điều kiện quốc tế thuận lợi cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc đi lên chủ nghĩa xã hội, góp phần vào sự nghiệp đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Hợp tác bình đẳng và cùng có lợi với tất cả các nước không phân biệt chế độ chính trị - xã hội khác nhau trên cơ sở những nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình”¹.

Tiếp theo những quan điểm của Đại hội VII, Đại hội VIII (năm 1996) của Đảng nhấn mạnh nhiệm vụ của công tác đối ngoại là: “Giữ vững độc lập tự chủ đi đôi với mở rộng hợp tác quốc tế, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ đối ngoại. Dựa vào nguồn lực trong nước là chính đi đôi với tranh thủ tối đa nguồn lực bên ngoài...”². Phát huy những thành quả đạt được trong công tác đối ngoại, tại Đại hội IX (năm 2001), Đảng ta chủ trương tiếp tục chính sách mở cửa và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế để bảo đảm độc lập, tự chủ, cùng có lợi. Đại hội khẳng định: “*Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực* theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích dân tộc...”³.

Đại hội X (năm 2006) của Đảng diễn ra trong bối cảnh đất nước ta đã đạt được những thành tựu to lớn và quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, mở rộng quan hệ đối ngoại.

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc thời kỳ đổi mới (khóa VI, VII, VIII, IX, X)*, Sđd, Ph.I, tr.420-421, 671-672.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc thời kỳ đổi mới (khóa VI, VII, VIII, IX, X)*, Sđd, Ph.II, tr.34-35.

Từ quan điểm chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, Đại hội X đã chủ trương tích cực hội nhập, hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế thế giới. Đây là bước tiến mới trong quan điểm của Đảng đối với công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế.

Sau 20 năm thực hiện Cương lĩnh năm 1991, Đại hội XI của Đảng (năm 2011) đã bổ sung, phát triển Cương lĩnh năm 1991 trên nhiều phương diện lý luận và tổng kết thực tiễn. Đối với công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế, Cương lĩnh năm 2011 đã chỉ rõ: “Thực hiện nhất quán đường lối *đối ngoại* độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; nâng cao vị thế của đất nước; vì lợi ích quốc gia, dân tộc, vì một nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa giàu mạnh; là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế, góp phần vào sự nghiệp hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới.

Hợp tác bình đẳng, cùng có lợi với tất cả các nước trên cơ sở những nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế.

Trước sau như một ủng hộ các Đảng Cộng sản và công nhân, các phong trào tiến bộ xã hội trong cuộc đấu tranh vì những mục tiêu chung của thời đại; mở rộng quan hệ với các đảng cánh tả, đảng cầm quyền và những đảng khác trên cơ sở bảo đảm lợi ích quốc gia, giữ vững độc lập, tự chủ, vì hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển.

Tăng cường hiểu biết, tình hữu nghị và hợp tác giữa nhân dân Việt Nam với nhân dân các nước trên thế giới.

Phấn đấu cùng các nước Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) xây dựng Đông Nam Á thành khu vực hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển phồn vinh”¹.

Như vậy, Cương lĩnh năm 2011 của Đảng đã xác định một cách cơ bản, toàn diện nhiệm vụ đối ngoại từ nguyên tắc, mục tiêu, phương châm và định hướng lớn cũng như những nội dung cụ thể. Đó là những vấn đề căn cốt để Đảng tiếp tục đổi mới tư duy, phát triển nhận thức và sáng tạo trong chỉ đạo thực tiễn quá trình triển khai nhiệm vụ, công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế.

- Khái quát những nội dung cơ bản của nhiệm vụ đối ngoại

Thứ nhất, Đảng nhận thức và xác định ngày càng cụ thể những nội dung quan trọng của nhiệm vụ đối ngoại. Văn kiện Đại hội XI của Đảng nêu rõ: “Nhiệm vụ của công tác đối ngoại là giữ vững môi trường hòa bình, thuận lợi cho đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ; nâng cao vị thế của đất nước; góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới”².

Thứ hai, quan điểm nhất quán và xuyên suốt của Đảng là triển khai thực hiện nhiệm vụ đối ngoại để kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, đối ngoại để phục vụ đối nội. Mở rộng quan hệ đối ngoại nhằm thúc đẩy các quan hệ kinh tế,

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Sdd, tr.83-84, 236.

tăng cường hợp tác kinh tế đối ngoại để phát triển kinh tế - xã hội, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Thứ ba, xác định rõ mục tiêu tối thượng và mục tiêu hàng đầu của nhiệm vụ đối ngoại. Nhận thức của Đảng ngày càng rõ hơn và sâu sắc hơn khi xác định mục tiêu tối thượng trong thực hiện nhiệm vụ đối ngoại là lợi ích quốc gia - dân tộc, mục tiêu phát triển được đặt lên hàng đầu; vai trò của nhiệm vụ đối ngoại với sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc được đặc biệt coi trọng. Văn kiện Đại hội XII của Đảng xác định: “Trên cơ sở vừa hợp tác, vừa đấu tranh, hoạt động đối ngoại nhằm phục vụ mục tiêu giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, tranh thủ tối đa các nguồn lực bên ngoài để phát triển đất nước, nâng cao đời sống nhân dân; kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ Đảng, Nhà nước, Nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa; nâng cao vị thế, uy tín của đất nước và góp phần vào sự nghiệp hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới”¹.

Thứ tư, đẩy mạnh quan hệ đối ngoại theo cả chiều rộng và chiều sâu. Để triển khai nhiệm vụ đối ngoại ngày càng hiệu quả hơn, Đảng coi trọng việc mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế và đưa các mối quan hệ hợp tác vào chiều sâu, mỗi bước mở rộng quan hệ hợp tác đều gắn với việc làm sâu sắc hơn, hiệu quả hơn, đều nhằm củng cố thực lực trong nước và bảo vệ vững chắc chế độ của nước ta. Vì vậy, Đảng xác định

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Sđd, tr.153.

một cách cụ thể: “Chú trọng phát triển quan hệ hợp tác, hữu nghị, truyền thống với các nước láng giềng, thúc đẩy quan hệ với các đối tác lớn, đối tác quan trọng. Chủ động, tích cực và có trách nhiệm cùng các nước ASEAN xây dựng Cộng đồng vững mạnh. Mở rộng, làm sâu sắc hơn và nâng cao hiệu quả quan hệ đối ngoại của Đảng, ngoại giao nhà nước và đối ngoại nhân dân”¹.

Thứ năm, xác định phương châm và định hướng trong quá trình triển khai nhiệm vụ đối ngoại.

Một là, đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ đối ngoại. Từ việc coi “đoàn kết và hợp tác toàn diện với Liên Xô luôn luôn là hòn đá tảng trong chính sách đối ngoại”, Đảng đã từng bước chuyển sang định hướng đa dạng hóa, đa phương hóa các quan hệ. Từ chủ trương “muốn là bạn” đến “sẵn sàng là bạn”, “là bạn, là đối tác tin cậy”, “là thành viên có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế”: đa dạng hóa, đa phương hóa, đan xen lợi ích với các đối tác giúp cho việc tăng cường độc lập, tự chủ thông qua sự gia tăng tùy thuộc lẫn nhau giữa nước ta và các nước; về mặt kinh tế, tránh lệ thuộc vào một thị trường, một đối tác nhất định. Về chính trị, đa dạng hóa và đa phương hóa giúp ta tránh bị lôi kéo, ép buộc trong quan hệ với các nước khác. Chủ trương mở rộng quan hệ với mọi quốc gia và mọi vùng lãnh thổ trên thế giới không phân biệt chế độ chính trị - xã hội.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Sđd, tr.154.

Hai là, nhận thức mới về “đối tác, đối tượng”. Đảng đổi mới nhận thức, chuyển từ tư duy bạn, thù sang tư duy đối tác và đối tượng trên cơ sở lợi ích quốc gia - dân tộc trong từng hoàn cảnh cụ thể; thấy rõ sự đan xen, chuyển hóa giữa đối tượng, đối tác; xác định lấy đối tác làm cơ sở để thiết lập quan hệ quốc tế rộng rãi; đồng thời đấu tranh với đối tượng, với mặt đối tượng. Phương châm “đối tác - đối tượng” thể hiện tư duy mềm dẻo là cơ sở để xử lý một cách hiệu quả các quan hệ lợi ích đa chiều, chằng chịt và phức tạp hiện nay trên trường quốc tế. Khi đã là bạn, là đối tác tin cậy với các nước, để bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc, cần nhận rõ trong đối tác có đối tượng và trong đối tượng có đối tác. Phương châm này giúp ta tận dụng cơ hội hợp tác, đồng thời thấy rõ hơn sự khác biệt về lợi ích để tìm các giải pháp khả thi nhất đưa quan hệ đi lên, không bỏ lỡ cơ hội hợp tác nhưng cũng không lơ là mất cảnh giác. Đây cũng là một định hướng quan trọng để nhiệm vụ đối ngoại gắn kết chặt chẽ với nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bảo vệ Tổ quốc.

Ba là, hợp tác và đấu tranh. Trên cơ sở nhận thức đúng đắn về thời đại và tình hình thế giới, khu vực, Đảng xác định phương châm và định hướng cho nhiệm vụ đối ngoại là hợp tác và đấu tranh. Dòng chủ lưu trong giai đoạn hiện nay của thời đại là hòa bình, hợp tác và phát triển. Trong khi nhận rõ hợp tác và phát triển là xu thế, thay cho đối đầu là hợp tác, thì đồng thời không mơ hồ chỉ thấy hợp tác một chiều. Hợp tác đồng thời phải đi đôi với đấu tranh, cạnh tranh để bảo vệ lợi ích chính đáng của quốc gia; đồng thời đấu tranh, cạnh tranh để hợp tác, không dẫn tới đối đầu.

Bốn là, kiên quyết, kiên trì. Đây cũng là một trong những phương châm, định hướng quan trọng mà Đảng lần đầu tiên chỉ rõ trong Đại hội XII: "... kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa"¹.

Lịch sử cho thấy, giữa các quốc gia láng giềng thường có những mâu thuẫn, xung đột về lợi ích hoặc tranh chấp lãnh thổ do lịch sử để lại. Giải quyết các vấn đề đó phải có sự nỗ lực và thiện chí của tất cả các bên liên quan bằng nhiều phương án, giải pháp và nhất là không thể ngày một, ngày hai đã có thể ổn thỏa nên nhất định phải kiên quyết, kiên trì. Đây cũng là vấn đề mang tính nguyên tắc đặt ra đối với nhiệm vụ đối ngoại là "giữ vững môi trường hòa bình" và "bảo vệ vững chắc Tổ quốc". Nếu giữ vững được môi trường hòa bình thì sẽ thêm bạn, bớt thù, đóng góp trực tiếp vào việc bảo vệ Tổ quốc từ xa và giữ nước từ khi nước chưa lâm nguy.

- Những nội dung cơ bản về hội nhập quốc tế

Thứ nhất, quan điểm về hội nhập quốc tế.

Hội nhập quốc tế là nội dung rất quan trọng của nhiệm vụ đối ngoại. Đại hội XII của Đảng chỉ rõ: "Triển khai mạnh mẽ định hướng chiến lược chủ động và tích cực hội nhập quốc tế"². Đảng coi hội nhập quốc tế là sự nghiệp của toàn dân và của cả hệ thống chính trị. Hội nhập quốc tế trên cơ sở phát huy tối đa nội lực, tranh thủ ngoại lực, hội nhập kinh tế là

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Sđd, tr.33, 154.

trọng tâm, hội nhập các lĩnh vực khác từng bước mở rộng, nghiêm chỉnh tuân thủ các cam kết quốc tế đi đôi với chủ động, tích cực tham gia xây dựng, thực hiện các chuẩn mực chung bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc.

Thứ hai, về hình thức và nội dung hội nhập quốc tế.

Đảng nhận thức sâu sắc hơn, đầy đủ hơn các đặc điểm của môi trường quốc tế cũng như các hệ thống công cụ, quyền lực được sử dụng để chi phối, kiểm soát trong quá trình hội nhập quốc tế. Hội nhập quốc tế không giới hạn trong một phạm vi và một lĩnh vực nào của đời sống quốc tế mà nó lan tỏa ở mọi cấp độ, mọi lĩnh vực trên phạm vi khu vực và toàn cầu. Tham gia vào mọi mặt đời sống quan hệ quốc tế là phải tham gia vào các quá trình kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng. Hội nhập quốc tế vừa là đòi hỏi khách quan của thời cuộc nói chung, vừa là nhu cầu nội tại của mỗi nước, trong đó có Việt Nam.

Thứ ba, giữ vững độc lập, tự chủ trong hội nhập.

Đảng ngày càng nhận thức rõ, trong quá trình hội nhập quốc tế vấn đề bức thiết đặt ra là phải giữ vững độc lập, tự chủ của đất nước, phải xử lý tốt mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và chủ động, tích cực hội nhập quốc tế. Đây là mối quan hệ cơ bản, đa diện, đa chiều trong khi tình hình thế giới diễn biến hết sức nhanh chóng, phức tạp, Việt Nam lại hội nhập ngày càng rộng, càng sâu vào các lĩnh vực của đời sống quốc tế. Việc ký kết và thực hiện hàng loạt những hiệp định thương mại tự do thế hệ mới càng đòi hỏi việc giải quyết, xử lý mối quan hệ này một cách bài bản, linh hoạt và hiệu quả.

(2) Những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu làm rõ

Những hạn chế trong nhận thức về nhiệm vụ đối ngoại khó tránh khỏi vì nhận thức thường dễ bị chậm và có độ trễ so với sự biến đổi nhanh chóng, muôn hình muôn vẻ của tình hình thực tế. Hạn chế rõ nét nhất là việc cụ thể hóa, xác định rõ nội dung, tiêu chí của các định hướng lớn mà các Đại hội Đảng và các nghị quyết trung ương vạch ra; chưa làm tốt công tác phân tích, dự báo tình hình thế giới, khu vực, sự thăng trầm trong đời sống chính trị, kinh tế quốc tế, sự chuyển dịch quyền lực và các tương tác của các trung tâm quyền lực ảnh hưởng tới nhiệm vụ đối ngoại, từ đó chưa có sự chuẩn bị cho các chủ trương, chính sách để đón nhận những thời cơ và vượt qua những thách thức do tình hình quốc tế tác động.

Trong khi nhận thức rõ và coi vấn đề lợi ích quốc gia - dân tộc là tối thượng nhưng quá trình cụ thể hóa chưa rõ về nội hàm, tầm quan trọng và nhân tố ảnh hưởng tích cực, tiêu cực đến lợi ích quốc gia - dân tộc, từ đó chưa nhận rõ những vấn đề đặt ra và cách giải quyết vấn đề này. Việc nghiên cứu mối quan hệ giữa hội nhập quốc tế và bảo vệ, giữ vững độc lập, tự chủ, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia còn hạn chế. Nhận thức về chủ động và tích cực hội nhập quốc tế chưa đầy đủ, cụ thể. Nhận thức về đối tượng, đối tác chưa thật sâu sắc.

2.2. Về thực tiễn

(1) Thành tựu

- Về đối ngoại

Triển khai đồng bộ nhiệm vụ của công tác đối ngoại vì mục tiêu tối thượng là lợi ích quốc gia - dân tộc trong 30 năm

qua, đặc biệt là 10 năm gần đây, đối ngoại Việt Nam đã giành được những thắng lợi to lớn.

+ Bảo đảm môi trường hòa bình, ổn định, giữ vững độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ Đảng, Nhà nước, Nhân dân, chế độ xã hội chủ nghĩa.

Việt Nam đã mở rộng quan hệ đối ngoại, giữ vững độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia; phá vỡ thế bao vây, cấm vận thời kỳ đầu khi thực hiện Cương lĩnh năm 1991; bình thường hóa, thiết lập quan hệ ổn định, lâu dài với các nước; tạo lập và giữ vững môi trường hòa bình, tranh thủ yếu tố thuận lợi của môi trường quốc tế để phát triển; độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ tiếp tục được giữ vững.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, cùng với việc phối hợp triển khai nhiệm vụ quốc phòng - an ninh, công tác đối ngoại đã tham gia tích cực vào việc giữ vững và xây dựng đường biên giới trên bộ hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển với các nước láng giềng; kiên quyết, kiên trì bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và các lợi ích của đất nước trên Biển Đông, không để các tranh chấp leo thang thành các xung đột. Đã đấu tranh kiên quyết trong vấn đề dân chủ, nhân quyền, tôn giáo, kịp thời xử lý các khía cạnh đối ngoại phức tạp, góp phần bảo đảm ổn định chính trị - xã hội của đất nước.

+ Quan hệ đối ngoại được mở rộng và ngày càng đi vào chiều sâu.

Đã mở rộng quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước, các vùng lãnh thổ trên thế giới trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ và chế độ chính trị,

tiếp tục từng bước đưa quan hệ với các đối tác quan trọng đi vào chiều sâu, ổn định hơn. Đã thiết lập quan hệ ngoại giao với 187/193 quốc gia thành viên Liên hợp quốc, có quan hệ đối tác chiến lược với 15 nước, quan hệ đối tác toàn diện với 10 nước. Đối ngoại Đảng, Đảng Cộng sản Việt Nam thiết lập quan hệ với 254 chính đảng ở 114 quốc gia trên toàn thế giới. Nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế, đóng góp ngày càng tích cực, có trách nhiệm vào đời sống chính trị khu vực và thế giới, phát huy vai trò tích cực trong Cộng đồng ASEAN; đã nâng cao vị thế và uy tín của nước ta trên các diễn đàn đa phương. Việt Nam đã góp vai trò quan trọng trong hợp tác ASEAN - Trung Quốc, hợp tác ASEAN - Ấn Độ, ASEAN - Nhật Bản, ASEAN - Hàn Quốc. Thông qua khuôn khổ hợp tác Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng, Việt Nam đóng vai trò cầu nối giữa các đối tác, đưa hoạt động của khuôn khổ hợp tác này đi vào chiều sâu, thực chất.

+ Củng cố và tăng cường quan hệ với các nước láng giềng.

Quan hệ đoàn kết hữu nghị đặc biệt giữa Việt Nam và Lào tiếp tục được củng cố và có những bước phát triển, ngày càng mở rộng và đi vào chiều sâu, thiết thực. Quan hệ Việt Nam và Campuchia được củng cố và tăng cường về nhiều mặt. Quan hệ với Trung Quốc có những bước phát triển, nhất là trong lĩnh vực kinh tế, thương mại. Trong bối cảnh tình hình Biển Đông có nhiều diễn biến phức tạp, Việt Nam đã xử lý thỏa đáng các vấn đề nảy sinh, kiên quyết, kiên trì bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia và lợi ích của đất nước; đồng thời kiên trì giữ vững môi trường hòa bình và ổn định, kiên trì quan hệ hữu nghị với nhân dân

Trung Quốc; kiên trì chủ trương giải quyết những bất đồng bằng biện pháp hòa bình trên cơ sở luật pháp quốc tế, trong đó có Công ước Liên hợp quốc và Luật biển năm 1982..., kiên trì tôn trọng thỏa thuận giữa ASEAN và Trung Quốc về cách ứng xử của các bên trên Biển Đông (DOC), nỗ lực cùng các nước liên quan xây dựng Bộ quy tắc ứng xử (COC) có hiệu lực hơn trong việc quản lý tranh chấp và ngăn ngừa xung đột trên Biển Đông. Những chủ trương và giải pháp của Đảng, Nhà nước ta được nhân dân đồng tình và dư luận quốc tế ủng hộ.

+ Triển khai có hiệu quả những quan hệ cơ bản khác.

Việt Nam đã chủ động tham gia vào việc liên kết khu vực Đông Á, thúc đẩy việc hình thành Cộng đồng kinh tế Đông Á, hướng Đông Á trở thành một cộng đồng mới, có quan hệ hài hòa với các nước Đông Á. Tích cực tham gia và đóng góp hiệu quả cho việc hình thành Cộng đồng ASEAN, tạo dựng một hình ảnh Việt Nam là thành viên tích cực trong nhận thức của các nước ASEAN và cộng đồng quốc tế. Đẩy mạnh quan hệ hợp tác với Hoa Kỳ, đưa quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ không ngừng tiến triển; quan hệ kinh tế phát triển nhanh, quan hệ an ninh, quân sự từng bước được thiết lập; hợp tác khoa học - kỹ thuật, giáo dục, y tế không ngừng mở rộng. Đưa quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Việt Nam - Nga đi vào hoạt động thực chất, hiệu quả, cùng có lợi; củng cố chặt chẽ hợp tác quốc phòng, an ninh với Nga, đưa Nga trở thành đối tác kinh tế thương mại quan trọng của Việt Nam; phát triển hiệu quả mối quan hệ hợp tác về dầu khí, khoa học - kỹ thuật. Thúc đẩy quan hệ đối tác chiến lược sâu rộng với Nhật Bản

bằng những hành động cụ thể, chú trọng đặc biệt vai trò của Nhật Bản trong đầu tư và chuyển giao công nghệ cho Việt Nam. Tăng cường hợp tác với Ấn Độ, đưa quan hệ đối tác chiến lược giữa hai nước đi vào chiều sâu, thúc đẩy hợp tác về quốc phòng, an ninh, kinh tế, văn hóa... Thúc đẩy hợp tác với EU, chủ động tham gia hợp tác với EU trong khuôn khổ Diễn đàn hợp tác Á - Âu, thực hiện vai trò cầu nối giữa EU với ASEAN, thúc đẩy ký kết Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU. Tham gia tích cực, có trách nhiệm vào các định chế đa phương quốc tế như IMF, WB, WTO, Liên hợp quốc và các tổ chức thành viên để nâng cao vị thế quốc tế, tranh thủ sự ủng hộ của cộng đồng quốc tế đối với Việt Nam.

- Về hội nhập quốc tế

Việt Nam đã đẩy mạnh và làm sâu sắc hơn quan hệ với các đối tác, nhất là các đối tác chiến lược quan trọng với sự phát triển và an ninh của đất nước, đưa các quan hệ đã xác lập vào thực chất, hiệu quả. Chủ động, tích cực tham gia và phát huy vai trò tại các cơ chế đa phương, đặc biệt là ASEAN và Liên hợp quốc. Xúc tiến mạnh thương mại và đầu tư quốc tế, các nguồn lực về vốn, khoa học - công nghệ, trình độ quản lý tiên tiến, khai thác hiệu quả các thỏa thuận đã được ký kết, đặc biệt là các khu vực mậu dịch tự do. Việc thúc đẩy và nâng cao hiệu quả các quan hệ hợp tác kinh tế quốc tế đã góp phần thiết thực cho việc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Hội nhập khu vực và hội nhập toàn cầu được đẩy mạnh, tăng cường cả về chiều rộng và chiều sâu, góp phần cải thiện

đáng kể tiềm lực trong nước, nâng cao vị thế địa chiến lược của Việt Nam tại khu vực Đông Nam Á, Đông Á, châu Á - Thái Bình Dương và trên phạm vi toàn cầu. Từ một quốc gia hội nhập sau, Việt Nam đã trở thành một quốc gia tích cực tham gia tiến trình hội nhập quốc tế, chủ động đề xuất sáng kiến, thúc đẩy các liên kết. Việt Nam cũng chủ động, tích cực hội nhập sâu rộng vào trật tự kinh tế, chính trị toàn cầu, trở thành thành viên có trách nhiệm và uy tín trong cộng đồng quốc tế.

Hội nhập quốc tế được thực hiện tương đối nhanh, sâu rộng và thực chất. Thành công của hội nhập kinh tế tạo nền tảng để hội nhập chính trị. Đến lượt mình, kết quả của hội nhập chính trị sẽ thúc đẩy hội nhập kinh tế và hội nhập các lĩnh vực khác. Hội nhập trên lĩnh vực quốc phòng - an ninh là một trong những nhiệm vụ quan trọng vừa để phục vụ và hỗ trợ cho các chính sách hội nhập toàn diện của Đảng và Nhà nước, vừa để phục vụ cho sự phát triển của các ngành liên quan trong bối cảnh môi trường an ninh - quốc phòng trên thế giới và khu vực có nhiều diễn biến phức tạp. Việt Nam đã từng bước tham gia vào các hoạt động hợp tác quốc tế về an ninh - quân sự trong khu vực và trên toàn cầu.

Hội nhập trên lĩnh vực văn hóa - xã hội với cộng đồng thế giới đã được đẩy mạnh, đa dạng về hình thức, phương thức, đối tác, đi vào chiều sâu thực chất và có chuyển biến về chất lượng, thu hút bạn bè quốc tế quan tâm tới Việt Nam ngày càng nhiều hơn. Điều đó đưa tới việc hình thành nhiều dự án, nhiều công trình văn hóa ngay tại Việt Nam với quy mô ngày càng được mở rộng, tạo điều kiện để nhân dân có cơ hội

tiếp cận và thưởng thức những giá trị văn hóa tiêu biểu của thế giới, từ đó thúc đẩy tiềm năng sáng tạo của nhân dân và khuyến khích giao lưu với cộng đồng quốc tế.

Thành công của hội nhập quốc tế trong những năm qua, nhất là trong 10 năm qua đã tạo ra những cơ hội, những tiền đề để Việt Nam giữ vững độc lập, tự chủ trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, từ chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, quốc phòng, an ninh. Hội nhập quốc tế đã trở thành một trong những động lực quan trọng để phát triển đất nước, tăng cường nguồn lực cho phát triển, củng cố độc lập, tự chủ.

(2) Những hạn chế, bất cập

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ đối ngoại còn bộc lộ một số hạn chế, bất cập. Đó là chưa khai thác và phát huy hiệu quả quan hệ lợi ích đan xen, ổn định với các đối tác quan trọng. Việc xử lý mối quan hệ đối tác, đối tượng còn gặp nhiều trở ngại và khó khăn vì liên quan đến quan hệ quốc tế, lợi ích tổng thể quốc gia - dân tộc; trong một số trường hợp giải quyết chưa thật tốt. Chưa có giải pháp đồng bộ, hiệu quả để hạn chế tác động tiêu cực trong quá trình mở rộng quan hệ quốc tế. Có lúc, có nơi còn lúng túng, bị động trước những hành động của một số nước lớn. Công tác thông tin đối ngoại còn hạn chế, dự báo và xử lý một số vấn đề, diễn biến trên thế giới, trong khu vực còn chậm, thiếu chủ động, hiệu quả chưa cao. Việc triển khai thực hiện các chủ trương, nghị quyết về đối ngoại và thực hiện các thỏa thuận quốc tế chưa thật hiệu quả, chưa phát huy đầy đủ sức mạnh tổng hợp của đất nước trong khi thực hiện nhiệm vụ đối ngoại.

Hội nhập quốc tế đã được triển khai mạnh mẽ nhưng chưa thực sự gắn kết giữa các lĩnh vực, đồng thời cũng chưa gắn kết chặt chẽ với yêu cầu nâng cao hiệu quả phát triển bền vững, bảo vệ an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội, giữ vững và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc; chưa được tiến hành đồng bộ với quá trình gia tăng liên kết giữa các vùng, miền trong cả nước; cơ chế chỉ đạo, điều hành, giám sát và phối hợp quá trình hội nhập quốc tế giữa Trung ương và địa phương, giữa các bộ, ban, ngành còn nhiều bất cập.

(3) Đánh giá tổng quát và đề xuất

- Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, thực hiện tốt phương châm “dĩ bất biến ứng vạn biến”, “ngũ tri” (biết mình, biết người, biết thời thế, biết tiến, biết lui).

Sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước là cội nguồn của mọi thắng lợi của nhiệm vụ đối ngoại. Dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp của Đảng và Nhà nước, Việt Nam đã có những quyết sách đúng đắn, bước đi thích hợp để thực hiện tốt nhiệm vụ đối ngoại, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm môi trường hòa bình, ổn định, giữ vững độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của đất nước, mở rộng quan hệ đối ngoại, nâng tầm vị thế của đất nước.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: “*Nguyên tắc* của ta thì phải vững chắc, nhưng *sách lược* của ta thì linh hoạt”, “dĩ bất biến ứng vạn biến”. Theo phương châm đó, cái “bất biến” chính là lợi ích quốc gia - dân tộc, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và xây dựng Tổ quốc. Cái “vạn

biến” chính là cách ứng phó linh hoạt, mềm dẻo, thậm chí chấp nhận hòa hoãn tạm thời để xử lý các vấn đề. Điều quan trọng là phải đánh giá đúng tình hình quốc tế và sự tác động đối với Việt Nam, cả thuận lợi và bất lợi.

Vận dụng phương châm “ngũ tri” (biết mình, biết người, biết thời thế, biết tiến, biết lui) trong công tác đối ngoại cũng rất cần thiết trong tình hình hiện nay. Biết mình là hiểu rõ lợi ích của đất nước, của quốc gia và tiềm lực tổng hợp của quốc gia, những điểm mạnh và yếu của quốc gia để dự liệu cho các quan hệ với đối tác. “Biết người” là đánh giá đúng lợi ích, mục đích, khả năng, phương thức thực hiện lợi ích của đối tác. “Biết thời thế” là nắm chắc, dự báo đúng tình hình quốc tế, khu vực để tận dụng thời cơ, vượt qua thách thức đi tới. “Biết tiến” đúng lúc để tận dụng cơ hội, “biết lui” đúng lúc để tìm phương thức xử lý thích hợp.

- Kiên định và đặt lên hàng đầu lợi ích quốc gia - dân tộc.

Đảng xác định “bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc” là kim chỉ nam cho hoạt động đối ngoại. Lợi ích quốc gia là hằng số, mọi vấn đề liên quan đến nhiệm vụ công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế đều được soi chiếu dưới lăng kính khách quan. Một mặt, thực hiện nhiệm vụ đối ngoại là vì lợi ích quốc gia - dân tộc; mặt khác, phải lấy lợi ích quốc gia - dân tộc là điểm xuất phát, là động lực, là đích để hướng tới. Phải phòng, tránh mọi hành vi vì lợi ích cục bộ mà bỏ qua lợi ích quốc gia - dân tộc; trái lại, phải coi lợi ích quốc gia là tối thượng để chi phối mọi hành động, giải pháp khi thực thi nhiệm vụ đối ngoại.

- Giữ vững độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế.

Trong điều kiện thế giới hiện nay mặc dù sức ép và ảnh hưởng của các nước lớn với Việt Nam ngày càng mạnh và gia tăng, nhưng nếu thực hiện “nhất biên đảo” về một hoặc một vài đối tác sẽ là một trong những nguồn gốc gây ra mất độc lập, tự chủ và như vậy sẽ bó hẹp sự lựa chọn, làm suy yếu các công cụ đối ngoại cũng như làm giảm vị thế đất nước. Đa phương hóa, đa dạng hóa, đan cài lợi ích với các đối tác sẽ tạo cho đất nước thêm sức mạnh, thêm uy tín đối với bạn bè quốc tế và sự tự tin của đất nước trong quá trình đối ngoại.

Mặt khác, Việt Nam càng mở rộng quan hệ đối ngoại, chủ động, tích cực hội nhập quốc tế, thực hiện tốt các nhiệm vụ đối ngoại, càng trở thành một bộ phận gắn bó không thể tách rời với thế giới và với tiến trình phát triển của nhân loại. “Nhất biên đảo” sẽ xa rời sự vận động chung, tách ra với số đông và trực tiếp ảnh hưởng tới sự phát triển của cả dân tộc. Chính thông qua đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ đối ngoại giúp chúng ta có điều kiện tốt hơn để giữ vững độc lập, tự chủ, tránh việc phải lệ thuộc nhiều vào một đối tác, một thị trường nhất định, tránh bị lôi kéo, ép buộc.

- Tăng cường thực lực sức mạnh quốc gia.

Nâng cao thực lực sức mạnh quốc gia là yếu tố quyết định trong quá trình thực hiện nhiệm vụ đối ngoại. Thực lực sức mạnh quốc gia bao gồm sức mạnh cứng và sức mạnh mềm. Sức mạnh cứng là làm sao để Việt Nam trở thành một nước công nghiệp hiện đại theo định hướng xã hội chủ nghĩa, trở thành một mắt xích quan trọng trong các liên kết kinh tế

chủ yếu của khu vực và toàn cầu. Sức mạnh mềm là tận dụng tốt nhất vị trí địa chiến lược, khả năng dự báo, đoán định đúng tình hình để tận dụng thời cơ, vượt qua thách thức, giữ vững độc lập, tự chủ, tự lực, tự cường, yêu chuộng hòa bình, công lý, có uy tín và có trách nhiệm với cộng đồng, sẵn sàng tham gia và giải quyết có hiệu quả các vấn đề cả thế giới cùng quan tâm.

Thực lực quốc gia là sức mạnh tổng hợp mọi mặt về chính trị, kinh tế, văn hóa, quốc phòng, an ninh; là giữ vững ổn định chính trị, kinh tế, xã hội; kinh tế tăng trưởng nhanh, bền vững; quốc phòng và an ninh vững mạnh; phát huy tổng thể sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại. Việc thực hiện tốt công tác đối ngoại cũng trở thành một nguồn sức mạnh quốc gia.

IV. VỀ DÂN CHỦ, ĐẠI ĐOÀN KẾT TOÀN DÂN TỘC GẮN VỚI XÂY DỰNG MẶT TRẬN TỔ QUỐC, CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI; VỀ NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. Về dân chủ xã hội chủ nghĩa

1.1. Về nhận thức

(1) Quá trình phát triển nhận thức và những nội dung đã rõ

- Trước Cương lĩnh năm 1991, nhận thức về dân chủ, phát huy dân chủ luôn được Đảng, Nhà nước coi trọng, phát huy qua các giai đoạn lịch sử. Sau khi đất nước thống nhất,

Đại hội IV của Đảng (năm 1976) đã khẳng định: **“Xây dựng chế độ làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa** là xây dựng xã hội nước ta thành một xã hội, trong đó, người làm chủ chân chính là cộng đồng xã hội, là tập thể nhân dân lao động có tổ chức, mà nòng cốt là liên minh công nông, và do giai cấp công nhân lãnh đạo”¹. Đại hội V của Đảng (năm 1982) một lần nữa nhấn mạnh: “... *nhắm vững chuyên chính vô sản, xây dựng chế độ làm chủ tập thể của nhân dân lao động và tiến hành công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa*”². Nhận thức này đã không ngừng được bổ sung, phát triển và làm sâu sắc thêm qua thời gian và mở rộng trên nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội.

- Trong Cương lĩnh năm 1991, nhận thức của Đảng Cộng sản Việt Nam về dân chủ có bước phát triển mới so với trước, khẳng định bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân, toàn bộ hoạt động của hệ thống chính trị nhằm xây dựng và từng bước hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa; nhấn mạnh dân chủ phải được thực hiện trên thực tế ở tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, thông qua hoạt động của Nhà nước do nhân dân bầu ra bằng các hình thức dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện. Dân chủ phải gắn liền với công bằng xã hội, với kỷ luật, kỷ cương, được thể chế hóa bằng pháp luật và bảo đảm bằng pháp luật. Đồng thời, Nhà nước có trách nhiệm xây dựng và hoàn thiện các khung khổ

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Sđd, t.37, tr.509.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Sđd, t.43, tr.59.

pháp luật, xác định các quyền con người, quyền công dân, bảo đảm gắn kết chặt chẽ giữa quyền đi đôi với nghĩa vụ và trách nhiệm.

- Cụ thể hóa các quan điểm của Cương lĩnh năm 1991, các văn kiện quan trọng của Đảng trong giai đoạn 1991-2010 tiếp tục khẳng định: Mục tiêu chủ yếu của đổi mới hệ thống chính trị là nhằm thực hiện tốt dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy đầy đủ quyền làm chủ của nhân dân. Bài học lớn là dân chủ nhất thiết phải đi đôi với kỷ luật, kỷ cương. Điều này thể hiện tính nhất quán, sự kiên định mục tiêu và nguyên tắc trong tổ chức thực hiện, phù hợp với thực tiễn Việt Nam và tiếp thu những giá trị tiến bộ của nhân loại. Thực hiện tốt dân chủ xã hội chủ nghĩa là mục tiêu hướng tới trong tổ chức, hoạt động và đổi mới hệ thống chính trị; phát huy “đầy đủ” quyền làm chủ của nhân dân là sự thể hiện bản chất của chế độ chính trị; dân chủ phải được thực hiện hiệu quả trên thực tế, không hình thức, gắn với quyền và nghĩa vụ của công dân, là nền tảng để thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội.

- Sau 20 năm thực hiện Cương lĩnh năm 1991, trên cơ sở tổng kết quá trình thực hiện, tại Đại hội XI, Đảng Cộng sản Việt Nam đã ban hành Cương lĩnh năm 2011. Vấn đề dân chủ xã hội chủ nghĩa được đề cập đậm nét, thể hiện sự phát triển mới về nhận thức lý luận của Đảng, Cương lĩnh năm 2011 khẳng định: “*Dân chủ xã hội chủ nghĩa* là bản chất của chế độ ta, vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển đất nước. Xây dựng và từng bước hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm dân chủ được thực hiện trong thực tế

cuộc sống ở mỗi cấp, trên tất cả các lĩnh vực. Dân chủ gắn liền với kỷ luật, kỷ cương và phải được thể chế hóa bằng pháp luật, được pháp luật bảo đảm”¹. Đây là những quan điểm mang tính nguyên tắc, khái quát một vấn đề hệ trọng, phản ánh bản chất của chế độ xã hội. “Dân chủ” và “nhân dân làm chủ” trở thành một trong tám đặc trưng của chế độ xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân Việt Nam xây dựng.

Xác định dân chủ xã hội chủ nghĩa là mục tiêu phấn đấu, đòi hỏi sự nỗ lực của cả hệ thống chính trị, mỗi người dân; gắn quyền lợi và trách nhiệm. Để dân chủ được thực hiện đầy đủ phụ thuộc vào nhiều yếu tố: bản chất chế độ xã hội, năng lực thực thi của bộ máy công quyền, trình độ phát triển kinh tế - xã hội, đặc điểm lịch sử, truyền thống văn hóa, dân trí... Vì thế, tránh giản đơn, nóng vội chủ quan, duy ý chí. Bên cạnh đó, việc xác định dân chủ còn là động lực phát triển có ý nghĩa hết sức quan trọng, mỗi bước tiến về dân chủ lại là động lực để thúc đẩy tiến bộ xã hội và ngược lại. Dân chủ phải được thực hiện trên thực tế, gắn với kỷ luật, kỷ cương và được thể chế hóa bằng pháp luật.

- Phát triển và cụ thể hóa quan điểm thể hiện trong Cương lĩnh năm 2011, trong giai đoạn 2011-2020, Đảng tiếp tục nhận thức sâu sắc hơn về hoàn thiện, phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, quyền làm chủ của nhân dân; không ngừng củng cố, phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân tộc; tăng cường sự đồng thuận xã hội; tiếp tục đổi mới nội dung,

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Sđd, tr.84-85.

phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân. Trong nhiều vấn đề quan trọng của đất nước, tiếp tục khẳng định bài học về “*lấy dân làm gốc*”, về nội dung và phương thức thực hiện dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện của người dân. Nhân dân tham gia và phát huy vai trò làm chủ trong nhiều hoạt động của bộ máy nhà nước theo phương châm “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”. Đồng thời, xác định rõ vai trò các thành tố trong hệ thống chính trị trong phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, trước hết là phải thực hành dân chủ trong Đảng. Đảng phải đặc biệt chăm lo, củng cố sự liên hệ giữa Đảng và nhân dân. Đại hội XII khẳng định: “Quyền làm chủ của nhân dân được phát huy tốt hơn trong các lĩnh vực của đời sống xã hội bằng dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện, nhất là trong lĩnh vực chính trị và kinh tế”¹.

- *Khái quát lại*, dân chủ xã hội chủ nghĩa là nhận thức nhất quán của Đảng Cộng sản Việt Nam, thông qua các kỳ đại hội ngày càng được bổ sung, phát triển. Đảng luôn khẳng định, dân chủ là bản chất của chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân, được thực hiện thông qua hoạt động của Nhà nước do nhân dân bầu ra, của cả hệ thống chính trị và các hình thức dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện.

Dân chủ phải đi đôi với kỷ luật, kỷ cương, phải được thể chế hóa bằng pháp luật và bảo đảm bằng pháp luật. Nhà nước tôn trọng và bảo đảm, bảo vệ các quyền con người,

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Sđd, tr.167.

quyền công dân do Hiến pháp quy định. Quyền công dân không tách rời nghĩa vụ công dân.

Xây dựng và từng bước hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm dân chủ được thực hiện trong thực tế cuộc sống, các cấp, các ngành và trên tất cả các lĩnh vực.

(2) Những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu làm rõ

Vẫn còn những nhận thức chưa đủ rõ về dân chủ và thực hành dân chủ trong chế độ một đảng, bảo đảm cho Đảng cầm quyền theo pháp luật, cầm quyền khoa học và dân chủ; về vai trò, phạm vi và cơ chế thông tin để bảo đảm người dân phát huy được vai trò làm chủ trong việc tham gia các lĩnh vực của đời sống xã hội...

Quyền làm chủ của nhân dân và sự tham gia của nhân dân trong quản lý nhà nước và xã hội chưa được nhận thức, luận giải thấu đáo. Nhận thức về giám sát quyền lực, tuân thủ các nguyên tắc pháp quyền, xử lý mối quan hệ giữa dân chủ và tập trung trong lãnh đạo và quản lý đất nước, trong vận hành hệ thống chính trị giữa Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý và Nhân dân làm chủ, nhất là trong công tác cán bộ... còn những vấn đề chưa đủ rõ.

1.2. Về thực tiễn

Những nhận thức, quan điểm chung về dân chủ xã hội chủ nghĩa đã được Đảng cụ thể hóa và lãnh đạo tổ chức thực hiện trong các lĩnh vực, các tổ chức.

(1) Quá trình thực hiện từ năm 1991 đến năm 2010

- Thành tựu

Một là, về thực hành dân chủ trong Đảng.

Dân chủ trong Đảng có tầm quan trọng đặc biệt đối với sự vận hành hệ thống chính trị, điều này không chỉ thể hiện bản chất của Đảng với tư cách là hạt nhân lãnh đạo, mà còn bảo đảm việc thực hành dân chủ trong toàn xã hội, góp phần nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng. Việc thực hành dân chủ trong Đảng thể hiện trước hết từ các quan điểm chỉ đạo, nêu trong các văn kiện quan trọng của Đảng từ khi thành lập đến nay, đặc biệt sau khi Đảng khởi xướng công cuộc đổi mới. Dân chủ trong Đảng và ngoài xã hội đã được đề cập trong nhiều văn kiện quan trọng của Đảng, là cơ sở để tổ chức thực hiện. Đại hội VI khẳng định: “*Tập trung dân chủ* là nguyên tắc quan trọng nhất chỉ đạo mọi hoạt động tổ chức, sinh hoạt nội bộ và phong cách làm việc của chúng ta. Sức mạnh tổ chức to lớn của Đảng là ở sự thực hiện đầy đủ nguyên tắc này”¹. Đại hội VII khẳng định: “*Tăng cường khối đoàn kết thống nhất trong Đảng*. Thực hiện các nguyên tắc tổ chức và sinh hoạt đảng, trước hết là nguyên tắc tập trung dân chủ, tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách”². Đại hội VIII chỉ rõ: “**Củng cố Đảng về tổ chức, thực hiện nghiêm nguyên tắc tập trung dân chủ**. Có quy định cụ thể bảo đảm cho mọi đảng viên được thảo luận và tham gia quyết định các chủ trương công tác của tổ chức đảng”³. Đại hội IX quy định: “Phát huy dân chủ trong sinh hoạt đảng, từ sinh hoạt chi bộ, sinh hoạt cấp ủy ở cơ sở đến Ban Chấp hành Trung ương, trong công tác cán bộ và trong xây dựng, hoàn

1, 2, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc thời kỳ đổi mới (khóa VI, VII, VIII, IX, X)*, Sđd, tr.132-133, 553, 719.

thiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng”¹. Tiếp đó, trên cơ sở thực tiễn của công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng, đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước, Đại hội X xác định: Vấn đề quyết định trong đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng là thực hiện đúng nguyên tắc tập trung dân chủ, thực hành và mở rộng dân chủ trong tổ chức và hoạt động của Đảng.

Từ những quan điểm, định hướng trên, việc thực hành dân chủ trong Đảng đã có bước chuyển biến rõ rệt. Đã có nhiều quy định, quy chế trong sinh hoạt của Đảng được ban hành. Nội dung thực hành dân chủ được quy định rõ về thẩm quyền, trách nhiệm từ khâu xây dựng, ban hành nghị quyết, kết luận, các văn bản chỉ đạo, cho đến việc tổ chức thực hiện, phát huy dân chủ trong lãnh đạo, chỉ đạo các cơ quan nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và trong sinh hoạt nội bộ của Đảng. Thực hành dân chủ trong công tác cán bộ được coi trọng hơn, nguyên tắc tập trung dân chủ, tự phê bình và phê bình luôn được đề cao; bắt đầu triển khai học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong toàn Đảng và xã hội. Không khí dân chủ trong sinh hoạt đảng của các cơ quan lãnh đạo từ Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị và Ban Bí thư, đặc biệt là tại các hội nghị trung ương, các kỳ đại hội, đến cấp ủy các cấp có nhiều đổi mới. Việc cung cấp thông tin, thảo luận các vấn đề quan trọng, chất vấn, tranh thủ ý kiến của nhân dân trong

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.143-144.

xây dựng Đảng được quan tâm trong sinh hoạt đảng của các tổ chức cơ sở đảng từ Trung ương đến địa phương, góp phần quan trọng vào việc nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng.

Hai là, về thực hành dân chủ trong các cơ quan nhà nước.

Việc thực hành dân chủ trong các cơ quan nhà nước có nhiều chuyển biến tích cực theo hướng hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Hoạt động của Quốc hội có những đổi mới quan trọng; đã có nhiều quy định mới trong sinh hoạt Quốc hội, về cơ cấu tổ chức và phương thức hoạt động; làm tốt hơn chức năng lập pháp, công tác giám sát và quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước. Quốc hội hoạt động ngày càng dân chủ, hiệu quả hơn. Chất lượng các văn bản pháp luật từng bước được nâng lên; quy trình xây dựng các văn bản pháp luật, giám sát, chất vấn đã có nhiều đổi mới theo hướng thiết thực, dân chủ, rõ trách nhiệm. Coi trọng việc tổ chức tiếp xúc cử tri để nắm bắt tâm tư, nguyện vọng, kiến nghị của cử tri cả nước, đồng thời tổng hợp, phân tích những kiến nghị xác đáng, yêu cầu các cơ quan chức năng chỉ đạo giải quyết theo thẩm quyền. Việc tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp được tổ chức dân chủ, kết hợp cả cơ cấu và chất lượng, ngày càng coi trọng chất lượng. Đảng đoàn Quốc hội, Đảng đoàn Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố từng bước được đổi mới, kiện toàn...

Hoạt động của Chính phủ có nhiều chuyển biến tích cực, theo hướng phát huy dân chủ, công khai, minh bạch và từng bước nâng cao hiệu quả. Ý thức, trách nhiệm thể chế hóa, cụ

thể hóa các chủ trương, nghị quyết của Đảng thành các văn bản quy phạm pháp luật được đề cao. Thực hành dân chủ được phát huy trong thực hiện chức năng quản lý nhà nước, tập trung nhiều hơn vào quản lý vĩ mô, xây dựng cơ chế, chính sách, sử dụng nguồn lực và phát huy vai trò của người dân trong tổ chức thực hiện, giám sát và thụ hưởng thành quả. Chính quyền các cấp đã có nhiều tiến bộ trong tổ chức tiếp dân, đối thoại với công dân và giải quyết đơn, thư khiếu nại, tố cáo của công dân. Hoạt động của Chính phủ, chính quyền các cấp đều phát huy được vai trò của các thành viên. Công tác tổ chức, cán bộ diện quản lý theo phân cấp của Đảng từng bước đi vào nền nếp, phát huy dân chủ, minh bạch...

Các cơ quan tư pháp từng bước chuyển mạnh phù hợp với yêu cầu xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, thượng tôn pháp luật, kiện toàn tổ chức, bộ máy, khắc phục hạn chế, thiếu sót trong hoạt động tố tụng, xét xử.

Ba là, về thực hành dân chủ trong Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội

Thực chất của phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa là phát huy vai trò chủ thể của Đảng, Nhà nước, của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội và nhân dân nhằm huy động mọi nguồn lực phục vụ mục tiêu phát triển đất nước trong từng giai đoạn, theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đó là phát huy vai trò tích cực, tự giác, sáng tạo của con người.

Trong giai đoạn 1991-2010, về cơ bản, Việt Nam đã chuyển đổi từ mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp, sang xây dựng và phát triển mô hình kinh tế

thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; đất nước chuyển mạnh từ chỗ bị bao vây, cấm vận, khủng hoảng kinh tế - xã hội, trở thành nước phát triển có mức thu nhập trung bình thấp. Đó là tiền đề quan trọng để bảo đảm thực hiện dân chủ trên thực tế. Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội cũng chuyển dần hoạt động phù hợp với bối cảnh mới của đất nước, khi phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hội nhập quốc tế dần đi vào chiều sâu. Theo đó, về cơ cấu tổ chức, phương thức hoạt động, vị trí, vai trò trong sự vận hành hệ thống chính trị là: Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, Nhân dân làm chủ trong điều kiện mới từng bước được đổi mới.

Bốn là, về thực hành dân chủ trong lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội.

Trong giai đoạn 1991-2010, dân chủ và thực hành dân chủ trong các lĩnh vực của đời sống xã hội ở Việt Nam đã dần thay đổi gắn liền với tiến trình đổi mới của đất nước, đặc biệt là trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Với những quan điểm, định hướng của Cương lĩnh năm 1991, thực hành dân chủ trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội có nhiều chuyển biến tích cực, có bước đi và hình thức thích hợp, định hình rõ hơn theo hướng giữ vững ổn định chính trị, phát triển kinh tế là trung tâm, xây dựng Đảng là then chốt, văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, tiếp thu các giá trị tinh hoa của nhân loại.

Các văn kiện Đảng từ Đại hội VII đến Đại hội X tiếp tục được thể chế hóa thành chủ trương, chính sách, pháp luật để

việc thực hành dân chủ được bảo đảm trên thực tế. Hệ thống chính trị được hoàn thiện từng bước, quyền con người, quyền và nghĩa vụ công dân được cụ thể hóa, nhận thức của người dân về sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật được nâng lên. Với việc phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa, và sau này là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, thực hành dân chủ trong kinh tế có bước phát triển mạnh mẽ, các thành phần kinh tế trở thành các chủ thể đều được bình đẳng trước pháp luật, là một bộ phận cấu thành của nền kinh tế quốc dân thống nhất thay cho trước đây cơ bản chỉ có hai thành phần; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phát triển nhanh chóng. Nhờ đó đã tạo nên một động lực to lớn thúc đẩy các thành phần kinh tế nói riêng và toàn bộ nền kinh tế nói chung phát triển mạnh mẽ, góp phần quan trọng đưa nền kinh tế nước ta ra khỏi tình trạng khủng hoảng, trở thành nước đang phát triển có thu nhập trung bình.

Thực hành dân chủ trong các lĩnh vực văn hóa, xã hội cũng được đẩy mạnh. Từ Cương lĩnh năm 1991 đến Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII tiếp tục là một bước cụ thể hóa, phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Dân chủ hóa trong đời sống xã hội được đẩy mạnh, quy chế dân chủ ở cơ sở góp phần làm cho người dân thực hiện làm chủ trong các hoạt động xã hội, trong giám sát các cơ quan nhà nước thực thi công vụ...

- Hạn chế, khuyết điểm

Việc thực hành dân chủ trong giai đoạn 1991-2010 tuy đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, thể hiện bước chuyển đổi to lớn sau gần 25 năm đổi mới đất nước. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, đổi mới, dân chủ hóa trong các lĩnh vực chưa đồng bộ với đổi mới, dân chủ hóa trong phát triển kinh tế; còn nhiều hạn chế, thiếu sót trong tổ chức, thực hiện. Một số nội dung về dân chủ, quyền con người chưa được cụ thể hóa thành luật, chính sách; nhận thức của một số cấp ủy, chính quyền về dân chủ và thực hành dân chủ xã hội chủ nghĩa còn chưa đầy đủ. Quyền làm chủ của nhân dân ở một số nơi còn bị vi phạm, việc thực hiện dân chủ có lúc, có nơi còn mang tính hình thức, một số vấn đề lý luận và thực tiễn về dân chủ, thực hành dân chủ xã hội chủ nghĩa mới xuất hiện chưa được giải đáp kịp thời...

(2) Quá trình thực hiện từ năm 2011 đến năm 2020

- Thành tựu

Một là, về thực hành dân chủ trong Đảng.

Tiếp tục phát huy những thành tựu đã đạt được sau 20 năm thực hiện Cương lĩnh năm 1991 và các quan điểm lớn được nêu trong Cương lĩnh năm 2011, việc thực hành dân chủ trong Đảng tiếp tục có bước phát triển mới, khuyến khích tự do tư tưởng trong sinh hoạt đảng, tôn trọng sự khác biệt trong quan điểm, ý kiến cá nhân trên tinh thần xây dựng. Khuyến khích sáng tạo, thảo luận, tranh luận dân chủ nhằm phát huy trí tuệ của toàn Đảng, của từng cán bộ, đảng viên trong việc xây dựng và tổ chức thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng. Quy trình lấy phiếu tín nhiệm và việc

ứng cử, đề cử đều được đưa vào quy định của Đảng, bảo đảm nguyên tắc tập trung dân chủ. Việc học tập, làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh đi vào chiều sâu, theo phương châm: trong trước, ngoài sau, trên trước, dưới sau. Cấp trên nêu gương trước cấp dưới, thực hành dân chủ được quán triệt và yêu cầu thực hiện trong tất cả các hoạt động của Đảng, từ công tác cán bộ, khen thưởng, kỷ luật và không có vùng cấm khi sai phạm.

Đặc biệt trong các nhiệm kỳ gần đây, việc thực hành dân chủ trong Đảng tiếp tục được bổ sung những quy chế, quy định chặt chẽ hơn, như quy định Bộ Chính trị báo cáo công việc và hoạt động giữa hai kỳ họp của Ban Chấp hành Trung ương; các cấp ủy có trách nhiệm báo cáo sự lãnh đạo, chỉ đạo giữa hai kỳ họp. Quy định thời gian tiến hành tự phê bình và phê bình, lấy phiếu tín nhiệm cán bộ, đảng viên từ cơ quan cao nhất đến tổ chức cơ sở, nhân dân góp ý xây dựng Đảng. Các quy chế về thông tin, cung cấp thông tin, bảo mật thông tin được tăng cường...

Hai là, về thực hành dân chủ trong các cơ quan nhà nước.

Thực hành dân chủ được thể hiện cụ thể trong quá trình tiếp tục xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Hiến pháp năm 2013 được ban hành với nhiều điểm mới được sửa đổi, bổ sung liên quan đến quyền con người, quyền làm chủ của nhân dân. Hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật liên quan tới tổ chức và hoạt động của các cơ quan quyền lực nhà nước được cụ thể hóa và thể chế hóa. Hoạt động của Quốc hội tiếp tục đổi mới, theo hướng chuyên nghiệp.

Kế thừa và phát huy thành quả các giai đoạn trước, dân chủ tiếp tục được coi trọng hơn, trong đó việc chất vấn và trả lời chất vấn được tăng cường. Sự phản hồi ý kiến, nguyện vọng của người dân được phản ánh công khai. Công tác bầu cử được cải tiến một bước, tăng cường hơn về chất lượng và số lượng đại biểu chuyên trách; sự tham gia của nhân dân vào việc góp ý các dự án luật được thực hiện bài bản hơn...

Hoạt động của Chính phủ được đổi mới theo hướng xây dựng chính phủ điện tử, chính phủ kiến tạo nhằm phát huy dân chủ trong thực thi hành chính công. Các cơ quan công quyền đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, hướng tới sự hài lòng của người dân. Chính phủ, các cơ quan chính phủ được tổ chức, sắp xếp lại theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả và ngày càng minh bạch hơn. Vai trò của người dân tham gia giám sát các hoạt động của cơ quan công quyền được đẩy mạnh. Việc tiếp xúc với người dân, giải quyết đơn, thư khiếu kiện có chuyển biến tích cực. Vai trò của các cơ quan truyền thông, báo chí được tăng cường.

Các cơ quan tư pháp tiếp tục được kiện toàn theo hướng thượng tôn pháp luật, xây dựng nhà nước pháp quyền, công khai, minh bạch và giảm mạnh các vụ việc oan sai, nợ đọng giải quyết các vụ việc.

Ba là, về thực hành dân chủ trong Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội.

Thực hành dân chủ trong hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội từng bước được đổi mới; vai trò giám sát và phản biện xã hội được coi trọng. Đặc biệt, Bộ Chính trị đã ban hành *Quy chế giám sát và phản biện*

xã hội của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội và Quy định về việc Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội và nhân dân tham gia góp ý xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền và nhiều quy định khác. Kết luận số 83 ngày 29 tháng 7 năm 2020 của Bộ Chính trị khóa XII về tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 48-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa IX về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020, khẳng định: “huy động sự tham gia tích cực của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội và các tổ chức thành viên đối với công tác xây dựng pháp luật và giám sát thi hành pháp luật”. Các hình thức thực hiện dân chủ (dân chủ đại diện và dân chủ trực tiếp) được coi trọng. Việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở cũng như Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn đã đạt những kết quả quan trọng. Bầu không khí dân chủ trong Đảng, trong xã hội được mở rộng hơn. Đồng thời, tiếp tục đổi mới tổ chức, tinh gọn bộ máy, khắc phục bệnh hành chính, phát huy vai trò chủ động, tích cực, dân chủ, tự giác của các hội viên, đoàn viên trong việc tham gia các hoạt động xã hội như xóa đói, giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới.

Bốn là, về thực hành dân chủ trong lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội.

Trong giai đoạn 2011-2020, đất nước đã có sự phát triển về mọi mặt, vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế được nâng cao. Việc thực hiện dân chủ trong chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội tiếp tục được đẩy mạnh. Công cuộc đổi mới và hội nhập quốc tế đi vào chiều sâu, dân chủ hóa trong lĩnh vực

chính trị tiếp tục được coi trọng, phù hợp với đặc điểm lịch sử, văn hóa và yêu cầu giữ vững ổn định đất nước. Các quyền cơ bản tiếp tục được cụ thể hóa, như quyền được thông tin, quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do tín ngưỡng, quyền đóng góp ý kiến xây dựng Đảng và chính quyền, quyền tham gia thảo luận và quyết định những vấn đề quan trọng; quyền thảo luận và giám sát các dự án, chương trình phát triển của đất nước...

Dân chủ hóa trong lĩnh vực kinh tế thể hiện tập trung ở quá trình xây dựng nền kinh tế thị trường hiện đại, theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Nhà nước tạo môi trường và điều kiện cho các thành phần kinh tế phát huy mọi tiềm năng. Môi trường tự do kinh doanh, bình đẳng trước pháp luật của các thành phần kinh tế ngày càng được bảo đảm trên thực tế. Các quyền của người dân được làm những gì pháp luật không cấm trong hoạt động kinh tế. Kinh tế tư nhân được coi là một động lực quan trọng trong môi trường cạnh tranh và hội nhập quốc tế.

Trong điều kiện mới, Nhà nước đã đẩy mạnh xây dựng và hoàn thiện hành lang pháp lý, làm cơ sở cho việc phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa trong lĩnh vực văn hóa và xã hội; đã thông qua việc ban hành một hệ thống các bộ luật liên quan, nhiều chính sách mới được ban hành. Nhờ vậy, quyền làm chủ của nhân dân trong lĩnh vực văn hóa và xã hội được tôn trọng, bảo đảm và phát huy. Đặc biệt, dân chủ trong hoạt động khoa học đã có bước tiến, nhất là khoa học xã hội, tạo điều kiện cho các nhà khoa học tranh luận, thảo luận và phát huy năng lực sáng tạo, đóng góp

tích cực vào việc xây dựng các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước.

- Hạn chế, khuyết điểm

Trong giai đoạn từ năm 2011 đến nay, công cuộc đổi mới của đất nước đi vào chiều sâu, Việt Nam tham gia nhiều định chế quốc tế, nhiều cam kết quốc tế, nhiều hạn chế, khuyết điểm trong thực hành dân chủ đã được khắc phục, tuy nhiên, vẫn còn những hạn chế chính như sau: Ở một số nơi, chưa phát huy đầy đủ quyền làm chủ của người dân; chất lượng và hiệu quả thực hiện chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước chưa cao; dân chủ còn hình thức, thậm chí quyền con người còn bị vi phạm. Công tác tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận về dân chủ chưa theo kịp sự phát triển của thực tiễn, đặc biệt là trong điều kiện mới, xây dựng nền kinh tế thị trường hiện đại theo định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Các vấn đề về dân chủ trong Đảng, Nhà nước và xã hội chưa được thể chế hóa đầy đủ, nhất là cụ thể hóa trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội...

(3) Đánh giá tổng quát

30 năm thực hiện Cương lĩnh năm 1991, 35 năm tiến hành công cuộc đổi mới đất nước, vấn đề dân chủ và thực hành dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu to lớn cả về nhận thức và tổ chức thực hiện, đặc biệt là giai đoạn 2011-2020, nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội, con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam tiếp tục được làm sáng tỏ, trong đó có vấn đề về dân chủ và thực hành dân chủ. Thực hành dân chủ đã từng bước được cụ thể hóa trên tất cả các lĩnh vực của đời sống

xã hội; quyền con người, quyền làm chủ của người dân tiếp tục được phát huy; tinh thần đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp phát triển mạnh mẽ. Nhiều chủ trương lớn của Đảng, Nhà nước thu được kết quả to lớn nhờ phát huy dân chủ như: phong trào xây dựng nông thôn mới, công tác dân vận đảng, chính quyền trong giải quyết các vấn đề thực tiễn; phong trào toàn dân đoàn kết, ngày đại đoàn kết...

Về những hạn chế, *Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 30 năm đổi mới (1986-2016)*, đã chỉ rõ: “Về xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa: Thực hành dân chủ đi đôi với giữ vững kỷ cương, kỷ luật còn nhiều bất cập, trên thực tế đang tồn tại tình trạng “vừa thiếu dân chủ vừa thiếu kỷ cương”. Trong xã hội còn không ít biểu hiện mất dân chủ, hoặc dân chủ cực đoan; thực hiện pháp luật, kỷ luật, kỷ cương không nghiêm, việc thực hành dân chủ có lúc, có nơi còn mang tính hình thức. Trong Đảng, tình trạng vi phạm việc thực hiện chế độ tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách còn xảy ra ở một số nơi. Quyền hạn và chế độ trách nhiệm của người đứng đầu và của tổ chức đảng, chính quyền quy định chưa rõ ràng, thực hiện chưa nghiêm. Còn thiếu các chế tài bảo đảm thực thi dân chủ, giữ vững kỷ cương”¹. Nhiệm kỳ Đại hội XII của Đảng, trong các văn kiện quan trọng của Đảng, Nhà nước tiếp tục chỉ rõ những hạn chế, bất cập trong nhận thức và thực hành dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Trung ương, Ban Chỉ đạo tổng kết: *Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 30 năm đổi mới (1986-2016)*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2015, tr.151.

trong điều kiện mới, nhấn mạnh yêu cầu dân chủ phải đi đôi với kỷ luật, kỷ cương; thực hiện đầy đủ quyền làm chủ của nhân dân cả dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện trong xây dựng hệ thống chính trị, xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, đóng góp to lớn vào sự phát triển của đất nước.

2. Đại đoàn kết toàn dân tộc gắn với xây dựng Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội

2.1. Về nhận thức

(1) Quá trình phát triển nhận thức và những nội dung đã rõ

- Từ khi đất nước bắt đầu công cuộc đổi mới, cho đến khi ra đời Cương lĩnh năm 1991, nhận thức của Đảng về đại đoàn kết toàn dân tộc, xây dựng Mặt trận Tổ quốc gắn với các tổ chức chính trị - xã hội đã có những bước tiến rất cơ bản; có nhiều chủ trương, chính sách cụ thể hóa trên các lĩnh vực này, như dân chủ, đại đoàn kết, quyền con người, nhà nước pháp quyền, thực hiện chính sách dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, người Việt Nam ở nước ngoài... Đúc kết từ kinh nghiệm thực tiễn qua các giai đoạn cách mạng, Đảng ta luôn xác định đại đoàn kết toàn dân tộc lấy mục tiêu giữ vững độc lập dân tộc, thống nhất, xây dựng, bảo vệ Tổ quốc làm điểm tương đồng. Xây dựng tinh thần cởi mở, tin cậy lẫn nhau vì sự ổn định chính trị và đồng thuận xã hội. Đồng thời, đại đoàn kết là sự nghiệp của toàn dân tộc, của cả hệ thống chính trị mà hạt nhân lãnh đạo là các tổ chức đảng; được thực hiện bằng nhiều biện pháp, hình thức thích hợp.

Đảng Cộng sản Việt Nam đã có nhiều nghị quyết, thể hiện rõ quan điểm tăng cường, củng cố, mở rộng khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Báo cáo chính trị trình các đại hội, từ Đại hội VI đến Đại hội VII đều dành một phần quan trọng để trình bày rõ ràng quan điểm của Đảng về đại đoàn kết toàn dân tộc, về Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội. Các nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương đã cụ thể hóa các quan điểm đại đoàn kết toàn dân tộc. Tập trung nhất là Nghị quyết số 08B-NQ/TW ngày 27/3/1990 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VI về đổi mới công tác quần chúng của Đảng, tăng cường mối quan hệ giữa Đảng và nhân dân. Từ những bước tiến về nhận thức và sự kiểm nghiệm của thực tiễn cuộc sống, sau 5 năm tiến hành công cuộc đổi mới đất nước, là cơ sở để Đảng ta đưa ra những luận điểm lớn về đại đoàn kết toàn dân tộc được nêu trong các văn kiện quan trọng sau này.

- Những quan điểm lớn được nêu trong các văn kiện Đại hội VII, đặc biệt trong Cương lĩnh năm 1991 đánh dấu sự hoàn thiện nhận thức của Đảng về phát huy dân chủ, đại đoàn kết toàn dân tộc, vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, về gắn bó mật thiết với nhân dân, với phương châm “*dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra*”.

Cương lĩnh năm 1991 xác định: “**Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể nhân dân** có vai trò rất quan trọng trong sự nghiệp đoàn kết toàn dân xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, chăm lo lợi ích của các đoàn viên, hội viên, thực hiện dân chủ và đổi mới xã hội, giáo dục lý tưởng và đạo đức cách mạng, quyền và nghĩa vụ công dân, thắt chặt mối liên hệ

giữa Đảng, Nhà nước với nhân dân”¹. Để tập hợp, đoàn kết toàn dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân phải chăm lo lợi ích của đoàn viên, hội viên; động viên nhân dân, giáo dục quyền và nghĩa vụ công dân. Về các đoàn thể nhân dân, Cương lĩnh năm 1991 nêu rõ: “... tùy theo tính chất, tôn chỉ và mục đích đã xác định, vừa vận động đoàn viên, hội viên giúp nhau chăm lo, bảo vệ các lợi ích thiết thực; vừa giáo dục nâng cao trình độ mọi mặt cho đoàn viên, hội viên; vừa tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội”² và “... thực hiện chính sách đại đoàn kết dân tộc, củng cố và mở rộng Mặt trận dân tộc thống nhất, tập hợp mọi lực lượng phấn đấu vì sự nghiệp dân giàu, nước mạnh”³. Đây là những quan điểm lớn, thể hiện rõ vị trí, vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân, trong đó có các tổ chức chính trị - xã hội trong hệ thống chính trị của đất nước.

- Để cụ thể hóa các chủ trương, quan điểm lớn của Cương lĩnh năm 1991 về đại đoàn kết toàn dân tộc, gắn với xây dựng Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, ngày 17/11/1993, Bộ Chính trị khóa VII đã ban hành Nghị quyết số 07-NQ/TW về đại đoàn kết dân tộc và tăng cường Mặt trận dân tộc thống nhất; tiếp đó, ngày 12/3/2003, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX ban hành Nghị quyết số 23-NQ/TW về phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh; Kết luận số 62-KL/TW ngày 08/12/2009 của Bộ Chính trị

1, 2, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc thời kỳ đổi mới (khóa VI, VII, VIII, IX, X)*, Sđd, Ph.I, tr.423, 423, 413.

khóa X về tiếp tục đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội; sau đó là các Quyết định số 217, 218 của Bộ Chính trị khóa XI về giám sát, phản biện xã hội; về góp ý xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội...

Tiếp tục phát triển các quan điểm lý luận được nêu trong Cương lĩnh năm 1991, Đảng xác định rõ hơn vị trí, vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trên các lĩnh vực của đời sống xã hội, đặc biệt là: Thực hiện đại đoàn kết toàn dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; phát huy dân chủ, nâng cao trách nhiệm công dân của hội viên, đoàn viên, giữ gìn kỷ cương phép nước; thúc đẩy công cuộc đổi mới đất nước.

Đại hội X của Đảng đã xác định cụ thể hơn vai trò, vị trí của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam: “*Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân có vai trò rất quan trọng trong việc tập hợp, vận động, đoàn kết rộng rãi các tầng lớp nhân dân; đại diện cho quyền và lợi ích hợp pháp của nhân dân; đưa các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, các chương trình kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh vào cuộc sống, góp phần xây dựng sự đồng thuận trong xã hội*”¹.

Như vậy, về cơ cấu tổ chức: từ chỗ xác định Mặt trận Tổ quốc “là liên minh chính trị của các đoàn thể nhân dân và

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.124.

cá nhân tiêu biểu của các giai cấp và tầng lớp xã hội, các dân tộc, các tôn giáo”, đồng thời đi đến nhận thức: Mặt trận Tổ quốc là “một tổ chức liên minh chính trị, liên hiệp tự nguyện của các đoàn thể chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và các cá nhân tiêu biểu trong các giai cấp và tầng lớp xã hội, các dân tộc, các tôn giáo”. Vị trí, vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam càng có ý nghĩa quan trọng trong việc xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc, phục vụ nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong điều kiện, hoàn cảnh mới. Về nhiệm vụ: Mặt trận và các tổ chức thành viên là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân, nơi phối hợp và thống nhất hành động của các tầng lớp nhân dân thực hiện đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Tham gia với Đảng, Nhà nước thực hiện và giám sát việc thực hiện dân chủ, chăm lo, bảo vệ lợi ích chính đáng của các tầng lớp nhân dân, bảo vệ Đảng và chính quyền, thực hiện các nhiệm vụ kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, góp phần tăng cường mối liên hệ mật thiết giữa Nhân dân với Đảng và Nhà nước.

Đại hội X của Đảng chủ trương: Nhà nước ban hành cơ chế để Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân thực hiện tốt vai trò giám sát và phản biện xã hội đối với việc hoạch định và tổ chức thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách, quyết định lớn của Đảng và Nhà nước, kể cả đối với công tác tổ chức và cán bộ.

- Sau 20 năm thực hiện Cương lĩnh năm 1991, Đảng tiến hành tổng kết và ban hành Cương lĩnh bổ sung, phát triển năm 2011 khẳng định: *“không ngừng củng cố, tăng cường*

đoàn kết: đoàn kết toàn Đảng, đoàn kết toàn dân, đoàn kết dân tộc, đoàn kết quốc tế. Đó là truyền thống quý báu và là nguồn sức mạnh to lớn của cách mạng nước ta”¹. Đây cũng là một trong năm bài học lớn, được nhấn mạnh trong toàn bộ sự nghiệp cách mạng của Đảng, của dân tộc. Cương lĩnh năm 2011 tiếp tục khẳng định: “*Mặt trận Tổ quốc Việt Nam* là tổ chức liên minh chính trị, liên hiệp tự nguyện của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và các cá nhân tiêu biểu trong các giai cấp, tầng lớp xã hội, các dân tộc, tôn giáo và người Việt Nam định cư ở nước ngoài”² và “*Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể nhân dân* có vai trò rất quan trọng trong sự nghiệp đại đoàn kết toàn dân tộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân, chăm lo lợi ích của các đoàn viên, hội viên; thực hiện dân chủ và xây dựng xã hội lành mạnh”³.

Đối với các tổ chức chính trị - xã hội, ngoài những nội dung chính đã khẳng định trong các giai đoạn trước đây, đặc biệt là các văn kiện của Đảng từ Đại hội VII đến Đại hội X, Cương lĩnh năm 2011 còn bổ sung thêm chức năng: “giáo dục đoàn viên, hội viên chấp hành pháp luật, chính sách”.

Thể chế hóa quan điểm của Cương lĩnh năm 2011, Hiến pháp năm 2013, Điều 9, khẳng định: “*Mặt trận Tổ quốc Việt Nam* là tổ chức liên minh chính trị, liên hiệp tự nguyện của

1, 2, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Sđd, tr.65-66, 86-87, 86.

tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và các cá nhân tiêu biểu trong các giai cấp, tầng lớp xã hội, dân tộc, tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân; đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân; tập hợp, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, thực hiện dân chủ, tăng cường đồng thuận xã hội; giám sát, phản biện xã hội; tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước, hoạt động đối ngoại nhân dân góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”.

Đại hội XII của Đảng đánh giá những kết quả đạt được trong mở rộng, củng cố và tăng cường đại đoàn kết toàn dân tộc, khẳng định phương hướng, nhiệm vụ: “Đại đoàn kết toàn dân tộc là đường lối chiến lược của cách mạng Việt Nam, là động lực và nguồn lực to lớn trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc trên nền tảng liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức do Đảng lãnh đạo. Phát huy mạnh mẽ mọi nguồn lực, mọi tiềm năng sáng tạo của nhân dân để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; lấy mục tiêu xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, độc lập, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” làm điểm tương đồng; tôn trọng những điểm khác biệt không trái với lợi ích chung của quốc gia - dân tộc; đề cao tinh thần dân tộc, truyền thống yêu nước, nhân nghĩa, khoan dung để tập hợp, đoàn kết mọi người Việt Nam ở trong và ngoài nước, tăng cường quan hệ mật thiết giữa

nhân dân với Đảng, Nhà nước, tạo sinh lực mới của khối đại đoàn kết toàn dân tộc”¹.

- Khái quát những nội dung đã rõ

Vai trò, vị trí của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội được khẳng định là “rất quan trọng” trong sự nghiệp đại đoàn kết toàn dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; là một trong những bài học lớn của cách mạng Việt Nam qua các thời kỳ; luôn là một thành tố quan trọng trong chủ đề Đại hội Đảng các khóa.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là một bộ phận của hệ thống chính trị, là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân; đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân, chăm lo lợi ích của các đoàn viên, hội viên; tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước; giáo dục lý tưởng và đạo đức cách mạng, quyền và nghĩa vụ công dân, tăng cường mối liên hệ giữa nhân dân với Đảng, Nhà nước.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là tổ chức liên minh chính trị, liên hiệp tự nguyện của tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và các cá nhân tiêu biểu trong các giai cấp, tầng lớp xã hội, dân tộc, tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài. Mặt trận hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện, hiệp thương dân chủ, phối hợp và thống nhất hành động giữa các thành viên.

Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội giữ mối liên hệ giữa Đảng, Nhà nước và Nhân dân,

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Sđd, tr.158-159.

tham gia quản lý nhà nước và quản lý xã hội, thực hiện tốt vai trò giám sát và phản biện xã hội đối với các vấn đề lớn của đất nước.

Các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội có vai trò quan trọng trong sự nghiệp đoàn kết toàn dân tộc. Mỗi tổ chức đại diện cho lực lượng, giai tầng xã hội có đặc điểm, tính chất xã hội, nghề nghiệp riêng, là thành viên và là một bộ phận không thể thiếu của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, đóng góp vào sự phát triển chung của đất nước.

(2) Những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu làm rõ

Cho đến nay, trong một số văn kiện quan trọng của Đảng, Nhà nước, việc dùng một số thuật ngữ như: “các đoàn thể nhân dân”, “các tổ chức chính trị - xã hội”, “các đoàn thể chính trị - xã hội”, “các tổ chức xã hội”... vẫn chưa thống nhất, dẫn tới nhận thức khác nhau trong tổ chức thực hiện, không bao quát hết các tổ chức xã hội đang tồn tại và sẽ có xu hướng ngày càng nhiều thêm, nhất là các tổ chức xã hội tự quản. Điều này dễ dẫn tới hiểu lầm về phân biệt đối xử hoặc ảnh hưởng tới việc ban hành các chủ trương, chính sách, xây dựng pháp luật, tổ chức thực hiện, như chậm ban hành Luật về Hội...

Nhận thức về phạm vi, phương thức tổ chức và hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội ở các cấp có lúc, có nơi chưa phù hợp, dẫn tới trong hoạt động chưa sâu sát các tầng lớp nhân dân và cơ sở, còn có biểu hiện hành chính hóa, chưa thiết thực, hiệu quả. Tuy cơ bản đã thống nhất yêu cầu đổi mới, nhưng còn khác nhau ở mức độ đánh giá.

Nhận thức về việc phát huy vai trò và tính tích cực xã hội của các tầng lớp nhân dân còn những hạn chế, nhất là về quyền và nghĩa vụ công dân; vai trò của quyền dân chủ trực tiếp, dân chủ đại diện trong việc thể hiện ý kiến về các vấn đề trọng đại của đất nước còn chưa đầy đủ.

Còn những ý kiến chưa thống nhất, nhận thức chưa đầy đủ về yêu cầu, trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên trong bảo vệ lợi ích thiết thân của các tầng lớp nhân dân, đặc biệt là trước những tác động mới của kinh tế thị trường, của các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới; các chính sách an sinh xã hội ở các vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa chưa được bảo đảm thường xuyên, đe dọa sự an toàn của người dân trong nhiều lĩnh vực...

Trong điều kiện mới, tuy đã có đổi mới, nhưng nhận thức về nội dung, phương thức hoạt động, cơ cấu tổ chức của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội chưa theo kịp yêu cầu của thực tiễn. Nhận thức về vai trò, trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ giám sát và phản biện xã hội đối với cơ quan, tổ chức của Nhà nước, cán bộ chính quyền và dân cử các cấp trong điều kiện mới chưa có sự thống nhất, chưa có quy định pháp lý đủ mạnh để Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội thực hiện giám sát hiệu quả đối với tổ chức đảng và đảng viên.

2.2. Về thực tiễn

(1) Quá trình thực hiện từ năm 1991 đến năm 2010

- Thành tựu

Trong 20 năm thực hiện Cương lĩnh năm 1991 đã xây dựng và hoàn thiện nhiều khung khổ pháp luật, cụ thể hóa

nhiều chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về đại đoàn kết toàn dân tộc, về Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội có nhiều đóng góp to lớn trong việc cụ thể hóa đường lối đổi mới, tạo sự đồng thuận xã hội, đưa Việt Nam ra khỏi tình trạng bị bao vây cấm vận, ra khỏi tình trạng nước nghèo và kém phát triển; đánh bại mọi âm mưu, thủ đoạn chống phá của các thế lực thù địch, cơ hội, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền của Tổ quốc, nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

Tổ chức bộ máy, phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội bước đầu có sự đổi mới, củng cố và kiện toàn; từng bước thích ứng với điều kiện phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa; giữ mối liên hệ chặt chẽ với nhân dân, tạo sự đồng thuận xã hội dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Đã khơi dậy, tổ chức nhiều phong trào thi đua yêu nước trong giai đoạn này có tác động xã hội lớn, như các phong trào xóa đói, giảm nghèo, đại đoàn kết toàn dân tộc; người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam, toàn dân xây dựng đời sống văn hóa mới.

Từng bước quan tâm bảo vệ quyền lợi của các đoàn viên, hội viên tạo sự đồng thuận xã hội, đấu tranh phê phán tham nhũng, tiêu cực, hướng về cơ sở; tập hợp ý kiến của nhân dân

đóng góp vào những chủ trương, chính sách lớn của Đảng, Nhà nước.

- Hạn chế, khuyết điểm

Chưa đánh giá và dự báo chính xác những diễn biến, thay đổi cơ cấu xã hội; sự tác động của kinh tế thị trường đối với xã hội để kịp thời đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên. Sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc có lúc, có nơi chưa được phát huy đầy đủ. Trong tổ chức thực hiện đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước trên một số vấn đề còn chưa hiệu quả; nguồn lực phát triển chưa được phát huy tốt. Chưa có các hình thức hiệu quả huy động được hết các nguồn lực trong xã hội, cộng đồng các dân tộc, tôn giáo, kể cả người Việt Nam ở nước ngoài đóng góp trí tuệ, tiền của vào xây dựng và bảo vệ đất nước; giữ gìn bản sắc văn hóa, dân tộc, khơi dậy lòng yêu nước.

Một số nơi, Mặt trận Tổ quốc, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội hoạt động kém hiệu quả, không gắn với thực tiễn, bất cập so với nhu cầu của đa số đoàn viên, hội viên ở cơ sở. Trong một số trường hợp không phát huy được vai trò, thậm chí bị tê liệt khi xảy ra điểm nóng; vấn đề dân chủ, nhân quyền, tôn giáo, một số vụ việc bị các thế lực cơ hội, thù địch chống phá, như ở Tây Nguyên, Tây Bắc, Tây Nam Bộ.

(2) Quá trình thực hiện từ năm 2011 đến năm 2020

- Thành tựu

Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên đã có nhiều đổi mới về nội dung, phương thức hoạt động, tính chủ động cao hơn, hướng nhiều hơn về cơ sở; tổ chức bộ máy từng bước

được sắp xếp lại phù hợp hơn với yêu cầu mới của đất nước; xác định rõ hơn nhiều nhiệm vụ trọng tâm trong từng nhiệm kỳ của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên, để phản ánh tiếng nói của người dân trong các sự kiện lớn của Đảng, Quốc hội, Chính phủ.

Từng bước định vị rõ hơn vị trí, vai trò trong hoạt động của hệ thống chính trị, giữa Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, Nhân dân làm chủ. Tăng cường phối hợp giữa Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam với chính quyền cùng cấp trong việc triển khai các nghị quyết liên tịch, các chương trình mục tiêu quốc gia, như xây dựng nông thôn mới, xóa đói, giảm nghèo bền vững, toàn dân tham gia bảo vệ Tổ quốc.

Phát huy vai trò của các cá nhân tiêu biểu ở địa phương, cơ sở tham gia các hoạt động trên địa bàn khu dân cư. Đa dạng hóa các hình thức tập hợp nhân dân và tập trung hướng mạnh các hoạt động về cơ sở. Mở rộng tổ chức thông qua việc kết nạp các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên các cấp.

Tiếp tục nâng cao chất lượng các cuộc vận động, các phong trào thi đua yêu nước trên các lĩnh vực của đời sống với nhiều nội dung, phương thức phù hợp; chăm lo và bảo vệ lợi ích hợp pháp, chính đáng của đoàn viên, hội viên và nhân dân trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường đi vào chiều sâu, xuất hiện các tổ chức công đoàn mới khi Việt Nam thực hiện một số hiệp định thương mại tự do thế hệ mới; tích cực triển khai các phong trào thi đua yêu nước.

Nâng cao chất lượng hoạt động giám sát, phản biện xã hội; tham gia công tác quản lý xã hội, quản lý nhà nước một cách có hiệu quả.

- Hạn chế, khuyết điểm

Tuy đã có nhiều đổi mới, nhưng tổ chức của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội còn nhiều mặt chưa đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ, bộ máy vẫn còn cồng kềnh; cơ cấu tổ chức vẫn tồn tại theo hướng hành chính - biên chế, một bộ phận cán bộ chuyên trách công tác còn yếu về năng lực chuyên môn, thiếu kinh nghiệm thực tiễn. Công tác đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ chưa thường xuyên.

Trong tổ chức và hoạt động, việc thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ, hiệp thương dân chủ trong quá trình lãnh đạo của cấp ủy, phối hợp hành động giữa các thành viên trong Mặt trận Tổ quốc chưa thật chặt chẽ, nhuần nhuyễn, còn thiếu đồng bộ.

Việc tuyên truyền, tập hợp, thu hút nhân dân tham gia các phong trào, các cuộc vận động chưa thực sự đi vào chiều sâu, chưa kịp thời nắm bắt tâm tư, nguyện vọng, nhất là những vấn đề bức xúc của nhân dân. Nội dung hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân có mặt còn chậm đổi mới so với yêu cầu, nhiệm vụ.

Chất lượng, hiệu quả của một số phong trào thi đua yêu nước, các cuộc vận động trong Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội có nội dung còn chồng chéo hoặc mang tính hình thức. Một số nơi, các cuộc vận động, phong trào thi đua chưa tạo được sự chuyển biến tích cực, chưa giải quyết được khó khăn, vướng mắc ở cơ sở.

Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức thành viên ở một số nơi, chưa làm tốt vai trò đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp,

chính đáng của nhân dân, đấu tranh chống tiêu cực, âm mưu và thủ đoạn phá hoại sự ổn định đất nước của các thế lực cơ hội, thù địch, đặc biệt đối với những vụ việc còn gây bức xúc, “điểm nóng” trong xã hội; còn nhiều khó khăn trong triển khai các nhiệm vụ về giám sát và phản biện xã hội; chưa giám sát tốt việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở.

(3) Đánh giá tổng quát

Cương lĩnh năm 2011, Hiến pháp năm 2013 và nhiều văn bản quan trọng khác của Đảng, Nhà nước là cơ sở quan trọng, tạo tiền đề, nền tảng quan trọng để tiếp tục đổi mới, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, đổi mới mạnh mẽ nội dung, phương thức hoạt động, tổ chức bộ máy của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên, tiếp tục là một trong những sức mạnh nội sinh quan trọng để nước ta bước vào giai đoạn mới, kỷ niệm 100 năm thành lập Đảng, 100 năm thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nay là Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, phấn đấu trở thành nước phát triển, có thu nhập cao, theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Đã ban hành và cụ thể hóa nhiều chủ trương, chính sách để động viên, lôi cuốn các tầng lớp nhân dân, người Việt Nam ở trong và ngoài nước, các dân tộc, tôn giáo... tham gia, góp phần tạo nên sự ổn định chính trị, sự đồng thuận xã hội, nâng cao uy tín, vị thế của đất nước trong khu vực và thế giới.

Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội tiếp tục đổi mới cả về nội dung và phương thức hoạt động, phát huy ngày càng tốt hơn vai trò tập hợp, xây dựng khối đại đoàn kết

toàn dân tộc. Xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc đã trở thành sự nghiệp chung của cả hệ thống chính trị, được thực hiện bằng nhiều biện pháp cụ thể, sáng tạo.

Trong điều kiện mới, đặc biệt là những diễn biến phức tạp của tình hình quốc tế, cam kết của Việt Nam khi tham gia nhiều hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội chăm lo bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân, tham gia xây dựng Đảng, quản lý nhà nước, quản lý xã hội; thường xuyên tổ chức các cuộc vận động, phong trào thi đua yêu nước, phát huy dân chủ, thực hiện tốt hơn nhiệm vụ tham gia giám sát, phản biện xã hội, góp phần vào những thành tựu chung của đất nước.

Bên cạnh đó, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội đã có những giải pháp đổi mới nội dung, phương thức hoạt động, từng bước khắc phục bệnh hành chính, quan liêu, tinh gọn tổ chức bộ máy; thực hiện đúng phương pháp vận động, thuyết phục; đề cao và nâng cao chất lượng, tính độc lập trong giám sát và phản biện xã hội...

3. Về nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa

3.1. Về nhận thức

(1) Quá trình phát triển nhận thức và những nội dung đã rõ

- Trước Cương lĩnh năm 1991, các Đại hội IV, V, VI của Đảng xác định xây dựng Nhà nước chuyên chính vô sản. Đại hội VI xác định: “Nhà nước ta là công cụ của chế độ làm chủ

tập thể xã hội chủ nghĩa, do giai cấp công nhân và nhân dân lao động tổ chức thành cơ quan quyền lực chính trị. Trong thời kỳ quá độ, đó là *nhà nước chuyên chính vô sản thực hiện chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa*¹.

- Cương lĩnh năm 1991 xác định Nhà nước ta: “Là tổ chức thể hiện và thực hiện ý chí, quyền lực của nhân dân, thay mặt nhân dân, *Nhà nước* ta phải có đủ quyền lực và đủ khả năng định ra luật pháp và tổ chức, quản lý mọi mặt đời sống xã hội bằng pháp luật”².

- Trong Văn kiện Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII, Đảng Cộng sản Việt Nam chính thức đề cập việc xây dựng “Nhà nước pháp quyền thực sự của dân, do dân và vì dân”. Tư tưởng về Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa tiếp tục được hoàn thiện và đề cập trong các văn kiện quan trọng của Đảng trong giai đoạn này. Đại hội X của Đảng khẳng định: “Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân”. Trên những quan điểm chung đó, theo tiến trình phát triển của đất nước, nhận thức về Nhà nước pháp quyền tiếp tục được làm rõ hơn trên nhiều khía cạnh như: quan hệ giữa Nhà nước và công dân là quan hệ bình đẳng qua lại về quyền và nghĩa vụ pháp lý; tính dân chủ, nhân quyền bên cạnh tính hợp hiến và pháp trị; từng bước làm rõ khía cạnh quyền lực và giám sát quyền lực trong hoạt động của Nhà nước pháp quyền. Trong điều kiện

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Sđd, 2006, t.47, tr.451.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Sđd, 2007, t.51, tr.145.

của Việt Nam, Nhà nước pháp quyền Việt Nam đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

- Cương lĩnh năm 2011 tiếp tục thể hiện bước phát triển mới về nhận thức của Đảng trên cơ sở tổng kết thực tiễn, phát triển lý luận sau 20 năm thực hiện Cương lĩnh năm 1991. Cương lĩnh năm 2011 khẳng định, một trong tám đặc trưng của xã hội xã hội chủ nghĩa mà Việt Nam xây dựng là: “có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo”¹, “Nhà nước ta là *Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa* của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo. Quyền lực Nhà nước là thống nhất; có sự phân công, phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp. Nhà nước ban hành pháp luật; tổ chức, quản lý xã hội bằng pháp luật và không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa”². Tư tưởng này được cụ thể hóa trong Hiến pháp năm 2013, đặc biệt là tư tưởng Nhà nước phục vụ nhân dân, gần bó mật thiết với nhân dân, thực hiện đầy đủ quyền dân chủ của nhân dân, tôn trọng, lắng nghe ý kiến của nhân dân và chịu sự giám sát của nhân dân; có cơ chế, biện pháp kiểm soát, ngăn ngừa tệ quan liêu, tham nhũng.

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Sdd, tr.70, 85.

- Từ sau Cương lĩnh năm 2011 đến nay, ở Việt Nam, việc xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa thể hiện sự thống nhất giữa tính phổ quát và tính đặc thù, là Nhà nước dân chủ và bảo đảm thực thi dân chủ; quyền con người và quyền công dân được tôn trọng, quyền lợi gắn với kỷ cương, trách nhiệm. Nhà nước pháp quyền là Nhà nước hoạt động trong khung khổ pháp luật, quyền lực bị giới hạn và kiểm soát. Đồng thời nghiêm chỉnh thực thi các cam kết quốc tế.

Xét về bản chất, nhận thức về Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2011 đến nay, là bước phát triển mạnh mẽ về lý luận, phản ánh sâu sắc những giá trị phổ quát của thế giới, nhất là Nhà nước thượng tôn pháp luật trong tổ chức và hoạt động; tôn trọng và bảo đảm các quyền con người, quyền công dân; chăm lo hạnh phúc, sự phát triển tự do của mỗi người. Quyền và nghĩa vụ công dân do Hiến pháp và pháp luật quy định. Quyền của công dân không tách rời nghĩa vụ công dân. Nhân dân thực hiện quyền làm chủ thông qua hoạt động của Nhà nước, của cả hệ thống chính trị và các hình thức dân chủ trực tiếp, dân chủ đại diện.

Nguyên tắc tổ chức quyền lực nhà nước được hoàn thiện thêm một bước, tiệm cận với những giá trị phổ biến của Nhà nước pháp quyền nói chung, đồng thời phù hợp với thể chế chính trị ở Việt Nam: quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Đồng thời, đã bổ sung nội dung quan trọng là kiểm soát

quyền lực. Tính thống nhất giữa chính quyền trung ương và địa phương được nhấn mạnh hơn.

- Khái quát những nội dung đã rõ

Từng bước nhận thức rõ hơn các đặc trưng của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa phù hợp với thực tiễn Việt Nam. Coi Hiến pháp và pháp luật có vị trí, hiệu lực cao nhất không chỉ đối với xã hội, mà ngay cả trong tổ chức hoạt động của bộ máy nhà nước, là cơ sở của quyền lực nhà nước. Do vậy, pháp luật phải bảo đảm tính công khai, minh bạch, nhất quán, dễ áp dụng.

Quyền lực nhà nước là thống nhất có sự phân công, phối hợp và kiểm soát quyền lực giữa các cơ quan nhà nước trong thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Đổi mới, sắp xếp, kiện toàn tổ chức, bộ máy tòa án, viện kiểm sát, cơ quan điều tra, cơ quan thi hành án tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả theo quy định của Hiến pháp năm 2013. Cơ quan thực hiện quyền tư pháp - là tòa án phải độc lập, nghiêm cấm mọi sự can thiệp vào hoạt động xét xử của tòa án.

Nhà nước tôn trọng và bảo vệ quyền con người, quyền công dân, tôn trọng các cam kết quốc tế với tư cách là một thành viên.

Khẳng định vai trò lãnh đạo của Đảng trong quá trình xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

(2) Những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu làm rõ

Hệ thống lý luận về Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, đặc biệt là

cơ sở lý luận, làm rõ mối quan hệ giữa giá trị chung, phổ quát và những đặc điểm riêng, yếu tố đặc thù của Nhà nước pháp quyền ở Việt Nam còn một số nội dung chưa rõ. Nhận thức chưa đủ rõ về đặc trưng, bản chất, cơ chế vận hành cả về lý luận và thực tiễn, như mối quan hệ giữa Đảng cầm quyền, Đảng lãnh đạo trong điều kiện thượng tôn pháp luật; mối quan hệ giữa Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, Nhân dân làm chủ.

Nhận thức và thực hiện nguyên tắc quyền lực nhà nước là thống nhất, cơ chế phân công, phối hợp giữa các cơ quan và cơ chế kiểm soát quyền lực để bảo đảm không bị lạm dụng quyền lực trong tổ chức thực hiện. Cơ chế vận hành và sự kiểm soát giữa các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp trong điều kiện thống nhất quyền lực chưa được cụ thể hóa. Những đặc trưng, tiêu chuẩn cơ bản của mô hình nhà nước của dân, do dân và vì dân trong điều kiện ở Việt Nam cần được xác định rõ hơn.

Các nguyên tắc dân chủ, pháp quyền và thượng tôn pháp luật trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Nhất là vai trò của hệ thống pháp luật, với tư cách là công cụ để nhân dân kiểm soát quyền lực và thực hiện quyền làm chủ của người dân, tham gia vào các hoạt động của bộ máy nhà nước.

Vấn đề phân cấp, phân quyền giữa chính quyền trung ương và chính quyền địa phương còn nhiều nội dung chưa rõ; vai trò kiểm tra, giám sát, phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội chưa đủ rõ. Vị trí, vai trò của các tổ chức này trong mối quan hệ với

Nhà nước pháp quyền, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa cần được cụ thể hơn.

Bên cạnh đó, vẫn còn một số vấn đề còn có ý kiến khác nhau, như đặc điểm của Nhà nước pháp quyền Việt Nam là đặt dưới sự lãnh đạo duy nhất của Đảng Cộng sản, được ghi nhận trong Hiến pháp. Vì vậy, có ý kiến đề nghị, cần được cụ thể hóa bằng một đạo luật về sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, tạo cơ sở pháp lý cho tính hợp hiến của sự lãnh đạo, ngăn ngừa nguy cơ độc đoán, bao biện làm thay của Đảng đối với Nhà nước và xã hội.

Quan niệm về dân chủ và quyền con người ở nước ta, việc bảo đảm thực thi dân chủ và nhân quyền của Nhà nước pháp quyền Việt Nam trong thực tế còn có ý kiến khác nhau. Ở Việt Nam, dân chủ vừa là bản chất của thể chế nhà nước, vừa là cách thức tổ chức thực hành dân chủ; vừa là mục tiêu vừa là động lực phát triển, điều này đã được xác định trong các văn kiện của Đảng và Nhà nước ta, song vẫn còn khoảng cách giữa nhận thức và thực tế.

Vị trí, vai trò của các tổ chức xã hội trong mối quan hệ đối với Nhà nước là “*hợp tác*” với Nhà nước. Điều này khác với các tổ chức xã hội nhiều nước (thường được gọi là các tổ chức xã hội dân sự), là đối trọng với Nhà nước, bảo đảm sự cân bằng trong việc sử dụng quyền lực nhà nước. Vấn đề đặt ra là, cần tiếp tục hoàn thiện nhận thức về giám sát, phản biện xã hội để các tổ chức xã hội giám sát đầy đủ hoạt động của Nhà nước pháp quyền, tránh hình thức, hành chính, thậm chí là “cánh tay nối dài” của Nhà nước, dẫn tới kém hiệu quả.

Bảo vệ Hiến pháp - một bảo đảm của Nhà nước pháp quyền. Đây là vấn đề được nêu trong nghị quyết Đại hội X và Đại hội XI của Đảng. Mặc dù vậy, nội hàm “bảo vệ Hiến pháp” chưa được nhận thức thật sáng tỏ, ảnh hưởng tới việc xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

3.2. Về thực tiễn

(1) Quá trình thực hiện từ năm 1991 đến năm 2010

- Thành tựu

Đây là thời kỳ mà lần đầu tiên, mô hình Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa chính thức được đề cập trong văn kiện quan trọng của Đảng, Nhà nước và được thực thi trên thực tế, chuyển từ Nhà nước chuyên chính vô sản sang mô hình nhà nước kiểu mới, đề cao vai trò của Hiến pháp và pháp luật, từng bước tiếp cận giá trị chung của nhân loại phù hợp với thực tiễn Việt Nam.

Bộ máy nhà nước dần được hoàn thiện hơn, hệ thống luật pháp được xây dựng và hoàn thiện theo yêu cầu phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa, từng bước hội nhập quốc tế.

Hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước từng bước được nâng lên, cơ chế vận hành có nhiều thay đổi so với trước đây, mối quan hệ giữa Quốc hội, Chính phủ, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội thích ứng dần với xây dựng Nhà nước pháp quyền. Mối quan hệ giữa chính quyền trung ương và địa phương chuyển dần từ cơ chế bao cấp sang phân cấp.

Quyền con người, quyền và nghĩa vụ công dân được cụ thể hóa và tiếp tục thể chế hóa bằng pháp luật, tiếp cận với luật pháp quốc tế và phù hợp với thực tiễn Việt Nam.

- Hạn chế, khuyết điểm

Bộ máy nhà nước khá công kênh, nhiều tầng nấc, phân công, phân quyền chưa đủ mạnh, chưa rành mạch dẫn đến tình trạng thẩm quyền vừa bị phân mảnh, manh mún vừa có sự trùng lặp, chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ. Quá trình chuyển đổi chức năng quản lý nhà nước tuy đã có chuyển biến mạnh mẽ, nhất là giai đoạn sau, nhưng vẫn chưa thực sự bảo đảm nguyên tắc pháp quyền trong hoạt động của Nhà nước.

Nhà nước chưa chú trọng đúng mức đến việc xây dựng một hệ thống hành chính dựa trên nguyên tắc phân định rõ thẩm quyền, trách nhiệm, chuyên nghiệp; hệ thống luật pháp vừa thiếu, vừa yếu. Đây là yếu tố cơ bản thể hiện năng lực bảo đảm hiệu lực, hiệu quả của Nhà nước. Cơ chế “xin - cho” vẫn nặng nề. Vai trò của các tổ chức xã hội chưa được phát huy đầy đủ, quyền con người, quyền công dân có lúc, có nơi còn bị vi phạm.

(2) Quá trình thực hiện từ năm 2011 đến năm 2020

- Thành tựu

Sau khi có Cương lĩnh năm 2011, trên cơ sở định hướng lớn được nêu trong các văn kiện Đại hội X, XI, XII và Hiến pháp năm 2013, hệ thống văn bản pháp luật tiếp tục được hoàn thiện. Đặc biệt, Nghị quyết Trung ương 5 khóa XII về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã nhấn mạnh: Hoàn thiện thể chế kinh tế đi đôi với

hoàn thiện thể chế chính trị mà trọng tâm là đổi mới, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của tổ chức bộ máy và cán bộ. Việc xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa có bước phát triển mới, đồng bộ giữa đổi mới kinh tế với đổi mới chính trị, giữa kế thừa, ổn định và phát triển, từng bước giải quyết tốt hơn mối quan hệ giữa Nhà nước - thị trường - xã hội.

Quá trình đổi mới được dựa trên ba trụ cột cơ bản là: (1) Xây dựng một Nhà nước pháp quyền hiện đại được đổi mới cả chất và lượng; (2) Tạo dựng cho được một nền kinh tế thị trường đầy đủ, hiện đại, hội nhập quốc tế sâu rộng; (3) Thiết lập một xã hội dân chủ phát triển ở trình độ cao, trong đó thượng tôn pháp luật, phù hợp với đặc điểm, điều kiện của đất nước là nguyên tắc chủ đạo chi phối các tương tác trong xã hội, xử lý hài hòa mối quan hệ giữa Nhà nước với thị trường và xã hội.

Bộ máy nhà nước đã chuyển mạnh theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Quốc hội có nhiều đổi mới trong hoạt động lập pháp, hệ thống luật pháp tiếp tục được hoàn thiện; Chính phủ được sắp xếp lại các đầu mối, tập trung làm tốt chức năng quản lý vĩ mô.

Hệ thống pháp luật về tổ chức và hoạt động tư pháp tương đối đầy đủ và đồng bộ, cơ bản chế định được các chủ trương của Đảng về cải cách tư pháp. Phương thức lãnh đạo của Đảng, công tác giám sát của các cơ quan dân cử đối với các cơ quan tư pháp tiếp tục đổi mới. Chất lượng, hiệu lực, hiệu quả hoạt động tư pháp được nâng lên, nhiều hoạt động hỗ trợ tư pháp được xã hội hóa, đạt kết quả tích cực.

Quyền con người, quyền công dân tiếp tục được cụ thể hóa bằng hệ thống luật pháp và bảo đảm thực thi trên thực tế. Dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện của người dân được quan tâm và bảo đảm. Các chủ thể trong xã hội bình đẳng trước pháp luật, được làm những điều pháp luật không cấm.

Việc phân cấp, phân quyền rành mạch hơn giữa chính phủ trung ương và chính quyền địa phương. Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội từng bước đổi mới, coi trọng vai trò phản biện xã hội, đại diện lợi ích của các hội viên, đoàn viên.

- Hạn chế, khuyết điểm

Việc phân công, phối hợp và kiểm soát thực hiện giữa các nhánh quyền lực như quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp còn nhiều vướng mắc, cần tiếp tục được hoàn thiện mới đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Việc phân công, phối hợp và kiểm soát quyền lực còn nhiều bất cập.

Việc thực hiện Chiến lược cải cách tư pháp vẫn còn hạn chế. Một số chủ trương, nhiệm vụ cải cách tư pháp được thực hiện hiệu quả. Một số quy định của pháp luật về hình sự, dân sự, tố tụng tư pháp, hỗ trợ tư pháp và tổ chức hoạt động của các cơ quan tư pháp vẫn còn thiếu đồng bộ. Cải cách tư pháp đã có nhiều tiến bộ trong hoạt động tố tụng, xét xử các vụ án, song tình trạng oan sai, nợ đọng còn nhiều. Về công tác ban hành pháp luật tuy đã được đẩy mạnh, có bước đổi mới về quy trình, nhưng chất lượng của một số văn bản pháp luật còn hạn chế; tổ chức, quản lý xã hội bằng pháp luật và không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa đã có tiến bộ, song ở một số nơi còn bị buông lỏng.

Trách nhiệm giải trình của các cơ quan trong bộ máy nhà nước trước dân còn có nơi hình thức. Vai trò của hệ thống thông tin, báo chí đã được coi trọng hơn, nhưng việc xử lý thông tin, trách nhiệm giải quyết một số vụ việc chưa rõ ràng, thậm chí nhiều vụ việc còn chưa minh bạch.

Về thực hiện dân chủ trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam chưa thật đồng bộ, đặc biệt là giữa quyền và trách nhiệm, giữa dân chủ và kỷ cương ở một số lĩnh vực, một bộ phận cơ quan công quyền chưa rõ ràng.

Về việc thực hiện phân cấp, phân quyền giữa Chính phủ trung ương và chính quyền địa phương vẫn còn nhiều hạn chế, chưa phát huy hết vai trò, trách nhiệm, sự chủ động của cơ sở, đặc biệt là trong lĩnh vực kinh tế, trong quản lý, kiểm tra, kiểm soát nguồn lực, chống tham nhũng, tiêu cực.

(3) Đánh giá tổng quát

Công cuộc đổi mới của Việt Nam tiếp tục đi vào chiều sâu, sau 30 năm thực hiện Cương lĩnh năm 1991, đất nước ta thu được nhiều thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử. Nhận thức lý luận và thực tiễn xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa đã góp phần quan trọng vào các thành tựu to lớn của công cuộc đổi mới:

- Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước của dân, do dân và vì dân; tất cả quyền lực của Nhà nước thuộc về nhân dân, có sự phân công, phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp; được tổ chức và hoạt động theo Hiến pháp và các đạo luật. Quản lý nhà nước và quản lý xã hội bằng pháp luật. Hệ thống pháp luật từng bước

được hoàn thiện, là kết quả của sự thể chế hóa đường lối, chính sách của Đảng, phù hợp với yêu cầu thực tiễn phát triển đất nước và thông lệ quốc tế.

- Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam được tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tôn trọng quyền con người, quyền công dân, đề cao giá trị con người và không ngừng hoàn thiện cơ chế pháp lý thừa nhận, tôn trọng, bảo đảm và bảo vệ quyền con người, quyền công dân. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, thượng tôn Hiến pháp và pháp luật. Nhà nước phải có năng lực để thực hiện các chức năng, thẩm quyền được nhân dân và xã hội giao phó. Đó là Nhà nước tôn trọng và bảo đảm thực hiện đầy đủ, có trách nhiệm các điều ước quốc tế mà Nhà nước đã ký kết hoặc thừa nhận. Kết luận số 84-KL/TW ngày 29 tháng 7 năm 2020 của Bộ Chính trị khóa XII về tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa IX về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, đã chỉ rõ: Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, tổng kết thực tiễn, hoàn thiện lý luận về tư pháp trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Nghiên cứu trình Ban Chấp hành Trung ương khóa XIII xem xét, ban hành Nghị quyết về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam đến năm 2030, định hướng đến năm 2045.

Tuy nhiên, quá trình xây dựng và vận hành Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam vẫn còn những hạn chế, khuyết điểm như: bộ máy còn cồng kềnh, một số lĩnh vực hoạt động chưa thật sự hiệu quả, chưa thông suốt; hệ thống

luật pháp tuy đã được xây dựng và hoàn thiện nhiều hơn, nhưng chất lượng một số văn bản pháp luật còn hạn chế.

Thủ tục hành chính, việc chấp hành pháp luật có lúc, có nơi còn chưa nghiêm; những vi phạm pháp luật, mất dân chủ trong tổ chức thực hiện vẫn còn; tham nhũng, tiêu cực tuy có giảm, nhưng diễn biến còn phức tạp; tính minh bạch, trách nhiệm giải trình ở một số cơ quan, đơn vị còn hạn chế, việc phân cấp, phân quyền cần được đẩy mạnh hơn.

V. VỀ ĐẢNG VÀ XÂY DỰNG ĐẢNG

1. Về nhận thức

1.1. Quá trình phát triển nhận thức và những nội dung đã rõ

(1) Nhận thức về bản chất của Đảng

- Hội nghị hợp nhất ba tổ chức cộng sản thành một đảng lấy tên là Đảng Cộng sản Việt Nam (năm 1930). Đến tháng 10/1930 đổi tên thành Đảng Cộng sản Đông Dương. Đại hội II của Đảng (tháng 02/1951) quyết định lấy tên là Đảng Lao động Việt Nam và đã xác định: “Đảng Lao động Việt Nam phải là người lãnh đạo sáng suốt, kiên quyết, trung thành của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, của nhân dân Việt Nam... Chính vì Đảng Lao động Việt Nam là Đảng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, cho nên nó phải là Đảng của dân tộc Việt Nam”¹. Điều lệ Đảng được thông qua

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sdd*, 2001, t.12, tr.37-38.

tại Đại hội II của Đảng đã ghi: Đảng Lao động Việt Nam là Đảng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Đến tháng 01/1957, nói chuyện ở Trường cán bộ Công đoàn, Chủ tịch Hồ Chí Minh một lần nữa khẳng định: “Đảng là đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời cũng là đội tiên phong của dân tộc”¹. Tháng 12/1961, nói chuyện với những cán bộ, đảng viên hoạt động lâu năm, Người nhắc lại: “Đảng ta là Đảng của giai cấp, đồng thời cũng là của dân tộc”². Có lúc Người còn nói: “Đảng ta là con nòi, xuất thân từ giai cấp lao động”³; lợi ích của giai cấp công nhân và của dân tộc là một. Đại hội IV của Đảng (năm 1976) quyết định đổi tên Đảng Lao động Việt Nam thành Đảng Cộng sản Việt Nam. Điều lệ Đảng được thông qua tại Đại hội IV của Đảng đã ghi: “Đảng Cộng sản Việt Nam là đảng của giai cấp công nhân Việt Nam, là đội tiên phong, bộ tham mưu chiến đấu có tổ chức và là tổ chức cao nhất của giai cấp công nhân Việt Nam. Đảng đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, của nhân dân lao động và của cả dân tộc, đồng thời Đảng làm tròn nghĩa vụ của mình đối với phong trào cộng sản quốc tế”⁴. Đại hội V và Đại hội VI giữ nguyên cách diễn đạt về Đảng Cộng sản Việt Nam như Đại hội IV.

- Cương lĩnh được thông qua tại Đại hội VII (năm 1991) đã diễn đạt gọn hơn, rõ hơn về Đảng: “*Đảng Cộng sản Việt Nam* là đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam,

1, 2, 3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, t.10, tr.477; t.13, tr.275; t.12, tr.400.

4. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, *Sđd*, 2004, t.37, tr.916.

đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc”¹. Đây là bước phát triển về tư duy lý luận của Đảng về bản chất giai cấp, tính tiên phong của Đảng.

- Đại hội VIII và IX tiếp tục khẳng định Đảng ta là đội tiên phong của giai cấp công nhân như Cương lĩnh năm 1991. Đại hội X đã bổ sung: Đảng Cộng sản Việt Nam đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam, thành: “Đảng Cộng sản Việt Nam là đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam; đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của dân tộc”².

- Kế thừa Đại hội X, Cương lĩnh năm 2011 khẳng định: “*Đảng Cộng sản Việt Nam* là đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam; đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của dân tộc”³. Nhận thức về Đảng của Cương lĩnh năm 2011 vừa khẳng định bản chất giai cấp công nhân của Đảng theo chủ nghĩa Mác - Lênin, vừa nói lên được nét đặc thù của Đảng theo sự phát triển sáng tạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh, phù hợp với thực tế Việt Nam và đáp ứng được nguyện vọng, tình cảm của

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sdd*, 2007, t.51, tr.146-147.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Sdd*, tr.130.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Sdd*, tr.88.

nhân dân. Nhận thức như thế phản ánh bản chất của giai cấp công nhân một cách sâu sắc hơn, nhuần nhuyễn hơn. Điều đó đòi hỏi Đảng không những phải trung thành với giai cấp công nhân, nâng cao lập trường tư tưởng của giai cấp công nhân, mà còn phải học tập, kế thừa, phát huy truyền thống dân tộc, tăng cường đoàn kết, tập hợp nhân dân, phấn đấu vì lợi ích của giai cấp và dân tộc.

- Đại hội XII của Đảng yêu cầu: "... tăng cường bản chất giai cấp công nhân và tính tiên phong, sức chiến đấu, phát huy truyền thống đoàn kết, thống nhất của Đảng"¹; "Giữ vững bản chất giai cấp công nhân của Đảng, vai trò tiên phong, gương mẫu của cán bộ, đảng viên"².

(2) Nhận thức về vai trò, thẩm quyền và trách nhiệm của Đảng

- Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: "Lực lượng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động là rất to lớn, là vô cùng vô tận. Nhưng lực lượng ấy cần có Đảng lãnh đạo mới chắc chắn thắng lợi"³. Đại hội VI của Đảng xác định: "Đảng Cộng sản Việt Nam là hạt nhân lãnh đạo nền chuyên chính vô sản ở nước ta. Đảng có nhiệm vụ thống nhất lãnh đạo mọi hoạt động của Nhà nước và của xã hội, tập trung nỗ lực của toàn dân, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội trong cả nước, bảo vệ độc lập, thống nhất vĩnh viễn của Tổ quốc"⁴.

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Sđd, tr.80, 199.

3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.11, tr.609.

4. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Sđd, 2006, t.47, tr.581-582.

- Cương lĩnh năm 1991 xác định: “Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị, đồng thời là một bộ phận của hệ thống ấy. Đảng liên hệ mật thiết với nhân dân, chịu sự giám sát của nhân dân, hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật”¹.

- Các Đại hội VIII và IX tiếp tục khẳng định vai trò, trách nhiệm của Đảng như Cương lĩnh năm 1991. Đại hội X xác định: “Đảng Cộng sản Việt Nam là đảng cầm quyền, tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân, chịu sự giám sát của nhân dân; dựa vào nhân dân để xây dựng Đảng; đoàn kết và lãnh đạo nhân dân tiến hành sự nghiệp cách mạng. Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị, đồng thời là một bộ phận của hệ thống ấy. Đảng lãnh đạo, tôn trọng và phát huy vai trò của Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội”².

- Cương lĩnh năm 2011 xác định rõ hơn vai trò, thẩm quyền và trách nhiệm của Đảng: “Đảng Cộng sản Việt Nam là Đảng cầm quyền, lãnh đạo Nhà nước và xã hội... Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị, đồng thời là bộ phận của hệ thống ấy. Đảng gắn bó mật thiết với nhân dân, tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân, dựa vào nhân dân để xây dựng Đảng, chịu sự giám sát của nhân dân, hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật”³.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Sđd, t.51, tr.147.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc thời kỳ đổi mới (khóa VI, VII, VIII, IX, X)*, Sđd, Ph.II, tr.523.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Sđd, tr.88-89.

- Từ sau Cương lĩnh năm 2011, Đảng nhận thức rõ hơn nội hàm vai trò, trách nhiệm của Đảng.

(3) Nhận thức về nền tảng tư tưởng của Đảng

- Qua nhiều năm ra đi tìm đường cứu nước, vừa tìm hiểu thực tế, vừa nghiên cứu lý luận, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã rút ra kết luận: “Bây giờ học thuyết nhiều, chủ nghĩa nhiều, nhưng chủ nghĩa chân chính nhất, chắc chắn nhất, cách mệnh nhất là chủ nghĩa Lênin”¹. Người xác định chủ nghĩa Mác - Lênin là cái cốt của Đảng, giống như trí khôn của con người, bàn chỉ nam cho con tàu đi biển.

Hội nghị Trung ương Đảng tháng 10 năm 1930 xác định chủ nghĩa Mác - Lênin là cái gốc của Đảng. Đến Đại hội II của Đảng (năm 1951), Đảng xác định: “Đảng Lao động Việt Nam lấy chủ nghĩa Mác - Ăngghen - Lênin - Xtalin và tư tưởng Mao Trạch Đông kết hợp với thực tiễn cách mạng Việt Nam làm nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho mọi hành động của Đảng”².

Đến Đại hội III của Đảng (năm 1960), Đảng đã xác định rõ hơn, chính xác hơn nền tảng tư tưởng của Đảng: “Đảng Lao động Việt Nam lấy chủ nghĩa Mác - Lênin làm nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho mọi hành động của Đảng”³.

Đại hội IV của Đảng (năm 1976) quyết định đổi tên Đảng Lao động Việt Nam thành Đảng Cộng sản Việt Nam và

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.2, tr.289.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sđd*, 2001, t.12, tr.444.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sđd*, 2002, t.21, tr.777.

xác định: “Đảng Cộng sản Việt Nam lấy chủ nghĩa Mác - Lênin làm nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động của mình”¹. Các Đại hội V, VI của Đảng tiếp tục khẳng định nền tảng tư tưởng của Đảng như Đại hội IV.

- Cương lĩnh năm 1991 khẳng định lấy chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động. Việc bổ sung tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động là bước phát triển quan trọng trong nhận thức và tư duy lý luận của Đảng ta.

- Đại hội IX đã xác định khái niệm, nguồn gốc, nội dung, vị trí, vai trò của tư tưởng Hồ Chí Minh: “**Tư tưởng Hồ Chí Minh** là một hệ thống quan điểm toàn diện và sâu sắc về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, là kết quả của sự vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể của nước ta, kế thừa và phát triển các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại. Đó là tư tưởng về giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng con người; về độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại; về sức mạnh của nhân dân, của khối đại đoàn kết dân tộc; về quyền làm chủ của nhân dân, xây dựng Nhà nước thật sự của dân, do dân, vì dân; về quốc phòng toàn dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; về phát triển kinh tế và văn hóa, không ngừng nâng cao đời sống vật chất

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc thời kỳ đổi mới (khóa VI, VII, VIII, IX, X)*, Sđd, Ph.I, tr.207.

và tinh thần của nhân dân; về đạo đức cách mạng, cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư; về chăm lo bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau; về xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, cán bộ, đảng viên vừa là người lãnh đạo, vừa là người đầy tớ thật trung thành của nhân dân...

Tư tưởng Hồ Chí Minh soi đường cho cuộc đấu tranh của nhân dân ta giành thắng lợi, là tài sản tinh thần to lớn của Đảng và dân tộc ta”¹.

Việc xác định khái niệm, nguồn gốc, nội dung, vị trí, vai trò của tư tưởng Hồ Chí Minh là bước phát triển quan trọng trong nhận thức và tư duy lý luận của Đảng.

- Cương lĩnh năm 2011 tiếp tục khẳng định Đảng lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động. Đồng thời, có sự nhận thức chính xác hơn, đầy đủ hơn vị trí, vai trò của tư tưởng Hồ Chí Minh: “Tư tưởng Hồ Chí Minh là một hệ thống quan điểm toàn diện và sâu sắc về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, kết quả của sự vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể của nước ta, kế thừa và phát triển các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại; là tài sản tinh thần vô cùng to lớn và quý giá của Đảng và dân tộc ta, mãi mãi soi đường cho sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta giành thắng lợi”². Đảng ta luôn nhấn mạnh yêu cầu phải

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sđd*, 2016, t.60, tr.178-179.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Sđd*, tr.88.

vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh.

- Đại hội XII nhìn lại 30 năm đổi mới (1986-2016) đã rút ra một số bài học, trong đó bài học đầu tiên là: “trong quá trình đổi mới phải chủ động, không ngừng sáng tạo trên cơ sở kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, vận dụng sáng tạo và phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, kế thừa và phát huy truyền thống dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, vận dụng kinh nghiệm quốc tế phù hợp với Việt Nam”¹.

(4) Nhận thức về các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Đảng

- Đại hội III của Đảng xác định: “Đảng Lao động Việt Nam tổ chức theo nguyên tắc tập trung dân chủ và có kỷ luật rất nghiêm minh. Tập trung dân chủ là nguyên tắc tổ chức căn bản của Đảng... Đảng Lao động Việt Nam lấy tự phê bình và phê bình làm quy luật phát triển của Đảng... Đảng rất coi trọng việc tăng cường đoàn kết nhất trí trong nội bộ Đảng và đó là sinh mệnh của Đảng”².

Đại hội IV xác định: “Đảng Cộng sản Việt Nam là một khối thống nhất về ý chí và hành động, được tổ chức theo nguyên tắc tập trung dân chủ, lấy tự phê bình và phê bình làm một quy luật phát triển và có kỷ luật nghiêm minh... Đảng coi việc giữ gìn *đoàn kết nhất trí* trong Đảng trên cơ sở

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Sđd, tr.69.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Sđd, 2002, t.21, tr.781-782.

đường lối chính trị và nguyên tắc tập trung dân chủ là sinh mệnh của Đảng”¹. Các Đại hội V và VI của Đảng tiếp tục khẳng định nguyên tắc tổ chức và hành động như Đại hội IV.

- Cương lĩnh năm 1991 một lần nữa khẳng định: Đảng Cộng sản Việt Nam lấy tập trung dân chủ làm nguyên tắc tổ chức cơ bản. Điểm mới của Cương lĩnh là xác định Đảng lấy nguyên tắc tập trung dân chủ là nguyên tắc cơ bản. Điều lệ Đảng được thông qua tại Đại hội VII xác định rõ: “Đảng là một khối thống nhất ý chí và hành động, lấy tập trung dân chủ làm nguyên tắc tổ chức cơ bản, thực hiện lãnh đạo tập thể và cá nhân phụ trách, tự phê bình và phê bình, thực hiện dân chủ đầy đủ và kỷ luật chặt chẽ trong sinh hoạt đảng; giữ vững đoàn kết, thống nhất trong Đảng trên cơ sở Cương lĩnh chính trị và Điều lệ Đảng”².

- Các Đại hội VIII, IX tiếp tục khẳng định nguyên tắc tổ chức của Đảng như Đại hội VI.

Điều lệ Đảng được thông qua tại Đại hội X đã xác định: “Đảng là một tổ chức chặt chẽ, thống nhất ý chí và hành động, lấy tập trung dân chủ làm nguyên tắc tổ chức cơ bản, thực hiện tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách, thương yêu đồng chí, kỷ luật nghiêm minh, đồng thời thực hiện các nguyên tắc: tự phê bình và phê bình, đoàn kết trên cơ sở Cương lĩnh chính trị và Điều lệ Đảng, gắn bó mật thiết với

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Sdd, 2004, t.37, tr.920-921.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Sdd, 2007, t.51, tr.254.

nhân dân, Đảng hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật”¹. Bước tiến của Đại hội X là xác định rõ Đảng là một tổ chức chặt chẽ, thống nhất ý chí và hành động; bổ sung nguyên tắc giữ mối liên hệ với nhân dân, Đảng hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật. Điều lệ Đảng cũng đã xác định rõ nội dung cơ bản của nguyên tắc tập trung dân chủ.

“1. Cơ quan lãnh đạo các cấp của Đảng do bầu cử lập ra, thực hiện tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách.

2. Cơ quan lãnh đạo cao nhất của Đảng là Đại hội đại biểu toàn quốc. Cơ quan lãnh đạo ở mỗi cấp là đại hội đại biểu hoặc đại hội đảng viên. Giữa hai kỳ đại hội, cơ quan lãnh đạo của Đảng là Ban Chấp hành Trung ương, ở mỗi cấp là ban chấp hành đảng bộ, chi bộ (gọi tắt là cấp ủy).

3. Cấp ủy các cấp báo cáo và chịu trách nhiệm về hoạt động của mình trước đại hội cùng cấp, trước cấp ủy cấp trên và cấp dưới; định kỳ thông báo tình hình hoạt động của mình đến các tổ chức đảng trực thuộc, thực hiện tự phê bình và phê bình.

4. Tổ chức đảng và đảng viên phải chấp hành nghị quyết của Đảng. Thiếu số phục tùng đa số, cấp dưới phục tùng cấp trên, cá nhân phục tùng tổ chức, các tổ chức trong toàn Đảng phục tùng Đại hội đại biểu toàn quốc và Ban Chấp hành Trung ương.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.5.

5. Nghị quyết của các cơ quan lãnh đạo của Đảng chỉ có giá trị thi hành khi có hơn một nửa số thành viên trong cơ quan đó tán thành. Trước khi biểu quyết, mỗi thành viên được phát biểu ý kiến của mình. Đảng viên có ý kiến thuộc về thiểu số được quyền bảo lưu và báo cáo lên cấp ủy cấp trên cho đến Đại hội đại biểu toàn quốc, song phải chấp hành nghiêm chỉnh nghị quyết, không được truyền bá ý kiến trái với nghị quyết của Đảng. Cấp ủy có thẩm quyền nghiên cứu xem xét ý kiến đó; không phân biệt đối xử với đảng viên có ý kiến thuộc về thiểu số.

6. Tổ chức đảng quyết định các vấn đề thuộc phạm vi quyền hạn của mình, song không được trái với nguyên tắc, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và nghị quyết của cấp trên”¹.

- Cương lĩnh năm 2011 một lần nữa khẳng định: Đảng Cộng sản Việt Nam lấy tập trung dân chủ làm nguyên tắc tổ chức cơ bản. Điều lệ Đảng được thông qua tại Đại hội XI tiếp tục khẳng định những nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Đảng, nội dung của nguyên tắc tập trung dân chủ như Đại hội X của Đảng đã xác định.

- Đại hội XII không sửa đổi, bổ sung Điều lệ Đảng đã được thông qua tại Đại hội XI. Giao cho Ban Chấp hành Trung ương hướng dẫn, quy định cụ thể và tăng cường kiểm tra, giám sát bảo đảm thi hành nghiêm, thống nhất Điều lệ trong toàn Đảng.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc thời kỳ đổi mới (khóa VI, VII, VIII, IX, X)*, Sđd, Ph.II, tr.272-273.

(5) *Nhận thức về yêu cầu đối với Đảng lãnh đạo, Đảng cầm quyền*

- Từ kinh nghiệm lãnh đạo của Đảng, kế thừa từ các Đại hội I và II của Đảng, Đại hội III của Đảng xác định: “Kinh nghiệm cách mạng trong 30 năm qua chứng tỏ rằng sự lãnh đạo của Đảng ta là điều kiện cơ bản quyết định mọi thắng lợi của nhân dân ta. Vì vậy, muốn cho Đảng ta làm tròn trách nhiệm của mình trong giai đoạn cách mạng hiện nay, vấn đề mấu chốt vẫn là *không ngừng tăng cường sự lãnh đạo của Đảng*.”

Để tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, phải nâng cao sức chiến đấu và năng lực lãnh đạo của Đảng, cụ thể là phải tăng cường tính chất giai cấp và tính chất tiên phong của Đảng, phải củng cố sự đoàn kết thống nhất trong toàn Đảng, phải cải tiến công tác lãnh đạo của Đảng, phải nâng cao không ngừng trình độ hiểu biết và năng lực công tác của cán bộ, đảng viên, phải làm cho chi bộ trở thành hạt nhân lãnh đạo của Đảng ở cơ sở”¹.

Đến Đại hội IV, Đảng xác định: Nhiệm vụ trước hết là vạch ra được một Cương lĩnh, một chương trình hành động có đủ căn cứ khoa học, phù hợp với tình hình nước ta.

Đại hội IV của Đảng đã chỉ rõ: “... *phải nắm vững hơn nữa học thuyết Mác - Lênin về xây dựng Đảng và thực tiễn xây dựng Đảng ta, quán triệt sâu sắc đường lối, nhiệm vụ chính trị do Đại hội đã vạch ra, vận dụng và phát triển những bài học*

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Sdd, 2002, t.21, tr.635-636.

kinh nghiệm đã tổng kết, làm cho công tác xây dựng Đảng vừa bám chắc hơn nữa những nhiệm vụ chính trị trước mắt của Đảng, vừa sẵn sàng đáp ứng những yêu cầu của nhiệm vụ lâu dài”¹.

- Cương lĩnh năm 1991 xác định: Để đảm đương được vai trò lãnh đạo, Đảng phải vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức, *phải thường xuyên tự đổi mới, tự chỉnh đốn*, ra sức nâng cao *trình độ trí tuệ, năng lực sáng tạo*. Giữ vững truyền thống đoàn kết thống nhất trong Đảng, bảo đảm đầy đủ dân chủ và kỷ luật trong sinh hoạt đảng. Thường xuyên tự phê bình và phê bình, đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân, chủ nghĩa cơ hội và mọi hành động chia rẽ, bè phái.

- Các Đại hội VIII, IX tiếp tục làm rõ nội hàm của yêu cầu xây dựng Đảng. Căn cứ vào tình hình mới, Đại hội X xác định: Trong những năm tới, phải dành nhiều công sức tạo được chuyển biến rõ rệt về xây dựng Đảng, phát huy truyền thống cách mạng, bản chất giai cấp công nhân và tính tiên phong của Đảng; xây dựng Đảng thực sự trong sạch, vững mạnh cả về chính trị, tư tưởng và tổ chức, đoàn kết nhất trí cao, gắn bó mật thiết với nhân dân, có phương thức lãnh đạo khoa học, có đội ngũ cán bộ, đảng viên đủ phẩm chất và năng lực. Đây là nhiệm vụ then chốt, có ý nghĩa sống còn đối với Đảng và sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta.

- Cương lĩnh năm 2011 cơ bản giữ như Cương lĩnh năm 1991, nhưng căn cứ vào thực tiễn, có bổ sung nội dung chống

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Sđd, 2004, t.37, tr.794.

tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí và Đảng phải chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên trong sạch, có phẩm chất, năng lực, có sức chiến đấu cao theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh; quan tâm bồi dưỡng, lãnh đạo lớp người kế tục sự nghiệp cách mạng của Đảng và dân tộc.

- Đại hội XII của Đảng (năm 2016) yêu cầu: *“Xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức”*¹. Việc nhấn mạnh xây dựng Đảng về đạo đức là phù hợp với tư tưởng Hồ Chí Minh, vừa xuất phát từ thực trạng đạo đức trong Đảng đang suy giảm, vừa là yêu cầu xây dựng Đảng trong điều kiện mới.

(6) *Nhận thức về nội dung, nhiệm vụ công tác xây dựng Đảng*

- Các đại hội đều đề cập đến nội dung, nhiệm vụ công tác xây dựng Đảng. Đại hội IV xác định: *“phải xây dựng Đảng vững mạnh về cả ba mặt: chính trị, tư tưởng và tổ chức. Ba mặt ấy gắn liền với nhau, quyết định lẫn nhau. Xây dựng Đảng về tư tưởng và về tổ chức phải kết hợp chặt chẽ với nhau, phải xuất phát từ đường lối và nhiệm vụ chính trị, đồng thời bảo đảm cho đường lối và nhiệm vụ chính trị được xác định đúng, được thấu suốt và thực hiện đầy đủ”*². Đại hội còn xác định nội dung xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng và tổ chức.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Sdd, tr.202.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Sdd, 2004, t.37, tr.783.

Xây dựng Đảng về chính trị là xác định đường lối, chính sách của Đảng trong mỗi giai đoạn cách mạng; và trong phạm vi từng đảng bộ, đó còn là việc vận dụng đường lối ấy để xác định đúng đắn nhiệm vụ chính trị của ngành hoặc địa phương, đơn vị mình.

Xây dựng Đảng về tư tưởng và tổ chức nhằm bảo đảm cho Đảng có đủ năng lực đề ra đường lối chính trị đúng, làm cho đường lối ấy được quán triệt và thực hiện thắng lợi. Phục vụ đường lối, nhiệm vụ chính trị là mục tiêu, là lý do tồn tại của công tác tư tưởng, công tác tổ chức và cũng trong quá trình phục vụ ấy mà từng bước nâng cao chất lượng công tác tư tưởng và tổ chức.

Đến Đại hội VI, Đảng xác định: “Đảng phải trưởng thành về lãnh đạo chính trị, phát triển và cụ thể hóa đường lối, đề ra những giải pháp đúng đắn đối với những vấn đề mới của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc. Để tăng cường sức chiến đấu và năng lực tổ chức thực tiễn của mình, Đảng phải đổi mới về nhiều mặt: đổi mới tư duy, trước hết là tư duy kinh tế; đổi mới tổ chức; đổi mới đội ngũ cán bộ; đổi mới phong cách lãnh đạo và công tác”¹.

- Cương lĩnh năm 1991 xác định: “Để đảm đương được vai trò lãnh đạo, Đảng phải vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức, *phải thường xuyên tự đổi mới, tự chỉnh đốn*, ra sức nâng cao *trình độ trí tuệ, năng lực lãnh đạo*”². Đây là bước

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sdd*, 2006, t.47, tr.458.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sdd*, 2007, t.51, tr.147.

phát triển về nhận thức và tư duy lý luận của Đảng ta. Trong công tác xây dựng Đảng không chỉ có đổi mới Đảng, mà còn phải chỉnh đốn Đảng. Việc thường xuyên tự đổi mới, tự chỉnh đốn Đảng phản ánh quy luật tồn tại và phát triển của Đảng.

- Đại hội X của Đảng một lần nữa nhấn mạnh cần đổi mới, chỉnh đốn Đảng và chỉ rõ: “Trong những năm tới, phải dành nhiều công sức tạo được chuyển biến rõ rệt về xây dựng Đảng, phát huy truyền thống cách mạng, bản chất giai cấp công nhân và tính tiên phong của Đảng; xây dựng Đảng thực sự trong sạch, vững mạnh cả về chính trị, tư tưởng và tổ chức, đoàn kết nhất trí cao, gắn bó mật thiết với nhân dân, có phương thức lãnh đạo khoa học, có đội ngũ cán bộ, đảng viên đủ phẩm chất và năng lực. Đây là nhiệm vụ then chốt, có ý nghĩa sống còn đối với Đảng và sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta”¹.

- Cương lĩnh năm 2011 xác định: Để đảm đương được vai trò lãnh đạo, Đảng phải vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức; thường xuyên tự đổi mới, tự chỉnh đốn, ra sức nâng cao trình độ trí tuệ, bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức và năng lực lãnh đạo. Giữ vững truyền thống đoàn kết thống nhất trong Đảng, tăng cường dân chủ và kỷ luật trong hoạt động của Đảng. Thường xuyên tự phê bình và phê bình, đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân, chủ nghĩa cơ hội, tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí và mọi hành động chia rẽ, bè phái.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Sdd, tr.130.

- Đại hội XII xác định: Xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức.

Một là, xây dựng Đảng về chính trị.

Đại hội XII xác định chú trọng xây dựng Đảng về chính trị: Kiên định chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, vận dụng sáng tạo và phát triển phù hợp với thực tiễn Việt Nam; kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; kiên định đường lối đổi mới. Nâng cao bản lĩnh chính trị, trình độ trí tuệ, tính chiến đấu của toàn Đảng và của mỗi cán bộ, đảng viên, trước hết là cán bộ lãnh đạo, quản lý chủ chốt các cấp; không dao động trong bất cứ tình huống nào. Giữ vững bản chất giai cấp công nhân của Đảng, vai trò tiên phong, gương mẫu của cán bộ, đảng viên. Kiên định những vấn đề có tính nguyên tắc trong công tác xây dựng Đảng. Nâng cao năng lực cầm quyền của Đảng và bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng có hiệu lực, hiệu quả; giữ vững bản lĩnh chính trị của Đảng, của các tổ chức đảng, của cán bộ, đảng viên. Nâng cao năng lực hoạch định đường lối, chính sách phù hợp với quy luật khách quan và đặc điểm của Việt Nam, tạo bước đột phá để phát triển.

Hai là, xây dựng Đảng về tư tưởng.

Đại hội XII xác định: tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống. Nghị quyết Trung ương 4 khóa XII về tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống đã nhận diện 27 biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”, đề ra mục tiêu, quan điểm,

nhiệm vụ, giải pháp để ngăn chặn, đẩy lùi suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ.

Ba là, xây dựng Đảng về tổ chức

(i) Kiện toàn tổ chức bộ máy của Đảng và hệ thống chính trị.

Đại hội XII xác định: Tinh giản tổ chức, bộ máy gắn với tiếp tục phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, phương thức hoạt động của các tổ chức; thực hiện kiêm nhiệm một số chức danh và tinh giản biên chế trong toàn hệ thống chính trị. Nghị quyết Trung ương 6 khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả và Nghị quyết về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập đã xác định rõ về quan điểm: Việc đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị; đặt trong tổng thể nhiệm vụ xây dựng, chỉnh đốn Đảng; thực hiện đồng bộ với đổi mới kinh tế, đáp ứng yêu cầu xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Về mục tiêu: Tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả và phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa nhằm tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước và chất lượng hoạt động của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội; phát huy quyền làm chủ của nhân dân. Tinh giản biên chế gắn với cơ cấu lại, nâng cao

chất lượng, sử dụng hiệu quả đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; giảm chi thường xuyên và góp phần cải cách chính sách tiền lương.

(ii) Kiện toàn tổ chức, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các tổ chức cơ sở đảng và nâng cao chất lượng đảng viên.

Đại hội XII nhấn mạnh: Kiện toàn tổ chức, bảo đảm sự lãnh đạo toàn diện của Đảng ở cơ sở. Tổng kết việc thực hiện Quy định của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về đảng viên làm kinh tế tư nhân và việc thí điểm kết nạp những người là chủ doanh nghiệp tư nhân đủ tiêu chuẩn vào Đảng.

(iii) Đổi mới mạnh mẽ công tác cán bộ, coi trọng công tác bảo vệ chính trị nội bộ.

Đại hội XII xác định: Thể chế hóa, cụ thể hóa các nguyên tắc về: quan hệ giữa đường lối chính trị và đường lối cán bộ; quan điểm giai cấp và chính sách đại đoàn kết rộng rãi trong công tác cán bộ; quan hệ giữa tiêu chuẩn và cơ cấu; giữa đức và tài; giữa kế thừa và phát triển; giữa sự quản lý thống nhất của Đảng với phát huy đầy đủ trách nhiệm của các cơ quan trong hệ thống chính trị; giữa thẩm quyền và trách nhiệm cá nhân và tập thể; giữa phân cấp, phân quyền và kiểm tra, giám sát, kiểm soát để thực hiện thống nhất, đồng bộ trong Đảng và hệ thống chính trị.

Nghị quyết Trung ương 7 khóa XII về tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ cấp chiến lược đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ đã đề ra các quan điểm chỉ đạo, trong đó nhấn mạnh cán bộ là nhân tố quyết định sự thành bại của cách mạng; công tác cán bộ là khâu

“then chốt” của công tác xây dựng Đảng và hệ thống chính trị. Xây dựng đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ cấp chiến lược là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu, là công việc hệ trọng của Đảng, phải được tiến hành thường xuyên, thận trọng, khoa học, chặt chẽ và hiệu quả. Đầu tư xây dựng đội ngũ cán bộ là đầu tư cho phát triển lâu dài, bền vững. Quán triệt nguyên tắc về quan hệ giữa đường lối chính trị và đường lối cán bộ; quan điểm giai cấp và chính sách đại đoàn kết rộng rãi trong công tác cán bộ. Xử lý hài hòa, hợp lý mối quan hệ giữa tiêu chuẩn và cơ cấu, trong đó tiêu chuẩn là chính; giữa xây và chống, trong đó xây là nhiệm vụ chiến lược, cơ bản, lâu dài, chống là nhiệm vụ quan trọng, thường xuyên; giữa đức và tài, trong đó đức là gốc; giữa tính phổ biến và đặc thù; giữa kế thừa, đổi mới và ổn định, phát triển; giữa thẩm quyền, trách nhiệm cá nhân và tập thể.

Bộ Chính trị đã ban hành Quy định số 205-QĐ/TW ngày 23/9/2019 về kiểm soát quyền lực trong công tác cán bộ và chống chạy chức, chạy quyền, trong đó đã chỉ ra 6 hành vi chạy chức, chạy quyền, 8 hành vi bao che, tiếp tay cho chạy chức, chạy quyền. Đây cũng là bước tiến về nhận thức và tư duy lý luận của Đảng.

Bốn là, xây dựng Đảng về đạo đức.

(i) Tăng cường rèn luyện phẩm chất đạo đức cách mạng, chống chủ nghĩa cá nhân.

Đại hội XII xác định: Đưa việc thường xuyên giáo dục, rèn luyện phẩm chất đạo đức thành một nội dung quan trọng trong mục tiêu: *“Xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức”*. Kiên quyết đấu tranh

chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí, chủ nghĩa cá nhân, cơ hội, thực dụng, bè phái, “lợi ích nhóm”, nói không đi đôi với làm. Xây dựng và thực hiện tốt các quy định phát huy vai trò gương mẫu trong rèn luyện phẩm chất đạo đức, lối sống, phong cách, tác phong, lề lối công tác của cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ lãnh đạo các cấp, người đứng đầu các cơ quan, đơn vị. Thực hiện nghiêm cơ chế kiểm tra, giám sát, kiểm soát của tổ chức đảng, giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và của nhân dân về phẩm chất, đạo đức, lối sống của cán bộ, đảng viên.

(ii) Tiếp tục đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác dân vận, tăng cường quan hệ mật thiết giữa Đảng với nhân dân.

Đại hội XII nhấn mạnh: Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng về công tác dân vận trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Đội ngũ cán bộ, đảng viên phải thật sự tin dân, trọng dân, gần dân, hiểu dân, học dân, dựa vào dân, có trách nhiệm với dân. Giải quyết kịp thời, có hiệu quả những bức xúc, những kiến nghị chính đáng của nhân dân và khiếu nại, tố cáo của công dân.

(iii) Đẩy mạnh đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí.

Đại hội XII xác định: Xây dựng cơ chế phòng ngừa, ngăn chặn quan hệ “lợi ích nhóm”; chống đặc quyền, đặc lợi, khắc phục “tư duy nhiệm kỳ”; đẩy mạnh cải cách hành chính, cải cách tư pháp. Kiên quyết, kiên trì xây dựng cơ chế phòng ngừa để không thể tham nhũng; cơ chế răn đe, trừng trị để không dám tham nhũng.

Bộ Chính trị ban hành Quy định số 55-QĐ/TW ngày 19/12/2016 về một số việc cần làm ngay để tăng cường vai trò nêu gương của cán bộ, đảng viên. Ban Chấp hành Trung ương đã ban hành Quy định số 08-QĐi/TW ngày 25/10/2018 về trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên, trước hết là Ủy viên Bộ Chính trị, Ủy viên Ban Bí thư, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương, chỉ rõ 8 nội dung các đồng chí Ủy viên Bộ Chính trị, Ủy viên Ban Bí thư, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương phải gương mẫu đi đầu thực hiện và 8 nội dung phải nghiêm khắc với bản thân và kiên quyết chống.

(7) Nhận thức về phương thức lãnh đạo của Đảng

- Đại hội III của Đảng mới đặt vấn đề cải tiến công tác lãnh đạo của Đảng. Đến Đại hội VI, Đảng xác định phải đổi mới phong cách lãnh đạo và công tác.

- Đại hội VII, lần đầu tiên sử dụng khái niệm phương thức lãnh đạo. Đảng ta xác định: “*Đổi mới nội dung và phương thức lãnh đạo của Đảng* theo phương hướng mà Cương lĩnh đã đề ra”¹. Cương lĩnh năm 1991 xác định phương thức lãnh đạo của Đảng: “Đảng lãnh đạo xã hội bằng cương lĩnh, chiến lược, các định hướng về chính sách và chủ trương công tác; bằng công tác tuyên truyền, thuyết phục, vận động, tổ chức kiểm tra và bằng hành động gương mẫu của đảng viên. Đảng giới thiệu những đảng viên ưu tú có đủ năng lực và phẩm chất vào hoạt động trong các cơ quan lãnh đạo

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Sđd, 2007, t.51, tr.120.

chính quyền và các đoàn thể. Đảng không làm thay công việc của các tổ chức khác trong hệ thống chính trị”¹.

- Quá trình phát triển nhận thức từ sau Cương lĩnh năm 1991 đến trước Cương lĩnh năm 2011.

Đại hội IX nhấn mạnh tăng cường vai trò lãnh đạo và tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước. Đảng lãnh đạo Nhà nước thông qua việc đề ra đường lối, chủ trương, các chính sách lớn, định hướng cho sự phát triển và kiểm tra việc tổ chức thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng và Hiến pháp, pháp luật của Nhà nước. Ban Chấp hành Trung ương, tập thể cấp ủy, ban cán sự đảng, đảng đoàn thảo luận dân chủ, biểu quyết và ra nghị quyết theo đa số những vấn đề quan trọng về đường lối, chủ trương, chính sách, về tổ chức, cán bộ. Tăng cường chế độ lãnh đạo tập thể đi đôi với phát huy tinh thần chủ động, sáng tạo và trách nhiệm cá nhân.

Đại hội X đề ra nhiệm vụ, giải pháp đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng. Đại hội chỉ rõ: Việc đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng phải đồng bộ với đổi mới tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị, đổi mới kinh tế; thực hiện đúng nguyên tắc tập trung dân chủ trong tổ chức, sinh hoạt và hoạt động của Đảng. Tập trung đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước. Đảng lãnh đạo Nhà nước bằng đường lối, quan điểm, các nghị quyết; lãnh đạo thể chế hóa, cụ thể hóa thành Hiến pháp, pháp luật, kế hoạch,

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc thời kỳ đổi mới (khóa VI, VII, VIII, IX, X)*, Sđd, Ph.I, tr.424.

các chương trình công tác lớn của Nhà nước; bố trí đúng cán bộ và thường xuyên kiểm tra việc tổ chức thực hiện. Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân, tạo điều kiện để Mặt trận và các đoàn thể xác định đúng mục tiêu, phương hướng hoạt động; đồng thời, phát huy tinh thần tự chủ, sáng tạo trong xây dựng, đổi mới tổ chức và hoạt động của mình. Đảng thống nhất lãnh đạo công tác cán bộ và quản lý đội ngũ cán bộ trong hệ thống chính trị. Tăng cường trách nhiệm của cán bộ, đảng viên là thủ trưởng cơ quan nhà nước. Đổi mới phương thức lãnh đạo gắn với đổi mới phong cách và lề lối làm việc thật sự dân chủ, thiết thực, nói đi đôi với làm.

- Cương lĩnh năm 2011 xác định rõ hơn các phương thức lãnh đạo đối với Nhà nước và xã hội: “Đảng lãnh đạo bằng Cương lĩnh, chiến lược, các định hướng về chính sách và chủ trương lớn; bằng công tác tuyên truyền, thuyết phục, vận động, tổ chức, kiểm tra, giám sát và bằng hành động gương mẫu của đảng viên. Đảng thống nhất lãnh đạo công tác cán bộ và quản lý đội ngũ cán bộ, giới thiệu những đảng viên ưu tú có đủ năng lực và phẩm chất vào hoạt động trong các cơ quan lãnh đạo của hệ thống chính trị. Đảng lãnh đạo thông qua tổ chức đảng và đảng viên hoạt động trong các tổ chức của hệ thống chính trị, tăng cường chế độ trách nhiệm cá nhân, nhất là người đứng đầu”¹. Đây là bước tiến về nhận thức và tư duy lý luận của Đảng ta.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Sđd, tr.88-89.

- Đại hội XII và Nghị quyết Trung ương 6, 7 khóa XII đã có những bổ sung, phát triển mới về phương thức lãnh đạo của Đảng.

Đại hội XII xác định: Nâng cao hiệu quả thực hiện và tiếp tục đổi mới mạnh mẽ phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị, đặc biệt là với Nhà nước. Đảng lãnh đạo Nhà nước bằng các chủ trương, chính sách lớn, lãnh đạo thể chế hóa các quan điểm, đường lối, chủ trương của Đảng thành chính sách, pháp luật, lãnh đạo xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức đủ phẩm chất và năng lực, lãnh đạo tổ chức thực hiện có hiệu quả các chủ trương, chính sách và hệ thống pháp luật; chú trọng lãnh đạo đổi mới, nâng cao chất lượng lập pháp, cải cách hành chính và cải cách tư pháp; các tổ chức của Đảng và đảng viên phải gương mẫu tuân thủ Hiến pháp và pháp luật.

Nghị quyết Trung ương 6 khóa XII về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị xác định: Giữ vững các nguyên tắc tổ chức, hoạt động và đề cao kỷ luật, kỷ cương của Đảng, pháp luật của Nhà nước; nghiêm túc thực hiện nguyên tắc Đảng thống nhất lãnh đạo việc đổi mới, sắp xếp và quản lý tổ chức bộ máy, biên chế của hệ thống chính trị. Bảo đảm sự lãnh đạo, chỉ đạo tập trung thống nhất của Trung ương, đồng thời phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của từng cấp, từng ngành, từng địa phương; xác định rõ trách nhiệm của tập thể và cá nhân, nhất là người đứng đầu... Thực hiện nguyên tắc một cơ quan thực hiện nhiều việc và một việc chỉ giao cho một cơ quan chủ trì thực hiện và chịu trách nhiệm chính.

Nghị quyết Trung ương 7 khóa XII về xây dựng đội ngũ cán bộ xác định: Thực hiện nghiêm, nhất quán Đảng thống nhất lãnh đạo trực tiếp, toàn diện công tác cán bộ và quản lý đội ngũ cán bộ trong hệ thống chính trị.

Đại hội XII bổ sung, phát triển: Tiếp tục cụ thể hóa phương thức lãnh đạo của Đảng đã được xác định trong Cương lĩnh năm 2011 ở tất cả các cấp bằng những quy chế, quy định, quy trình cụ thể. Quy định rõ hơn Đảng phục vụ nhân dân, chịu sự giám sát của nhân dân, chịu trách nhiệm trước nhân dân về những quyết định của mình. Quy định rõ hơn thẩm quyền và trách nhiệm của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, cấp ủy và ban thường vụ cấp ủy các cấp. Đẩy mạnh việc phân cấp, phân quyền; có cơ chế để các địa phương phát huy quyền chủ động, sáng tạo, gắn với đề cao trách nhiệm, đồng thời bảo đảm sự lãnh đạo, quản lý thống nhất của Trung ương.

Đại hội XII xác định rõ hơn nội hàm nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng trong phát triển kinh tế - xã hội: Nâng cao năng lực hoạch định đường lối, chủ trương phát triển kinh tế - xã hội của Đảng; tăng cường lãnh đạo việc thể chế hóa và việc tổ chức thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về kinh tế - xã hội; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết thực hiện đường lối, chủ trương, nghị quyết của Đảng; lãnh đạo việc bố trí cán bộ và lãnh đạo, chỉ đạo việc thực hiện của đội ngũ cán bộ hoạt động trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội. Nâng cao năng lực và hiệu quả công tác tham mưu kinh tế - xã hội ở các cấp, các ngành,...

(8) Khái quát những nội dung cơ bản

Một là, xác định ngày càng rõ hơn, đầy đủ hơn bản chất của Đảng. Trong quá trình phát triển, dù tên gọi là Đảng Lao động hay là Đảng Cộng sản thì Đảng luôn mang bản chất giai cấp công nhân. Nhận thức về Đảng từ Đảng của giai cấp công nhân đến Đảng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động và hiện nay Đảng Cộng sản Việt Nam là đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam; đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân. Bản chất giai cấp công nhân thể hiện ở chỗ: mục tiêu, lý tưởng của Đảng là chủ nghĩa xã hội; nền tảng tư tưởng của Đảng là chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; nguyên tắc tổ chức cơ bản của Đảng là tập trung dân chủ, Đảng liên hệ mật thiết với quần chúng, lấy tự phê bình và phê bình làm quy luật phát triển;...

Hai là, xác định ngày càng rõ hơn vai trò, thẩm quyền và trách nhiệm của Đảng, thể hiện rõ nhất là Cương lĩnh năm 1991 và Cương lĩnh năm 2011. Từ “Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị, đồng thời là một bộ phận của hệ thống ấy. Đảng liên hệ mật thiết với nhân dân, chịu sự giám sát của nhân dân, hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật” (Cương lĩnh năm 1991) đến “Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị, đồng thời là một bộ phận của hệ thống ấy. Đảng gắn bó mật thiết với nhân dân; tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân, dựa vào nhân dân để xây dựng Đảng, chịu sự giám sát của nhân dân, hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật” (Cương lĩnh năm 2011) là bước tiến về nhận thức và tư duy lý luận.

Ba là, xác định ngày càng rõ hơn, đầy đủ hơn nền tảng tư tưởng của Đảng. Từ xác định chủ nghĩa Mác - Lênin đến xác định chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng là bước tiến về nhận thức và tư duy lý luận. Nhận thức khái niệm, nguồn gốc, nội dung, vị trí, vai trò tư tưởng Hồ Chí Minh ở Đại hội IX và đến Đại hội XI đã xác định chính xác hơn vị trí, vai trò tư tưởng Hồ Chí Minh đối với sự nghiệp cách mạng Việt Nam.

Bốn là, nhận thức ngày càng rõ hơn yêu cầu đối với Đảng lãnh đạo, Đảng cầm quyền. Từ chỗ xây dựng Đảng đến Đảng phải thường xuyên tự đổi mới, tự chỉnh đốn.

Năm là, nhận thức ngày càng rõ hơn nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Đảng. Từ chỗ xác định Đảng tổ chức theo nguyên tắc tập trung dân chủ đến xác định Đảng lấy tập trung dân chủ làm nguyên tắc cơ bản, thực hiện tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách, thương yêu đồng chí, kỷ luật nghiêm minh, đồng thời thực hiện các nguyên tắc: tự phê bình và phê bình, đoàn kết trên cơ sở Cương lĩnh chính trị và Điều lệ Đảng, giữ mối liên hệ mật thiết với nhân dân. Đảng hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật. Đồng thời, xác định rõ hơn nội dung cơ bản của nguyên tắc tập trung dân chủ.

Sáu là, xác định ngày càng đầy đủ hơn, sâu sắc hơn về nội dung, nhiệm vụ công tác xây dựng Đảng. Từ chỗ xác định Đảng phải vững mạnh về chính trị, tư tưởng, tổ chức (trước Đại hội XII) đến xác định Đảng phải vững mạnh về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức (từ Đại hội XII đến nay).

Bây là, nhận thức về phương thức lãnh đạo của Đảng ngày càng rõ hơn, thể hiện tập trung ở Cương lĩnh năm 1991, nhất là ở Cương lĩnh năm 2011.

1.2. Những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu làm rõ

- Từ khi ra đời đến nay, Đảng luôn xác định Đảng ta mang bản chất giai cấp công nhân, nhưng đến nay, hiểu bản chất giai cấp công nhân chưa thật rõ. Cương lĩnh năm 2011 xác định: Đảng Cộng sản Việt Nam là đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam. Mối quan hệ giữa đảng - giai cấp - dân tộc - thời đại trong điều kiện mới cũng chưa được xác định rõ.

- Đảng Cộng sản Việt Nam là đảng cầm quyền nhưng lý luận về đảng cầm quyền trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế chưa đủ rõ về khái niệm, nội dung, mô hình, phương thức cầm quyền. Chưa nhận thức và phân biệt rõ giữa đảng lãnh đạo và đảng cầm quyền. Chưa xác định rõ quyền lực của Đảng, kiểm soát quyền lực trong Đảng.

- Thể chế hóa Cương lĩnh năm 2011, Hiến pháp năm 2013 quy định: Đảng Cộng sản Việt Nam gắn bó mật thiết với nhân dân, phục vụ nhân dân, chịu sự giám sát của nhân dân, chịu trách nhiệm trước nhân dân về những quyết định của mình. Các tổ chức đảng và đảng viên hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật. Đến nay, những quy định

trên chưa được cụ thể hóa, nhất là vấn đề chịu trách nhiệm trước nhân dân về những quyết định của mình.

- Nhận thức về nội dung công tác xây dựng Đảng, nhìn chung mới dừng lại ở mức độ nhận thức chung là Đảng phải vững mạnh về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức, nhiều vấn đề chưa được cụ thể hóa thành các quy định để thực hiện.

- Nhận thức về dân chủ trong điều kiện một đảng cầm quyền chưa thật rõ. Chưa xác định rõ làm thế nào để thực hiện dân chủ thực sự trong Đảng.

- Phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước và xã hội cũng chưa đủ rõ, nhất là ở địa phương, cơ sở, khó phân định vai trò lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước.

- Về Đảng lãnh đạo và Đảng cầm quyền: loại ý kiến thứ nhất cho rằng khi Đảng đã giành được chính quyền thì khái niệm đảng lãnh đạo và khái niệm đảng cầm quyền là giống nhau; loại ý kiến thứ hai cho rằng hai khái niệm này có những điểm giống nhau nhưng không phải là một.

- Về vai trò lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước và xã hội: loại ý kiến thứ nhất cho rằng cần phải xây dựng luật về Đảng; loại ý kiến thứ hai cho rằng không cần thiết phải xây dựng luật về Đảng. Điều lệ Đảng được coi là “luật” về Đảng và đã có các quy chế, quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Đảng.

2. Về thực tiễn

2.1. Quá trình thực hiện từ năm 1991 đến năm 2010

(1) Thành tựu

Vai trò, vị trí lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước và xã hội đã được thể chế hóa trong Hiến pháp năm 1992:

“Đảng Cộng sản Việt Nam, đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam, đại biểu trung thành quyền lợi của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, theo chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, là lực lượng lãnh đạo nhà nước và xã hội” (Điều 4, Hiến pháp năm 1992).

Hai mươi năm thực hiện Cương lĩnh năm 1991 và Hiến pháp năm 1992, Đảng luôn giữ vững vai trò lãnh đạo Nhà nước và xã hội.

Bản chất giai cấp công nhân được giữ vững. Trong bối cảnh chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu đã sụp đổ, Liên Xô lâm vào khủng hoảng trầm trọng, Đảng ta ban hành Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, tiếp tục khẳng định mục tiêu, lý tưởng của Đảng là chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Đại hội VII đã bổ sung tư tưởng Hồ Chí Minh cùng với chủ nghĩa Mác - Lênin làm nền tảng tư tưởng. Luôn thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ trong tổ chức và hoạt động của Đảng. Đảng liên hệ mật thiết với nhân dân, lấy tự phê bình và phê bình làm quy luật phát triển.

Vai trò, thẩm quyền và trách nhiệm của Đảng tiếp tục được đề cao và khẳng định trong thực tiễn. Đại hội IX nhìn lại thế kỷ XX đã khẳng định: *“Với những thắng lợi giành được trong thế kỷ XX, nước ta từ một nước thuộc địa nửa phong kiến đã trở thành một quốc gia độc lập, tự do, phát triển theo con đường xã hội chủ nghĩa, có quan hệ quốc tế rộng rãi, có vị thế ngày càng quan trọng trong khu vực và trên thế giới. Nhân dân ta từ thân phận nô lệ đã trở thành*

người làm chủ đất nước, làm chủ xã hội. Đất nước ta từ một nền kinh tế nghèo nàn, lạc hậu đã bước vào thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Chúng ta tự hào về dân tộc ta - một dân tộc anh hùng, thông minh và sáng tạo; tự hào về Đảng ta - Đảng Cộng sản Việt Nam do Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập, lãnh đạo và rèn luyện - một lòng một dạ chiến đấu, hy sinh vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì hạnh phúc của nhân dân”¹.

Đại hội XI nhìn lại 20 năm thực hiện Cương lĩnh năm 1991 đã khẳng định: Những thành tựu đạt được trong 20 năm thực hiện Cương lĩnh là to lớn và có ý nghĩa lịch sử và chỉ rõ: “Thực tiễn phong phú và những thành tựu đạt được qua 25 năm đổi mới, 20 năm thực hiện *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* đã chứng tỏ đường lối đổi mới của Đảng ta là đúng đắn, sáng tạo; đi lên chủ nghĩa xã hội là sự lựa chọn phù hợp với quy luật khách quan và thực tiễn cách mạng Việt Nam. Chúng ta một lần nữa khẳng định: Chỉ có chủ nghĩa xã hội mới bảo đảm cho dân tộc ta có độc lập, tự do thực sự, đất nước phát triển phồn vinh, nhân dân có cuộc sống ấm no, hạnh phúc”².

Công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng đạt nhiều thành tựu quan trọng. Đảng kiên định bản chất cách mạng và khoa học, trung thành với giai cấp và dân tộc. Cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng theo tinh thần Nghị quyết

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sdd*, 2016, t.60, tr.124.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Sdd*, tr.185-186.

Trung ương 6 (lần 2) khóa VIII, thực hiện Chỉ thị số 23-CT/TW ngày 27/3/2003 của Ban Bí thư khóa IX về đẩy mạnh nghiên cứu, tuyên truyền, giáo dục tư tưởng Hồ Chí Minh trong giai đoạn mới; Cuộc vận động “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh” theo Chỉ thị số 06-CT/TW ngày 07/11/2006 của Bộ Chính trị khóa X đã thu được kết quả bước đầu. Chủ động hơn trong đấu tranh chống âm mưu, hoạt động “diễn biến hòa bình”, phê phán các quan điểm sai trái, thù địch. Đa số cán bộ, đảng viên và nhân dân phấn khởi, tin tưởng vào Đảng và Nhà nước, vào công cuộc đổi mới và triển vọng phát triển của đất nước.

Dân chủ và đoàn kết trong Đảng tiếp tục được phát huy. Đảng quan tâm chỉ đạo xây dựng, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng. Nhiều quy định về chức năng, nhiệm vụ của các loại hình tổ chức cơ sở đảng đã được xây dựng và thực hiện. Phát huy vai trò của đảng viên.

Thực hiện nhất quán nguyên tắc Đảng thống nhất lãnh đạo công tác cán bộ và quản lý cán bộ, phát huy trách nhiệm của tổ chức và người đứng đầu của các tổ chức trong hệ thống chính trị. Công tác kiểm tra, giám sát của Đảng được coi trọng, chất lượng, hiệu quả được nâng lên.

Phương thức lãnh đạo của Đảng tiếp tục được đổi mới, vừa bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng, vừa phát huy tốt hơn tính chủ động, sáng tạo của các tổ chức trong hệ thống chính trị. Phong cách, lề lối làm việc của các cơ quan lãnh đạo của Đảng từ Trung ương tới cơ sở tiếp tục được đổi mới theo hướng sâu sát cơ sở, gần gũi nhân dân, tăng cường

đôn đốc, kiểm tra, sơ kết, tổng kết việc triển khai thực hiện nghị quyết.

(2) Hạn chế, khuyết điểm

Công tác xây dựng Đảng từ năm 1991 đến năm 2010 cũng còn nhiều hạn chế, khuyết điểm, chậm được khắc phục. Nổi lên là:

Công tác xây dựng Đảng về chính trị: Việc xây dựng hoàn thiện đường lối đổi mới chưa đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ. Việc tổ chức thực hiện nghị quyết vẫn là khâu yếu. Cấp ủy các cấp chưa thực hiện tốt việc vận dụng, cụ thể hóa nghị quyết của Trung ương vào cấp mình.

Công tác xây dựng Đảng về tư tưởng: Công tác nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn còn bất cập. Không ít vấn đề lý luận về Đảng cầm quyền trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, hội nhập quốc tế chưa được làm sáng tỏ như: việc thể chế hóa cơ chế “Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, Nhân dân làm chủ”, việc cụ thể hóa Đảng vừa là thành viên của Mặt trận, vừa lãnh đạo Mặt trận; việc xác định mô hình tổ chức bộ máy của Đảng và hệ thống chính trị; v.v.. Tính chiến đấu, tính thuyết phục, hiệu quả của công tác tư tưởng còn thấp; tính sắc bén, kịp thời trong đấu tranh chống âm mưu, hoạt động “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch còn hạn chế.

Công tác xây dựng Đảng về tổ chức: Tổ chức bộ máy của Đảng và hệ thống chính trị còn kèn kênh. Chưa khắc phục được sự chồng chéo chức năng, nhiệm vụ giữa bộ máy đảng và bộ máy nhà nước, các bộ, ban, ngành. Một số vấn đề hạn chế,

bất cập chậm được giải quyết như mô hình tổ chức đảng đoàn, ban cán sự đảng, v.v.. Công tác cán bộ chậm đổi mới, thiếu những cơ chế, chính sách để phát huy dân chủ, nâng cao chất lượng đánh giá, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí, sử dụng cán bộ; chưa có cơ chế từ chức, miễn chức nhằm kịp thời thay thế những cán bộ yếu kém, không hoàn thành nhiệm vụ, uy tín giảm sút.

Công tác xây dựng Đảng về đạo đức: Một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, giảm sút lòng tin đối với Đảng và Nhà nước.

Nhiều cấp ủy, tổ chức đảng chưa làm tốt công tác kiểm tra, giám sát và thi hành kỷ luật đảng, chất lượng và hiệu quả kiểm tra, giám sát chưa cao. Kỷ luật, kỷ cương ở nhiều tổ chức đảng không nghiêm. Sự đoàn kết, nhất trí ở không ít cấp ủy chưa tốt.

Phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội trên một số nội dung chưa rõ. Phong cách, lề lối làm việc chưa thật sự đổi mới. Nguyên tắc tập trung dân chủ ở một số nơi còn bị vi phạm, v.v..

2.2. Quá trình thực hiện từ năm 2011 đến nay

(1) Thành tựu

Hiến pháp năm 2013 đã thể chế hóa Cương lĩnh năm 2011, trong đó Điều 4 quy định rõ:

“1. Đảng Cộng sản Việt Nam - Đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của Nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam, đại biểu trung thành lợi ích

của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam gắn bó mật thiết với Nhân dân, phục vụ Nhân dân, chịu sự giám sát của Nhân dân, chịu trách nhiệm trước Nhân dân về những quyết định của mình.

3. Các tổ chức của Đảng và đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật”.

Công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng được coi trọng, tăng cường. Đảng đã ban hành một số nghị quyết quan trọng về xây dựng Đảng: Nghị quyết Trung ương 4 khóa XI về một số vấn đề cấp bách về xây dựng Đảng hiện nay; Nghị quyết Trung ương 4 khóa XII về tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ; Nghị quyết Trung ương 6 khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; Nghị quyết Trung ương 7 khóa XII về tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược, đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ; và nhiều nghị quyết, kết luận, chỉ thị của Bộ Chính trị, Ban Bí thư. Thực tiễn công tác xây dựng Đảng đạt được nhiều thành tựu. Cụ thể như sau:

Một là, xây dựng Đảng về chính trị.

Công tác xây dựng Đảng về chính trị trong 10 năm qua đặc biệt được chú trọng. Đảng luôn kiên định chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, vận dụng sáng tạo và phát triển phù hợp với thực tiễn Việt Nam; kiên định mục tiêu

độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; kiên định đường lối đổi mới đất nước.

Năng lực dự báo, hoạch định đường lối, chính sách ngày càng được nâng lên. Đại hội XI và Đại hội XII đều xác định rõ các nhiệm vụ trọng tâm cần tập trung thực hiện trong nhiệm kỳ. Các cấp ủy, tổ chức đảng đã kịp thời thể chế hóa, cụ thể hóa các chủ trương, nghị quyết của Đảng thành các nghị quyết, chỉ thị, đề án, kế hoạch, chương trình hành động sát với tình hình thực tế của địa phương, cơ quan, đơn vị. Đường lối, chính sách của Đảng đã đi vào cuộc sống tốt hơn. Đất nước tiếp tục phát triển về mọi mặt.

Bản lĩnh chính trị, trình độ, sức chiến đấu, năng lực lãnh đạo của Đảng ngày càng được nâng lên, luôn vững vàng trước mọi khó khăn, thách thức trong bối cảnh thế giới, khu vực có nhiều diễn biến nhanh chóng, phức tạp. Bản chất, lập trường giai cấp công nhân được giữ vững.

Hai là, xây dựng Đảng về tư tưởng.

Công tác tư tưởng được coi trọng và tăng cường hơn, góp phần tạo sự thống nhất trong Đảng, sự đồng thuận xã hội về các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Chủ động hơn trong đấu tranh chống các quan điểm sai trái, thù địch, chống “diễn biến hòa bình”. Việc đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái tư tưởng chính trị, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ đạt những kết quả tích cực; bước đầu ngăn chặn những biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống. Việc xử lý kịp thời, nghiêm minh một số tổ chức,

cá nhân vi phạm đã góp phần cảnh tỉnh, cảnh báo, răn đe và ngăn chặn tiêu cực, làm trong sạch một bước đội ngũ cán bộ, củng cố niềm tin của cán bộ, đảng viên và nhân dân đối với Đảng, Nhà nước; công tác thông tin, báo chí, xuất bản được quan tâm, lãnh đạo, chỉ đạo.

Công tác lý luận đã có những chuyển biến tích cực, chủ động nghiên cứu nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn của công cuộc đổi mới. Trong 10 năm qua, đã tiến hành nhiều cuộc tổng kết lớn: Tổng kết 20 năm thực hiện Hiến pháp năm 1992, phục vụ yêu cầu sửa đổi, bổ sung Hiến pháp năm 1992, ban hành Hiến pháp năm 2013; Tổng kết hơn 20 năm thực hiện Nghị quyết số 01-NQ/TW ngày 28/3/1992 của Bộ Chính trị khóa VII về công tác lý luận; Tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 30 năm đổi mới (1986-2016),... Qua tổng kết đã góp phần phát triển tư duy lý luận của Đảng, phát hiện những vấn đề mới đang đặt ra, đề xuất những luận cứ lý luận - thực tiễn, làm cơ sở xác định quan điểm, giải pháp, kiến nghị mới.

Ba là, xây dựng Đảng về tổ chức.

Tổ chức bộ máy các cơ quan đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, các đơn vị sự nghiệp công lập được đẩy mạnh sắp xếp lại theo tinh thần các Nghị quyết Trung ương 6 khóa XII, gồm: Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả và Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao

chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, đạt kết quả bước đầu¹.

Công tác xây dựng, củng cố, kiện toàn tổ chức cơ sở đảng: việc phát triển và nâng cao chất lượng đảng viên đã được cấp ủy, tổ chức đảng tập trung chỉ đạo thực hiện. Số đảng viên mới kết nạp là đoàn viên Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, nữ, trí thức, sinh viên, dân tộc thiểu số, tôn giáo, người lao động trong các thành phần kinh tế và chủ doanh nghiệp tư nhân trong 10 năm qua đã tăng hơn trước².

Đảng đã ban hành và lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa XII về tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược, đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ. Nhiều chủ trương, nguyên tắc, quan điểm, giải pháp lớn về xây dựng đội ngũ cán bộ được thể chế, cụ thể hóa bằng các quy chế, quy trình bảo đảm dân chủ, chặt chẽ hơn.

1. Tính từ sau Đại hội XII của Đảng đến ngày 31/12/2019, toàn bộ hệ thống chính trị đã giảm 4 đầu mối trực thuộc Trung ương, 97 đầu mối trực thuộc cấp tỉnh, 496 đầu mối trực thuộc cấp huyện; 6 tổng cục và tương đương, 19 cục, vụ, 90 đơn vị sự nghiệp công lập ở Trung ương; 3.768 phòng, đội và tương đương; giảm 4.963 đơn vị sự nghiệp công lập, giảm 3.646 đầu mối trong các đơn vị sự nghiệp công lập ở địa phương... Giảm 10.386 cấp trưởng, cấp phó ở các cơ quan, đơn vị, tổ chức hành chính cấp tỉnh, cấp huyện...

2. Từ đầu nhiệm kỳ Đại hội XII đến ngày 31/12/2019, đã kết nạp được 784.543 đảng viên. Trình độ đảng viên mới kết nạp được nâng lên (41,5% từ đại học trở lên), cơ cấu hợp lý theo hướng trẻ hóa và tăng tỷ lệ nữ (67,7% là đoàn viên, 43,7% là nữ).

Công tác đào tạo, bồi dưỡng, luân chuyển, bố trí, sử dụng cán bộ có tiến bộ. Lần đầu tiên đã xây dựng quy hoạch Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư và các chức danh chủ chốt của Đảng, Nhà nước khóa XII và tiếp tục xây dựng quy hoạch cán bộ cho khóa XIII. Ban hành quy định và thực hiện chế độ, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức mới đối với cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp và đào tạo, bồi dưỡng cán bộ theo chức danh có tác dụng tốt.

Bốn là, xây dựng Đảng về đạo đức.

Công tác xây dựng Đảng về đạo đức được Trung ương và các cấp ủy, tổ chức đảng đề cao. Coi trọng rèn luyện phẩm chất đạo đức cách mạng, chống chủ nghĩa cá nhân trong Đảng; chỉ đạo, tổ chức, triển khai đạt kết quả bước đầu trong việc thực hiện Chỉ thị số 03-CT/TW của Bộ Chính trị khóa XI về tiếp tục đẩy mạnh học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh; Chỉ thị số 05-CT/TW của Bộ Chính trị khóa XII về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh gắn với nhiệm vụ xây dựng, chỉnh đốn Đảng.

Năm là, công tác kiểm tra, giám sát, bảo vệ chính trị nội bộ được quan tâm thực hiện có hiệu quả hơn; kỷ cương, kỷ luật được tăng cường. Ủy ban Kiểm tra Trung ương đã làm rõ nhiều vi phạm đặc biệt nghiêm trọng, quyết định kỷ luật và đề nghị cấp có thẩm quyền kỷ luật đối với những cán bộ cao cấp và tổ chức đảng vi phạm, trong đó có cả Ủy viên Trung ương Đảng, Ủy viên Bộ Chính trị; kỷ luật cả cán bộ đương chức và cán bộ lãnh đạo đã nghỉ hưu, cả trong lực lượng vũ trang. Việc xử lý kịp thời, nghiêm minh một số tổ chức,

cá nhân vi phạm¹ đã góp phần cảnh tỉnh, cảnh báo, răn đe và ngăn chặn tiêu cực, làm trong sạch một bước đội ngũ cán bộ, đảng viên, củng cố niềm tin của cán bộ, đảng viên và nhân dân đối với Đảng và Nhà nước.

Sáu là, công tác dân vận được quan tâm và có bước đổi mới cùng với việc ban hành, thực hiện những chủ trương, chính sách phát triển kinh tế, bảo đảm an ninh xã hội, xóa đói, giảm nghèo; nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Áp dụng nhiều hình thức tập hợp nhân dân thực hiện các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và tích cực tham gia xây dựng Đảng, xây dựng Nhà nước trong sạch, vững mạnh. Củng cố và tăng cường mối quan hệ gắn bó mật thiết giữa Đảng, Nhà nước và Nhân dân; tạo sự đồng thuận của nhân dân trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; xây dựng lòng tin, sự hài lòng của người dân đối với Chính phủ và chính quyền các cấp.

Bảy là, phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước và xã hội từng bước được cụ thể hóa và đổi mới. Trong 10 năm qua, nhất là trong nhiệm kỳ Đại hội XII, Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư đã ban hành nhiều nghị quyết, chỉ thị, kết luận, quy định, quy chế, kế hoạch, hướng dẫn... để lãnh đạo thực hiện các nhiệm vụ.

1. Tính từ Đại hội XII của Đảng đến ngày 31/12/2019, cấp ủy, ủy ban kiểm tra các cấp đã thi hành kỷ luật 2.209 cán bộ, đảng viên liên quan đến tham nhũng, trong đó có hơn 90 cán bộ thuộc diện Trung ương quản lý (trong đó có 21 Ủy viên Trung ương Đảng và nguyên Ủy viên Trung ương Đảng, 2 Ủy viên Bộ Chính trị, 22 sĩ quan cấp tướng trong Quân đội nhân dân và Công an nhân dân).

Số lượng nghị quyết đã ít hơn¹. Các cấp ủy, tổ chức đảng đã kịp thời thể chế hóa, cụ thể hóa các chủ trương, nghị quyết của Đảng thành nghị quyết, chỉ thị, đề án, kế hoạch, chương trình hành động sát với tình hình thực tế². Việc lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết việc thực hiện nghị quyết, kết luận, chỉ thị của Đảng được coi trọng hơn, đạt những thành quả quan trọng.

Các cấp ủy đã coi trọng việc giới thiệu những đảng viên đủ tiêu chuẩn để bầu, bổ nhiệm vào các cơ quan lãnh đạo của các tổ chức trong hệ thống chính trị. Việc phát huy vai trò của các tổ chức đảng trong hoạt động của các cơ quan nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội được coi trọng hơn. Trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ lãnh đạo, trước hết là Ủy viên Bộ Chính trị, Ủy viên Ban Bí thư, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương và người đứng đầu các cấp được phát huy, tạo hiệu ứng tích cực trong Đảng và xã hội. Phong cách, lề lối làm việc của nhiều cơ quan lãnh đạo từ Trung ương tới cơ sở được đổi mới. Cải cách hành chính trong Đảng được quan tâm, việc ứng dụng công nghệ thông tin trong lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành đạt kết quả bước đầu.

1. Ban Chấp hành Trung ương khóa XI ban hành 20 nghị quyết, kết luận. Ban Chấp hành Trung ương khóa XII đã ban hành 14 nghị quyết và 01 quy định, trong đó có 04 nghị quyết và 01 quy định về xây dựng Đảng.

2. Trong nhiệm kỳ Đại hội XII, cấp ủy cấp tỉnh đã ban hành 4.254 văn bản, trong đó có 120 nghị quyết, 321 chỉ thị, 652 quy định, 442 chương trình, 883 quyết định, 115 quy chế, 132 kết luận, 1.994 kế hoạch, 161 đề án và 1.434 văn bản khác.

(2) Hạn chế, khuyết điểm

Bên cạnh thành tựu đạt được, công tác xây dựng Đảng từ năm 2011 đến nay còn một số hạn chế, khuyết điểm. Nổi bật là:

Một là, xây dựng Đảng về chính trị.

Việc lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện các chủ trương, nghị quyết về xây dựng Đảng, kể cả nghị quyết khi ban hành được toàn Đảng, toàn dân đồng tình, rất đúng, rất trúng như Nghị quyết Trung ương 4 khóa XI, Nghị quyết Trung ương 4, 6, 7 khóa XII, nhưng trong tổ chức thực hiện chưa đạt được yêu cầu đề ra. Các nguyên tắc xây dựng Đảng như nguyên tắc tập trung dân chủ, tự phê bình và phê bình, liên hệ mật thiết với nhân dân ở nhiều tổ chức đảng còn bị vi phạm.

Hai là, xây dựng Đảng về tư tưởng.

Công tác tư tưởng còn thiếu sắc bén, sức thuyết phục chưa cao, tính chiến đấu còn hạn chế; công tác thông tin, tuyên truyền một số chủ trương, chính sách, pháp luật chưa kịp thời, thiếu chiều sâu, chưa làm rõ và đáp ứng các vấn đề quan tâm của nhân dân; công tác kiểm soát, đấu tranh phản bác, ngăn chặn các luận điệu thông tin xấu, sai trái, mang tính kích động, xuyên tạc trên mạng xã hội còn nhiều bất cập, hiệu quả hạn chế.

Công tác tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận vẫn còn hạn chế, bất cập, chưa đáp ứng được đòi hỏi của thực tiễn diễn biến nhanh chóng, phức tạp; chưa giải đáp được một số vấn đề do thực tiễn đặt ra; chưa coi trọng đúng mức tổng kết việc thực hiện các thí điểm; công tác dự báo còn hạn chế; chưa làm tốt chức năng định hướng cho hoạt động thực tiễn,

chưa có những giải pháp mới, đột phá để cung cấp căn cứ khoa học kịp thời, chính xác cho hoạch định đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Ba là, xây dựng Đảng về tổ chức.

Công tác tổ chức, cán bộ còn nhiều hạn chế, yếu kém. Tổ chức của một số cơ quan đảng, nhà nước và tổ chức chính trị - xã hội chưa tinh gọn, hoạt động chưa hiệu lực, hiệu quả. Việc chỉ đạo khắc phục tình trạng yếu kém của nhiều tổ chức cơ sở đảng chưa quyết liệt; còn lúng túng trong xây dựng tổ chức cơ sở đảng ở các doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Việc đổi mới công tác cán bộ còn chậm, nhiều cơ chế, chính sách cụ thể chưa được ban hành hoặc đã ban hành nhưng còn bất cập. Một bộ phận cán bộ cấp chiến lược chưa đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ. Chưa quan tâm đầy đủ đến việc xây dựng đội ngũ cán bộ tham mưu cấp chiến lược.

Năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của nhiều tổ chức đảng còn thấp, thậm chí có nơi rất thấp; quản lý đảng viên chưa chặt chẽ; quyền hạn và trách nhiệm chưa rõ ràng, nhất là trách nhiệm của người đứng đầu. Công tác phát triển đảng viên ở nông thôn, miền núi gặp nhiều khó khăn.

Bốn là, xây dựng Đảng về đạo đức.

Một bộ phận không nhỏ cán bộ phai nhạt lý tưởng, giảm sút ý chí, làm việc hời hợt, ngại khó, ngại khổ, suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, có biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”. Một bộ phận cán bộ lãnh đạo, trong đó có cả cán bộ cấp chiến lược cả đương chức và đã nghỉ hưu, thiếu gương mẫu, uy tín thấp, phẩm chất, năng lực chưa ngang

tầm nhiệm vụ, quan liêu xa dân, cá nhân chủ nghĩa, vướng vào tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, lợi ích nhóm, còn biểu hiện “đặc quyền, đặc lợi”. Không ít cán bộ quản lý doanh nghiệp nhà nước thiếu tu dưỡng, rèn luyện, thiếu tính đảng, lợi dụng sơ hở trong cơ chế, chính sách, pháp luật, cố ý làm trái, trục lợi, làm thất thoát vốn, tài sản của Nhà nước, gây hậu quả nghiêm trọng phải xử lý.

Năm là, công tác kiểm tra, giám sát và thi hành kỷ luật đảng có những chuyển biến tích cực, nhưng mới là bước đầu, vẫn còn tình trạng “trên nóng, dưới lạnh”. Chưa coi trọng kiểm tra nhằm ngăn chặn khuyết điểm, mới nặng về xử lý kỷ luật đảng.

Sáu là, công tác dân vận còn nhiều hạn chế. Trong quá trình xây dựng, tổ chức thực hiện các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước có những bất cập, sơ hở, khuyết điểm, chưa thật sự quán triệt quan điểm “dân là gốc”; chưa thật sự lắng nghe tâm tư, nguyện vọng và giải quyết những bức xúc, tồn đọng kéo dài trong một bộ phận nhân dân đối với các vấn đề xã hội nhạy cảm như đất đai, môi trường; những vụ việc khiếu kiện phức tạp kéo dài trong nhân dân chưa được xử lý dứt điểm; chưa thường xuyên quan tâm chăm lo, nâng cao đời sống tinh thần, vật chất cho nhân dân, nhất là công nhân và người lao động. Sự hài lòng của người dân đối với cải cách thủ tục hành chính của các cơ quan nhà nước, chính quyền các cấp, nhất là cấp cơ sở còn nhiều hạn chế, bất cập; còn gây phiền hà, bức xúc cho người dân. Một số địa phương, cơ sở còn xem nhẹ việc tiếp công dân, đối thoại với dân.

Bảy là, phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị, trọng tâm là đối với Nhà nước còn chậm đổi mới, có mặt còn lúng túng. Quan điểm Đảng lãnh đạo chủ yếu bằng Nhà nước, thông qua Nhà nước chưa được thể chế hóa, cụ thể hóa đầy đủ. Tình trạng bao biện, làm thay hoặc buông lỏng vai trò lãnh đạo của cấp ủy, tổ chức đảng còn xảy ra ở một số nơi. Thực hiện phương thức lãnh đạo thông qua tổ chức đảng còn nhiều lúng túng. Phương thức lãnh đạo thông qua đảng viên còn nhiều bất cập. Công tác vận động, giáo dục, thuyết phục đảng viên và nhân dân thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước có mặt còn hạn chế. Cải cách hành chính trong Đảng còn chậm, chưa đáp ứng yêu cầu.

2.3. Đánh giá tổng quát

Ba mươi năm thực hiện Cương lĩnh năm 1991 trong bối cảnh tình hình thế giới có nhiều diễn biến nhanh chóng, phức tạp, khó lường, yêu cầu, nhiệm vụ cách mạng ngày càng cao, các thế lực thù địch tiến công toàn diện vào Đảng và chế độ, nhưng Đảng ta luôn vững vàng, thể hiện rõ bản lĩnh chính trị, bản chất cách mạng, kiên định mục tiêu, lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, kiên định chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, xứng đáng là lực lượng lãnh đạo nhà nước và xã hội. Công tác xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức luôn được coi trọng, nhất là 10 năm gần đây đã đạt được những thành tựu nhất định. Công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng được đẩy mạnh. Đến nay đã hình thành được hệ thống lý luận đổi mới về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội. Đường lối ngày càng sát

thực tế cuộc sống và tổ chức thực hiện tốt hơn. Công tác tư tưởng, lý luận được coi trọng và tăng cường hơn, góp phần tạo sự thống nhất trong Đảng, sự đồng thuận xã hội về các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Tổ chức bộ máy của Đảng và hệ thống chính trị được sắp xếp theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong hệ thống chính trị từng bước được nâng lên, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới. Công tác xây dựng, củng cố, kiện toàn tổ chức cơ sở đảng, việc phát triển và nâng cao chất lượng đảng viên được các cấp ủy, tổ chức đảng tập trung chỉ đạo thực hiện. Công tác bảo vệ chính trị nội bộ được các cấp ủy, tổ chức đảng quan tâm chỉ đạo, tổ chức thực hiện, đạt nhiều kết quả tích cực. Công tác xây dựng Đảng về đạo đức được chú trọng hơn. Công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật của Đảng được tăng cường, có hiệu lực, hiệu quả hơn. Trong những năm gần đây, công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí được đẩy mạnh với quyết tâm chính trị lớn, nỗ lực cao, hành động quyết liệt đã đạt thành tựu nổi bật, được cán bộ, đảng viên, nhân dân đồng tình hưởng ứng, được dư luận quốc tế ghi nhận. Công tác dân vận, nhất là dân vận chính quyền có bước đổi mới, hiệu quả được nâng lên. Phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị, mà trọng tâm là đối với Nhà nước tiếp tục được đổi mới.

Bên cạnh đó, công tác xây dựng Đảng còn có những hạn chế, khuyết điểm:

- Dự báo, hoạch định, lãnh đạo tổ chức thực hiện đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước còn một số hạn chế. Vẫn còn tình trạng ban hành nhiều nghị quyết.

Việc thể chế hóa, cụ thể hóa một số nghị quyết của Đảng còn chậm; tổ chức thực hiện vẫn là khâu yếu. Công tác tư tưởng có mặt còn hạn chế, tính thuyết phục chưa cao. Đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng, đường lối, chủ trương của Đảng, phản bác các quan điểm sai trái, thù địch có lúc, có nơi còn bị động, lúng túng, tính chiến đấu chưa cao. Công tác tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận chưa đáp ứng yêu cầu của công cuộc đổi mới, một số vấn đề khó, mới phát sinh chưa được làm sáng tỏ. Tính tiên phong, gương mẫu và phẩm chất đạo đức của một bộ phận cán bộ, đảng viên giảm sút; tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ vẫn còn diễn biến phức tạp. Tự phê bình và phê bình ở nhiều nơi còn hình thức; thực hiện trách nhiệm nêu gương mang lại hiệu quả chưa cao. Việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh chưa đều, chưa đi vào chiều sâu ở nhiều ngành, địa phương, cơ quan, đơn vị.

- Việc đổi mới, sắp xếp, tinh gọn bộ máy ở một số nơi thực hiện thiếu quyết liệt, chưa đạt mục tiêu đề ra. Tình giản biên chế chưa thực sự gắn với nâng cao chất lượng và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức. Năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của không ít tổ chức cơ sở đảng còn thấp, thậm chí có nơi mất sức chiến đấu. Công tác quản lý, giáo dục, rèn luyện đảng viên ở một số nơi chưa được quan tâm thường xuyên; chất lượng sinh hoạt đảng chưa cao. Công tác kiểm tra ở một số nơi chưa thường xuyên, quyết liệt, thiếu trọng tâm, trọng điểm; công tác giám sát còn hẹp về phạm vi, đối tượng, kết quả chưa thực chất. Công tác đấu tranh phòng,

chống tham nhũng, lãng phí ở một số địa phương, bộ, ngành còn hạn chế; tham nhũng, lãng phí vẫn còn diễn biến phức tạp. Công tác dân vận có mặt còn hạn chế; việc nắm, đánh giá, dự báo tình hình, nhất là đối với địa bàn phức tạp chưa kịp thời, sâu sát. Phương thức lãnh đạo của Đảng chưa thật sự đổi mới. Việc ban hành nghị quyết của một số cấp ủy, tổ chức đảng chưa sát thực tiễn, thiếu tính khả thi; lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện nghị quyết chưa nghiêm, hiệu quả thấp. Tình trạng bao biện, làm thay hoặc buông lỏng vai trò lãnh đạo của cấp ủy, tổ chức đảng còn xảy ra ở một số nơi. Cải cách hành chính trong Đảng còn chậm, chưa đáp ứng yêu cầu.

PHẦN THỨ BA

ĐÁNH GIÁ TỔNG QUÁT, NGUYÊN NHÂN, BÀI HỌC KINH NGHIỆM, VẤN ĐỀ ĐẶT RA VÀ ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

I. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUÁT, NGUYÊN NHÂN

1. Hình thành cơ bản lý luận về đường lối đổi mới, về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

1.1. Mục tiêu nhất quán của Đảng và nhân dân ta là đấu tranh giành độc lập, tự do, tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội. Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội trở thành sợi chỉ đỏ xuyên suốt của cách mạng Việt Nam suốt 90 năm qua. Trong gần một thế kỷ đấu tranh, lao động, sáng tạo, trực tiếp là gần 35 năm tiến hành công cuộc đổi mới, đặc biệt là 30 năm thực hiện Cương lĩnh năm 1991, 10 năm thực hiện Cương lĩnh năm 2011, Đảng và nhân dân ta đã từng bước nhận thức đầy đủ hơn, hình dung rõ ràng hơn mục tiêu lý tưởng và con đường đi đến mục tiêu lý tưởng. Những nhận thức

sơ khai, đơn giản, hạn hẹp về chủ nghĩa xã hội và con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ Đảng mới ra đời từng bước được bổ sung, hoàn thiện, sâu sắc, toàn diện hơn; những nhận thức theo tư duy truyền thống về mô hình chủ nghĩa xã hội Xôviết được điều chỉnh căn bản theo tư duy đổi mới, khoa học, phù hợp với xu thế phát triển khách quan của dân tộc và thời đại.

Đại hội X đã đánh giá 20 năm đổi mới và nhận định: “Nhận thức về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ngày càng sáng tỏ hơn; hệ thống quan điểm lý luận về công cuộc đổi mới, về xã hội xã hội chủ nghĩa và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam đã hình thành trên những nét cơ bản”¹. Từ đó đến nay, trên cơ sở đẩy mạnh công cuộc đổi mới, tổng kết thực tiễn thực hiện Cương lĩnh năm 1991, năm 2011, chú trọng nghiên cứu lý luận, Đảng đã có bước tiến quan trọng; những nhận thức mới tích lũy trong quá trình thực hiện công cuộc đổi mới tích hợp thành một hệ thống luận điểm lý luận đổi mới về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội. Lý luận đổi mới đó bao gồm hệ thống luận điểm cốt lõi, có tính nguyên tắc về tính tất yếu lịch sử của chủ nghĩa xã hội; về những giá trị và đặc trưng nổi bật của hình mẫu xã hội xã hội chủ nghĩa; về con đường và lộ trình, phương hướng, phương pháp, phương thức phát triển... Những câu hỏi lớn: chủ nghĩa xã hội là gì? “chúng ta phải dùng những phương pháp gì, hình thức gì, đi theo tốc độ

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sdd*, 2018, t.65, tr.139.

nào để *tiến dần* lên chủ nghĩa xã hội?”¹ mà Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng nhân dân ta đặt ra cách đây gần 60 năm đã có những câu trả lời tổng quát, rõ ràng.

Có thể khái quát lý luận về đường lối đổi mới, về chủ nghĩa xã hội và con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam trên những luận điểm cơ bản:

- Đi lên chủ nghĩa xã hội, kết hợp chặt chẽ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội là lựa chọn đúng đắn, nhất quán của Đảng và nhân dân ta. Đó là sự lựa chọn của lịch sử, phù hợp với quy luật phát triển khách quan của dân tộc và xu thế phát triển tất yếu của thời đại.

Khẳng định của Chủ tịch Hồ Chí Minh: “chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên thế giới khỏi ách nô lệ”²; khẳng định của Cương lĩnh năm 1991 vào thời điểm diễn ra cuộc chấn động địa chính trị toàn cầu: “Chủ nghĩa xã hội hiện đứng trước nhiều khó khăn, thử thách. Lịch sử thế giới đang trải qua những bước quanh co; song, *loài người cuối cùng nhất định sẽ tiến tới chủ nghĩa xã hội vì đó là quy luật tiến hóa của lịch sử*”³ không chỉ là niềm tin chính trị, mà là kết luận khoa học, thể hiện bản lĩnh, trí tuệ của Đảng.

- Xã hội xã hội chủ nghĩa mà Đảng và nhân dân ta phấn đấu xây dựng trên đất nước Việt Nam là một hình mẫu xã

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.11, tr. 92.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.12, tr.563.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc thời kỳ đổi mới (khóa VI, VII, VIII, IX, X), Sđd*, Ph.I, tr.410.

hội ưu việt, kết tinh những giá trị tốt đẹp nhất, phản ánh khát vọng của nhân dân Việt Nam, phù hợp với các giá trị phổ quát của nhân loại: *dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh*. Những giá trị cốt lõi của xã hội xã hội chủ nghĩa được thể hiện qua những đặc trưng cơ bản phản ánh sự phát triển hài hòa giữa nền tảng kinh tế (hạ tầng cơ sở) và kiến trúc thượng tầng. Về nền tảng kinh tế, xã hội xã hội chủ nghĩa là xã hội có nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp. Về thượng tầng kiến trúc, xã hội xã hội chủ nghĩa có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; con người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện; có cộng đồng các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp đỡ nhau cùng phát triển; có quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trên thế giới. Xã hội xã hội chủ nghĩa có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, do nhân dân làm chủ, do Đảng Cộng sản lãnh đạo.

Những giá trị cốt lõi, những đặc trưng nổi bật của xã hội xã hội chủ nghĩa không nhất thành bất biến mà tiếp tục được bổ sung, hoàn thiện phù hợp với trình độ phát triển của đất nước và những giá trị chung của nhân loại, trong đó những giá trị về lợi ích cốt lõi của dân tộc, về hạnh phúc của con người ngày càng được đề cao.

- Để tiến tới chủ nghĩa xã hội - một hình thái kinh tế - xã hội rất cao, tất yếu phải trải qua một thời kỳ quá độ trực tiếp, hoặc gián tiếp. Việt Nam đi lên chủ nghĩa xã hội từ một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, lại trải qua hàng chục năm chiến tranh ác liệt, do vậy phải trải qua thời kỳ quá độ lâu

dài, khó khăn, với nhiều chặng đường, nhiều bước đi phù hợp với điều kiện đất nước và hoàn cảnh quốc tế. Mục tiêu phấn đấu đến khi kết thúc thời kỳ quá độ ở Việt Nam là xây dựng được về cơ bản nền tảng kinh tế của chủ nghĩa xã hội với kiến trúc thượng tầng về chính trị, tư tưởng, văn hóa phù hợp, tạo cơ sở để nước ta trở thành một nước xã hội chủ nghĩa ngày càng phồn vinh, hạnh phúc. Từ nay đến giữa thế kỷ XXI phải thực hiện phần quan trọng của mục tiêu này, phấn đấu đưa nước ta trở thành một nước công nghiệp hiện đại, với những bước đi cụ thể, những mục tiêu cụ thể gắn với những dấu mốc quan trọng: năm 2030 - tròn 100 năm thành lập Đảng, năm 2045 - tròn 100 năm thành lập Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nay là Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Việc xác định mục tiêu các bước, các chặng đường phát triển phải được tính toán toàn diện, phát huy mạnh mẽ điều kiện, tiềm năng đất nước và tận dụng tối đa những nhân tố thuận lợi, những xu thế phát triển tiến bộ của thế giới, nhất là thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp mới, trước mắt là cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

- Con đường đi lên của Việt Nam là thực hiện sự phát triển quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua việc xác lập vị trí thống trị của quan hệ sản xuất và chế độ chính trị tư bản chủ nghĩa, đồng thời kế thừa, tiếp thu những thành tựu của nhân loại tạo ra trong chế độ tư bản. Trong thời kỳ quá độ, ở Việt Nam đồng thời tồn tại và diễn ra sự hợp tác, cạnh tranh giữa nhiều hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất, thành phần kinh tế, giai cấp, tầng lớp..., do vậy cần sáng tạo nhiều hình thức tổ chức kinh tế, xã hội quá độ đan xen phù hợp, phát huy

mặt tích cực, phòng ngừa mặt tiêu cực, nhất là nguy cơ chệch hướng xã hội chủ nghĩa.

- Quá trình đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là một quá trình cải biến cách mạng toàn diện, triệt để trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, do vậy phải nắm vững và thực hiện đồng bộ các phương hướng cơ bản về kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, phát huy sức mạnh chính trị và vai trò của hệ thống chính trị do Đảng lãnh đạo. Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, gắn với phát triển kinh tế tri thức, bảo vệ tài nguyên, môi trường; phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; chú trọng xây dựng văn hóa gắn với xây dựng con người, chăm lo đời sống nhân dân, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội; bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh; thực hiện hiệu quả đường lối đối ngoại và hội nhập quốc tế đúng đắn; thực hành, phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, đại đoàn kết toàn dân tộc gắn với mở rộng Mặt trận dân tộc thống nhất; tăng cường xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh - là những phương hướng cơ bản, tạo thành thể chế phát triển tổng thể, đồng bộ, bảo đảm sự phát triển nhanh, bền vững về mọi mặt của nước ta trên con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trong thể chế phát triển tổng thể đó, phải đặc biệt chú trọng mối quan hệ chặt chẽ, tác động lẫn nhau giữa kinh tế - xã hội - môi trường, giữa Đảng và hệ thống chính trị, giữa quốc phòng - an ninh - đối ngoại. Thực tiễn xây dựng luôn vận động, xuất hiện những yêu cầu mới, những trạng thái mới, do vậy cần cập nhật nội hàm các

phương hướng cơ bản và phát triển nhận thức về quan hệ tương tác giữa các phương hướng.

- Con đường đi lên chủ nghĩa xã hội nhanh hay chậm, thành công đến đâu tùy thuộc rất lớn vào việc huy động, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực và tạo động lực phát triển. Cần huy động nguồn lực tổng hợp, trong đó nguồn lực bên ngoài thông qua hợp tác quốc tế là quan trọng, nguồn lực nội sinh, đặc biệt nguồn lực con người là quyết định. Cần khơi dậy, phát huy mạnh mẽ các động lực phát triển - động lực từ sự giải quyết hài hòa về lợi ích giữa cá nhân - tập thể - xã hội; động lực từ phát huy dân chủ và sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc; từ giá trị và sức mạnh của văn hóa, con người Việt Nam; từ khoa học, công nghệ, nguồn nhân lực chất lượng cao; từ cơ chế, chính sách...¹.

- Trong thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội, xuất hiện những mối quan hệ lớn, khách quan giữa các mặt, các lĩnh vực của đời sống xã hội, phản ánh quy luật, tính quy luật của đổi mới, phát triển ở Việt Nam. Có quan hệ phản ánh tương quan giữa các mặt quan trọng nhất của sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc (xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa; đổi mới, ổn định, phát triển...); có quan hệ thể hiện tương quan trong nguyên tắc, cơ chế vận hành của

1. Xem GS.TS. Lê Hữu Nghĩa, Chủ nhiệm Đề tài KX02-04/16-20 “Nghiên cứu tổng kết lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội và đề xuất bổ sung, phát triển vào thực tiễn Việt Nam trong bối cảnh mới”, Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu, lưu tại Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội, 2020.

một hoặc một số lĩnh vực quan trọng trong đời sống xã hội (kinh tế; kinh tế - văn hóa - xã hội - môi trường; nhà nước - thị trường - xã hội; Đảng - Nhà nước - Nhân dân...). Nhận thức đúng và giải quyết hiệu quả các mối quan hệ lớn phản ánh quy luật vận động khách quan tác động trực tiếp đến thành bại của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Trong từng bước, từng chặng đường phát triển, nội dung, tính chất các quan hệ lớn vốn có sẽ thay đổi và xuất hiện những quan hệ mới. Cần nắm bắt, nhận thức chính xác, giải quyết hiệu quả các mối quan hệ đó.

- Đảng có sứ mệnh lãnh đạo nhân dân xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội - một sự nghiệp vĩ đại và rất mới mẻ. Bản lĩnh, phẩm chất, trí tuệ của Đảng, năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, sự trong sạch, vững mạnh của Đảng là nhân tố quyết định thắng lợi. Trong suốt tiến trình đi lên chủ nghĩa xã hội, xây dựng, chỉnh đốn Đảng gắn với xây dựng, chỉnh đốn hệ thống chính trị, xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên, đặc biệt là cán bộ cấp chiến lược, cán bộ chủ chốt, người đứng đầu cấp ủy, chính quyền các cấp cùng đội ngũ cán bộ tham mưu chiến lược, các chuyên gia đầu ngành, trong sạch, có đức, có tài, ngang tầm nhiệm vụ, phòng ngừa nguy cơ sai lầm về đường lối, quan liêu, tham nhũng, thoái hóa, biến chất - luôn là công việc then chốt.

Tám luận điểm cơ bản nói trên phản ánh những nhận thức chủ yếu, hợp thành lý luận đổi mới, đầy sáng tạo của Đảng về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

1.2. Hình thành cơ bản lý luận về đường lối đổi mới, về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là thành tựu to lớn, quan trọng của Đảng. Thành tựu đó bắt nguồn từ:

Thứ nhất, trong quá trình lãnh đạo công cuộc đổi mới, đặc biệt là trong 30 năm xây dựng, thực hiện Cương lĩnh năm 1991, 10 năm xây dựng, thực hiện Cương lĩnh năm 2011, Đảng ta đã đổi mới mạnh mẽ tư duy trên nguyên tắc tôn trọng và làm theo quy luật khách quan. Đảng luôn xuất phát từ thực tiễn, bám sát, chú trọng tổng kết thực tiễn; kiên định và vận dụng sáng tạo, phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; kế thừa, phát triển các giá trị tinh hoa của dân tộc và tiếp thu các tinh hoa văn hóa nhân loại cùng kinh nghiệm quốc tế... để làm giàu tri thức lý luận, không ngừng hoàn thiện đường lối cách mạng phù hợp với điều kiện, yêu cầu của đất nước.

Thứ hai, công cuộc đổi mới vĩ đại thể hiện sinh động tài năng lao động, sáng tạo của cán bộ, đảng viên, nhân dân trên các lĩnh vực, địa bàn với sự xuất hiện những sáng kiến, những cách nghĩ, cách làm, những mô hình đổi mới hiệu quả là cơ sở thực tiễn sinh động, giúp Đảng kiểm chứng, phát triển tư duy lý luận, hoàn thiện đường lối đổi mới. Sự hiến kế, tham vấn của đội ngũ chuyên gia, các nhà khoa học, sự góp ý của nhân dân vào quá trình hoạch định đường lối, chủ trương của Đảng làm cho lý luận đổi mới về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội thêm phong phú, sáng tỏ hơn.

Thứ ba, đường lối đối ngoại và chủ trương hội nhập quốc tế đúng đắn của Đảng đã tạo điều kiện để đất nước hòa vào quỹ đạo phát triển chung của thế giới; giúp Đảng dự báo, nắm bắt đúng các xu hướng, động thái vận động của khu vực, quốc tế, tranh thủ tiếp cận những xu hướng phát triển mới, tiếp thu những kinh nghiệm quốc tế thành công phù hợp với điều kiện nước ta. Nhờ vậy, con đường đổi mới đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta không chỉ phù hợp với thực tiễn đất nước mà ngày càng phù hợp với xu hướng phát triển chung, những quy luật phổ biến và giá trị phổ quát của thế giới.

1.3. Tuy nhiên, cho đến nay, chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội đối với các nước nói chung, với nước ta nói riêng vẫn là lĩnh vực lý luận mở, luôn mới mẻ, đòi hỏi phải thường xuyên cập nhật, không ngừng hoàn thiện. Vì vậy, lý luận đổi mới về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta dù đã hình thành, nhưng không tránh khỏi những hạn chế.

Thứ nhất, các luận điểm về những giá trị cốt lõi và những đặc trưng cơ bản của hình mẫu xã hội xã hội chủ nghĩa mới được trình bày ở dạng tổng quát, chưa có nội hàm đầy đủ, khiến cho khó có thể hình dung một cách thật rõ ràng.

Thứ hai, nhận thức về các chặng đường, bước đi của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, mục tiêu cụ thể của mỗi bước, mỗi chặng chưa được luận giải tường minh. Từ nay đến khi kết thúc thời kỳ quá độ là khoảng thời gian bao lâu? chúng ta sẽ phải trải qua mấy chặng đường, mấy giai đoạn, bước đi và phấn đấu theo các mục tiêu cụ thể như thế nào? vẫn là những câu hỏi cần được làm sáng rõ hơn.

Thứ ba, một số vấn đề lý luận về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; về quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp; về mô hình, phương thức quản lý phát triển xã hội; về đổi mới đồng bộ, phù hợp giữa kinh tế và chính trị; về quan hệ nhà nước - thị trường - xã hội; về đảng duy nhất cầm quyền trong điều kiện xây dựng nhà nước pháp quyền... chưa được luận giải thấu đáo¹.

Thứ tư, lý luận về đường lối đổi mới, về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam chưa cập nhật và bao quát kịp những biến đổi quá mau lẹ và những yêu cầu rất mới mẻ của tình hình quốc tế, trong nước.

Những hạn chế, thiếu sót nêu trên đã ảnh hưởng đến nhận thức và niềm tin của một bộ phận cán bộ, đảng viên, nhân dân về chủ nghĩa xã hội và con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; dẫn đến sự thiếu thống nhất, do dự trong hoạt động thực tiễn...

1.4. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến những hạn chế của Cương lĩnh.

Về *khách quan*, phong trào cộng sản, công nhân quốc tế tuy đã được phục hồi, song còn nhiều khó khăn, thách thức. Công cuộc cải cách, mở cửa, đổi mới ở một số nước xã hội chủ nghĩa còn lại tuy đạt được những thành tựu quan trọng, nhưng từng nước vẫn phải đối mặt với những khó khăn của

1. Xem Đinh Thế Huynh, Phùng Hữu Phú, Lê Hữu Nghĩa, Vũ Văn Hiền, Nguyễn Việt Thông: *30 năm đổi mới và phát triển ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2015, tr.361-312.

nước mình; sự gắn kết giữa các nước không còn chặt chẽ như trước, ảnh hưởng đến việc thống nhất nhận thức lý luận và hành động. Lý luận chung về chủ nghĩa xã hội và con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội trên phạm vi thế giới không được chú trọng phát triển. Trên thực tế, chưa có hình mẫu xã hội xã hội chủ nghĩa tiêu biểu có sức dẫn dắt, lan tỏa sâu rộng. Sự sụp đổ mô hình chủ nghĩa xã hội ở Liên bang Xôviết và các nước Đông Âu vẫn còn tác động đến nhận thức, niềm tin của một bộ phận nhân dân ở nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam.

Về *chủ quan*, tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam tuy đã được quan tâm, nhưng chưa thường xuyên, chưa đúng tầm. Còn những vấn đề về chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam chưa đủ rõ, chưa được chỉ đạo tập trung nghiên cứu dứt điểm; có những vấn đề thực tiễn, lý luận đã được tổng kết, nghiên cứu nhưng chậm được kết luận để phát triển lý luận và hoàn thiện quan điểm, đường lối đổi mới. Lý luận chưa thật gắn với định hướng chính sách, chậm đi vào cuộc sống.

Các tổ chức, cơ quan nghiên cứu lý luận còn phân tán, thiếu liên thông; chưa có cơ chế gắn kết nghiên cứu lý luận với xây dựng chính sách, chỉ đạo thực tiễn. Cơ sở vật chất - kỹ thuật phục vụ nghiên cứu lý luận chưa đáp ứng được yêu cầu; phương pháp, kỹ thuật nghiên cứu chậm đổi mới.

Đội ngũ lãnh đạo và nghiên cứu lý luận đông nhưng không mạnh; thiếu những chuyên gia giỏi có khả năng

ngiên cứu, phát hiện, tạo đột phá về lý luận chính trị, nhất là những vấn đề mới và khó về chủ nghĩa xã hội. Một bộ phận cán bộ lãnh đạo, tham mưu về lý luận ít cập nhật thông tin lý luận, ít am hiểu thực tiễn, chậm đổi mới tư duy, còn chịu ảnh hưởng của những nhận thức đã cũ; một số người chủ quan, nóng vội, tiếp thu máy móc những xu hướng, quan điểm chính trị của nước ngoài. Công trình, đề tài nghiên cứu lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam không ít, nhưng nhiều công trình còn mang tính minh họa, giản đơn, hàm lượng lý luận không cao, do vậy nhiều vấn đề lý luận về chủ nghĩa xã hội đặt ra chậm được giải quyết.

2. Bước đầu hiện thực hóa mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội - thành tựu, hạn chế, nguyên nhân

Ba mươi năm thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, 35 năm thực hiện đường lối đổi mới đất nước ta đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử. Đây là một giai đoạn lịch sử quan trọng của đất nước, đánh dấu sự trưởng thành về mọi mặt của Đảng, Nhà nước và Nhân dân ta trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Đồng thời, cũng còn nhiều vấn đề lớn, nhiều hạn chế, yếu kém đòi hỏi cần phải tiếp tục giải quyết trong những năm tới.

2.1. Những thành tựu

(1) Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa từng bước hình thành, phát triển; công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước được đẩy mạnh; kinh tế vĩ mô ổn định, tốc độ tăng trưởng kinh tế duy trì ở mức cao, chất lượng tăng trưởng được cải thiện, quy mô và tiềm lực kinh tế đất nước tăng lên.

- Việc hoàn thiện thể chế, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được đẩy mạnh. Hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách tiếp tục được bổ sung, hoàn thiện phù hợp với yêu cầu xây dựng nền kinh tế thị trường hiện đại, định hướng xã hội chủ nghĩa. Môi trường đầu tư, kinh doanh được cải thiện, thông thoáng, công khai, minh bạch, thuận lợi hơn cho sản xuất kinh doanh. Nền kinh tế nhiều thành phần hình thành và phát triển, các thành phần kinh tế đều có đóng góp tích cực vào phát triển đất nước. Cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước được đẩy mạnh, doanh nghiệp nhà nước được thu gọn, tập trung vào những ngành, lĩnh vực then chốt. Cơ chế hoạt động của doanh nghiệp nhà nước được đổi mới theo hướng tự chủ kinh doanh, cạnh tranh bình đẳng với doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế. Từng bước thực hiện việc tách chức năng quản lý nhà nước và đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước, thành lập Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Hiệu quả, năng lực cạnh tranh của một số doanh nghiệp nhà nước được nâng lên. Trong kinh tế tập thể, các hợp tác xã kiểu mới phát triển nhanh ở nhiều ngành, lĩnh vực; nội dung, phương thức

hoạt động được đổi mới; mở rộng và nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ cho các thành viên. Kinh tế tư nhân được khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển; huy động được nguồn lực lớn, tạo được nhiều việc làm cho người lao động; bước đầu hình thành một số doanh nghiệp tư nhân lớn, ngày càng thể hiện được vai trò là một động lực quan trọng của nền kinh tế. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phát triển nhanh, nhiều doanh nghiệp có trình độ công nghệ cao, hoạt động có hiệu quả, có đóng góp quan trọng vào sự phát triển kinh tế đất nước.

Các yếu tố thị trường và các loại thị trường từng bước phát triển đồng bộ, gắn kết với thị trường khu vực và thế giới. Hầu hết giá cả hàng hóa, dịch vụ được hình thành theo cơ chế thị trường. Thị trường hàng hóa, dịch vụ phát triển nhanh về quy mô, các phương thức tổ chức kinh doanh hiện đại. Thị trường tài chính tiếp tục phát triển, cơ cấu hợp lý hơn giữa trái phiếu chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp, giữa dịch vụ tín dụng và dịch vụ phi tín dụng, giảm dần thanh toán bằng tiền mặt, các hình thức thanh toán qua ngân hàng, qua hệ thống ví điện tử được mở rộng. Thị trường bất động sản phát triển ổn định. Các tổ chức trung gian hỗ trợ thị trường (sàn giao dịch, tư vấn, quản lý bất động sản,...) hình thành, đi vào hoạt động, có tác động tích cực. Nhiều giải pháp để phát triển thị trường lao động, thị trường khoa học - công nghệ được quan tâm thực hiện: hoàn thiện thể chế, xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin về khoa học - công nghệ, về cung, cầu lao động; hình thành các tổ chức tư vấn, giới thiệu,

xúc tiến việc làm, xuất khẩu lao động, tư vấn, thẩm định, giám sát, định giá, môi giới chuyển giao sản phẩm khoa học công nghệ... số lao động tìm được việc làm, tổng giá trị các giao dịch mua bán công nghệ tăng lên hàng năm.

- Kinh tế đất nước tiếp tục phát triển. Tốc độ tăng trưởng GDP khá cao, bình quân trong 30 năm là 6,80%/năm. Cơ cấu kinh tế chuyển biến tích cực. Quy mô GDP, GDP bình quân đầu người tăng lên. Chất lượng tăng trưởng kinh tế được cải thiện hơn, chuyển dần phát triển từ chiều rộng sang chiều sâu, giảm dần từ tăng khai thác tài nguyên, vốn đầu tư, lao động phổ thông giá rẻ sang dựa vào ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

Các ngành, lĩnh vực đều có bước phát triển tích cực. Tỷ trọng các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng nhanh, các ngành khai khoáng giảm xuống. Đã hình thành một số ngành công nghiệp có quy mô lớn, có khả năng cạnh tranh, có vị trí cao trên thị trường thế giới. Công nghiệp hỗ trợ từng bước hình thành, góp phần nâng cao tỷ lệ nội địa hóa và giá trị gia tăng của sản phẩm công nghiệp. Năng lượng sạch, năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời, điện khí) phát triển nhanh. Phát triển nông nghiệp sản xuất hàng hóa công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ; chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có chất lượng, hiệu quả cao; liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị từ sản xuất tới bảo quản, chế biến, tiêu thụ được đẩy mạnh. Kim ngạch xuất khẩu nông, lâm, thủy sản tăng lên, thị trường được mở rộng. Chương trình xây dựng nông thôn mới thực hiện vượt chỉ tiêu đề ra, làm thay đổi diện mạo

nông thôn. Đóng góp của ngành dịch vụ vào tăng trưởng kinh tế ngày càng tăng. Các ngành dịch vụ có tiềm năng, lợi thế, có hàm lượng khoa học, công nghệ cao (công nghệ thông tin, viễn thông, logistic, thương mại điện tử, tài chính, ngân hàng...) được tập trung phát triển. Du lịch phát triển nhanh. Một số doanh nghiệp công nghệ thông tin, viễn thông có sự phát triển vượt bậc.

Hệ thống kết cấu hạ tầng được tập trung xây dựng đồng bộ với một số công trình hiện đại. Nhiều công trình, dự án giao thông quan trọng được tập trung đầu tư, xây dựng, một số công trình hoàn thành, đưa vào sử dụng đã phát huy tốt hiệu quả. Hạ tầng năng lượng được đầu tư tăng thêm, nhiều công trình lớn đã hoàn thành, đáp ứng được yêu cầu phát triển và bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia. Hạ tầng thông tin và truyền thông phát triển nhanh, khá hiện đại, rộng khắp, kết nối quốc tế, bước đầu hình thành xa lộ thông tin, xây dựng cơ sở dữ liệu lớn đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế số, xã hội số. Hệ thống thủy lợi được đầu tư nâng cấp, hoàn thiện đồng bộ theo hướng đa mục tiêu, tạo nguồn nước cung cấp cho sản xuất, cấp thoát nước cho đô thị, chống hạn, ngăn mặn, phòng chống thiên tai, biến đổi khí hậu. Hạ tầng kỹ thuật các đô thị, nhất là các đô thị lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, được đầu tư mở rộng, hoàn thiện theo hướng đồng bộ, hiện đại với các nguồn vốn và hình thức đầu tư đa dạng. Tỷ lệ đô thị hóa tăng từ 35,7% (năm 2015) lên gần 40% (năm 2020).

Hội nhập kinh tế quốc tế phát triển sâu, rộng, trên nhiều cấp độ, đa dạng về hình thức, đóng góp tích cực vào tăng

trường kinh tế. Nhiều hiệp định thương mại song phương, đa phương thế hệ mới được ký kết, có hiệu lực thực hiện. Xuất, nhập khẩu, thu hút vốn đầu tư nước ngoài tăng mạnh. Cán cân xuất, nhập khẩu chuyển từ thâm hụt sang thặng dư. Thị trường xuất khẩu mở rộng, đa dạng hơn. Cơ cấu xuất khẩu chuyển dịch tích cực, giảm xuất khẩu thô, tăng xuất khẩu sản phẩm chế biến, chế tạo. Tổng hợp đến hết năm 2019, Việt Nam đã thu hút được 33.921 dự án đầu tư nước ngoài, với tổng vốn đã ký hơn 454 tỷ USD, đã giải ngân hơn 211,47 tỷ USD.

(2) Giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ được quan tâm phát triển, đạt nhiều thành tựu.

- Giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ được xác định là quốc sách hàng đầu, là động lực để phát triển đất nước. Sứ mệnh của giáo dục và đào tạo là nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, đào tạo nhân tài. Hệ thống giáo dục và đào tạo phát triển rộng khắp cả nước, tới mọi vùng, kể cả vùng sâu, vùng xa, với cơ cấu hoàn chỉnh từ giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục dạy nghề, giáo dục đại học, với cơ sở vật chất ngày càng khang trang hơn. Chủ trương đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo tiếp tục được tích cực triển khai thực hiện, bước đầu có hiệu quả. Chính phủ đã ban hành Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân và Khung trình độ quốc gia Việt Nam nhằm chuẩn hóa hệ thống giáo dục quốc dân. Hằng năm ngân sách cho giáo dục và đào tạo đạt 20% tổng chi ngân sách nhà nước, ưu tiên đầu tư cho vùng khó khăn, các đối tượng chính sách và đào tạo chất lượng cao. Công tác xã hội, thu hút các nguồn lực xã hội để

phát triển giáo dục được đẩy mạnh. Mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo tiếp tục được mở rộng về quy mô, cơ sở vật chất được tăng cường. Cả nước đã đạt chuẩn phổ cập giáo dục cho trẻ mầm non 5 tuổi, từng bước nâng cao tỷ lệ trẻ từ 3 đến 5 tuổi vào mẫu giáo; duy trì vững chắc kết quả phổ cập giáo dục tiểu học, trung học cơ sở và xóa mù chữ. Đã hoàn thành việc xây dựng chương trình giáo dục phổ thông mới, việc biên soạn sách giáo khoa cho các bậc học đang được thực hiện theo kế hoạch. Phương pháp dạy học từng bước được đổi mới theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực của học sinh; đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục và đào tạo. Việc đổi mới thi, kiểm tra, đánh giá được thực hiện ở tất cả các cấp học, kết hợp đánh giá định tính và định lượng, đánh giá định kỳ và đánh giá cuối năm (đầu ra). Việc kiểm định chất lượng giáo dục và đào tạo được chú trọng hơn, đã tiến hành ở nhiều cơ sở, nhiều chương trình đào tạo, bước đầu được chuẩn hóa và tiếp cận với chuẩn quốc tế.

Quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo được đổi mới theo hướng tăng cường phân cấp, thực hiện quyền tự chủ để tạo động lực, nâng cao tính chủ động, sáng tạo và trách nhiệm của các cơ sở giáo dục - đào tạo, nhất là đối với giáo dục đại học và dạy nghề. Theo đó, cơ chế, chính sách tài chính, cung ứng dịch vụ công trong giáo dục và đào tạo được đổi mới, đạt kết quả bước đầu. Quản lý, quản trị ở các trường đại học có bước đổi mới, chất lượng giáo dục đại học được nâng lên. Số công trình nghiên cứu khoa học của các trường đại học công bố trong nước và quốc tế, trên các tạp chí có uy tín (ISI, Scopus) tăng lên hàng năm. Một số trường đại học

hàng đầu trong nước có vị trí ngày càng cao trên bảng xếp hạng các trường đại học châu Á và thế giới. Đào tạo nghề, nhất là lao động có tay nghề cao được quan tâm hơn. Quy mô đào tạo mở rộng, chất lượng được nâng lên. Nhiều cơ sở dạy nghề được đầu tư và ứng dụng chương trình của các nước phát triển. Công tác thanh tra, kiểm tra hoạt động của các cơ sở giáo dục được tăng cường, rà soát, bãi bỏ những quy định không còn phù hợp, bổ sung những quy định mới, bảo đảm dân chủ, công khai, minh bạch, xử lý nghiêm các sai phạm. Hợp tác quốc tế về giáo dục và đào tạo tiếp tục được mở rộng cả về nội dung, hình thức và đối tượng hợp tác. Các trường đại học đã có hơn 500 chương trình liên kết đào tạo quốc tế với các trường đại học trên thế giới. Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục phát triển cả về số lượng và chất lượng, bảo đảm về cơ cấu, cơ bản đáp ứng yêu cầu phát triển giáo dục và đào tạo hiện nay của đất nước.

- Thể chế tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động, phát triển khoa học và công nghệ ngày càng được hoàn thiện. Quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ được đổi mới theo hướng lấy doanh nghiệp làm trung tâm của hệ thống sáng tạo quốc gia; khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu, đổi mới công nghệ. Nhiều đổi mới trong quản lý khoa học và công nghệ đã được thực hiện như: Trao quyền tự chủ cho các tổ chức khoa học và công nghệ; thực hiện cơ chế khoán chi gắn với đánh giá chất lượng sản phẩm đầu ra. Khuyến khích doanh nghiệp, khu vực tư nhân thành lập cơ sở nghiên cứu và doanh nghiệp khoa học và công nghệ. Có chính sách thu hút, sử dụng cán bộ khoa học và công nghệ,

trọng dụng nhân tài. Nhận thức của xã hội, của doanh nghiệp về vai trò của khoa học và công nghệ đối với phát triển kinh tế, phát triển đất nước được nâng lên.

Tiềm lực khoa học và công nghệ của đất nước được tăng cường. Khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ đã đóng góp tích cực hơn vào nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, bảo vệ môi trường, sử dụng có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo đảm quốc phòng, an ninh. Trong khoa học tự nhiên, đã có bước tiến đáng kể về nghiên cứu cơ bản, hình thành một số lĩnh vực nghiên cứu mới như: vũ trụ, y sinh, nanô, hạt nhân; một số lĩnh vực có thể mạnh như toán, vật lý lý thuyết đạt thứ hạng cao trong ASEAN. Lực lượng khoa học và công nghệ trong nước có năng lực hấp thụ và làm chủ công nghệ mới, công nghệ cao trong nhiều ngành, lĩnh vực quan trọng như: điện, điện tử, dầu khí, đóng tàu, công nghệ thông tin và truyền thông, cơ khí chế tạo, y tế, bảo vệ môi trường, quốc phòng, an ninh; có khả năng thiết kế, chế tạo thành công nhiều thiết bị, công nghệ nội địa đạt chuẩn quốc tế. Khoa học - công nghệ từng bước khẳng định được vai trò động lực trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Đã xuất hiện nhiều mô hình nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp công nghệ cao. Công nghệ thông tin và truyền thông phát triển nhanh, rút ngắn khoảng cách với các nước phát triển trong khu vực và trên thế giới. Khoa học xã hội và nhân văn, khoa học lý luận chính trị đã góp phần tích cực cung cấp các luận cứ khoa học cho xây dựng chủ trương, đường lối của Đảng về hoàn thiện thể chế, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ

nghĩa; về công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cơ cấu lại, đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế; về phát triển văn hóa, xã hội, chăm sóc sức khỏe nhân dân, phát triển con người Việt Nam; về chính sách dân tộc, tôn giáo, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc; về củng cố quốc phòng, an ninh, bảo vệ Tổ quốc, xây dựng đường lối, chính sách đối ngoại, hội nhập quốc tế; về xây dựng Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; đấu tranh, phê phán, bác bỏ các quan điểm sai trái, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, bảo vệ Đảng, Nhà nước, bảo vệ độc lập, nhân quyền, toàn vẹn lãnh thổ của đất nước...

Thị trường khoa học và công nghệ ngày càng phát triển, gắn kết hoạt động khoa học và công nghệ với sản xuất kinh doanh. Hệ thống luật pháp, chính sách, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật bảo vệ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ từng bước được hoàn thiện. Các tổ chức trung gian hỗ trợ cho hoạt động của thị trường khoa học và công nghệ (tư vấn pháp luật, thẩm định, đánh giá sản phẩm khoa học và công nghệ, chuyển giao công nghệ, chợ công nghệ, sàn giao dịch công nghệ...) phát triển về số lượng, nâng cao chất lượng hoạt động. Tổng giá trị giao dịch mua bán công nghệ trên thị trường ngày càng tăng. Nguồn nhân lực khoa học và công nghệ có bước phát triển. Hiện nay, cả nước có khoảng 170 nghìn cán bộ khoa học và công nghệ tham gia vào hoạt động nghiên cứu và phát triển, làm việc trong các tổ chức khoa học và công nghệ nhà nước (khoảng 84,1%), khu vực ngoài nhà nước (khoảng 13,8%) và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (khoảng 2,1%). Hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ ngày càng mở rộng. Đến nay, Việt Nam đã có quan hệ hợp

tác về khoa học và công nghệ với hơn 70 quốc gia, vùng lãnh thổ, là thành viên của hơn 100 tổ chức quốc tế và khu vực về khoa học và công nghệ.

(3) Các lĩnh vực văn hóa, xã hội, phát triển con người, quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu được coi trọng và đạt nhiều kết quả quan trọng.

- Nhận thức về vai trò của văn hóa, về giá trị di sản văn hóa, truyền thống văn hóa ngày càng được nâng lên. Các lĩnh vực, loại hình và sản phẩm văn hóa phát triển ngày càng đa dạng. Các hoạt động, sinh hoạt văn hóa được tổ chức rộng khắp, sôi nổi từ Trung ương đến địa phương, cơ sở. Công tác bảo tồn, kế thừa, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, các di sản văn hóa được quan tâm đẩy mạnh. Nhiều di sản văn hóa vật thể, phi vật thể, di sản thiên nhiên và di sản ký ức thế giới được công nhận, bảo tồn, tôn tạo, gắn kết với phát triển du lịch. Xã hội hóa các hoạt động văn hóa được mở rộng. Nhiều chủ trương, biện pháp, phong trào đã được thực hiện để xây dựng môi trường văn hóa trong cộng đồng dân cư, các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, đạt được kết quả tích cực. Đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân được nâng lên, ngày càng phong phú, đa dạng. Văn hóa trong chính trị và trong kinh tế bước đầu được coi trọng và phát huy hiệu quả. Hoạt động giao lưu, hợp tác về hội nhập quốc tế về văn hóa, quảng bá giá trị văn hóa Việt Nam ra thế giới và tiếp thu tinh hoa văn hóa thế giới được thực hiện chủ động, tích cực và đạt nhiều kết quả.

Công tác phát triển và quản lý các hoạt động thông tin, truyền thông được đẩy mạnh. Thông tin đại chúng có bước

phát triển mạnh mẽ, đa dạng, công nghệ ngày càng cao, hiện đại. Hệ thống báo chí được quy hoạch lại theo hướng tinh gọn, nâng cao chất lượng, vừa tăng cường quản lý, vừa phát huy vai trò tích cực của báo chí, phát triển các loại hình báo chí đa phương tiện. Công tác xuất bản, in, phát hành được tăng cường quản lý, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của xã hội.

Phát triển toàn diện con người Việt Nam đang dần trở thành trung tâm của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Con người được xác định là nguồn lực phát triển hàng đầu, quan trọng nhất và là mục tiêu của phát triển kinh tế - xã hội; tất cả đều do con người, vì con người. Việc xây dựng con người về chính trị, tư tưởng, đạo đức, đấu tranh phê phán, đẩy lùi cái xấu, cái ác, cái lạc hậu, chống các quan điểm, hành vi sai trái phương hại đến văn hóa, lối sống của con người được chú trọng. Phong trào thể dục, thể thao quần chúng ngày càng được mở rộng. Công tác bảo vệ chăm sóc, nâng cao sức khỏe nhân dân được quan tâm. Mạng lưới cơ sở, y tế phát triển rộng khắp, năng lực, chất lượng khám, chữa bệnh được nâng lên. Nhiều dịch vụ y tế kỹ thuật cao, tiên tiến được áp dụng. Công nghệ được phát triển nhanh, trong đó có những loại thuốc đòi hỏi trình độ khoa học công nghệ cao. Tuổi thọ trung bình của người Việt Nam tăng lên 73,7 tuổi (năm 2020). Mức sinh thay thế được duy trì, chất lượng dân số, Chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam được cải thiện.

- Các chính sách xã hội, chính sách dân tộc, tôn giáo được thực hiện có kết quả. Thực hiện nhiều biện pháp tạo việc làm, phát triển thị trường lao động, xây dựng quan hệ lao

động hài hòa, nâng cao thu nhập cho người lao động; tỷ lệ thất nghiệp duy trì ở mức thấp. Số vụ tranh chấp lao động tập thể, đình công giảm dần qua các năm. Quan tâm phát triển kinh tế - xã hội cho các huyện nghèo, xã nghèo, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số. Đời sống của nhân dân từng bước được nâng lên. Tỷ lệ hộ nghèo cả nước giảm nhanh, còn dưới 4% (năm 2020), theo tiêu chuẩn nghèo đa chiều. Thực hiện tốt các chính sách người có công. Diện bao phủ bảo hiểm xã hội ngày càng mở rộng, thực hiện có hiệu quả các chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo đảm an toàn vệ sinh lao động; mở rộng và thực hiện tốt các chính sách trợ cấp xã hội thường xuyên và đột xuất với các đối tượng khó khăn. Việc hỗ trợ nhà ở cho người có công, người nghèo ở nông thôn và các vùng thường xuyên bị thiên tai, bão lũ, nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp ở đô thị và công nhân ở các khu công nghiệp được đẩy mạnh. Công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em, người già, xây dựng gia đình tiến bộ, hạnh phúc được quan tâm. Đã hoàn thành trước thời hạn nhiều mục tiêu phát triển thiên niên kỷ và đang tích cực triển khai thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030.

- Công tác quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu ngày càng được chú trọng hơn. Hệ thống luật pháp, chính sách về quản lý tài nguyên, môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu tiếp tục được hoàn thiện. Hệ thống cơ sở dữ liệu về tài nguyên, môi trường, biến đổi khí hậu từng bước được xây dựng. Vấn đề tài nguyên, môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu được tích hợp, lồng ghép vào các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch

phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại. Công tác điều tra cơ bản, đánh giá tiềm năng, trữ lượng, giá trị các nguồn tài nguyên được triển khai tích cực. Các tài nguyên, nhất là đất đai và khoáng sản, được quản lý chặt chẽ hơn, việc khai thác và sử dụng đã từng bước chuyển sang thực hiện theo cơ chế thị trường, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch để có hiệu quả hơn. Hạn chế khai thác, xuất khẩu khoáng sản thô. Tăng cường đầu tư cho phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, bảo vệ nguồn nước và sử dụng tiết kiệm nước.

Công tác phòng ngừa, kiểm soát, khắc phục ô nhiễm, ngăn ngừa suy thoái, cải thiện chất lượng môi trường được tăng cường, đạt được một số kết quả tích cực. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường, đánh giá tác động môi trường được đặt ra khi xem xét, lựa chọn các dự án đầu tư, khi thanh tra, kiểm tra, đánh giá hoạt động của doanh nghiệp. Công tác kiểm tra, giám sát và kiểm soát về môi trường được tăng cường, xử lý nghiêm theo pháp luật một số vụ gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Đã chú ý theo dõi, đánh giá và có biện pháp bảo đảm chất lượng môi trường sống, bảo đảm cung cấp nước sạch, các dịch vụ vệ sinh môi trường cho người dân, nhất là ở các đô thị, khu vực công nghiệp và khu vực nông thôn. Công tác bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học, bảo vệ và phát triển rừng được quan tâm. Chương trình quốc gia về ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai được thực hiện tích cực. Năng lực và chất lượng dự báo thời tiết, cảnh báo thiên tai được nâng lên. Nhiều giải pháp đã được nghiên cứu và triển khai để ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống

thiên tai bão, lũ, nước mặn xâm nhập, hạn hán, thiếu nước ngọt cho sản xuất và đời sống để nâng cao năng lực thích ứng, bảo đảm đời sống cho người dân ở những vùng có nguy cơ bị ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu. Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu được đẩy mạnh.

(4) Chính trị - xã hội ổn định; quốc phòng, an ninh được giữ vững và tăng cường; quan hệ đối ngoại, hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, đạt thành tựu nổi bật.

Trong bối cảnh tình hình thế giới và khu vực diễn biến phức tạp, đã kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc; bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc; bảo vệ Đảng, Nhà nước, Nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa; bảo vệ sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội và nền văn hóa; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để xây dựng, phát triển đất nước. Giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng, sự quản lý tập trung, thống nhất của Nhà nước đối với sự nghiệp quốc phòng, an ninh và lực lượng vũ trang. Tư duy về quốc phòng, an ninh, bảo vệ Tổ quốc có bước phát triển mới, ngày càng hoàn thiện đáp ứng yêu cầu mới của thời đại. Sự kết hợp giữa quốc phòng, an ninh và đối ngoại ngày càng hiệu quả.

Tiềm lực quốc phòng, an ninh của đất nước được tăng cường. Nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân, các khu vực phòng thủ tỉnh, thành phố, nhất là các địa bàn chiến lược, trọng điểm được

củng cố. Xây dựng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, tiến nhanh lên hiện đại, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu, nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Đã ban hành và triển khai thực hiện đồng bộ các chiến lược quan trọng như: Chiến lược quốc phòng, Chiến lược quân sự, Chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia, Chiến lược bảo vệ biên giới quốc gia, Chiến lược bảo vệ quốc gia trên không gian mạng, v.v.. Chủ động phát hiện, có phương án, đối sách ngăn ngừa các nguy cơ chiến tranh, xung đột từ sớm, từ xa và kiểm soát tốt các nhân tố có thể gây bất lợi đột biến. Chủ động đấu tranh kịp thời, hiệu quả, từng bước đẩy lùi các loại tội phạm và ứng phó kịp thời với các mối đe dọa an ninh truyền thống, phi truyền thống, làm thất bại mọi âm mưu và hoạt động “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch, phản động.

Việc kết hợp giữa củng cố quốc phòng, an ninh với phát triển kinh tế, xã hội ngày càng chặt chẽ trong các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực, các vùng kinh tế. Phát triển kinh tế biển gắn với bảo vệ chủ quyền biển, đảo. Xây dựng, phát huy tốt vai trò của các khu kinh tế quốc phòng, vừa tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh, vừa phát triển kinh tế, xã hội ở các địa bàn chiến lược, biên giới, hải đảo. Công nghiệp quốc phòng, an ninh được quan tâm phát triển theo hướng hiện đại, lưỡng dụng, góp phần trang bị vũ khí, khí tài, trang bị kỹ thuật cho lực lượng vũ trang và góp phần vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển kinh tế đất nước.

Quan hệ đối ngoại và hội nhập quốc tế của đất nước được triển khai thực hiện chủ động, tích cực, toàn diện và đồng bộ, tiếp tục mở rộng và đi vào chiều sâu, cả đối ngoại Đảng, ngoại giao Nhà nước, đối ngoại nhân dân, cả đối ngoại chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh; tiếp tục hoàn thiện và thực thi có hiệu quả cơ chế quản lý hoạt động đối ngoại. Tư duy và chiến lược về đối ngoại và hội nhập quốc tế có bước phát triển mới, đi vào thực chất hơn, triển khai đồng bộ cả đối ngoại song phương và đa phương. Nhận thức và giải quyết các mối quan hệ với một số quốc gia được nâng lên thành đối tác toàn diện, đối tác chiến lược; xử lý đúng đắn, hiệu quả quan hệ với các nước láng giềng, nước lớn, các đối tác toàn diện, đối tác chiến lược và các đối tác khác, tạo quan hệ ổn định và bền vững với các đối tác; tin cậy chính trị, đan xen lợi ích với các đối tác chủ chốt được tăng cường; kiên quyết, kiên trì đấu tranh giải quyết các tranh chấp biên giới, lãnh thổ, biển, đảo bằng biện pháp hòa bình, trên cơ sở luật pháp quốc tế. Công tác người Việt Nam ở nước ngoài được quan tâm hơn; thực hiện nhiều biện pháp để bảo vệ tính mạng, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân Việt Nam ở nước ngoài; thực hiện có hiệu quả chính sách thu hút đồng bào hướng về Tổ quốc, đóng góp vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước.

Hội nhập quốc tế tiếp tục được triển khai thực hiện chủ động, tích cực, đầy mạnh toàn diện, trong đó hội nhập kinh tế quốc tế là trọng tâm. Ký kết và triển khai thực hiện nhiều hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, mở rộng thị trường,

thu hút được thêm nhiều nguồn lực, tham gia vào phân công và hợp tác kinh tế quốc tế, các chuỗi giá trị toàn cầu. Năng lực giải quyết các tranh chấp quốc tế về thương mại, đầu tư được nâng lên.

(5) Sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc được củng cố, dân chủ xã hội chủ nghĩa tiếp tục được phát huy. Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa có nhiều tiến bộ, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả hơn; tổ chức bộ máy lập pháp, hành pháp và tư pháp tiếp tục được hoàn thiện.

Hệ thống các chính sách dân tộc, tôn giáo, chính sách với các giai cấp, tầng lớp xã hội, nhất là với những người có công, người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn được ban hành ngày càng hoàn thiện, bao quát toàn bộ các lĩnh vực, các đối tượng và được thực hiện có kết quả. Đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào các dân tộc thiểu số được cải thiện. Tình hình tôn giáo cơ bản ổn định, chức sắc và đồng bào các tôn giáo tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, Nhà nước, gắn bó, đồng hành cùng dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể nhân dân tiếp tục đổi mới nội dung và phương thức hoạt động, tổ chức nhiều cuộc vận động, các phong trào thi đua yêu nước; thực hiện tốt hơn vai trò chăm lo, bảo vệ quyền lợi của nhân dân, vận động nhân dân thực hiện thắng lợi chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, làm cầu nối giữa nhân dân với Đảng, Nhà nước, tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước, xây dựng cơ sở chính trị - xã hội vững chắc cho Nhà nước dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Dân chủ xã hội chủ nghĩa, quyền làm chủ của nhân dân tiếp tục được thực hiện ngày càng tốt hơn. Quyền con người, quyền và nghĩa vụ của công dân theo quy định của Hiến pháp năm 2013 được cụ thể hóa thành luật pháp, chính sách, được bảo đảm, bảo vệ, tôn trọng; gắn bó quyền lợi với nghĩa vụ và trách nhiệm xã hội, dân chủ với kỷ luật, kỷ cương, tôn trọng, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, đồng thời xử lý kịp thời, nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật. Dân chủ ở cơ sở, trách nhiệm giải trình, công khai, minh bạch của các tổ chức, các cơ quan được chú trọng. Việc tăng cường tiếp xúc, đối thoại với nhân dân, lắng nghe tiếp thu ý kiến, giải quyết những bức xúc của nhân dân được người đứng đầu ở nhiều cấp ủy đảng, chính quyền thực hiện nghiêm túc hơn.

Nội dung và phương thức quản lý của Nhà nước được đổi mới, hoàn thiện phù hợp hơn với yêu cầu phát triển đất nước và thông lệ quốc tế; hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước được nâng lên. Hệ thống pháp luật tiếp tục được hoàn thiện; vai trò của pháp luật ngày càng được đề cao, trở thành công cụ chủ yếu để quản lý đất nước, quản lý kinh tế - xã hội của Nhà nước. Cơ chế phân công, phối hợp và kiểm soát quyền lực giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp (Quốc hội), hành pháp (Chính phủ) và tư pháp (Tòa án, Viện kiểm sát) ngày càng rành mạch, chặt chẽ và có hiệu quả hơn. Tổ chức bộ máy nhà nước bước đầu được sắp xếp lại theo hướng tinh gọn, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động gắn với tinh giản biên chế. Cải cách hành chính, phát huy dân chủ đi đôi với tăng cường kỷ luật,

kỷ cương, đề cao trách nhiệm cá nhân, nhất là người đứng đầu, nâng cao tinh thần trách nhiệm, thái độ làm việc, ý thức phục vụ nhân dân của cán bộ, công chức trong các cơ quan nhà nước được đẩy mạnh.

Hoạt động của Quốc hội tiếp tục đổi mới, tăng cường công khai, dân chủ; chất lượng các hoạt động xây dựng pháp luật, giám sát tối cao, quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước được nâng lên. Vai trò, trách nhiệm của các đại biểu Quốc hội, các ủy ban của Quốc hội được nâng cao. Hoạt động của Chính phủ, các bộ, ngành phù hợp và đáp ứng tốt hơn yêu cầu phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tập trung vào xây dựng, hoàn thiện thể chế, quản lý, điều hành vĩ mô bằng luật pháp, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, cung cấp dịch vụ công, kiến tạo phát triển. Công tác cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan chính phủ, chính quyền các cấp, xây dựng chính phủ điện tử đạt kết quả tích cực. Cải cách tư pháp tiếp tục được đẩy mạnh. Tổ chức, hoạt động của Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, cơ quan tư pháp, cơ quan hỗ trợ tư pháp tiếp tục được kiện toàn, đổi mới, chất lượng hoạt động có tiến bộ, bảo vệ tốt hơn lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức và cá nhân, bảo vệ quyền con người, quyền công dân. Tổ chức chính quyền địa phương được sắp xếp lại theo hướng tinh gọn, có quan tâm tới sự khác nhau giữa chính quyền đô thị và chính quyền nông thôn để nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động.

(6) Công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị được đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ, quyết liệt, có hiệu quả rõ rệt.

Công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng luôn được đặc biệt coi trọng, thực hiện toàn diện, đồng bộ tất cả các mặt chính trị, tư tưởng, đạo đức, tổ chức, cán bộ, đổi mới phương thức lãnh đạo, với quyết tâm chính trị cao, nỗ lực lớn, hành động mạnh mẽ, quyết liệt, vừa xây vừa chống, từ trên xuống dưới, với sự tham gia tích cực của toàn Đảng, toàn dân. Công tác xây dựng Đảng về chính trị được đặc biệt chú trọng. Kiên định chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, Đảng đã ban hành nhiều chỉ thị, nghị quyết thực hiện nghị quyết Đại hội XII, đẩy mạnh sự nghiệp đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Bản lĩnh chính trị, trình độ trí tuệ, năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của các cấp ủy đảng, cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp được nâng lên, vững vàng trước khó khăn, thử thách, diễn biến phức tạp của tình hình, năng động, sáng tạo, hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Công tác xây dựng Đảng về tư tưởng được đổi mới, tăng cường, đã góp phần nâng cao nhận thức, củng cố sự đoàn kết, thống nhất tư tưởng trong Đảng, sự đồng thuận trong xã hội. Công tác nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn được đẩy mạnh; hệ thống lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam tiếp tục được bổ sung, phát triển, cung cấp các luận cứ khoa học cho việc hoạch định đường lối, chủ trương của Đảng. Công tác giáo dục chính trị

tư tưởng, đào tạo bồi dưỡng lý luận chính trị, học tập chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; quán triệt, tuyên truyền chỉ thị, nghị quyết, chủ trương, đường lối của Đảng, những cách làm hay, những điển hình tiên tiến, gương người tốt, việc tốt được đẩy mạnh, có nhiều đổi mới, phong phú về nội dung, đa dạng về hình thức, phù hợp hơn với từng đối tượng. Việc đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch, bảo vệ nền tảng tư tưởng, chủ trương, đường lối của Đảng được tập trung chỉ đạo, có kết quả tích cực.

Công tác xây dựng Đảng về đạo đức được đặc biệt quan tâm trong những năm gần đây. Trung ương, Bộ Chính trị đã ban hành nghị quyết, chỉ thị để nhận diện, đấu tranh với sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ, nâng cao vai trò, trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên, nhất là của cán bộ lãnh đạo cấp cao, Ủy viên Bộ Chính trị, Ủy viên Ban Bí thư, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương, cán bộ giữ chức vụ càng cao càng phải gương mẫu. Các cấp ủy, tổ chức đảng, cơ quan, đơn vị chỉ đạo xây dựng, ban hành quy định về chuẩn mực đạo đức của cán bộ, đảng viên phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, đặc điểm cụ thể của mình để cán bộ, đảng viên tu dưỡng, rèn luyện, phấn đấu. Việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh theo Chỉ thị số 05-CT/TW của Bộ Chính trị được đẩy mạnh, trở thành nhiệm vụ quan trọng, thường xuyên của mỗi tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên với nhiều cách làm mới, sáng tạo, hiệu quả. Hoạt động tự phê bình và phê bình trong sinh hoạt đảng được nhiều cấp ủy, tổ

chức đảng thực hiện nghiêm túc; coi trọng việc theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc sửa chữa, khắc phục hạn chế, khuyết điểm sau tự phê bình và phê bình... Công tác xây dựng Đảng về đạo đức đã bước đầu góp phần nâng cao ý thức tu dưỡng, rèn luyện, giữ gìn phẩm chất đạo đức, ngăn chặn tình trạng suy thoái đạo đức, lối sống, chủ nghĩa cá nhân, cơ hội, thực dụng, “lợi ích nhóm” trong cán bộ, đảng viên.

Công tác xây dựng Đảng về tổ chức gắn liền với xây dựng, hoàn thiện tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị để tinh gọn tổ chức, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động được thực hiện với quyết tâm chính trị cao, đạt được kết quả quan trọng, rõ nét. Nhiều nghị quyết của Trung ương, kế hoạch của Bộ Chính trị, nghị quyết, nghị định của Quốc hội, Chính phủ được ban hành. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm, mối quan hệ công tác của các tổ chức trong hệ thống chính trị được điều chỉnh, bổ sung, khắc phục sự trùng lặp, chồng chéo. Tổ chức bộ máy được sắp xếp tinh gọn hơn, giảm đầu mối, giảm cấp trung gian, giảm cấp phó. Một số mô hình tổ chức mới được thí điểm. Một số đơn vị hành chính cấp huyện, xã, thôn, tổ dân phố được sắp xếp lại, hợp nhất. Biên chế cán bộ trong cả hệ thống chính trị giảm xuống, góp phần giảm tỷ lệ chi thường xuyên trong tổng chi ngân sách nhà nước, trong khi vẫn bảo đảm được chất lượng công việc. Công tác xây dựng, củng cố tổ chức cơ sở đảng, nâng cao chất lượng đảng viên đạt một số kết quả tích cực. Chủ trương bí thư cấp ủy đồng thời là chủ tịch hội đồng nhân dân hay chủ tịch ủy ban nhân dân ở nơi có điều kiện, bí thư chi bộ đồng thời là

trưởng thôn, tổ trưởng dân phố đã góp phần tinh gọn bộ máy, nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị ở cơ sở. Công tác phát triển Đảng, nâng cao chất lượng sinh hoạt chi bộ được quan tâm.

Công tác cán bộ được đổi mới mạnh mẽ, đạt được một số kết quả quan trọng. Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư đã giành nhiều thời gian, công sức, ban hành nhiều nghị quyết, chỉ thị về xây dựng đội ngũ cán bộ, xem công tác cán bộ “là then chốt của then chốt”. Nhiều quy chế, quy định về đánh giá, quy hoạch, luân chuyển, bổ nhiệm, giới thiệu cán bộ ứng cử, kiểm soát quyền lực, chống chạy chức, chạy quyền, phân cấp, tăng cường kiểm tra, giám sát trong công tác cán bộ được rà soát, điều chỉnh, bổ sung và ban hành mới. Quy trình công tác cán bộ tiếp tục được đổi mới, đánh giá tuyển chọn cán bộ dân chủ, khách quan, công khai, minh bạch, chặt chẽ hơn. Tình trạng chạy chức, chạy quyền bước đầu được kiềm chế. Công tác bảo vệ chính trị nội bộ được coi trọng hơn. Những trường hợp có vấn đề chính trị hoặc có quan hệ chính trị phức tạp đều được thẩm tra, kiểm tra, xác minh, kết luận phục vụ công tác cán bộ, công tác đảng viên, góp phần bảo vệ Đảng, bảo vệ cán bộ.

Công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật Đảng được tăng cường, có nhiều đổi mới, chất lượng, hiệu quả được nâng lên. Công tác kiểm tra, giám sát tập trung vào những địa bàn, lĩnh vực dễ phát sinh tiêu cực, có vấn đề nổi cộm, gây bức xúc xã hội và kịp thời kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm. Nhiều vụ việc phức tạp, tồn đọng kéo dài, dư luận quan tâm đã được

xem xét, xử lý nghiêm minh. Sự phối hợp giữa kiểm tra, giám sát của Đảng với thanh tra, kiểm toán, với điều tra, truy tố, xét xử chặt chẽ hơn. Công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng được quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo và thực hiện mạnh mẽ, đạt nhiều kết quả quan trọng, được cán bộ, đảng viên, nhân dân đồng tình, ủng hộ, đánh giá cao, được quốc tế ghi nhận. Tham nhũng bước đầu được kiềm chế, góp phần giữ vững ổn định chính trị, phát triển kinh tế - xã hội, củng cố niềm tin của nhân dân vào Đảng, Nhà nước.

Phương thức lãnh đạo của Đảng tiếp tục được đổi mới. Vai trò lãnh đạo của Đảng với Nhà nước, hệ thống chính trị, toàn xã hội được củng cố, tăng cường đồng thời nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, tính chủ động, sáng tạo của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, quyền làm chủ của nhân dân. Việc học tập, quán triệt, xây dựng chương trình, ban hành nghị quyết, chỉ thị thực hiện nghị quyết đại hội Đảng được đổi mới. Công tác tổ chức thực hiện, đôn đốc, kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết việc thực hiện được tăng cường. Đẩy mạnh phân cấp, đề cao trách nhiệm cá nhân, nhất là của người đứng đầu, nâng cao vai trò nêu gương của cán bộ, đảng viên được đề cao. Việc đổi mới phong cách, lề lối làm việc của các cơ quan lãnh đạo Đảng từ Trung ương đến cơ sở được đẩy mạnh, có bước tiến bộ. Cải cách hành chính trong Đảng, ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác lãnh đạo, hoạt động của các cấp ủy đảng, tổ chức đảng được tăng cường, đạt kết quả tích cực.

2.2. Hạn chế, khuyết điểm

(1) Hoàn thiện thể chế, đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa còn chậm, chưa tạo được chuyển biến căn bản về mô hình tăng trưởng; năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế chưa cao.

Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa còn nhiều vướng mắc, bất cập chưa được tháo gỡ. Luật pháp, cơ chế, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực còn chồng chéo, thiếu thống nhất. Môi trường đầu tư, kinh doanh chưa thực sự thông thoáng, minh bạch, thuận lợi cho doanh nghiệp. Thủ tục hành chính còn phiền hà, can thiệp hành chính của các cơ quan quản lý nhà nước vào hoạt động của doanh nghiệp còn nhiều. Phân bổ nguồn lực và giá cả một số hàng hóa còn chưa theo cơ chế thị trường. Quy mô thị trường nhỏ. Một số loại thị trường, phương thức giao dịch thị trường hiện đại chậm hình thành, phát triển, vận hành còn nhiều vướng mắc. Sắp xếp lại, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước còn chậm, một số khó khăn, vướng mắc chậm được giải quyết, nhất là thể chế định giá đất đai, tài sản. Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước chưa tương xứng với nguồn lực được giao. Cơ cấu lại đầu tư công chưa đáp ứng được yêu cầu; tình trạng lãng phí, kéo dài, chất lượng công trình thấp chưa được khắc phục cơ bản. Cơ cấu lại các tổ chức tín dụng, nhất là các ngân hàng thương mại yếu kém và chậm, mức độ lành mạnh tài chính còn hạn chế. Kinh tế tư nhân chưa đáp ứng được vai trò là

động lực quan trọng của nền kinh tế. Doanh nghiệp tư nhân chủ yếu là nhỏ, siêu nhỏ, trình độ công nghệ và quản trị thấp, năng lực tài chính hạn chế, khả năng cạnh tranh và hiệu quả hoạt động thấp. Nhiều doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có công nghệ trung bình, gia công, lắp ráp, không gắn kết, chuyển giao công nghệ cho doanh nghiệp trong nước, thúc đẩy doanh nghiệp trong nước phát triển.

Phát triển nông nghiệp vẫn còn những yếu tố thiếu bền vững, tăng trưởng chưa vững chắc, chủ yếu là sản xuất nhỏ, ứng dụng công nghệ cao còn hạn chế, tiêu thụ sản phẩm vẫn bấp bênh. Đổi mới tổ chức sản xuất còn chậm, doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp còn ít, đa số hợp tác xã quy mô nhỏ, hoạt động hiệu quả chưa cao, việc sắp xếp các công ty nông, lâm nghiệp còn chậm. Kết quả xây dựng nông thôn mới ở một số địa phương chưa thật sự bền vững. Phát triển công nghiệp chưa đáp ứng được yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Sản xuất công nghiệp chủ yếu là gia công, lắp ráp, giá trị gia tăng thấp, tỷ lệ nội địa hóa thấp, phụ thuộc nhiều vào doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Các ngành công nghiệp cơ bản, nền tảng, công nghiệp công nghệ cao, mũi nhọn có vai trò dẫn dắt, bảo đảm độc lập tự chủ kinh tế, công nghiệp hỗ trợ chậm phát triển. Tốc độ tăng trưởng của khu vực dịch vụ chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế. Cơ cấu các ngành dịch vụ chưa hợp lý, các dịch vụ công nghệ cao, giá trị gia tăng cao phát triển còn chậm. Hệ thống phân phối còn bất cập, chưa kết nối hiệu quả, thông suốt từ sản xuất đến tiêu thụ. Du lịch tăng trưởng cao nhưng chất lượng còn hạn chế,

chưa bền vững. Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội phát triển thiếu đồng bộ, chưa theo kịp yêu cầu phát triển. Sự phân công, phối hợp giữa các địa phương trong việc hình thành kinh tế vùng còn nhiều bất cập. Khoảng cách phát triển giữa các vùng có xu hướng gia tăng. Phát triển kinh tế biển còn nhiều hạn chế, chưa gắn kết hài hòa với phát triển xã hội và bảo vệ môi trường.

Hội nhập kinh tế quốc tế hiệu quả chưa cao. Tăng trưởng xuất khẩu và xuất siêu chủ yếu ở nhóm hàng của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Hầu hết các nông sản xuất khẩu đều chưa xây dựng được thương hiệu, chưa ổn định, vững chắc. Tỷ trọng nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, các yếu tố đầu vào của sản xuất trong nước còn lớn. Vốn vay nước ngoài giải ngân chậm, sử dụng còn dàn trải, lãng phí. Thu hút đầu tư nước ngoài còn thiếu chọn lọc, chưa bảo đảm các tiêu chí về công nghệ, môi trường, lao động có kỹ năng và hỗ trợ, thúc đẩy doanh nghiệp trong nước. Việc bảo vệ thị trường trong nước, ngăn ngừa tác động tiêu cực từ bên ngoài, xử lý tranh chấp thương mại, đầu tư quốc tế còn hạn chế.

Ổn định kinh tế vĩ mô chưa bền vững, ngân sách tiếp tục bội chi, nợ công cao, rủi ro nợ nước ngoài của doanh nghiệp nhà nước được Chính phủ bảo lãnh còn lớn. Chưa tạo được chuyển biến căn bản trong cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng. Năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp. Chưa đạt được mục tiêu cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế, rơi vào bẫy thu nhập trung bình.

(2) Đổi mới giáo dục và đào tạo chưa đáp ứng tốt yêu cầu phát triển, khoa học và công nghệ chưa thực sự trở thành động lực then chốt thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Quan điểm giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, đầu tư cho giáo dục và đào tạo là đầu tư cho phát triển chưa được cụ thể hóa đầy đủ, đồng bộ và thực hiện có kết quả. Một số nhiệm vụ, giải pháp đổi mới giáo dục và đào tạo triển khai thực hiện còn lúng túng, chưa căn cơ, thiếu hệ thống. Nội dung, chương trình giáo dục và đào tạo còn nặng về lý thuyết, nhẹ về thực hành. Đào tạo chưa gắn kết chặt chẽ với nghiên cứu khoa học, sản xuất kinh doanh, nhu cầu của xã hội, của thị trường lao động. Việc đổi mới thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập còn lúng túng, dễ xảy ra tiêu cực gây bức xúc xã hội. Chất lượng, hiệu quả giáo dục còn nhiều hạn chế, chưa chú trọng đúng mức tới giáo dục đạo đức, lối sống, phát triển phẩm chất, kỹ năng của người học, nhất là kỹ năng sáng tạo. Nguồn nhân lực chất lượng cao còn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển đất nước. Công tác quy hoạch, sắp xếp mạng lưới các cơ sở giáo dục, chủ trương liên thông giữa các cấp học, trình độ, các phương thức giáo dục và đào tạo thực hiện chậm. Quản lý nhà nước, nhất là phân cấp quản lý và cơ chế tự chủ, quản trị của các cơ sở giáo dục và đào tạo còn nhiều bất cập. Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục vẫn còn nhiều hạn chế về chất lượng, số lượng, cơ cấu và chính sách đãi ngộ.

Thể chế, cơ chế, chính sách phát triển và ứng dụng khoa học và công nghệ còn nhiều hạn chế, thiếu đồng bộ, chưa tạo

được môi trường thuận lợi, khơi dậy, phát huy sức sáng tạo, hỗ trợ, thúc đẩy đổi mới, ứng dụng các công nghệ tiên tiến. Đầu tư cho khoa học và công nghệ còn thấp, sử dụng chưa hiệu quả. Thị trường khoa học và công nghệ phát triển chậm. Các hoạt động nghiên cứu khoa học chủ yếu tập trung vào các trung tâm, viện nghiên cứu, nhưng chưa có các viện nghiên cứu, trường đại học có đẳng cấp quốc tế; chuyển đổi các tổ chức khoa học và công nghệ sang cơ chế tự chủ chậm. Chưa có chính sách hợp lý hỗ trợ, khuyến khích, tạo động lực để doanh nghiệp trở thành trung tâm, đóng vai trò quyết định cho đổi mới sáng tạo. Bảo hộ sở hữu trí tuệ chưa đạt yêu cầu. Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu khoa học và công nghệ chưa đáp ứng được yêu cầu. Chậm hình thành các tổ chức tư vấn, thẩm định, đánh giá, định giá, chuyển giao sản phẩm khoa học và công nghệ. Đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ tăng về số lượng nhưng chất lượng còn hạn chế, thiếu các chuyên gia, nhà khoa học có trình độ cao, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển đất nước... Do đó, khoa học và công nghệ chưa thực sự là động lực và nền tảng cho phát triển nhanh, bền vững đất nước, để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế. Trình độ khoa học và công nghệ của nhiều doanh nghiệp, nhiều ngành, lĩnh vực lạc hậu so với khu vực và thế giới, đổi mới chậm; năng lực hấp thu, đổi mới công nghệ hạn chế. Hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ thiếu trọng tâm, chưa đi vào chiều sâu, hiệu quả thấp.

(3) Lĩnh vực văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường chưa được quan tâm đầy đủ, đúng mức.

Văn hóa chưa được quan tâm tương xứng với kinh tế và chính trị, chưa thật sự trở thành nguồn lực, động lực nội sinh của sự phát triển bền vững đất nước. Chưa xác định đúng vai trò của văn hóa trong xây dựng con người mới, có chiều hướng chỉ coi trọng chức năng giải trí của văn hóa. Quản lý nhà nước về văn hóa, nghệ thuật, thông tin, truyền thông còn hạn chế. Tình trạng môi trường văn hóa bị xuống cấp, bị ô nhiễm bởi các tệ nạn xã hội, tham nhũng, tiêu cực, sự suy thoái đạo đức, lối sống trong gia đình, nhà trường, các cơ quan, đơn vị, cộng đồng dân cư... gây bức xúc xã hội, kéo dài nhưng chưa có giải pháp hữu hiệu ngăn chặn, đẩy lùi. Một số cơ quan báo chí có biểu hiện xa rời tôn chỉ, thương mại hóa; quản lý mạng xã hội còn bất cập. Đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân ở một số nơi còn nghèo, mức hưởng thụ văn hóa của nhân dân giữa các vùng, miền còn khoảng cách lớn. Việc giới thiệu quảng bá văn hóa Việt Nam ra nước ngoài và tiếp thu tinh hoa văn hóa của nhân loại còn nhiều hạn chế.

Chất lượng công việc còn thấp, tỷ lệ người lao động làm các công việc tự do, không ổn định, thu nhập thấp còn nhiều. Một bộ phận thanh niên, sinh viên sau khi tốt nghiệp khó tìm được việc làm; các thiết chế hỗ trợ phát triển thị trường lao động, quan hệ lao động hiệu quả còn thấp. Kết quả giảm nghèo đa chiều chưa bền vững, nguy cơ tái nghèo còn cao, nhất là đối với đồng bào các dân tộc thiểu số ở vùng sâu, vùng xa. Khoảng cách phát triển giữa các vùng, miền còn lớn, bất bình đẳng về thu nhập có xu hướng gia tăng. Nhiều

mâu thuẫn xã hội, xung đột xã hội phát sinh chưa có biện pháp giải quyết có hiệu quả. Chính sách tiền lương, thu nhập, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, phúc lợi xã hội vẫn còn một số bất cập, chưa thật hiệu quả. Thụ hưởng thành quả đổi mới, phát triển đất nước chưa đồng đều, hài hòa giữa các tầng lớp nhân dân, ở các vùng khác nhau. Cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế, chất lượng khám, chữa bệnh, nhất là ở tuyến dưới, ở cơ sở còn thấp. Khắc phục tình trạng quá tải ở một số bệnh viện tuyến trên còn chậm. Y đức của một bộ phận cán bộ y tế chưa tốt. Công tác y tế dự phòng, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm chưa theo kịp yêu cầu xã hội. Tầm vóc, thể lực con người Việt Nam chưa được cải thiện. Mất cân bằng giới tính có xu hướng gia tăng. Lĩnh vực bình đẳng giới, bảo vệ phụ nữ và trẻ em còn nhiều bất cập.

Quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu còn một số hạn chế. Hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách còn có một số nội dung chồng chéo, mâu thuẫn. Ý thức chấp hành pháp luật, chính sách về quản lý, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu còn thấp. Quản lý nhà nước về tài nguyên, môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu trên một số mặt còn lỏng lẻo, bất cập. Chất lượng công tác quy hoạch, đánh giá tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và nguồn lực cho các công tác này còn hạn chế. Xu hướng chạy theo lợi nhuận, lợi ích trước mắt trong khai thác tài nguyên chưa được khắc phục. Khai thác tài nguyên chưa bền vững, sử dụng chưa hiệu quả, chưa theo cơ chế thị trường, nhất là đất đai, dẫn đến tranh chấp, khiếu

kiện ở nhiều địa phương. An ninh nguồn nước chưa được quan tâm đúng mức; tình trạng phá rừng, khai thác cát trái phép chưa được ngăn chặn. Tình trạng sụt lở bờ sông, bờ biển còn diễn biến phức tạp, khắc phục còn chậm. Xu hướng suy giảm nguồn lợi thủy sản, đa dạng sinh học chưa có giải pháp khắc phục có hiệu quả. Chậm chuyển đổi cơ cấu nguồn năng lượng theo hướng tăng tỷ lệ năng lực tái tạo. Ngành công nghiệp và dịch vụ môi trường, xử lý rác, tái chế chất thải phát triển chậm. Tình trạng nhập khẩu máy móc, thiết bị công nghệ lạc hậu, các nguyên vật liệu không đạt tiêu chuẩn về môi trường chậm được khắc phục. Vẫn còn xảy ra một số sự cố môi trường gây hậu quả nghiêm trọng. Chất lượng môi trường ở nhiều nơi xuống cấp, nhất là ở các đô thị lớn, nơi tập trung các khu công nghiệp, các làng nghề, lưu vực một số sông. Ứng phó với biến đổi khí hậu còn bị động, lúng túng. Tình trạng hạn hán, xâm nhập mặn tiếp tục diễn ra phức tạp ở duyên hải miền Trung và đồng bằng sông Cửu Long...

(4) Các lĩnh vực quốc phòng, an ninh, đối ngoại còn một số mặt bất cập.

Việc quán triệt, tổ chức triển khai thực hiện các nghị quyết của Đảng, pháp luật của Nhà nước về quốc phòng, an ninh, bảo vệ Tổ quốc có lúc, có nơi hiệu quả chưa cao. Công tác nắm tình hình, dự báo chiến lược về quốc phòng, an ninh có lúc chưa sát, chưa chủ động. Nhiều vấn đề gây bức xúc xã hội chậm được giải quyết làm ảnh hưởng tới xây dựng thế trận lòng dân. Đầu tư xây dựng khu vực phòng thủ ở một số địa bàn chưa tương xứng với yêu cầu. Tình hình an ninh, trật tự trên một số địa bàn, khu vực chưa thật vững chắc, còn

tiềm ẩn yếu tố gây mất ổn định; xử lý một số tình hình phức tạp nảy sinh ở một số địa bàn cơ sở có lúc, có nơi còn bị động, lúng túng. Tình hình tội phạm, nhất là tội phạm có tổ chức, xuyên quốc gia, tội phạm sử dụng công nghệ cao, có vũ trang diễn biến phức tạp, còn xảy ra nhiều vụ tai nạn giao thông, vụ cháy nổ gây hậu quả nghiêm trọng. Tệ nạn xã hội ở một số địa bàn chưa được kiểm soát. Công tác bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng còn nhiều khó khăn, bất cập.

Kết hợp giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh trên một số lĩnh vực, địa bàn chưa đồng bộ, chặt chẽ. Nhận thức của một số cấp ngành, địa phương, doanh nghiệp về kết hợp phát triển kinh tế với củng cố quốc phòng, an ninh chưa đầy đủ, sâu sắc, còn nặng về mục tiêu kinh tế, nhẹ về quốc phòng, an ninh. Nội dung quốc phòng, an ninh trong nhiều chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội còn bị xem nhẹ, chưa tính tới các yêu cầu về quốc phòng, an ninh. Một số công trình kết cấu hạ tầng chưa gắn kết với xây dựng các công trình phòng thủ trên địa bàn...

Hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế có mặt, có lúc chưa theo kịp diễn biến của tình hình, chưa lường hết được những tác động bất lợi; chưa khai thác tốt và phát huy hiệu quả các quan hệ lợi ích đan xen, ổn định với các đối tác quan trọng. Sự phối hợp giữa các ngành, các địa phương trong triển khai các hoạt động đối ngoại chưa chặt chẽ. Hiệu quả hội nhập quốc tế chưa cao, năng lực hội nhập quốc tế của các doanh nghiệp còn hạn chế, chậm được cải thiện; chưa có giải pháp hiệu quả để hạn chế tác động tiêu cực từ bên ngoài,

tăng khả năng chống chịu của nền kinh tế. Khả năng tự chủ của nền kinh tế chưa cao.

(5) Sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc và dân chủ xã hội chủ nghĩa chưa được phát huy đầy đủ. Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa có mặt chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và quản lý đất nước trong tình hình mới.

Tình trạng nhiều vấn đề xã hội bức xúc ảnh hưởng đến đời sống, an ninh, an toàn của người dân chậm được giải quyết. Các nguồn lực tiềm năng sáng tạo của nhân dân chưa được phát huy tốt vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Việc đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội chưa theo kịp yêu cầu của tình hình mới, chưa thật sâu sát với các tầng lớp nhân dân, hoạt động giám sát, phản biện xã hội còn hạn chế. Quyền làm chủ của nhân dân có lúc, có nơi còn bị vi phạm, vẫn còn biểu hiện dân chủ hình thức, tách rời dân chủ với kỷ luật, kỷ cương.

Hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trên một số lĩnh vực vẫn còn hạn chế. Hệ thống pháp luật còn một số quy định chưa thống nhất, chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn. Thực thi pháp luật nhìn chung chưa nghiêm, công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình còn hạn chế; kỷ cương phép nước còn bị xem nhẹ, xử lý vi phạm pháp luật chưa kịp thời, chưa đủ sức răn đe. Tham nhũng, lãng phí, những nhiễu, gây phiền hà cho người dân và doanh nghiệp chưa được ngăn chặn, đẩy lùi. Cơ chế kiểm soát quyền lực chưa hoàn thiện, có mặt còn bất cập, vai trò giám sát của nhân dân chưa được

phát huy mạnh mẽ. Cải cách hành chính chưa đáp ứng được yêu cầu. Sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế các cơ quan nhà nước còn nhiều khó khăn, kết quả đạt được thấp, chức năng, nhiệm vụ của một số cơ quan còn chồng chéo. Tổ chức, hoạt động của chính quyền địa phương chưa đổi mới mạnh mẽ; phân cấp, phân quyền chưa phù hợp, hiệu lực, hiệu quả còn hạn chế. Năng lực, phẩm chất, uy tín của đội ngũ cán bộ, công chức còn nhiều hạn chế, nhất là ở cơ sở, thiếu tính chuyên nghiệp, chưa đáp ứng yêu cầu, chi phí không chính thức còn cao. Hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát còn chồng chéo...

(6) Công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng còn một số hạn chế.

Việc lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện một số nghị quyết còn chậm, chưa nghiêm, chưa quyết liệt, chưa hiệu quả. Thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ ở một số tổ chức đảng chưa nghiêm, thậm chí vi phạm; chưa làm rõ trách nhiệm tập thể và cá nhân, nhất là người đứng đầu.

Công tác tư tưởng có lúc, có nơi chưa được cấp ủy coi trọng, chưa kịp thời, chưa sắc bén, thiếu thuyết phục. Công tác nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn chưa được quan tâm đúng mức, chưa phát hiện, cổ vũ kịp thời các điển hình tiên tiến, các cách làm hay, uốn nắn những lệch lạc, một số vấn đề thực tiễn đặt ra chậm được làm rõ. Quản lý báo chí, truyền thông, xuất bản, mạng xã hội chưa đáp ứng được yêu cầu. Nắm bắt dư luận xã hội chưa kịp thời; định hướng dư luận xã hội có lúc còn chậm. Đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch còn lúng túng, thiếu sắc bén. Công tác xây dựng Đảng về đạo đức vẫn còn nhiều hạn chế như:

việc tu dưỡng, rèn luyện đạo đức của một số cán bộ, đảng viên chưa thường xuyên; thực hiện trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên hiệu quả chưa cao, vẫn còn tình trạng nói không đi đôi với làm, quan liêu, tham nhũng, tiêu cực, chủ nghĩa cá nhân, cơ hội, thực dụng, mất đoàn kết nội bộ. Một số cán bộ, đảng viên vi phạm đến mức phải xử lý kỷ luật Đảng, xử lý theo pháp luật của Nhà nước.

Việc thực hiện chủ trương hoàn thiện mô hình tổ chức tổng thể của hệ thống chính trị còn chậm. Tình giản biên chế mới tập trung giảm về lượng, chưa thay đổi cơ cấu và chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức. Năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của không ít tổ chức cơ sở đảng còn thấp. Sinh hoạt chi bộ ở nhiều nơi còn hình thức, tính chiến đấu trong tự phê bình, phê bình yếu. Kết nạp đảng viên không ít nơi còn chạy theo số lượng, chưa chú trọng chất lượng. Phát triển đảng viên ở nông thôn, miền núi, các khu công nghiệp, doanh nghiệp ngoài nhà nước còn nhiều khó khăn. Việc đánh giá, xếp loại tổ chức đảng và đảng viên ở một số nơi chưa thực chất. Một bộ phận đảng viên phai nhạt lý tưởng, tính tiên phong, gương mẫu, phẩm chất đạo đức giảm sút. Số đảng viên bỏ sinh hoạt đảng phải xóa tên có xu hướng tăng lên.

Công tác cán bộ còn có mặt hạn chế. Đánh giá cán bộ vẫn là khâu yếu, dù có nhiều tìm tòi đổi mới, nhưng vẫn chưa đánh giá đúng thực chất. Việc bổ nhiệm, giới thiệu cán bộ ứng cử có nơi chưa bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện, quy trình hoặc đúng quy trình nhưng chưa đúng người. Chính sách cán bộ chưa tạo động lực để cán bộ toàn tâm, toàn ý với công việc. Công tác bảo vệ chính trị nội bộ chưa chú trọng đầy đủ đến

vấn đề chính trị hiện nay. Công tác kiểm tra, giám sát, thi hành kỷ luật đảng chưa đáp ứng được yêu cầu trong tình hình mới, chất lượng chưa đồng đều, hiệu quả phát hiện, cảnh báo, phòng ngừa vi phạm còn hạn chế, chưa chỉ rõ được những cán bộ có biểu hiện cơ hội chính trị, chạy chức, chạy quyền, tham vọng chính trị. Thi hành kỷ luật đảng ở một số nơi chưa nghiêm, còn nể nang, né tránh, ngại va chạm. Công tác dân vận còn hạn chế, có lúc, có nơi chưa thật sự quán triệt quan điểm “dân là gốc”, còn quan liêu, xa dân.

Công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí ở một số địa phương, ngành chưa có sự chuyển biến rõ rệt. Việc phát hiện, xử lý tham nhũng, lãng phí còn hạn chế, tự phát hiện và xử lý trong nội bộ cơ quan, đơn vị vẫn là khâu yếu. Tình trạng nhũng nhiễu, tiêu cực trong khu vực hành chính, dịch vụ công chưa được đẩy lùi. Thể chế quản lý kinh tế - xã hội, cơ chế kiểm soát quyền lực, kiểm soát thu nhập, tài sản của người có chức vụ, quyền hạn chưa chặt chẽ. Tham nhũng ở một số lĩnh vực, địa phương vẫn nghiêm trọng, biểu hiện ngày càng tinh vi, gây bức xúc xã hội. Tham nhũng vẫn là một trong những nguy cơ đe dọa sự tồn vong của Đảng, của chế độ.

Việc đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng với hệ thống chính trị, trọng tâm là Nhà nước còn chậm, có mặt lúng túng. Việc ban hành nghị quyết của một số cấp ủy, tổ chức đảng chưa sát thực tế, thiếu tính khả thi, chỉ đạo thực hiện chưa nghiêm, kết quả đạt được thấp. Tình trạng bao biện làm thay hoặc buông lỏng lãnh đạo của cấp ủy, tổ chức đảng còn xảy ra ở nhiều nơi. Cải cách hành chính trong Đảng còn chậm.

Cơ chế kiểm soát quyền lực trong Đảng và Nhà nước chưa đầy đủ, hiệu lực, hiệu quả chưa cao.

2.3. Nguyên nhân

(1) Nguyên nhân của thành tựu

Những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử mà đất nước đạt được qua 30 năm thực hiện Cương lĩnh năm 1991 và 10 năm thực hiện Cương lĩnh năm 2011 có nhiều nguyên nhân, cả khách quan và chủ quan, trong đó quan trọng nhất là sự đúng đắn của đường lối đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của Đảng. Trên cơ sở kiên định và vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh vào điều kiện thực tiễn đất nước, Đảng đã đề ra, không ngừng phát triển, bổ sung, hoàn thiện đường lối đổi mới qua Cương lĩnh năm 1991, Cương lĩnh năm 2011, qua văn kiện các kỳ đại hội Đảng trong 30 năm qua. Đường lối đó phù hợp với quy luật khách quan, tính chất của thời đại và thực tiễn, lợi ích của đất nước, lợi ích của nhân dân; được cấp ủy, tổ chức đảng, các cơ quan nhà nước ở các cấp, các ngành, các địa phương lãnh đạo, quản lý, tổ chức thực hiện năng động, sáng tạo, sự tham gia tích cực của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, được sự ủng hộ, hưởng ứng, thực hiện của toàn dân, huy động được các nguồn lực trong và ngoài nước vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

(2) Nguyên nhân của những hạn chế, khuyết điểm

Những hạn chế, khuyết điểm trong 30 năm thực hiện Cương lĩnh năm 1991 và 10 năm thực hiện Cương lĩnh năm 2011

có cả nguyên nhân khách quan và chủ quan. Nguyên nhân khách quan là do tác động của các cuộc khủng hoảng tài chính, suy thoái kinh tế, những biến động phức tạp của tình hình chính trị, an ninh khu vực và thế giới; tình hình thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, những căng thẳng do tranh chấp chủ quyền trên Biển Đông, sự chống phá của các thế lực thù địch. Công cuộc đổi mới đất nước là nhiệm vụ mới mẻ, chưa có tiền lệ, Đảng ta vừa làm, vừa tổng kết thực tiễn để bổ sung, phát triển nhận thức, quan điểm, đường lối. Phương thức trực tiếp và quyết định là nguyên nhân chủ quan.

Một số vấn đề về nhận thức, quan điểm từ thực tiễn đổi mới, phát triển đất nước đặt ra chậm được làm rõ, thống nhất. Một số chủ trương đúng đắn của Đảng nhưng nhận thức chưa sâu sắc, thể chế hóa, tổ chức thực hiện còn chậm, lúng túng, thiếu đồng bộ, kết quả đạt được hạn chế. Hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực còn nhiều bất cập, thực thi không nghiêm; kỷ luật, kỷ cương, chế độ trách nhiệm bị buông lỏng. Tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị công kênh, đội ngũ cán bộ, công chức đông nhưng không mạnh, một bộ phận suy thoái tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, quan liêu, tham nhũng, lãng phí,... ảnh hưởng xấu đến năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của Đảng, hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước, tới sự ổn định, phát triển của đất nước, nhưng chậm được ngăn chặn, đẩy lùi.

II. BÀI HỌC KINH NGHIỆM, VẤN ĐỀ ĐẶT RA VÀ ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Bài học kinh nghiệm đúc kết từ 30 năm thực hiện Cương lĩnh năm 1991, trọng tâm là 10 năm thực hiện Cương lĩnh năm 2011

1.1. Việc Đảng ban hành và lãnh đạo thực hiện Cương lĩnh năm 1991 và Cương lĩnh năm 2011 có ý nghĩa rất quan trọng. Cương lĩnh là nền tảng chính trị, lý luận để Đảng ta tiếp tục phát triển nhận thức về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Cương lĩnh là cơ sở để Đảng ta cụ thể hóa, từng bước hoàn thiện định hướng phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại; xây dựng Đảng và hệ thống chính trị, giữ vững, nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng. Cương lĩnh là ngọn cờ tập hợp, cổ vũ, dẫn dắt toàn Đảng, toàn dân trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc¹.

Những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử của đất nước ta trong suốt 30 năm qua trên hành trình 35 năm đổi mới chính là sự hiện thực hóa tư tưởng, định hướng của Cương lĩnh. Chính trong quá trình 30 năm thực hiện Cương lĩnh, Đảng đúc kết được nhiều bài học kinh nghiệm quý báu.

1.2. Để chuẩn bị trình Đại hội XI thông qua Cương lĩnh bổ sung, phát triển, Đại hội X chủ trương tiến hành tổng kết

1. Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu Đề tài KX.04.33/16-20, “Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) - Những vấn đề lý luận và thực tiễn qua 10 năm thực hiện” do GS.TS. Tạ Ngọc Tấn làm Chủ nhiệm, Tlđd.

việc thực hiện Cương lĩnh năm 1991. Từ thực tiễn lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Cương lĩnh năm 1991 trong suốt 20 năm 1991-2011, Đảng ta rút ra bốn bài học lớn:

Thứ nhất, nắm vững và giải quyết tốt mối quan hệ giữa thực hiện những quan điểm có tính nguyên tắc, đúng đắn của Cương lĩnh và không ngừng bổ sung, phát triển Cương lĩnh đáp ứng đòi hỏi của thực tiễn, không giáo điều, chủ quan; tôn trọng quy luật khách quan, coi thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý.

Thứ hai, triển khai thực hiện Cương lĩnh một cách đồng bộ trong tất cả các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, xây dựng Đảng và hệ thống chính trị; đồng bộ trong cả hệ thống quan điểm, đường lối của Đảng, luật pháp, cơ chế, chính sách của Nhà nước, hoạt động của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể nhân dân.

Thứ ba, lựa chọn chính xác bước đi, xác định đúng trọng tâm, trọng điểm trong từng giai đoạn: lấy đổi mới kinh tế là trọng tâm, đồng thời đổi mới hệ thống chính trị từng bước vững chắc; lấy phát triển kinh tế là nhiệm vụ trung tâm, xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt, xây dựng văn hóa làm nền tảng tinh thần của xã hội; từ ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đến đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới.

Thứ tư, nắm vững và giải quyết tốt tám mối quan hệ lớn (được xác định trong Cương lĩnh năm 2011)¹.

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Trung ương, Tiểu ban Tổng kết, bổ sung và phát triển Cương lĩnh năm 1991: *Báo cáo tổng kết 20 năm thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (1991-2011)*, Sđd, tr.144-145.

Cho đến nay, về cơ bản bốn bài học lớn nêu trên vẫn còn giá trị tham khảo, gợi mở để hoàn thiện.

1.3. Nhìn lại 30 năm đổi mới (1986-2016), trong đó có 25 năm thực hiện Cương lĩnh năm 1991 và 5 năm thực hiện Cương lĩnh bổ sung, phát triển năm 2011, từ những thành tựu cũng như những hạn chế, khuyết điểm, Đảng rút ra năm bài học.

Một là, trong quá trình đổi mới phải chủ động, không ngừng sáng tạo trên cơ sở kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, vận dụng sáng tạo và phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, kế thừa và phát huy truyền thống dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, vận dụng kinh nghiệm quốc tế phù hợp với Việt Nam.

Hai là, đổi mới phải luôn luôn quán triệt quan điểm “dân là gốc”, vì lợi ích của nhân dân, dựa vào nhân dân, phát huy vai trò làm chủ, tinh thần trách nhiệm, sức sáng tạo và mọi nguồn lực của nhân dân; phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc.

Ba là, đổi mới phải toàn diện, đồng bộ, có bước đi phù hợp; phải tôn trọng quy luật khách quan, xuất phát từ thực tiễn, bám sát thực tiễn, coi trọng tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận, tập trung giải quyết kịp thời, hiệu quả những vấn đề do thực tiễn đặt ra.

Bốn là, phải đặt lợi ích quốc gia - dân tộc lên trên hết; kiên định độc lập, tự chủ, đồng thời chủ động và tích cực hội nhập quốc tế trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi; kết hợp phát huy sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại để xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Năm là, phải thường xuyên tự đổi mới, tự chỉnh đốn, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng; xây dựng đội ngũ cán bộ, nhất là đội ngũ cán bộ cấp chiến lược, đủ năng lực và phẩm chất, ngang tầm nhiệm vụ; nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và của cả hệ thống chính trị; tăng cường mối quan hệ mật thiết với nhân dân¹.

Đổi mới thực chất là quá trình hiện thực hóa Cương lĩnh chính trị của Đảng trong đời sống xã hội. Năm bài học đổi mới nêu trên đồng thời chính là bài học quán triệt và thực hiện Cương lĩnh. Những bài học ấy còn nguyên ý nghĩa thời sự.

1.4. Kế thừa những bài học được đúc kết từ 20 năm thực hiện Cương lĩnh năm 1991 và từ 30 năm đổi mới, kết hợp với phân tích thực tiễn những năm vừa qua, từ những thành công và chưa thành công, có thể rút ra năm bài học kinh nghiệm sau:

Thứ nhất, quán triệt sâu sắc, thực hiện nhất quán, hiệu quả mục tiêu và những định hướng có tính nguyên tắc của Cương lĩnh trên cơ sở kiên định, vận dụng, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, kế thừa tinh hoa truyền thống dân tộc, văn hóa nhân loại gắn với thường xuyên tổng kết thực tiễn luôn biến đổi, tôn trọng và làm theo quy luật khách quan; lấy Cương lĩnh đúng đắn dẫn dắt hoạt động thực tiễn; lấy thực tiễn sinh động để kiểm chứng, bổ sung, hoàn thiện Cương lĩnh.

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Trung ương, Ban Chỉ đạo tổng kết: *Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 30 năm đổi mới (1986-2016)*, Sđd, tr.196-202.

Thứ hai, nhân dân là chủ thể sáng tạo trong quá trình thực hiện Cương lĩnh. Phải đề cao vai trò là chủ và quyền làm chủ của nhân dân; phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, tính tích cực chính trị - xã hội và mọi nguồn lực trong dân; lấy sự gắn bó, tin tưởng, ủng hộ của nhân dân đối với Đảng, với hệ thống chính trị làm thước đo sự phát triển bền vững của chế độ xã hội xã hội chủ nghĩa; lấy hạnh phúc, ấm no của nhân dân làm mục tiêu phấn đấu.

Thứ ba, thúc đẩy mạnh mẽ, toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, trong đó phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường là trung tâm; xây dựng Đảng là then chốt; phát triển văn hóa làm nền tảng tinh thần và sức mạnh nội sinh; bảo đảm quốc phòng, an ninh, tăng cường đối ngoại là trọng yếu, thường xuyên. Thực hiện có kết quả thể chế phát triển nhanh, bền vững; phát huy tối ưu các động lực, nguồn lực trong nước và quốc tế, sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại, đẩy nhanh quá trình hiện đại hóa đất nước.

Thứ tư, nắm bắt, dự báo kịp thời, chính xác tình hình khu vực, thế giới; tăng cường sức mạnh quốc phòng, an ninh và hiệu quả hoạt động đối ngoại; chủ động xử lý hiệu quả các tình huống phức tạp, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ; bảo đảm độc lập, tự chủ và lợi ích tối cao của quốc gia - dân tộc, đồng thời mở rộng quan hệ hợp tác, hữu nghị, phát triển với các nước vì hòa bình, thịnh vượng của khu vực, thế giới; nâng cao vị thế, uy tín quốc tế của đất nước.

Thứ năm, giữ vững vai trò lãnh đạo của Đảng trong quá trình thực hiện Cương lĩnh, xây dựng, bảo vệ Tổ quốc. Thường xuyên xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị thật sự trong sạch, vững mạnh, không ngừng nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, đẩy lùi tham nhũng, quan liêu và tình trạng suy thoái trong Đảng. Xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ chủ chốt và cán bộ kế cận có bản lĩnh, phẩm chất, trí tuệ, gương mẫu, được nhân dân tín nhiệm, đủ sức thực hiện thắng lợi Cương lĩnh xây dựng đất nước.

Năm bài học kinh nghiệm trên được đúc kết từ thực tiễn sinh động của đất nước trong 30 năm thực hiện Cương lĩnh, đồng thời cũng là sự khái quát ở tầm lý luận tư duy, năng lực lãnh đạo của Đảng, làm phong phú thêm kho tàng lý luận của cách mạng Việt Nam.

2. Một số vấn đề đặt ra

Kết thúc thập niên thứ hai, chuẩn bị bước vào thập niên thứ ba của thế kỷ XXI, nhân loại đang chứng kiến và phải đối mặt với nhiều thách thức mới, gay gắt, đặc biệt là sự phát triển đột biến của cách mạng công nghiệp lần thứ tư, là hiểm họa lan rộng của thiên tai, dịch bệnh, nhất là đại dịch Covid-19 làm trầm trọng hơn nguy cơ một chu kỳ khủng hoảng toàn cầu nặng nề, toàn diện; là sự đối đầu ngày càng quyết liệt giữa một số nền kinh tế lớn... Bối cảnh đó cùng với những hạn chế của Cương lĩnh và thiếu sót trong quá trình thực hiện đặt ra nhiều vấn đề đối với quá trình hoàn thiện và

tiếp tục thực hiện Cương lĩnh chính trị của Đảng. Bước đầu có thể nêu một số vấn đề sau:

Thứ nhất, về những giá trị cốt lõi được đúc kết như là đặc trưng tổng quát của mô hình xã hội xã hội chủ nghĩa mà Đảng và nhân dân ta phấn đấu.

Di huấn của Chủ tịch Hồ Chí Minh về xây dựng nước Việt Nam *hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ, giàu mạnh* được nhân dân ta ghi tạc như những giá trị cốt lõi của xã hội xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Đến Cương lĩnh năm 2011, kế thừa, phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh phù hợp với thời kỳ mới, Đảng ta xác định những giá trị cốt lõi, thể hiện đặc trưng tổng quát của xã hội xã hội chủ nghĩa mà chúng ta phấn đấu xây dựng là một nước Việt Nam *dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh*. Thập niên vừa qua, những giá trị cốt lõi này đã được nhân dân ghi nhận, lấy đó làm mục đích phấn đấu. Tuy nhiên, những nguy cơ tiềm ẩn đối với sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc, nhất là bảo vệ chủ quyền, lãnh thổ quốc gia, nguy cơ lệ thuộc vào các nước lớn cùng thảm họa môi trường và tác động khốc liệt của đại dịch Covid-19 đang làm xuất hiện những nhận thức mới về giá trị quốc gia, giá trị con người. Các giá trị *hòa bình, độc lập* đối với đất nước, *bình yên, hạnh phúc* đối với nhân dân đang được đặc biệt quan tâm. Tại nhiều diễn đàn và qua nhiều kênh thông tin, nhất là mạng xã hội, vấn đề được quan tâm nhiều là *an toàn, an ninh xã hội, an ninh con người*, là *chỉ số hạnh phúc*. Đường như tốc độ tăng trưởng kinh tế không còn là mối quan tâm hàng đầu của nhân dân Việt Nam và cũng là của chung nhân loại! Thực tế này đòi hỏi phải cân nhắc toàn diện nhằm

hoàn thiện đặc trưng của mô hình xã hội xã hội chủ nghĩa và mục tiêu phấn đấu trên các mốc, các chặng đường phát triển.

Thứ hai, sự tương thích giữa nền tảng kinh tế (hạ tầng cơ sở) và thượng tầng kiến trúc; những hình thức tổ chức, kinh tế, xã hội có tính quá độ trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Cương lĩnh năm 1991 và Cương lĩnh năm 2011 đều xác định, mục tiêu tổng quát khi kết thúc thời kỳ quá độ ở Việt Nam là xây dựng được về cơ bản nền tảng kinh tế của chủ nghĩa xã hội với thượng tầng kiến trúc về chính trị, tư tưởng, văn hóa phù hợp; đều nhấn mạnh sự cần thiết phải trải qua thời kỳ quá độ lâu dài với nhiều chặng đường, nhiều hình thức tổ chức, kinh tế, xã hội có tính chất quá độ, đan xen. Những nhận thức này đúng về nguyên lý. Tuy nhiên, hiện nay trong nhận thức và trong thực tế còn những vấn đề chưa rõ, dẫn đến những ý kiến trái chiều. Sau khi thống nhất đất nước, để khẳng định bản lĩnh chính trị, sự kiên định mục đích chính trị, Đảng quyết định đổi tên từ *Đảng Lao động* thành *Đảng Cộng sản*, tên nước từ *Việt Nam Dân chủ Cộng hòa* thành *Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, chuyển Nhà nước từ *dân chủ, nhân dân* thành Nhà nước *pháp quyền xã hội chủ nghĩa*, khẳng định chế độ ta là *chế độ xã hội chủ nghĩa*... Chúng ta cũng nói đến xây dựng văn hóa xã hội chủ nghĩa, con người mới xã hội chủ nghĩa... Như vậy, các thành tố thuộc thượng tầng kiến trúc phần lớn được xác định có tính chất xã hội xã hội chủ nghĩa, nhưng chưa làm rõ *tính chất quá độ* của các hình thức tổ chức chính trị, xã hội. Trong khi đó, về kinh tế, Đảng khẳng định kinh tế thị trường *định*

hướng xã hội chủ nghĩa là mô hình kinh tế tổng quát của thời kỳ quá độ, nền *kinh tế nhiều thành phần*, trong đó có *kinh tế tư nhân, tư bản tư nhân* với các *hình thức sở hữu khác nhau* sẽ tồn tại lâu dài... Như vậy, tính quá độ của nền tảng kinh tế với các hình thức kinh tế có tính chất quá độ khá rõ. Về mặt lý luận, những vấn đề nêu trên chưa được luận giải tường minh dẫn đến sự ngộ nhận về sự vận hành trái quy luật theo lý thuyết hình thái kinh tế - xã hội của chủ nghĩa Mác - Lênin. Ở khía cạnh khác, do chưa luận giải thấu đáo tính chất phức tạp, lâu dài, đan xen cũ - mới, tốt - xấu, tiến bộ - lạc hậu... của thời kỳ quá độ, dẫn đến sự ngộ nhận ở Việt Nam đã có chủ nghĩa xã hội, lấy những hiện tượng cũ, xấu, lạc hậu không tránh khỏi đối với một xã hội đang chuyển đổi gán cho chủ nghĩa xã hội, làm giảm sút niềm tin. Đây là vấn đề nhận thức lý luận quan trọng cần được tập trung giải quyết.

Thứ ba, mục tiêu phấn đấu đến giữa thế kỷ XXI xây dựng Việt Nam trở thành một nước công nghiệp hiện đại, theo định hướng xã hội chủ nghĩa và phương hướng đẩy mạnh công nghiệp hóa đất nước gắn với phát triển kinh tế tri thức, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội.

Vấn đề quan trọng này được khẳng định trong Cương lĩnh, trong các văn kiện của Đảng và định hướng cho quá trình phát triển kinh tế ở nước ta suốt nhiều năm qua. Tuy nhiên, nội hàm công nghiệp hóa, hiện đại hóa, gắn theo đó nội hàm nước công nghiệp hiện đại chưa được luận giải rõ ràng. Thời kỳ trước đổi mới, khi miền Bắc tiến hành công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, Đảng ta sử dụng cụm từ

công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, lấy công nghiệp nặng làm nền tảng. Bước vào thời kỳ cả nước thống nhất đi lên chủ nghĩa xã hội, tiến hành công cuộc đổi mới, Đảng ta sử dụng cụm từ *công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, sau đó bổ sung gắn với *phát triển kinh tế tri thức*, với hàm ý tiến hành công nghiệp hóa theo tư duy mới, phương thức mới, xem đây là nhiệm vụ trung tâm trong thời kỳ quá độ nhằm xây dựng về cơ bản cơ sở vật chất - kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội. Song nội dung cụ thể và chiến lược tổng thể tiến hành *công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển kinh tế tri thức* chưa được luận giải tường minh, dẫn tới cách hiểu không thống nhất và cách làm còn lúng túng. Ảnh hưởng của cách hiểu, cách làm theo mô hình, phương thức công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa trước đây, chú trọng phát triển công nghiệp nặng, còn tác động đến nhiều ngành, nhiều địa phương, đồng thời ngược lại, cũng có hiện tượng phủ định sạch trơn những thành quả công nghiệp hóa vốn có, dẫn đến sự phá bỏ nhiều công trình công nghiệp đã từng được xem là biểu tượng của chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc một thời. Những hạn chế này cũng làm cho việc xác định các tiêu chí, các chỉ tiêu của nước công nghiệp theo hướng hiện đại, nước công nghiệp hiện đại gặp nhiều khó khăn, lúng túng. Hiện nay, trên thế giới ít dùng khái niệm công nghiệp hóa, hiện đại hóa và khái niệm nước công nghiệp, thay vào đó, các nước thường sử dụng khái niệm quốc gia phát triển trên cơ sở các tiêu chí đánh giá trình độ hiện đại của lực lượng sản xuất và trình độ đổi mới sáng tạo quốc gia, mức thu nhập bình quân đầu người... Bước vào cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang lan rộng rất nhanh với sự phát

triển rất mạnh của công nghệ số, nội hàm của những khái niệm trên đang có nhiều thay đổi. Điều này đòi hỏi chúng ta phải tìm tòi, đổi mới cách xác định mục tiêu, phương hướng, phương thức xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội phù hợp với điều kiện nước ta và xu hướng chung của thế giới.

Thứ tư, về tôn trọng quy luật kinh tế thị trường và bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa; tăng trưởng kinh tế gắn với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội.

Cương lĩnh năm 2011 nhấn mạnh: "... kết hợp chặt chẽ, hợp lý phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách; phát triển hài hòa đời sống vật chất và đời sống tinh thần, không ngừng nâng cao đời sống của mọi thành viên trong xã hội về ăn, ở, đi lại, học tập, nghỉ ngơi, chữa bệnh và nâng cao thể chất..."¹.

Văn kiện Đại hội XII xác định: "Gắn kết chặt chẽ chính sách kinh tế với chính sách xã hội, phát triển kinh tế với nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân, bảo đảm để nhân dân được hưởng thụ ngày một tốt hơn thành quả của công cuộc đổi mới..."². Đây là những quan điểm, định hướng rất quan trọng, đúng đắn của Đảng, song việc nhận thức và thực hiện còn nhiều bất cập. Nhìn tổng thể, nhận thức và thực hiện đường lối, chủ trương về phát triển kinh tế thị

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Sdd*, tr.79.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sdd*, tr.135-136.

trường khá rõ, hiệu quả, nhưng nhận thức và thực hiện việc bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa chưa đủ rõ, hiệu quả chưa nhiều. Việc nhận thức, đầu tư cho phát triển văn hóa, xã hội chưa đúng tầm, chưa ngang bằng với kinh tế, chính trị. Chưa thấy hết vai trò đặc biệt “soi đường cho quốc dân đi”, vai trò điều tiết quan hệ xã hội, nền tảng phát triển của văn hóa như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ dạy; sự xuống cấp của văn hóa, đạo đức có những mặt nghiêm trọng. Chưa chú trọng phát triển, quản lý phát triển xã hội hài hòa, lành mạnh, bền vững; tình trạng phân hóa giàu - nghèo, mâu thuẫn xã hội, thậm chí xung đột xã hội, chưa được khắc phục. An sinh xã hội được quan tâm, xóa đói, giảm nghèo đạt được thành tựu quan trọng, song phúc lợi xã hội chưa được nhận thức, thực hiện đầy đủ, nhân dân chưa được hưởng thụ công bằng thành quả của đổi mới tương xứng với công sức đóng góp; việc nâng cao đời sống của mọi thành viên trong xã hội về ăn ở, đi lại, học tập, nghỉ ngơi, chữa bệnh, nâng cao thể chất còn nhiều hạn chế. Những bất cập nêu trên làm giảm sút sự gắn bó và niềm tin vào tính ưu việt của chế độ xã hội đang quá độ lên chủ nghĩa xã hội, thậm chí có người cho rằng Việt Nam đang đi chệch định hướng xã hội xã hội chủ nghĩa. Đây là vấn đề hệ trọng, cần được tập trung giải quyết.

Thứ năm, về thực hiện Cương lĩnh, có hai vấn đề cần quan tâm.

Một là, việc quán triệt nội dung của Cương lĩnh chưa được chú trọng. Trong chương trình bồi dưỡng, đào tạo chính trị và chương trình tuyên truyền, giáo dục lý luận chính trị, thường chỉ quan tâm đến phổ biến, cập nhật các nghị quyết

Đại hội Đảng, nghị quyết Trung ương, nghị quyết Bộ Chính trị, các vấn đề về lịch sử Đảng, về tư tưởng Hồ Chí Minh, về các nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lênin, về tình hình thời sự... mà ít đề cập đến nội dung Cương lĩnh¹. Phần đông cán bộ, đảng viên không nắm vững những quan điểm, định hướng có tính nguyên tắc của Cương lĩnh, thiếu hiểu biết những vấn đề rất cơ bản về chủ nghĩa xã hội, về con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Đây là nguyên nhân dẫn đến những nhận thức mơ hồ, lệch lạc, thậm chí sai trái về chủ nghĩa xã hội².

Hai là, việc thể chế hóa, cụ thể hóa tinh thần của Cương lĩnh thành các cơ chế, chính sách còn những bất cập. Một số cơ chế, chính sách liên quan đến các lĩnh vực văn hóa, xã hội, đến quyền lợi và nghĩa vụ của người dân... chưa thể hiện đúng tinh thần “dân là gốc”, chưa đúng với các chủ trương chăm lo bồi dưỡng sức dân, lấy văn hóa làm động lực phát triển, con người là trung tâm, đầu tư cho văn hóa, cho con người là đầu tư cho phát triển... Còn có sự nhầm lẫn giữa bao cấp với phúc lợi, giữa an sinh xã hội với phúc lợi xã hội, do đó

1. Làm việc với một số Trường Chính trị và Trung tâm Bồi dưỡng chính trị quận, huyện một số tỉnh, thành phố trong đợt khảo sát thực tế, tổng kết việc thực hiện Cương lĩnh, nhiều giảng viên đã cho biết tình trạng này.

2. Thực hiện sự phân công của Bộ Chính trị, Hội đồng Lý luận Trung ương đã tổ chức đối thoại với một số đồng chí cán bộ, đảng viên, có cả cán bộ cao cấp, có ý kiến khác, trái với quan điểm, đường lối của Đảng. Qua đối thoại dân chủ, cởi mở, thấu lý đạt tình, nhiều đồng chí đã tự nhận sai sót vì không cập nhật các quan điểm, chủ trương mới của Đảng và tình hình thực tiễn đất nước.

xem nhẹ việc chăm lo những lợi ích rất cơ bản của các thành viên xã hội... Những hạn chế này dẫn đến hệ lụy một số cơ chế, chính sách vừa ban hành đã không nhận được sự đồng tình, ủng hộ của nhân dân; một số người suy nghĩ: đường lối của Đảng thì đúng, nhưng thể chế hóa không đúng; thậm chí quy kết nặng nề hơn: nói thì vậy, nhưng làm không vậy!

Hai vấn đề đặt ra liên quan đến thực hiện Cương lĩnh tuy không lớn, nhưng tác động đến nhận thức, tình cảm, niềm tin của cán bộ, đảng viên, nhân dân, không thể xem thường.

3. Đề xuất, kiến nghị

Toàn bộ những nội dung tổng kết 30 năm thực hiện Cương lĩnh năm 1991, trọng tâm là 10 năm thực hiện Cương lĩnh năm 2011, nhất là nội dung đánh giá những mặt hạn chế, bất cập, phân tích những vấn đề đặt ra đã hàm ý những đề xuất, kiến nghị về công việc cần được tiếp tục triển khai. Chốt lại là ba đề xuất, kiến nghị sau:

Thứ nhất, Cương lĩnh năm 1991 đã qua 30 năm thực hiện; Cương lĩnh năm 2011 đã qua 10 năm triển khai, Đảng đã tích lũy được nhiều bài học, kinh nghiệm quý; nhận thức về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam ngày càng phong phú, sáng rõ hơn. Bước vào thập niên thứ ba của thế kỷ XXI, tình hình khu vực, thế giới có nhiều thay đổi lớn; tình hình đất nước xuất hiện những thời cơ, thách thức, yêu cầu mới. Đã đến lúc cần thiết và có thể chuẩn bị xây dựng Cương lĩnh chính trị mới để bao quát được những vấn đề thực tiễn mới và hoàn thiện lý luận đổi mới về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở

Việt Nam. Tuy nhiên, đây là công việc hệ trọng, đòi hỏi rất cao, phải được chuẩn bị kỹ lưỡng. Kiến nghị Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị khóa XIII cho tập trung tổng kết 40 năm đổi mới, nghiên cứu sâu và có kết luận về một số vấn đề mới liên quan đến bối cảnh quốc tế, những vấn đề nhận thức lý luận quan trọng trong Cương lĩnh chưa được đề cập hoặc cho đến nay chưa đủ rõ, còn những ý kiến khác nhau, tạo cơ sở để đến Đại hội XIV tiến hành xây dựng dự thảo Cương lĩnh mới, sẽ công bố vào năm 2030 nhân dịp 100 năm thành lập Đảng.

Thứ hai, cần đổi mới công tác giáo dục, tuyên truyền lý luận chính trị; đặt nội dung Cương lĩnh chính trị thành một trọng tâm trong chương trình bồi dưỡng, đào tạo cán bộ, trong kế hoạch tuyên truyền, cổ động. Cần quán triệt và thực hiện nghiêm lời chỉ dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh: “*Đảng cương* là lý luận nền tảng, Đảng dùng để lãnh đạo cách mạng. Nó bảo đảm cho *chính trị thống nhất, tư tưởng thống nhất* của Đảng. Vì vậy, mỗi đảng viên nhất định phải thừa nhận và theo đúng Đảng cương. Nếu không vậy, thì tư tưởng sẽ rối loạn, ý kiến sẽ lung tung. Đảng sẽ yếu đuối, rời rạc, không làm được gì”¹.

Thứ ba, cần tăng cường giám sát, kiểm tra, kiểm soát việc thể chế hóa, cụ thể hóa Cương lĩnh, Điều lệ, các nghị quyết của Đảng thành pháp luật, cơ chế, chính sách. Phòng ngừa, xử lý nghiêm minh những sai phạm trong việc thể chế hóa quan điểm, đường lối, chủ trương của Đảng. Lâu nay, công

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.8, tr. 282.

tác giám sát, kiểm tra, kiểm soát thường chú trọng vào những dấu hiệu vi phạm trong thực thi pháp luật, cơ chế, chính sách mà chưa chú trọng đến gốc rễ của vấn đề là giám sát, kiểm tra, kiểm soát xây dựng pháp luật, cơ chế, chính sách. Do vậy, vẫn còn những văn bản pháp luật, cơ chế, chính sách thể hiện không đúng, thậm chí sai lệch quan điểm, đường lối của Đảng. Công việc này rất quan trọng, tác động trực tiếp, sâu rộng đến toàn bộ quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta nên cần huy động sức mạnh đồng bộ của cả hệ thống chính trị, nhất là vai trò của cấp ủy đảng, ủy ban kiểm tra đảng, thanh tra nhà nước; đề cao vai trò giám sát, phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc, tổ chức chính trị - xã hội; gắn kết nghiên cứu lý luận với xây dựng chính sách, phát huy vai trò, trách nhiệm phản biện của trí thức, trân trọng lắng nghe, tiếp thu ý kiến đóng góp rộng rãi của nhân dân.

Chịu trách nhiệm xuất bản
Q. GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
PHẠM CHÍ THÀNH

Chịu trách nhiệm nội dung
PHÓ GIÁM ĐỐC - PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
TS. ĐỖ QUANG DŨNG

Biên tập nội dung: ThS. PHẠM THỊ KIM HUỆ
ThS. NGUYỄN MINH HUỆ
TRẦN THỊ THANH PHIỆT
ThS. NGUYỄN TRƯỜNG TAM
ThS. ĐÀO DUY NGHĨA

Trình bày bìa: LÊ THỊ HÀ LAN

Chế bản vi tính: LÂM THỊ HƯƠNG

Sửa bản in: PHÒNG BIÊN TẬP KỸ THUẬT

Đọc sách mẫu: NGUYỄN MINH HUỆ
TRẦN THỊ THANH PHIỆT
NGUYỄN TRƯỜNG TAM
ĐÀO DUY NGHĨA

**NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT, Số 6/86 Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: 080.49221, Fax: 080.49222, Email: suthat@nxbctqg.vn, Website: www.nxbctqg.vn**

TÌM ĐỌC SÁCH CỦA NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

Hội đồng Lý luận Trung ương
XÂY DỰNG ĐẢNG VÀ HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ TRONG TÌNH HÌNH MỚI

GS.TS. Phùng Hữu Phú, GS.TS. Lê Hữu Nghĩa,
GS.TS. Vũ Văn Hiền, PGS.TS. Nguyễn Viết Thông
(Đồng chủ biên)
**MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN - THỰC TIỄN VỀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI
VÀ CON ĐƯỜNG ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM
QUA 30 NĂM ĐỔI MỚI**

TS. Nguyễn Viết Cường (Chủ biên)
**CHỨC NĂNG KINH TẾ CỦA NHÀ NƯỚC
TRONG HƠN 30 NĂM ĐỔI MỚI - NHÌN TỪ GÓC ĐỘ PHÁP LÝ**



SÁCH KHÔNG BÁN